

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

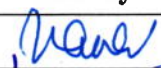
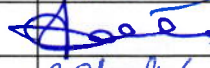
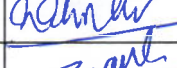
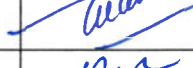



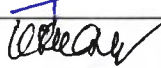
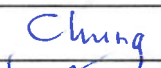



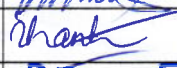
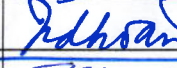

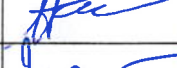
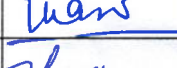

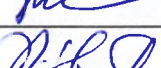
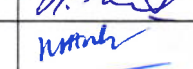

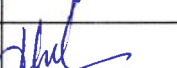
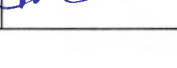




BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
(Để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học)

Bình Định, năm 2016

DANH SÁCH
Thành viên Hội đồng tự đánh giá

(Kèm theo Quyết định số 460 /QĐ-ĐHQN ngày 07 tháng 4 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	GS.TS. Nguyễn Hồng Anh	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	PGS. TS. Đỗ Ngọc Mỹ	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ	
3	ThS. Nguyễn Hữu Tiến	TP. KT và ĐBCL	Thư ký HĐ	
4	TS. Đinh Anh Tuấn	Chủ tịch HĐ Trường, TK. TL-GD&CTXH	Ủy viên HĐ	
5	PGS. TS. Đinh Thanh Đức	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên HĐ	
6	PGS. TS. Nguyễn Đình Hiền	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên HĐ	
7	TS. Hoàng Quý Châu	Chủ tịch CĐ Trường	Ủy viên HĐ	
8	ThS. Nguyễn Khắc Khanh	BT. Đoàn TN Trường, PTP. CTSV	Ủy viên HĐ	
9	TS. Lê Xuân Vinh	TP. Đào tạo đại học	Ủy viên HĐ	
10	TS. Lê Kim Chung	TP. Đào tạo sau đại học	Ủy viên HĐ	
11	TS. Nguyễn Thanh Sơn	TP. Đào tạo và BDTX	Ủy viên HĐ	
12	TS. Hà Thanh Hải	TP. Tổ chức - Cán bộ	Ủy viên HĐ	
13	TS. Hồ Văn Phi	TP. QLKH và HTQT	Ủy viên HĐ	
14	TS. Mai Xuân Miên	TP. Hành chính - TH	Ủy viên HĐ	
15	ThS. Đoàn Thị Thanh	TP. Công tác sinh viên	Ủy viên HĐ	
16	TS. Huỳnh Đức Hoàn	TP. Cơ sở vật chất	Ủy viên HĐ	
17	CN. Phan Vũ Hạnh	TP. Kế hoạch - TC	Ủy viên HĐ	
18	ThS. Lê Thanh Hải	GD. TT. TTTL, CT. Hội SV	Ủy viên HĐ	
19	TS. Trần Quốc Tuấn	TK. Lịch sử	Ủy viên HĐ	
20	TS. Trịnh Thị Thúy Hồng	PTK. TCNH và QTKD	Ủy viên HĐ	
21	TS. Hoàng Nhật Hiếu	PTK. Vật lý	Ủy viên HĐ	
22	TS. Lê Nhân Thành	TBM. Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ	
23	ThS. Hoàng Ngọc Anh	PTP. KT và ĐBCL	Ủy viên HĐ	
24	ThS. Nguyễn Thị Khánh Linh	CV. Phòng KT và ĐBCL	Ủy viên HĐ	
25	Nguyễn Thanh Nữ	SV. Khoa TCNH và QTKD	Ủy viên HĐ	

(Danh sách gồm có 25 người)

MỤC LỤC

Phần I: ĐẶT VẤN ĐỀ	1
Phần II: TỔNG QUAN CHUNG	3
1. Bối cảnh chung của Nhà trường.....	3
2. Một số vấn đề cơ bản được rút ra trong quá trình tự đánh giá.....	4
Phần III: TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA NHÀ TRƯỜNG	11
Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học.....	11
<i>Tiêu chí 1.1</i>	11
<i>Tiêu chí 1.2</i>	14
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý.....	18
<i>Tiêu chí 2.1</i>	18
<i>Tiêu chí 2.2</i>	21
<i>Tiêu chí 2.3</i>	23
<i>Tiêu chí 2.4</i>	24
<i>Tiêu chí 2.5</i>	27
<i>Tiêu chí 2.6</i>	29
<i>Tiêu chí 2.7</i>	31
Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo	34
<i>Tiêu chí 3.1</i>	34
<i>Tiêu chí 3.2</i>	37
<i>Tiêu chí 3.3</i>	39
<i>Tiêu chí 3.4</i>	42
<i>Tiêu chí 3.5</i>	44
<i>Tiêu chí 3.6</i>	46
Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo	49
<i>Tiêu chí 4.1</i>	49
<i>Tiêu chí 4.2</i>	51
<i>Tiêu chí 4.3</i>	52
<i>Tiêu chí 4.4</i>	55

<i>Tiêu chí 4.5</i>	57
<i>Tiêu chí 4.6</i>	59
<i>Tiêu chí 4.7</i>	61
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên.....	64
<i>Tiêu chí 5.1</i>	64
<i>Tiêu chí 5.2</i>	67
<i>Tiêu chí 5.3</i>	69
<i>Tiêu chí 5.4</i>	72
<i>Tiêu chí 5.5</i>	74
<i>Tiêu chí 5.6</i>	75
<i>Tiêu chí 5.7</i>	77
<i>Tiêu chí 5.8</i>	78
Tiêu chuẩn 6: Người học.....	81
<i>Tiêu chí 6.1</i>	81
<i>Tiêu chí 6.2</i>	83
<i>Tiêu chí 6.3</i>	85
<i>Tiêu chí 6.4</i>	87
<i>Tiêu chí 6.5</i>	89
<i>Tiêu chí 6.6</i>	92
<i>Tiêu chí 6.7</i>	94
<i>Tiêu chí 6.8</i>	96
<i>Tiêu chí 6.9</i>	97
Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ.....	101
<i>Tiêu chí 7.1</i>	101
<i>Tiêu chí 7.2</i>	103
<i>Tiêu chí 7.3</i>	106
<i>Tiêu chí 7.4</i>	108
<i>Tiêu chí 7.5</i>	110

<i>Tiêu chí 7.6</i>	113
<i>Tiêu chí 7.7</i>	115
Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế	118
<i>Tiêu chí 8.1</i>	118
<i>Tiêu chí 8.2</i>	121
<i>Tiêu chí 8.3</i>	123
Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác.....	127
<i>Tiêu chí 9.1</i>	127
<i>Tiêu chí 9.2</i>	131
<i>Tiêu chí 9.3</i>	133
<i>Tiêu chí 9.4</i>	135
<i>Tiêu chí 9.5</i>	137
<i>Tiêu chí 9.6</i>	139
<i>Tiêu chí 9.7</i>	140
<i>Tiêu chí 9.8</i>	142
<i>Tiêu chí 9.9</i>	144
Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính.....	147
<i>Tiêu chí 10.1</i>	147
<i>Tiêu chí 10.2</i>	150
<i>Tiêu chí 10.3</i>	152
Phần IV: KẾT LUẬN	156
Phần V: PHỤ LỤC	1
Phụ lục 1. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ, QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, BAN THƯ KÝ	1
Phụ lục 2. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC.....	10
Phụ lục 3. DANH MỤC MINH CHỨNG.....	31

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCH	:	Ban Chấp hành
CB	:	Cán bộ
CLB	:	Câu lạc bộ
CLĐT	:	Chất lượng đào tạo
CNH-HĐH	:	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CSVC	:	Cơ sở vật chất
CTĐT	:	Chương trình đào tạo
ĐBCL	:	Đảm bảo chất lượng
ĐHQN	:	Đại học Quy Nhơn
ĐHSP	:	Đại học sư phạm
GD&ĐT	:	Giáo dục và Đào tạo
GDDH	:	Giáo dục đại học
GS	:	Giáo sư
GV	:	Giảng viên
HTQT	:	Hợp tác quốc tế
KBNN	:	Kho bạc Nhà nước
KH&CN	:	Khoa học và Công nghệ
KT&ĐBCL	:	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
KTX	:	Ký túc xá
MC	:	Minh chứng
NCKH	:	Nghiên cứu khoa học
NCS	:	Nghiên cứu sinh
QLKH&HTQT	:	Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế
QTKD	:	Quản trị kinh doanh
SV	:	Sinh viên
TCCN	:	Trung cấp chuyên nghiệp
TĐG	:	Tự đánh giá
TNCS	:	Thanh niên cộng sản
THPT	:	Trung học phổ thông
ThS	:	Thạc sĩ
TS	:	Tiến sĩ
TSKH	:	Tiến sĩ khoa học
XH	:	Xã hội
YKPH	:	Ý kiến phản hồi

Phần I: ĐẶT VẤN ĐỀ

Trải qua 40 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Quy Nhơn (ĐHQN) luôn quan tâm đến nâng cao chất lượng đào tạo (CLĐT) nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực có trình độ cao của công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của khu vực và cả nước.

Từ năm 2007, Trường ĐHQN đã tiến hành tự đánh giá chất lượng giáo dục, xác định những điểm mạnh, những điểm tồn tại cần khắc phục. Trên cơ sở đó, Nhà trường tích cực triển khai nhiều hoạt động như: Cải tiến chương trình đào tạo (CTĐT), thường xuyên lấy ý kiến phản hồi (YKPH) của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên (GV), tăng cường đầu tư cơ sở vật chất (CSVC), phát triển và nâng cao trình độ của đội ngũ GV, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và hợp tác quốc tế (HTQT)... nhằm nâng cao CLĐT.

Thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), nhằm tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục, tháng 4 năm 2016, Trường ĐHQN triển khai kế hoạch tự đánh giá (TĐG) Trường năm 2016. Hội đồng TĐG Trường gồm 25 thành viên; giúp việc cho Hội đồng TĐG có Ban Thư ký gồm 06 thành viên và 07 nhóm công tác chuyên trách gồm 29 thành viên.

Mục đích tự đánh giá:

Hoạt động TĐG giúp Nhà trường tự rà soát, đánh giá thực trạng, đề xuất kế hoạch nhằm khắc phục những tồn tại; từng bước cải tiến, nâng cao CLĐT và là điều kiện cần thiết để Nhà trường đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

Quy trình tự đánh giá gồm các bước:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký và các nhóm công tác;
- Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;
- Bước 3: Thu thập thông tin và minh chứng (MC);
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá;
- Bước 6: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 8: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Phương pháp và công cụ tự đánh giá:

Nhà trường đã cử viên chức tham dự các lớp tập huấn, các khóa đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT, các Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục tổ chức nhằm chuẩn bị nhân lực cho công tác TĐG.

Hội đồng TĐG căn cứ vào Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT và Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2016; Đối với từng tiêu chuẩn, tiêu chí, Hội đồng TĐG tiến hành: Mô tả, làm rõ thực trạng của Nhà trường; phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định, đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh cần phát huy, những tồn tại cần khắc phục; lập kế hoạch hành động để cải tiến và nâng cao CLĐT; tự đánh giá mức độ đạt được của tiêu chí.

Phương pháp mã hóa minh chứng:

Các MC được sắp xếp theo từng tiêu chí và được mã hóa theo quy tắc:

Hn.a.b.c Trong đó:

H: Viết tắt của “Hộp MC”

n: Số thứ tự của hộp MC

a: Số thứ tự của tiêu chuẩn (có giá trị từ 01 đến 10)

b: Số thứ tự của tiêu chí (có giá trị từ 01 đến hết số tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn)

c: Số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (có giá trị từ 01 đến hết).

Hoạt động TĐG của Nhà trường luôn đảm bảo tính khách quan, trung thực và công khai, minh bạch; các giải thích, nhận định, kết luận đều dựa trên các MC cụ thể, rõ ràng và đảm bảo độ tin cậy.

Phần II: TỔNG QUAN CHUNG

1. Bối cảnh chung của Nhà trường

Hai năm sau ngày đất nước thống nhất, Cơ sở Đại học Sư phạm (ĐHSP) Quy Nhơn được thành lập theo Quyết định số 1842/QĐ ngày 21 tháng 12 năm 1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục (nay là Bộ GD&ĐT). Ngày 13 tháng 7 năm 1981 Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Quyết định số 02/HĐBT về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn với nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng giáo viên THPT cho khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2003, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên có trình độ đại học, cử nhân khoa học, cử nhân kinh tế, kỹ sư và đào tạo sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực của khu vực và cả nước.

Trường ĐHQN là một trường đa ngành, đa lĩnh vực, không ngừng phát triển cả về quy mô, lĩnh vực đào tạo lẫn trình độ và CLĐT, cả về số lượng và chất lượng đội ngũ GV, viên chức. Tính đến tháng 9 năm 2016, Nhà trường gồm có 16 khoa, 12 phòng chức năng, 04 trung tâm với 784 viên chức, trong đó có 571 GV cơ hữu, 01 giáo sư (GS) và 17 phó giáo sư (PGS), 124 tiến sĩ (TS), 384 thạc sĩ (ThS), 128 GV đang là nghiên cứu sinh (NCS) trong và ngoài nước. Đây là nguồn nhân lực dồi dào, nền móng vững chắc đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện Nhà trường theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Nhà trường hiện đang đào tạo 38 ngành trình độ đại học thuộc các khối sư phạm, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế và quản trị kinh doanh, kỹ thuật và công nghệ, với quy mô 15.000 sinh viên (SV) chính quy và khoảng 5.000 SV không chính quy; 17 chuyên ngành trình độ ThS, 03 chuyên ngành trình độ TS với quy mô gần 1.000 học viên, NCS. Ngoài ra, Trường còn đào tạo đại học, sau đại học và bồi dưỡng tiếng Việt cho lưu học sinh Lào thuộc các tỉnh Attapu, Champasak, Salavan và Sekong.

Trường ĐHQN đã trở thành địa chỉ đáng tin cậy và có uy tín, thương hiệu về CLĐT trong cả nước.

2. Một số vấn đề cơ bản được rút ra trong quá trình tự đánh giá

Trường ĐHQN luôn xác định TĐG là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng (ĐBCL) và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong nhà trường. Từ năm 2009 đến nay, Nhà trường đã triển khai 02 lần TĐG, định kỳ nhìn nhận lại toàn bộ các hoạt động, xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao CLĐT. Qua quá trình TĐG mọi mặt hoạt động của Nhà trường giai đoạn 2011 - 2016, Nhà trường đã rút ra những vấn đề cơ bản sau:

2.1. Sứ mạng và mục tiêu

Sứ mạng và mục tiêu của Trường được xác định rõ ràng: “*Trường Đại học Quy Nhơn sẽ trở thành trường đại học định hướng ứng dụng trọng điểm của khu vực Nam Trung bộ - Tây Nguyên và cả nước; đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực có uy tín quốc gia và khu vực Đông Nam Á*”; phù hợp với các chức năng, nhiệm vụ và các nguồn lực của Nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Tuy nhiên, trong thời gian qua, Nhà trường chưa có những biện pháp tích cực nhằm tuyên truyền, phổ biến rộng rãi sứ mạng và mục tiêu của Trường đến các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động, tiếp thu ý kiến đóng góp để điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

2.2. Công tác tổ chức và quản lý

Công tác tổ chức và quản lý của Nhà trường được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học, các quy định của Nhà nước và của Bộ GD&ĐT. Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý trong Trường được phổ biến rộng rãi và triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị, viên chức quản lý, GV, nhân viên trong Trường được quy định rõ ràng. Nhà trường đã thành lập bộ phận chuyên trách về ĐBCL, bố trí đội ngũ viên chức có năng lực để triển khai các hoạt động ĐBCL. Trường đã xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa

phương, của cả nước và có các biện pháp cụ thể nhằm thực hiện có hiệu quả kế hoạch, mục tiêu chiến lược đề ra. Tổ chức Đảng và các đoàn thể trong Trường hoạt động có hiệu quả, xây dựng khối đoàn kết nhất trí trong viên chức quản lý, GV, nhân viên và SV. Bên cạnh những điểm mạnh nói trên, Nhà trường vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục: các biện pháp nhằm giám sát việc thực hiện các văn bản về tổ chức và quản lý của Trường hiệu quả chưa cao; việc định kỳ rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống văn bản quản lý còn chậm; việc đánh giá thực hiện kế hoạch chiến lược dài hạn và trung hạn của Trường chưa được tiến hành thường xuyên.

2.3. Chương trình đào tạo

CTĐT của tất cả các bậc học và chuyên ngành đào tạo của Trường được xây dựng theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức và kỹ năng của từng trình độ đào tạo, đồng thời đáp ứng yêu cầu của người học và của thị trường lao động. CTĐT một số chuyên ngành đã có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước. Nhà trường đã triển khai đánh giá và thực hiện cải tiến, nâng cao chất lượng các CTĐT, định kỳ tiến hành bổ sung, điều chỉnh CTĐT trên cơ sở tham khảo ý kiến của GV, SV, học viên và YKPH từ nhà tuyển dụng lao động. Trong thời gian tới Nhà trường cần mở rộng tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, tham khảo ý kiến của các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác trong điều chỉnh, cập nhật CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và cả nước.

2.4. Hoạt động đào tạo

Hoạt động đào tạo của Nhà trường thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2010, Trường ĐHQN đã thực hiện chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ, đa dạng hóa các hình thức đào tạo đáp ứng yêu cầu của người học, tạo điều kiện thuận lợi và phát huy tính tích cực chủ động của người học. Nhà trường đã chú trọng đổi mới, đa dạng hóa phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người

học; thường xuyên triển khai lấy YKPH của người học về hoạt động giảng dạy của GV. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập và mục tiêu môn học, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và công bố trên website của Trường. Bên cạnh những điểm mạnh nêu trên, Nhà trường chưa triển khai xây dựng ngân hàng câu hỏi, hệ thống cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm và thu nhập của người học sau khi tốt nghiệp còn hạn chế.

2.5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Đội ngũ CB quản lý, GV và nhân viên của Nhà trường có phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với sự nghiệp xây dựng và phát triển Nhà trường, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Nhà trường có kế hoạch, quy trình, quy định tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch đối với đội ngũ GV và nhân viên; thực hiện việc quy hoạch bổ nhiệm CB quản lý theo đúng quy định hiện hành, cơ cấu tổ chức hợp lý, đáp ứng tốt yêu cầu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với vị trí công việc. Nhà trường đã và đang triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch bồi dưỡng và phát triển đội ngũ, có chính sách hỗ trợ về tài chính, tạo điều kiện về thời gian cho đội ngũ GV và CB quản lý tham gia học tập, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ CB, GV của Trường ngày càng được nâng cao, cơ cấu đội ngũ GV theo trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và độ tuổi ngày càng hợp lý.

Nhà trường đã tạo môi trường dân chủ để CB quản lý, GV và nhân viên tham gia đóng góp ý kiến đối với các chủ trương, kế hoạch của Trường. Hằng tháng, Hiệu trưởng đều sắp xếp lịch để tiếp CB, GV và SV để lắng nghe ý kiến và giải quyết những công việc liên quan. Trường đã thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, đảm bảo đúng quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của CB, GV và người học.

Tuy nhiên, hiện tại cơ cấu đội ngũ GV cho một số bộ môn ở một vài khoa chưa phù hợp với yêu cầu phát triển; tỷ lệ GV sử dụng thành thạo ngoại ngữ trong chuyên môn còn thấp; đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên chưa được định kỳ bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.

2.6. Người học

Quan triệt quan điểm “lấy người học làm trung tâm” trong quá trình đào tạo, Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi để người học có môi trường học tập và sinh hoạt tốt nhất.

Nhà trường đã kịp thời phổ biến các quy chế đào tạo, CTĐT, quy chế kiểm tra đánh giá và các văn bản về chế độ chính sách XH, giúp SV tiếp cận, nắm vững và chấp hành tốt các quy chế, quy định của Nhà trường. Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh cùng với các phòng chức năng luôn quan tâm công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho SV. Nhà trường tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền về pháp luật, các phong trào tìm hiểu đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nâng cao ý thức học tập, rèn luyện chính trị, tư tưởng, có đạo đức, lối sống lành mạnh cho SV. Hằng năm, nhiều SV được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Các hoạt động hỗ trợ SV tốt nghiệp tìm kiếm việc làm như rèn luyện các kỹ năng nghiệp vụ chuyên ngành, kỹ năng công tác xã hội, nối kết giữa SV với các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng được tổ chức thường xuyên. Định kỳ, SV được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, CLĐT của Nhà trường. Tuy nhiên, công tác khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp chỉ mới được triển khai vài năm gần đây.

2.7. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ

Xác định NCKH và phát triển công nghệ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, Nhà trường đã chủ động xây dựng quy chế, quy định hoạt động KH&CN, triển khai kế hoạch hoạt động KH&CN theo hướng dẫn của các cấp quản lý. Hằng năm, Nhà trường chú trọng triển khai thực hiện và đánh giá nghiệm thu các đề tài NCKH đúng thời hạn, bảo đảm yêu cầu chất lượng các đề tài nghiên cứu cấp Trường, cấp

Bộ; số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế ngày càng tăng; các dự án phát triển giáo viên Tiểu học và THPT, dự án bồi dưỡng tiếng Anh cho giáo viên THPT trong và ngoài tỉnh được triển khai và thực hiện có hiệu quả. Các đề tài và kết quả nghiên cứu gắn với mục tiêu, CTĐT, gắn với thực tế địa phương, được ứng dụng có hiệu quả trong công tác đào tạo và giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực.

Nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi để CB quản lý, GV tham gia các đề tài, các dự án KH&CN, tham dự các Hội nghị khoa học trong nước và quốc tế; chú trọng phát triển hệ thống phòng thí nghiệm, tăng cường trang thiết bị thí nghiệm hiện đại cho các ngành Vật lý, Hóa học, Sinh học, Kỹ thuật công nghệ.

Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của Trường vẫn còn những hạn chế nhất định. Một số CB, GV có trình độ cao chưa phát huy hết khả năng NCKH, số lượng các hợp đồng KH&CN hợp tác với các viện nghiên cứu, các trường đại học khác, với các doanh nghiệp trong nước và các đối tác nước ngoài còn ít. Nguồn thu từ hoạt động KH&CN đóng góp vào nguồn tài chính của Trường chưa tương xứng với tiềm năng của đội ngũ CB, GV.

2.8. Hoạt động hợp tác quốc tế

Hoạt động HTQT là một trong những nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa chiến lược trong quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường, góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả đào tạo, NCKH và phát triển công nghệ, thúc đẩy Trường sớm hội nhập với khu vực và thế giới.

Từ năm 2011 đến năm 2016, Nhà trường từng bước mở rộng, triển khai các chương trình hợp tác đào tạo song phương, chương trình dự án giáo dục đại học, dự án liên kết giáo dục với 10 trường đại học Châu Á và 10 trường đại học ở Châu Âu theo chương trình học bổng EMMA và dự án VLIR do Cộng đồng chung Châu Âu và Đại học Leuven- Bỉ tài trợ. Nhà trường đã tổ chức thành công một số hội thảo khoa học quốc tế về Toán học, Tin học, Vật lý và Hóa học với sự tham gia của các thành viên, đối tác trong và ngoài nước; nhiều báo cáo khoa học của GV trong

Trường được công bố tại các hội nghị và trên các tạp chí khoa học quốc tế. Nhờ những nỗ lực HTQT về đào tạo và NCKH kể trên mà năng lực nghiên cứu, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của GV được nâng cao và vị thế của Trường đối với một số nước trên thế giới ngày càng được củng cố và phát triển.

Nhà trường còn gặp không ít khó khăn trong hoạt động HTQT, các chương trình hợp tác về đào tạo và NCKH với các trường đại học nước ngoài chưa nhiều; sự huy động nguồn lực từ liên kết hợp tác với các đối tác nước ngoài về CSVC, trang thiết bị thí nghiệm, thực hành còn hạn chế.

2.9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Nhà trường đảm bảo đủ các điều kiện về thư viện, trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập và CSVC khác để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH, nhằm đạt được mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Trung tâm Thông tin tư liệu của Nhà trường có đủ đầu sách, tài liệu, giáo trình, báo, tạp chí, có hệ thống phòng đọc, phòng mượn phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập của CB, GV và người học.

Nhà trường có hệ thống giảng đường, hội trường, phòng thực hành, thí nghiệm, khu luyện tập thể dục thể thao được trang bị các thiết bị hiện đại đáp ứng cả về số lượng và chất lượng phục vụ cho việc dạy học và NCKH. Hệ thống máy tính hỗ trợ hoạt động dạy học, NCKH và công tác quản lý được kết nối mạng internet, hệ thống wifi phủ sóng toàn trường.

Nhà trường có hệ thống KTX, có nhà luyện tập thể dục thể thao, có đủ sân bãi cho các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, thể thao cho SV; có bộ phận chuyên trách bảo vệ an ninh, trật tự, tài sản, bảo vệ môi trường xanh - sạch - đẹp.

Hệ thống giáo trình phục vụ cho học tập, nghiên cứu ở một số chuyên ngành chưa phong phú; sách, tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài chưa nhiều; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đạt hiệu quả chưa cao; Nhà trường chưa bố trí đầy đủ các phòng làm việc riêng cho các GS, PGS, TS.

2.10. Tài chính và quản lý tài chính

Trường ĐHQN là một đơn vị sự nghiệp có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định tại Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ. Nhà trường có những giải pháp và kế hoạch tự chủ để tăng các nguồn thu tài chính hợp pháp và phân bổ, sử dụng nguồn tài chính hợp lý, công khai, minh bạch theo quy định, đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Trường.

Công tác quản lý tài chính của Nhà trường được thực hiện đúng quy định về quản lý tài chính của Nhà nước. Kế hoạch tài chính hằng năm được xây dựng rõ ràng, phù hợp với tình hình thực tế, có kế hoạch tích lũy để đầu tư xây dựng CSVN.

Tuy nhiên, nguồn thu của Nhà trường còn phụ thuộc nhiều vào nguồn thu từ học phí. Nhà trường chưa có những giải pháp hiệu quả nhằm tăng cường khai thác phát triển các nguồn thu tài chính hợp pháp từ hoạt động nghiên cứu và ứng dụng KH&CN.

Phần III: TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA NHÀ TRƯỜNG

Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học

Mở đầu

Trong quá trình xây dựng và phát triển, sứ mạng và mục tiêu của Trường ĐHQN được xác định rõ ràng, cụ thể; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, với nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường; có sự gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và cả nước.

Căn cứ vào tình hình và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và cả nước nói chung, tình hình và định hướng phát triển GD&ĐT nói riêng, Nhà trường đã tiến hành rà soát, bổ sung, điều chỉnh sứ mạng và mục tiêu cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển; phổ biến và quán triệt cho tất cả GV, nhân viên và người học.

Tiêu chí 1.1. Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Sứ mạng của Trường ĐHQN được xác định và công bố trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHQN tại Quyết định số 2402/QĐ-ĐHQN ngày 29/11/2011: “*Xây dựng Trường Đại học Quy Nhơn trở thành một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực có bản sắc riêng, với phương pháp đào tạo và quản lý giáo dục tiên tiến, đạt chuẩn chất lượng của quốc gia và tiếp cận với đẳng cấp quốc tế, một trường đại học hàng đầu của khu vực Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, có uy tín quốc gia và quốc tế về kiến tạo tri thức và cung cấp giá trị thông qua các dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, đóng góp đặc lực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và đất nước*” [H1.01.01.01].

Năm 2016 Nhà trường xây dựng “Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030”, trong đó, sứ mạng của Trường ĐHQN được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với giai đoạn phát triển mới và diễn đạt rõ ràng hơn: *“Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực, góp phần tích cực phát triển nguồn nhân lực và phát triển khoa học - công nghệ thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội - nhân văn, công nghệ và giáo dục ở khu vực Nam Trung bộ, Tây Nguyên và trên toàn quốc thông qua các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, cung cấp các dịch vụ phù hợp theo yêu cầu của Nhà nước và nhu cầu của thị trường. Nhà trường có sứ mạng “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các tỉnh Nam Trung bộ, Tây Nguyên và cả nước” [H1.01.01.02].*

Sứ mạng của Trường được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ:

- Đào tạo giáo viên THPT, Tiểu học và Mầm non có trình độ đại học;
- Đào tạo cử nhân và kỹ sư các ngành khoa học tự nhiên; khoa học xã hội và nhân văn; kinh tế và quản trị kinh doanh; kỹ thuật và công nghệ;
- Đào tạo sau đại học (trình độ ThS và TS);
- Đào tạo đại học không chính quy các hệ vừa làm vừa học, liên thông và đại học văn bằng 2;
- Bồi dưỡng thường xuyên và bồi dưỡng chuyên đề theo dự án cho giáo viên các cấp;
- Đào tạo tiếng Việt và trình độ đại học, sau đại học cho người nước ngoài;
- NCKH và triển khai các đề tài, dự án KH&CN phục vụ sự nghiệp đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố miền Trung, Tây Nguyên và cả nước;
- Thực hiện các dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ, phản biện khoa học phục vụ cộng đồng.

Sứ mạng của Trường hoàn toàn phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của khu vực nói riêng và của đất nước nói chung [H1.01.01.03],

được xác định cụ thể trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI Đảng Cộng sản Việt Nam là “*Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực; phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế tri thức*” [H1.01.01.04]; phù hợp với nhiệm vụ và giải pháp về phát triển giáo dục - đào tạo; khoa học - công nghệ được nêu ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2010 - 2015: “*Tạo bước chuyển biến rõ rệt về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện... Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống, phát triển khoa học xã hội và nhân văn*” [H1.01.01.05] và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015 - 2020: “*... phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng Trường Đại học Quy Nhơn thành trường đại học chất lượng cao, đào tạo đa ngành theo hướng nghiên cứu, tham gia đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh và khu vực*” [H1.01.01.06].

Nhà trường giới thiệu và quảng bá sứ mạng trên website của Trường www.qnu.edu.vn, chạy chữ trên bảng điện tử ở nhà 15 tầng, đặt bảng ở khu giảng đường, hội trường và brochure giới thiệu về Trường [H1.01.01.07].

2. Điểm mạnh

- Trường có sứ mạng rõ ràng, cụ thể. Sứ mạng của Trường đã được công bố công khai và phổ biến đến viên chức và SV trong toàn trường qua nhiều kênh thông tin;
- Sứ mạng của Trường được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khả năng nguồn lực cũng như mục tiêu, định hướng phát triển của Trường, có sự gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và cả nước.

3. Tồn tại

Sứ mạng của Trường chưa được phổ biến rộng rãi đến các đối tượng bên ngoài Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016 - 2017 và những năm tiếp theo, Nhà trường tiếp tục tuyên truyền và phổ biến rộng rãi sứ mạng của Trường bằng nhiều hình thức khác nhau như: trên website, brochure, bảng điện tử, các phương tiện thông tin đại chúng, báo chí, thông qua các hội nghị, hội thảo và qua các lần tư vấn tuyển sinh tại các cơ sở giáo dục.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 1.2. Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

1. Mô tả

Mục tiêu của Nhà trường được tuyên bố trong các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường ĐHQN nhiệm kỳ 2009 - 2014 và nhiệm kỳ 2015 - 2020 với nội dung tổng quát, phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố: “*Xây dựng Trường Đại học Quy Nhơn thành một cơ sở đào tạo có chất lượng, ngang tầm với các trường đại học lớn trong khu vực*”,... “*đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế*” [H1.01.02.01].

Trong “Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030”, mục tiêu chung của Nhà trường được nêu rõ ràng, cụ thể như sau: “*Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ trở thành trường đại học định hướng ứng dụng, kết hợp một phần định hướng nghiên cứu, có đẳng cấp quốc gia vững chắc và vị trí nhất định trong khu vực Đông Nam Á, được kiểm định quốc tế, có quan hệ đào tạo và nghiên cứu rộng rãi với các trường đại học trong nước, trong khu vực Đông Nam Á và quốc tế; đáp ứng nhu cầu thị trường lao động chất lượng cao về các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội - nhân văn, giáo dục và công nghệ; là cơ sở nghiên cứu, tư vấn, cung cấp dịch vụ khoa học - công nghệ hàng đầu của khu vực Nam Trung bộ và của đất nước; đủ sức cạnh tranh và khả năng hợp tác trong hệ thống đại học Việt Nam và khu vực*

với *tín nhiệm xã hội cao trên cơ sở chuẩn hóa và chủ động hội nhập quốc tế*” [H1.01.02.02].

Mục tiêu của Nhà trường được xây dựng phù hợp với mục tiêu giáo dục trong Luật Giáo dục của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam “... là *đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*” và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học trong Luật Giáo dục đại học là “*Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân*”[H1.01.02.03]; phù hợp với *Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020* và *Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020* của Thủ tướng Chính phủ [H1.01.02.04].

Mục tiêu ngắn hạn của Trường được cụ thể hóa bằng phương hướng công tác từng năm học. Hằng năm, trên cơ sở các văn bản tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới của các đơn vị, căn cứ nhiệm vụ được giao, Nhà trường tiến hành lập báo cáo tổng kết năm học nhằm rà soát các công tác đã thực hiện và xây dựng mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ cho năm học mới của Trường [H1.01.02.05]. Mỗi năm học, Nhà trường báo cáo với Bộ GD&ĐT kết quả thực hiện các lĩnh vực công tác [H1.01.02.06].

Phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu được Trường tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trong toàn thể công chức, viên chức; được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và biểu quyết thông qua nghị quyết tại Hội nghị đại biểu công chức, viên chức Nhà trường

[H1.01.02.07]. Các mục tiêu phát triển của Nhà trường đồng thời được rà soát, bổ sung, điều chỉnh và triển khai thực hiện tại các cuộc họp giao ban trường các đơn vị [H1.01.02.08].

Năm 2016, Nhà trường tổ chức rà soát và đánh giá các mục tiêu chiến lược của Trường phù hợp với sứ mạng của Nhà trường đã tuyên bố, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người tiếp cận giáo dục đại học, góp phần xây dựng xã hội học tập trong điều kiện nền kinh tế tri thức [H1.01.02.09].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã xác định được mục tiêu rõ ràng, phù hợp với mục tiêu đào tạo theo quy định của *Luật Giáo dục*, phù hợp với *Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020*, *Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020* và sứ mạng của Trường đã tuyên bố;

- Mục tiêu của Trường luôn được trao đổi, bàn bạc trong các cuộc họp Đảng ủy, các hội nghị công chức, viên chức hằng năm, các cuộc họp tổ chức đoàn thể; trong các cuộc họp giao ban định kì hằng tháng;

- Mục tiêu của Trường được thống nhất cao giữa các cấp ủy Đảng, chính quyền và đoàn thể; được định kì rà soát, điều chỉnh, bổ sung theo từng giai đoạn phát triển và đã được triển khai thực hiện tốt;

- Mục tiêu giáo dục được phổ biến, tuyên truyền rộng rãi trong viên chức, người lao động.

3. Tồn tại

Việc lấy ý kiến góp ý về mục tiêu của Nhà trường đối với các cơ quan tuyển dụng và đơn vị sử dụng SV tốt nghiệp của Trường chỉ mới giới hạn ở phạm vi các ngành đào tạo sư phạm.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiếp tục duy trì và mở rộng phạm vi điều tra, khảo sát ý kiến người học và nhà tuyển dụng lao động để có được các

thông tin chính xác, khách quan, phục vụ công tác xây dựng mục tiêu và chiến lược của Trường;

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc định kì hằng năm rà soát và bổ sung các mục tiêu của Trường để phù hợp với nhiệm vụ được giao và đáp ứng nhu cầu của xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Trường ĐHQN đã xác định rõ ràng sứ mạng và mục tiêu của Trường trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ đã được Bộ GD&ĐT giao; trên cơ sở phân tích, đánh giá các nguồn lực hiện có của Trường và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu về nguồn nhân lực của địa phương, khu vực và cả nước.

Hằng năm, các mục tiêu của Nhà trường được bổ sung, điều chỉnh nhằm phù hợp với yêu cầu của tình hình thực tiễn về phát triển các nguồn lực đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, NCKH. Trong thời gian đến, Trường tích cực khắc phục những tồn tại thông qua các kế hoạch hành động cụ thể đã nêu; đồng thời tăng cường đầu tư các nguồn lực triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu đề ra để Trường xứng tầm là một trường đại học, một cơ sở đào tạo có uy tín, thương hiệu trong khu vực.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 2/2

Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý

Mở đầu

Trường ĐHQN được tổ chức và quản lý phù hợp với quy định của Nhà nước và Bộ GD&ĐT, phù hợp với nguồn lực và điều kiện cơ sở vật chất của Trường; có kế hoạch, biện pháp để thực hiện hiệu quả mục tiêu giáo dục.

Nhà trường có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, đúng với quy định của Bộ GD&ĐT. Hầu hết các hoạt động chính của Nhà trường đều được thể chế hóa bằng văn bản và được triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Nhờ đó, trách nhiệm của tập thể lãnh đạo và cá nhân CB quản lý, GV và nhân viên được làm rõ, tránh sự chồng chéo trong công việc.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển gắn liền với tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định, của khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước; đồng thời đưa ra những giải pháp thực hiện và giám sát có hiệu quả chiến lược và kế hoạch đề ra.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Trường ĐHQN đã và đang từng bước xây dựng khối đoàn kết trong CB, GV, nhân viên, SV, góp phần xây dựng và phát triển Nhà trường ngày càng vững mạnh.

Tiêu chí 2.1: Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHQN được thực hiện theo Điều 14 Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học và được thể chế hóa tại “Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn” [H2.02.01.01]. Căn cứ vào các văn bản này, Nhà trường đã cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quan hệ công tác của từng đơn vị và CB quản lý đơn vị trong trường thông qua ban hành các quy chế, quy định cụ thể: “Quy định chức năng và nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Quy Nhơn” [H2.02.01.02], “Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt

động ở Trường ĐHQN” [H2.02.01.03], “Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức Trường ĐHQN” [H2.02.01.04], “Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp” [H2.02.01.05], “Quy chế chi tiêu nội bộ Trường ĐHQN” [H2.02.01.06].

Cụ thể, cơ cấu tổ chức của Nhà trường bao gồm:

- Hội đồng trường;
- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng;
- Phòng chức năng, trung tâm, trạm;
- Khoa, bộ môn thuộc khoa;
- Viện nghiên cứu, trung tâm dịch vụ đào tạo;
- Hội đồng khoa học và đào tạo và các hội đồng tư vấn.

Việc xây dựng cơ cấu tổ chức, thành lập, giải thể các đơn vị trực thuộc Trường; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật, Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học và Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường.

Hiệu trưởng quyết định cơ cấu tổ chức của Nhà trường, thành lập, giải thể các đơn vị trực thuộc Trường; quy định cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng đơn vị trên cơ sở quyết nghị của Hội đồng trường [H2.02.01.07].

Nhà trường áp dụng đồng thời các cơ chế quản lý: (1) Trường - Khoa - Bộ môn; (2) Trường - Phòng chức năng - Tổ Hành chính, (3) Trường - Trung tâm dịch vụ đào tạo, (4) Trường - Hội đồng khoa học đào tạo và các hội đồng tư vấn [H2.02.01.08].

Nhà trường làm việc theo chế độ thủ trưởng, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ đi đôi với phát huy tính chủ động, sáng tạo và tự chịu trách nhiệm cá nhân của mỗi viên chức quản lý, viên chức giảng dạy, viên chức hành chính và người hợp đồng lao động.

Ban Giám hiệu Nhà trường gồm có 01 Hiệu trưởng là người đại diện cho Nhà trường trước pháp luật, chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động, điều hành tổ chức,

bộ máy của Nhà trường và có 03 Phó Hiệu trưởng là người giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của Nhà trường. Trường hiện có 16 khoa, 12 phòng, 02 viện, 04 trung tâm, 01 trạm. Các đơn vị hoạt động theo chức năng và nhiệm vụ được Nhà trường quy định. Trong quá trình hoạt động, Nhà trường đã có sự điều chỉnh nhiệm vụ, sắp xếp lại tổ chức một số đơn vị chức năng nhằm đảm bảo hoạt động ngày càng có hiệu quả hơn [H2.02.01.09].

Hội đồng Trường đã được thành lập theo đúng quy định của Điều lệ trường đại học gồm có 15 thành viên [H2.02.01.10]. Sau khi thành lập Hội đồng Trường đã phối hợp chặt chẽ với Ban Giám hiệu trong việc xây dựng Đề án phát triển Nhà trường và các hoạt động khác.

2. Điểm mạnh

- Cơ cấu tổ chức của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định của Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học, được thể chế hóa trong các quy chế về tổ chức và hoạt động của Nhà trường và được cụ thể trong các hoạt động của từng đơn vị;

- Công tác quản lý các mặt hoạt động có hiệu quả, phát huy được mối quan hệ giữa các đơn vị nhằm phục vụ mục tiêu chung của Nhà trường.

3. Tồn tại

- Nhà trường chậm triển khai thành lập các viện, trung tâm nghiên cứu chuyên sâu;

- Có sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa một vài đơn vị.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm học 2016 - 2017 và những năm tiếp theo, Nhà trường từng bước tiến hành xem xét sáp nhập và thành lập một số đơn vị nhằm đáp ứng tình hình, nhiệm vụ mới, làm cho bộ máy tinh gọn, hiệu quả.

- Hằng năm, Nhà trường tiến hành rà soát, kịp thời điều chỉnh quy định các chức năng, nhiệm vụ cho phù hợp với điều kiện cụ thể của các đơn vị, bộ phận, tránh sự chồng chéo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý các hoạt động của Nhà trường khá đầy đủ, bao gồm các quy chế, quy định về:

- Tổ chức và hoạt động của Trường ĐHQN [H2.02.02.01];
- Hoạt động của tổ chức Đảng [H2.02.02.02], Công đoàn [H2.02.02.03];
- Chức năng và nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường ĐHQN [H2.02.02.04];
- Tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức Trường ĐHQN [H2.02.02.05];
- Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý các đơn vị trực thuộc Trường ĐHQN [H2.02.02.06];
- Hoạt động đào tạo đại học và sau đại học [H2.02.02.07];
- Hoạt động nghiên cứu khoa học [H2.02.02.08];
- Công tác thi đua, khen thưởng [H2.02.02.09];
- Chi tiêu nội bộ [H2.02.02.10].
- Thực hiện dân chủ trong hoạt động ở Trường ĐHQN [H2.02.02.11];
- Tổ chức và hoạt động của Trung tâm hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp [H2.02.02.12].

Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý các hoạt động của Nhà trường được triển khai thực hiện có hiệu quả tại các đơn vị. Các văn bản của Nhà trường được phổ biến rộng rãi đến tất cả CB, GV và nhân viên thông qua nhiều hình thức như: lịch công tác tuần, báo cáo kết quả và phương hướng công tác hàng tháng gửi trực tiếp đến từng đơn vị; đăng tải trên Website trường [H2.02.02.13],.... Mọi công tác của Nhà trường đều có kế hoạch và phổ biến rộng rãi, công khai. Nhờ vậy, các văn bản về tổ chức và quản lý các hoạt động của Nhà trường được toàn thể viên chức quản lý, GV, nhân viên, sinh viên tham gia góp ý, thực hiện và kiểm tra, giám sát.

Nhà trường tổ chức họp giao ban thường kỳ các Trường đơn vị 1 tháng/lần để tổng kết, rút kinh nghiệm công việc đã triển khai trong tháng trước và phổ biến kế hoạch công tác tháng tiếp theo [H2.02.02.14]. Ngoài ra, các văn bản liên quan được gửi trực tiếp đến từng đơn vị để phổ biến và triển khai kịp thời. Nhờ có sự chỉ đạo, điều hành, triển khai công việc theo hệ thống nhất quán từ Trường xuống các đơn vị nên hầu hết các công việc được hoàn thành đúng theo kế hoạch.

2. Điểm mạnh

- Hệ thống văn bản tổ chức và quản lý của Nhà trường khá đầy đủ, được phổ biến đến các đơn vị bằng nhiều hình thức khác nhau và được các đơn vị triển khai thực hiện có hiệu quả;

- Các hoạt động chung của Nhà trường được lập kế hoạch, tổ chức thực hiện một cách đồng bộ, kịp thời, có hiệu quả.

3. Tồn tại

- Nhà trường chưa thực hiện thường xuyên và định kỳ việc rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống văn bản và những hướng dẫn cụ thể về quy chế tổ chức và hoạt động;

- Hệ thống lưu trữ và giám sát việc thực hiện các văn bản còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm học 2016 - 2017 và những năm tiếp theo, Nhà trường sẽ bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động;

- Bộ phận pháp chế có kế hoạch định kỳ giám sát, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy định của pháp luật về công tác tổ chức và quản lý nhà trường;

- Hoàn thiện, khai thác và sử dụng hiệu quả website của Nhà trường và hệ thống mạng LAN.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 2.3. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Mô tả

Căn cứ các văn bản pháp quy của Nhà nước và điều kiện thực tế, Nhà trường đã xây dựng và triển khai thực hiện các văn bản, trong đó phân định rõ ràng trách nhiệm, quyền hạn của tập thể lãnh đạo và của các cá nhân, như: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHQN [H2.02.03.01], Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường ĐHQN [H2.02.03.02], Quy định về hoạt động của tổ chức Đảng [H2.02.03.03], Công đoàn [H2.02.03.04] trong Trường, Quy chế thực hiện dân chủ trong Nhà trường [H2.02.03.05].

Trong những văn bản trên, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, tập thể và cá nhân được quy định một cách rõ ràng. Nhà trường có Quy định định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV [H2.02.03.06]; các đơn vị có Đề án vị trí việc làm và phân công công tác cụ thể đối với viên chức quản lý, GV và nhân viên [H2.02.03.07]. Nhờ có quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, phân định rõ ràng nhiệm vụ, trách nhiệm của từng đơn vị và cá nhân, Nhà trường đã phát huy tính chủ động, sáng tạo, khả năng đóng góp của các tập thể và cá nhân trong công tác quản lý, giảng dạy và NCKH cũng như công tác phục vụ, hỗ trợ đào tạo.

Trong công tác quản lý, điều hành các hoạt động, Nhà trường thực hiện theo nguyên tắc chung là các chương trình, kế hoạch đều do các phòng, trung tâm chức năng tham mưu, xây dựng và Hiệu trưởng phê duyệt; sau đó, triển khai tổ chức thực hiện [H2.02.03.08].

Ngoài ra, trong các hoạt động khác, Nhà trường đều có kế hoạch, phân công cụ thể, rõ ràng các nhiệm vụ cho từng bộ phận; các đơn vị phân định cụ thể công việc cho từng cá nhân.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn của tập thể và cá nhân bằng các văn bản cụ thể, thực hiện theo chế độ thủ trưởng; đồng thời tăng cường tính chủ động, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị, tập thể và cá nhân viên chức quản lý, GV và nhân viên trong lĩnh vực công tác được phân công;

- Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý của Nhà trường được triển khai thực hiện khá tốt.

3. Tồn tại

- Nhà trường chưa kịp thời phân định chức năng và nhiệm vụ cho một vài đơn vị mới thành lập;

- Sự phối hợp công tác giữa các đơn vị và cá nhân vẫn còn hạn chế ở một số công việc cụ thể; còn có sự chồng chéo trong triển khai công việc của một số đơn vị.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm học 2016 - 2017, Nhà trường sẽ xây dựng và hoàn thiện chức năng và nhiệm vụ cho các đơn vị mới thành lập.

- Xây dựng cơ chế phối hợp công tác rõ ràng giữa các đơn vị và cá nhân có liên quan để tránh sự chồng chéo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 2.4. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hằng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả

Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Trường hiện có:

- Đảng bộ Trường có 30 chi bộ với 496 đảng viên, trong đó có 02 chi bộ SV với 119 đảng viên. Đảng bộ hoạt động theo nhiệm kỳ đại hội 5 năm/lần. Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường ĐHQN lần thứ XIV (2015) đã bầu 21 ủy viên BCH, đảm bảo số lượng theo quy định của Điều lệ Đảng [H2.02.04.01].

- Công đoàn Trường có 18 công đoàn bộ phận và 13 tổ công đoàn trực thuộc với 790 công đoàn viên. Nhiệm kỳ đại hội công đoàn là 5 năm, số lượng ủy viên

BCH được bầu là 15 ủy viên, đảm bảo đủ số lượng theo quy định của Điều lệ [H2.02.04.02].

- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội SV có 13.564 đoàn viên thanh niên, bao gồm: 16 Liên chi đoàn và 01 chi đoàn trực thuộc, 254 chi đoàn. BCH Đoàn gồm 25 ủy viên được Đại hội bầu theo quy định của Điều lệ và ĐH được tổ chức 5 năm/lần [H2.02.04.03].

- Hội Cựu chiến binh có 13 hội viên, trong đó BCH gồm 3 ủy viên làm việc theo nhiệm kỳ 5 năm [H2.02.04.04].

Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Trường đã tạo được sự đồng thuận, đoàn kết nhất trí cao trong mọi hoạt động. Trong đó tổ chức Đảng giữ vai trò nòng cốt, lãnh đạo các mặt hoạt động chung của Trường trên nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai góp phần duy trì sự ổn định trong Nhà trường.

Các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể của Trường được thực hiện theo quy định của pháp luật, điều lệ. Các tổ chức Đảng, đoàn thể đều có quy chế hoạt động và quy chế phối hợp với các tổ chức chính quyền, đoàn thể trong Trường và chính quyền địa phương trên các mặt công tác và triển khai thực hiện các hoạt động theo Nghị quyết, các đề án, chương trình hành động riêng [H2.02.04.05].

Hàng năm, Đảng bộ, các đoàn thể đều có báo cáo tổng kết công tác và phương hướng hoạt động [H2.02.04.06]. Từ năm 2011 đến nay, Đảng bộ Trường luôn luôn được cấp trên công nhận là tổ chức cơ sở Đảng “*Trong sạch vững mạnh xuất sắc*” [H2.02.04.07].

Công đoàn tổ chức nhiều hoạt động thiết thực thu hút đông đảo công đoàn viên tham gia như: “Dân chủ - Kỷ cương - Tình thương - Trách nhiệm”, “Mỗi thầy cô giáo là tấm gương tự học và sáng tạo” do Công đoàn Giáo dục Việt Nam phát động; phong trào “Dạy tốt, học tốt”, phong trào “Giỏi việc trường - Đảm việc nhà” [H2.02.04.08]; đặc biệt phong trào xây dựng quỹ vì người nghèo, phong trào hỗ trợ giáo dục vùng sâu vùng xa [H2.02.04.09]. Kết quả hoạt động công đoàn được thể hiện qua các báo cáo tổng kết công tác công đoàn [H2.02.04.10]. Công đoàn

Trường đã được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Hai (2007) và nhiều Bằng khen, Cờ thi đua của Công đoàn cấp trên trao tặng [H2.02.04.11].

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tổ chức nhiều phong trào hoạt động sôi nổi, bổ ích như: Chiến dịch mùa hè xanh, Xuân tình nguyện, Năm thanh niên tình nguyện, cuộc thi Ngôi sao học đường, hiến máu nhân đạo, chăm sóc nuôi dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, kết nghĩa với các đơn vị, phòng chống các tệ nạn xã hội, an toàn giao thông, học tập và rèn luyện theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, nói không với tiêu cực trong thi cử [H2.02.04.12]. Các hoạt động này đã đem lại hiệu quả thiết thực, góp phần bồi dưỡng tư tưởng chính trị, nâng cao ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong học tập, rèn luyện và sinh hoạt của từng đoàn viên. Đoàn TNCS Hồ Chí Minh của Nhà trường được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động Hạng Ba và nhiều Bằng khen, Cờ thi đua của Đoàn cấp trên trao tặng [H2.02.04.13].

Hội SV của Nhà trường phối hợp chặt chẽ với tổ chức Đoàn triển khai và tổ chức nhiều hoạt động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của SV. Đặc biệt là thành lập các câu lạc bộ SV gắn với chuyên ngành đào tạo, có tác dụng rèn luyện, bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ [H2.02.04.14]. Những đóng góp của Hội trong phong trào SV đã được Trung ương Hội SV tặng cờ thi đua và nhiều bằng khen [H2.02.04.15].

Hội Cựu chiến binh Trường đã có nhiều hoạt động tích cực, đóng góp đáng kể trong sự nghiệp xây dựng và phát triển của Nhà trường, góp phần tích cực vào việc giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, ý chí tự lực, tự cường, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội. Hội Cựu chiến binh của Nhà trường đã được tặng nhiều giấy khen các cấp [H2.02.04.16].

2. Điểm mạnh

- Đảng bộ Trường đã làm tốt công tác xây dựng Đảng, lãnh đạo các tổ chức đoàn thể hoàn thành tốt các nhiệm vụ.

- Các tổ chức đoàn thể có nhiều hoạt động thiết thực đối với công tác giáo dục tư tưởng, xây dựng khối đoàn kết, phát huy vai trò của đoàn viên, hội viên.

- Các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo đúng điều lệ, quy định của pháp luật, đạt nhiều thành tích đáng kể, được cấp trên ghi nhận và hằng năm đều được đánh giá tốt.

3. Tồn tại

- Có đảng viên, công đoàn viên vi phạm chính sách kế hoạch hóa gia đình;
- Sự phối hợp giữa các tổ chức Đảng, đoàn thể trong một số hoạt động chưa chặt chẽ.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm học 2016 - 2017, tổ chức Đảng và đoàn thể tập trung cải tiến, đổi mới phương thức hoạt động để thực sự phát huy vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng đối với mọi hoạt động của Nhà trường; tăng cường tuyên truyền chính sách kế hoạch hóa gia đình;

- Hoàn thiện quy chế phối hợp hoạt động giữa các đoàn thể và chính quyền. Tạo cơ chế, điều kiện, khuyến khích, phát huy tối đa ý kiến tích cực của cá nhân, tập thể trong việc xây dựng và phát triển Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 2.5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Nhận thức được tầm quan trọng của ĐBCL như một điều kiện để hội nhập với giáo dục đại học trong khu vực và quốc tế, đồng thời để theo dõi và tiến hành tự xem xét, phân tích và đánh giá tình trạng chất lượng và hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH, quản lý... Trên cơ sở đó, Nhà trường có kế hoạch, giải pháp điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại để không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động. Thực hiện

chủ trương của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHQN thành lập Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL) vào tháng 10 năm 2009 [H2.02.05.01].

Trong những năm đầu mới thành lập Phòng KT&ĐBCL, đội ngũ CB chuyên trách về công tác ĐBCL của Trường còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng. Để bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ làm công tác ĐBCL, ngoài việc thường xuyên cử các CB tham gia các khóa tập huấn, hội nghị, hội thảo do Bộ GD&ĐT tổ chức, trong những năm gần đây Nhà trường đã cử viên chức Phòng KT&ĐBCL và GV tham gia khóa đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Đo lường và đánh giá chất lượng giáo dục tại Đại học Quốc gia Hà Nội [H2.02.05.02] và khóa đào tạo Kiểm định viên kiểm định chất lượng GDĐH và TCCN tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh [H2.02.05.03], Đại học Đà Nẵng [H2.02.05.04]. Đến nay, công tác ĐBCL của Nhà trường đã dần đi vào nề nếp.

Phòng KT&ĐBCL đã tham mưu cho Nhà trường ban hành các văn bản, quy định có liên quan đến công tác ĐBCL [H2.02.05.05] và triển khai hiệu quả các mặt công tác như: lấy YKPH của người học về hoạt động giảng dạy của GV toàn trường bằng hình thức trực tuyến qua website của đơn vị, giúp SV dễ dàng thực hiện khảo sát cũng như nắm bắt nhanh chóng các thông tin về công tác ĐBCL trong Nhà trường [H2.02.05.06]. Kết quả đánh giá của SV về hoạt động giảng dạy của GV được Phòng KT&ĐBCL xử lý và báo cáo cho Bộ GD&ĐT, Ban Giám hiệu cũng như các khoa quản lý GV kịp thời, chính xác theo đúng quy định, góp phần nâng cao CLĐT của Nhà trường [H2.02.05.07]. Bên cạnh đó, Phòng KT&ĐBCL là đầu mối tổ chức, triển khai công tác tự đánh giá CTĐT giáo viên THPT ở các khoa, tự đánh giá Trường theo các tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT [H2.02.05.08].

Tuy nhiên, Nhà trường chưa có các biện pháp tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, vai trò trách nhiệm của CB, GV và SV trong toàn trường trong việc nâng cao CLĐT, cũng như chưa thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo về ĐBCL nhằm đẩy mạnh và đưa ra các giải pháp cụ thể cho các hoạt động này.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có thành lập Phòng KT&ĐBCL là bộ phận chuyên trách về ĐBCL của Nhà trường; đã cử một số CB, GV tham gia các khóa bồi dưỡng, tập huấn về công tác tự đánh giá CTĐT, tự đánh giá cơ sở giáo dục;

- Trường có 14 CB, GV đã hoàn thành CTĐT kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp;

- Trường đã đăng ký đánh giá ngoài CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử và đã được Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài của Bộ GD&ĐT công nhận đạt chuẩn chất lượng. Ngoài ra, Trường đã triển khai tự đánh giá tất cả các CTĐT giáo viên THPT;

- Trường triển khai thường xuyên công tác lấy YKPH của SV toàn trường về hoạt động GD của GV. Kết quả phản hồi được tổng hợp, báo cáo kịp thời cho các bên liên quan góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của Nhà trường.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa xây dựng mạng lưới ĐBCL, chưa thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo về ĐBCL nhằm đưa ra các giải pháp cụ thể cho hoạt động ĐBCL và xây dựng văn hóa chất lượng trong nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm học 2016 - 2017, Nhà trường xây dựng mạng lưới ĐBCL, tiếp tục củng cố đội ngũ CB chuyên trách về công tác ĐBCL nhằm đáp ứng được yêu cầu duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục của Nhà trường;

- Hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch tổ chức các hội nghị ĐBCL nhằm đẩy mạnh các hoạt động này trong nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.

1. Mô tả

Nhà trường có chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Nhà trường cũng như sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của cả nước [H2.02.06.01]. Trong các kế hoạch chiến lược này đều có nêu rõ các mục tiêu và giải pháp về phát triển đào tạo, nghiên cứu KH&CN, xây dựng đội ngũ, hiện đại hóa CSVC, trang thiết bị phục vụ dạy học, nghiên cứu. Đây là những văn bản định hướng phát triển rất quan trọng của Nhà trường, được thảo luận, góp ý kỹ càng tại các đơn vị, các hội nghị CB chủ chốt trước khi thông qua và trình cấp trên phê duyệt.

Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức đánh giá các mặt hoạt động của Trường trong năm học vừa qua, đồng thời đề ra phương hướng, nhiệm vụ trong năm học mới trên cơ sở các đơn vị xây dựng kế hoạch phát triển ngắn hạn được các đơn vị trong toàn trường tham gia góp ý thông qua các Hội nghị Công chức, viên chức [H2.02.06.02]. Các kế hoạch này xác định rõ phương hướng, mục tiêu, những biện pháp cụ thể để thực hiện dựa trên kế hoạch chiến lược đề ra, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và điều kiện nguồn lực của Nhà trường [H2.02.06.03].

Gắn với định hướng phát triển giáo dục - đào tạo, kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên của các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và của cả nước, Nhà trường triển khai Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020” [H2.02.06.04]; Dự án “Bồi dưỡng giáo viên cốt cán THPT của Bộ GD&ĐT”, “Kế hoạch bồi dưỡng giáo viên THPT phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới” cho giáo viên các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên [H2.02.06.05].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường xây dựng được kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, của cả nước và điều kiện phát triển của Trường;

- Các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Nhà trường từng bước được thực hiện khá hiệu quả.

3. Tồn tại

- Các đơn vị trong Trường chưa chủ động xây dựng và triển khai các kế hoạch, chiến lược phát triển trung hạn và dài hạn vào thực tiễn hoạt động của đơn vị mình;

- Nhà Trường chưa có những giải pháp mạnh mẽ giám sát và định kỳ rà soát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch, chiến lược đã đề ra.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm học 2016 - 2017 và các năm học tiếp theo, Nhà trường yêu cầu các đơn vị căn cứ vào điều kiện tiên hành cụ thể hóa kế hoạch, chiến lược phát triển trung hạn và dài hạn chung vào kế hoạch và chương trình hành động của mình để thực hiện có hiệu quả;

- Đi đôi với triển khai một cách cụ thể từng nội dung chiến lược, Nhà trường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch của các đơn vị, qua đó có biện pháp đôn đốc, điều chỉnh khi cần thiết.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí

Tiêu chí 2.7. Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường.

1. Mô tả

Các hoạt động của Nhà trường được báo cáo định kỳ và đầy đủ đến cơ quan chủ quản là Bộ GD&ĐT [H2.02.07.01], các cơ quan Trung ương liên quan và địa phương sở tại tỉnh Bình Định [H2.02.07.02].

Trong điều hành hoạt động của Nhà trường, định kỳ 1 tháng 1 lần, các đơn vị đều có báo cáo kết quả và kế hoạch phương hướng công tác đến lãnh đạo Trường qua Phòng Hành chính - Tổng hợp. Dựa trên cơ sở đó, Nhà trường tổng kết kết quả công tác tháng qua và xây dựng kế hoạch, phương hướng công tác tháng đến, thảo luận và thông qua trước cuộc họp giao ban giữa các Trưởng đơn vị [H2.02.07.03].

Kết quả và kế hoạch công tác từng học kỳ, từng năm học đều được báo cáo, thảo luận, thông qua tại các Hội nghị công chức, viên chức; Đại hội Đảng bộ; Đại hội Công đoàn cơ sở; Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; Đại hội Hội SV [H2.02.07.04].

Nhà trường ra Quy chế về công tác văn thư và lưu trữ [H2.02.07.05], quy định về chế độ báo cáo định kì, văn bản điện tử [H2.02.07.06]. Các tài liệu báo cáo, công văn,... được lưu trữ theo quy định của Trường do Phòng Hành chính - Tổng hợp đảm nhận; của các Khoa, Phòng ban do Thư ký bộ phận đảm nhận. Việc hủy bỏ tài liệu của Trường và các đơn vị bộ phận được tuân thủ theo quy định của Luật Lưu trữ.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý về các hoạt động. Nhờ vậy, các hoạt động trong Trường luôn được duy trì ổn định, đúng tiến độ và đạt hiệu quả cao;

- Công tác văn thư, lưu trữ của Trường và các đơn vị thành viên được thực hiện hợp lý, đúng quy định; vì thế tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho các hoạt động và các quyết sách trong Trường.

3. Tồn tại

Báo cáo kết quả công tác của một số đơn vị trong Trường đôi khi còn chậm trễ, việc thanh tra công tác báo cáo, lưu trữ vẫn chưa được triển khai đúng mức.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016 - 2017, Nhà trường hoàn thiện quy định về chế độ báo cáo trong nội bộ cơ quan và báo cáo với cấp trên; Có kế hoạch thanh tra, giám sát đối với công tác này;

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Trường ĐHQN được tổ chức và quản lý phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT, Điều lệ trường đại học và điều kiện thực tế của mình. Nhà trường xây dựng khá đầy đủ hệ thống văn bản về tổ chức, quản lý các hoạt động, phân định rõ

trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị, cá nhân CB quản lý, GV, nhân viên. Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý trong Nhà trường được phổ biến rộng rãi và triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả.

Trong những năm qua, tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Nhà trường hoạt động tương đối có hiệu quả, phát huy tác dụng khá tốt, góp phần duy trì, thúc đẩy sự ổn định và phát triển.

Trường ĐHQN đã thành lập bộ phận ĐBCL để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động.

Trường ĐHQN đã xây dựng các kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cả nước, với định hướng phát triển và sứ mạng của Nhà trường. Nhà trường đã và đang từng bước hoàn thiện đổi mới tổ chức và các biện pháp quản lý để hoạt động có hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu chiến lược đề ra.

Tuy nhiên, Trường ĐHQN vẫn còn một số hạn chế như: các biện pháp nhằm giám sát việc thực hiện các văn bản về tổ chức và quản lý của Trường chưa đạt hiệu quả cao; việc định kỳ rà soát, đánh giá thực hiện kế hoạch chiến lược dài hạn và trung hạn của Trường chưa được tiến hành thường xuyên... Những hạn chế, tồn tại nêu trên sẽ được Nhà trường lưu ý tìm giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT là một trong những yếu tố có tác động quan trọng đến CLĐT của Nhà trường. Vì thế, Nhà trường đã quan tâm rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT, trên cơ sở đóng góp ý kiến của GV, YKPH của SV, học viên đã tốt nghiệp, của nhà tuyển dụng và các tổ chức giáo dục.

CTĐT trình độ đại học, ThS, TS được xây dựng theo đúng các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT; có tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước và của một số nước trong khu vực và trên thế giới; được thiết kế có hệ thống, có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, ĐBCL và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. Để ĐBCL đào tạo, các CTĐT giáo dục thường xuyên được thiết kế dựa trên cơ sở các CTĐT hệ chính quy tương ứng.

Tiêu chí 3.1. Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

1. Mô tả

Trường ĐHQN hiện đang đào tạo 38 ngành trình độ đại học, 07 ngành trình độ cao đẳng, 17 chuyên ngành trình độ ThS, 03 chuyên ngành trình độ TS [H1.03.01.01].

Từ khóa tuyển sinh năm 2010, Nhà trường xây dựng CTĐT và đề cương chi tiết các học phần cho tất cả các ngành ở trình độ đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ; xây dựng CTĐT các ngành liên thông hệ chính quy theo đúng quy định [H3.03.01.02]. Năm 2015, thực hiện Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT [H3.03.01.03], Nhà trường đã ban hành Kế hoạch số 2065/KH-ĐHQN tiến hành rà soát, đánh giá và xây dựng lại CTĐT trình độ đại học [H3.03.01.04].

CTĐT hệ vừa làm vừa học gồm: 04 ngành đào tạo liên thông từ trung cấp lên đại học, 15 ngành đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học, 05 ngành đào tạo văn bằng đại học thứ hai, 11 ngành đào tạo đại học vừa làm vừa học [H3.03.01.05], được xây dựng dựa trên cơ sở CTĐT tương ứng của hệ đào tạo chính quy theo đúng Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học ban hành kèm theo Quyết định số 36/2007/QĐ-BGDĐT; Quy chế về đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai ban hành kèm theo Quyết định số 22/2001/QĐ-BGDĐT; Quy chế đào tạo liên thông trình độ đại học, cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 55/2012/QĐ-BGDĐT [H3.03.01.06].

Thực hiện Quy chế đào tạo trình độ ThS ban hành kèm theo Quyết định số 45/2008/QĐ-BGDĐT, từ năm 2009, Nhà trường đã triển khai xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo trình độ ThS theo hệ thống tín chỉ [H3.03.01.07]. Các năm 2011, 2013, CTĐT trình độ ThS được Nhà trường điều chỉnh theo Thông tư số 10/2011/TT-BGDĐT, Thông tư số 08/2013/TT-BGDĐT. Năm 2015, thực hiện Quy chế đào tạo trình độ ThS ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT, Nhà trường đã cập nhật và xây dựng mới CTĐT cho 17 chuyên ngành đào tạo trình độ ThS. CTĐT trình độ TS của các chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số, Toán Giải tích, Hóa lý thuyết và Hóa lý được xây dựng theo Quy chế đào tạo trình độ TS ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT và Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT [H3.03.01.08].

CTĐT được các Hội đồng khoa kiểm tra và thẩm định, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường góp ý, thông qua [H3.03.01.09]. CTĐT sau đại học được Hội đồng thẩm định độc lập đánh giá, thẩm định trước khi trình Đề án mở ngành lên Bộ GD&ĐT.

CTĐT của Trường được xây dựng trên cơ sở tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước: Trường ĐHSP Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa Tp. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh và một số CTĐT tiên tiến của các

trường đại học trên thế giới; các khoa chuyên môn cũng đã so sánh, đối chiếu các CTĐT đại học, sau đại học của Trường với các CTĐT tương ứng của một số trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế khi xây dựng, bổ sung, điều chỉnh các CTĐT [H3.03.01.10]. Trường đã tham gia Dự án VLIR (bắt đầu năm 2012, kết thúc tháng 04/2016) và Dự án TEAM (bắt đầu từ tháng 05/2016) của Vương quốc Bỉ, do đó CTĐT trình độ ThS và TS chuyên ngành Hóa lý thuyết và Hóa lý được các chuyên gia Vương quốc Bỉ tham gia xây dựng.

Để xây dựng CTĐT phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của xã hội, Nhà trường tổ chức các Hội nghị đào tạo đại học, Hội nghị đào tạo sau đại học [H3.03.01.11]; tổng kết công tác thực tập sư phạm, lấy YKPH của các GV tham gia giảng dạy, CB quản lý giáo dục [H3.03.01.12]; lấy YKPH của các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động về chất lượng CTĐT [H3.03.01.13]; lấy ý kiến của SV năm cuối và người học đã tốt nghiệp về CTĐT [H3.03.01.14].

2. Điểm mạnh

CTĐT ở các bậc đào tạo và các hình thức đào tạo được xây dựng, thẩm định, ban hành theo đúng các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT; có tham khảo CTĐT của các trường đại học hàng đầu trong nước và quốc tế; có sự tham gia góp ý của GV, SV, CB quản lý giáo dục, các nhà tuyển dụng và SV đã tốt nghiệp.

3. Tồn tại

- Việc tham khảo CTĐT của các trường đại học trong khu vực và trên thế giới chỉ mới được tiến hành ở một số ngành, chuyên ngành đào tạo;
- Việc lấy ý kiến đóng góp của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người học đã tốt nghiệp khi xây dựng CTĐT chưa được thực hiện trên quy mô rộng.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường xây dựng quy trình định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT theo các quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT, mở rộng tham khảo CTĐT của các trường đại học trong khu vực và trên thế giới;

- Hằng năm, Nhà trường mở rộng quy mô khảo sát YKPH của người học đã tốt nghiệp, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các nhà tuyển dụng lao động để điều chỉnh, cập nhật CTĐT nhằm nâng cao CLĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 3.2. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách có hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả

CTĐT ở tất cả các bậc đào tạo và hình thức đào tạo được xây dựng, cập nhật, bổ sung, điều chỉnh theo quy định của Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT và Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp [H3.03.02.01].

CTĐT của các ngành trình độ đại học hướng đến mục tiêu đào tạo SV trở thành những người có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo. Khối ngành sư phạm có mục tiêu cụ thể là đào tạo SV trở thành giáo viên THPT, tiểu học, mầm non có kiến thức chuyên môn vững vàng, có kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm, có khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới chương trình và sách giáo khoa hiện nay. Khối ngành cử nhân khoa học có mục tiêu cụ thể là đào tạo chuyên viên, nghiên cứu viên có kiến thức chuyên môn tốt, đáp ứng được yêu cầu công tác hoặc NCKH. Khối ngành kinh tế có mục tiêu cụ thể là đào tạo chuyên viên, các nhà chuyên môn đáp ứng yêu cầu công tác trong các tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế hiện nay. Khối ngành kỹ thuật, công nghệ có mục tiêu cụ thể là đào tạo kỹ sư nắm vững kiến thức chuyên môn, có trình độ kỹ thuật cao, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

CTĐT của các ngành trình độ cao đẳng có mục tiêu đào tạo SV thành những người có kiến thức chuyên môn cơ bản, kỹ năng thực hành thành thạo, hiểu biết được tác động của các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội trong thực tiễn và có khả năng giải quyết những vấn đề thông thường thuộc ngành được đào tạo.

CTĐT của các ngành trình độ đại học và cao đẳng có cấu trúc hợp lý, được thiết kế có hệ thống, đảm bảo được các khối kiến thức tối thiểu của các ngành đào tạo, gồm các kiến thức giáo dục đại cương, các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó có kiến thức cơ sở, kiến thức ngành chính, kiến thức bổ trợ tự do, kiến thức nghiệp vụ sư phạm (đối với các ngành sư phạm), thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp [H3.03.02.02].

Số tín chỉ SV cần tích lũy để được tốt nghiệp dao động từ 125 đến 160 tín chỉ tùy theo khối ngành đào tạo. Đối với các ngành sư phạm, tỉ lệ giữa các khối kiến thức trong CTĐT như sau: Khối kiến thức chung chiếm 15%; khối kiến thức chuyên ngành chiếm 60%; khối kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm chiếm 25%. Đối với các ngành đào tạo kỹ sư, đồ án tốt nghiệp chiếm 10 tín chỉ đối với trình độ đại học và 05 tín chỉ đối với trình độ cao đẳng; đối với các ngành còn lại, khóa luận tốt nghiệp chiếm 7 tín chỉ đối với trình độ đại học và 5 tín chỉ đối với trình độ cao đẳng. Khi tổ chức cho các khoa xây dựng các CTĐT, Trường đã gửi kèm mẫu của các CTĐT theo Phụ lục IV trong Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT [H3.03.02.03].

Nhà trường đã công khai chuẩn đầu ra tất cả CTĐT [<http://pktdbcl.qnu.edu.vn/dam-bao-chat-luong/>]; xây dựng và ban hành chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho tất cả các ngành trình độ đại học hệ chính quy từ khóa tuyển sinh năm 2014 [H3.03.02.04].

CTĐT trình độ đại học và cao đẳng của Nhà trường đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Điều này được thể hiện rõ trong các báo cáo tổng kết TTSP 2 hằng năm của các trường THPT cũng như trong các đợt tuyển dụng mà các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đã tổ chức tại Trường ĐHQN [H3.03.02.05].

2. Điểm mạnh

Các CTĐT của Nhà trường đều xác định cụ thể, rõ ràng mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng và được thiết kế có cấu trúc hợp lý, đảm bảo đúng theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT; đáp ứng linh hoạt nhu cầu về chất lượng nguồn nhân lực của thị trường lao động.

3. Tồn tại

- Chuẩn đầu ra về kỹ năng mềm của một số CTĐT chưa thể hiện tính hệ thống, chưa được cập nhật;

- Việc lấy ý kiến đóng góp của đại diện các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp về việc CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, tiến hành rà soát, điều chỉnh thiết kế chuẩn đầu ra một cách có hệ thống; bổ sung, cập nhật các kỹ năng mềm nhằm nâng cao năng lực thích ứng của người học đối với thị trường lao động.

- Triển khai một cách đồng bộ việc khảo sát ý kiến các nhà khoa học chuyên môn, GV, cán bộ quản lý, nhà tuyển dụng lao động và người học đã tốt nghiệp về mức độ đáp ứng của các CTĐT hiện hành đối với nhu cầu nhân lực;

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 3.3. Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

1. Mô tả

Các CTĐT chính quy và giáo dục thường xuyên của Nhà trường được thiết kế theo quy định về chương trình khung của Bộ GD&ĐT [H3.03.03.01], quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT.

CTĐT đại học, cao đẳng hệ chính quy quy định đầy đủ: Đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp, khối lượng kiến thức lý thuyết, thực

hành, thực tập, kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế và chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng. Khối lượng của chương trình tối thiểu là 90 tín chỉ đối với trình độ cao đẳng 3 năm, 120 tín chỉ đối với trình độ đại học 4 năm và 150 tín chỉ đối với trình độ đại học 4 năm rưỡi [H3.03.03.02], đúng với các quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT và được thể hiện rõ trong Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo các Quyết định số 2433/QĐ-ĐHQN ngày 02/12/2011 và Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN [H3.03.03.03].

CTĐT trình độ ThS và TS được thiết kế theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, được quy định rõ trong Quy định đào tạo trình độ ThS ban hành kèm theo Quyết định số 642/QĐ-ĐHQN ngày 18/4/2011 và Quyết định số 5508/QĐ-ĐHQN ngày 12/11/2015; Quy định đào tạo trình độ TS ban hành kèm theo Quyết định số 1687/QĐ-ĐHQN ngày 11/7/2013; CTĐT trình độ ThS được thiết kế đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 45 tín chỉ đối với CTĐT một năm rưỡi và 60 tín chỉ đối với CTĐT hai năm; CTĐT trình độ TS được xây dựng tối thiểu 90 tín chỉ đối với người tốt nghiệp ThS và 120 tín chỉ đối với người tốt nghiệp đại học [H3.03.03.04]. Các CTĐT trình độ ThS, TS đều xác định rõ mục tiêu, chuẩn đầu ra của mỗi ngành và chuyên ngành đào tạo, khối lượng kiến thức, cấu trúc chương trình, yêu cầu đối với luận văn, luận án, thời gian đào tạo, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả người học để ĐBCL đào tạo và yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.

CTĐT giáo dục thường xuyên được thiết kế và thực hiện theo chuẩn của CTĐT đại học, cao đẳng hệ chính quy tương ứng của Trường, theo đúng Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học ban hành kèm theo Quyết định số 36/2007/QĐ-BGDĐT; Quy chế về đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai ban hành kèm theo Quyết định số 22/2001/QĐ-BGDĐT; Quy chế đào tạo liên thông trình độ đại học, cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 55/2012/QĐ-BGDĐT, đồng thời theo đúng Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa

làm vừa học theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2671/QĐ-ĐHQN ngày 28/5/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN [H3.03.03.05].

CTĐT chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế thỏa mãn các điều kiện ĐBCL đào tạo. Các đề án mở các ngành đào tạo đã xác định rõ ràng, cụ thể các điều kiện ĐBCL về đội ngũ GV, điều kiện về CSVC, trang thiết bị phục vụ đào tạo, được thẩm định bởi Hội đồng thẩm định CTĐT và Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường, được Sở GD&ĐT Bình Định kiểm tra và xác nhận [H3.03.03.06].

2. Điểm mạnh

- CTĐT ở các bậc đào tạo và các hình thức đào tạo của Nhà trường được thiết kế đúng theo các quy định của Bộ GD&ĐT;

- Nhà trường đảm bảo các điều kiện về đội ngũ GV, CSVC, trang thiết bị phục vụ đào tạo nhằm ĐBCL đào tạo.

3. Tồn tại

- Trang thiết bị thực hành, thí nghiệm phục vụ đào tạo cho một số ngành chưa được trang bị mới;

- CLĐT của CTĐT giáo dục thường xuyên chưa tương xứng với CTĐT đại học hệ chính quy.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiếp tục đầu tư trang thiết bị thực hành, thí nghiệm cho các ngành đào tạo có nhu cầu thực hành, thí nghiệm;

- Nhà trường triển khai lấy YKPH của học viên đang học các CTĐT giáo dục thường xuyên về chất lượng giảng dạy của GV nhằm nâng cao CLĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 3.4. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.

1. Mô tả

CTĐT trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường được đưa vào thực hiện từ năm học 2010 - 2011. Đến năm 2013, ngành Sư phạm Tâm lý giáo dục được đổi tên thành ngành Tâm lý học giáo dục theo Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT; điều chỉnh nội dung CTĐT các ngành Địa lý tự nhiên, Nông học, Quản lý giáo dục, Lịch sử. Năm 2015, Nhà trường đã tổ chức rà soát, đánh giá, xây dựng lại CTĐT của 37 ngành đào tạo trình độ đại học [H3.03.04.01], và xây dựng CTĐT trình độ đại học ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, thẩm định và đưa vào thực hiện từ năm học 2016 - 2017 [H3.03.04.02].

Năm 2011, thực hiện Thông tư số 10/2011/TT-BGDĐT, Nhà trường đã tổ chức điều chỉnh và xây dựng CTĐT trình độ ThS [H3.03.04.03]. Năm 2013, chương trình được tiếp tục điều chỉnh ở học phần Triết học theo Thông tư số 08/2013/TT-BGDĐT. Năm 2015, thực hiện Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT, Nhà trường đã triển khai xây dựng lại CTĐT của 13 chuyên ngành đào tạo trình độ ThS và xây dựng mới CTĐT của các chuyên ngành Kỹ thuật Viễn thông, Địa lý tự nhiên, Hóa vô cơ và Vật lý chất rắn, được thẩm định và đưa vào thực hiện từ năm học 2016 - 2017.

Hàng năm, CTĐT của một số ngành đào tạo hình thức vừa làm vừa học được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với yêu cầu của các đơn vị liên kết đào tạo [H3.03.04.04]. Trường đã tiến hành xây dựng CTĐT giáo dục thường xuyên theo học chế tín chỉ cho các ngành đào tạo từ năm học 2015 - 2016 [H3.03.04.05].

Khi xây dựng CTĐT, các khoa đã tham khảo CTĐT tiên tiến của một số trường đại học trên thế giới. Đặc biệt, năm 2012 Trường tham gia Dự án VLIR của Vương quốc Bỉ, do đó CTĐT trình độ thạc sĩ và tiến sĩ chuyên ngành Hóa lý thuyết và Hóa lý được các chuyên gia Vương quốc Bỉ tham gia xây dựng chương trình [H3.03.04.06].

Việc bổ sung, điều chỉnh CTĐT của các bậc đào tạo và các hình thức đào tạo được thực hiện dựa trên sự tham khảo CTĐT tiên tiến của một số trường đại học trên thế giới [H3.03.04.07]; tham khảo ý kiến đóng góp của các GV tham gia giảng dạy trong các hội nghị đào tạo đại học và sau đại học [H3.03.04.08]; các cơ quan, đơn vị, của SV tốt nghiệp về chất lượng của các CTĐT [H3.03.04.09]. Qua các đợt thực tập sư phạm 2 của SV đại học hệ chính quy, Nhà trường đã thu thập ý kiến của các trường THPT về chất lượng của các CTĐT khối ngành sư phạm để có những điều chỉnh, bổ sung phù hợp [H3.03.04.10]. Nhà trường cũng đã triển khai 01 đề tài NCKH cấp Trường thu thập YKPH của các tổ chức giáo dục, các nhà tuyển dụng lao động, người học đã tốt nghiệp trên địa bàn các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên để phân tích, đánh giá một cách khoa học khả năng đáp ứng yêu cầu công tác của SV đã tốt nghiệp khối ngành Sư phạm nhằm điều chỉnh CTĐT đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển văn hóa, kinh tế, xã hội của khu vực và cả nước [H3.03.04.11].

2. Điểm mạnh

- Tất cả CTĐT của Nhà trường đều được rà soát, bổ sung, điều chỉnh;
- Nhà trường đã nhận được những ý kiến đóng góp, phản hồi kịp thời và tích cực từ các nhà tuyển dụng lao động, các GV tham gia giảng dạy và người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục để có kế hoạch triển khai việc điều chỉnh, bổ sung, cập nhật CTĐT.

3. Tồn tại

- Việc so sánh, đối chiếu với CTĐT tiên tiến của các trường đại học quốc tế chưa được thực hiện đồng bộ ở các khoa chuyên môn;

- Việc khảo sát, thăm dò YKPH từ các nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức giáo dục và người học đã tốt nghiệp về CTĐT chưa được thực hiện với quy mô lớn và chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường ban hành văn bản quy định định kỳ điều chỉnh, bổ sung các CTĐT, hướng dẫn cụ thể về việc tham khảo, đối chiếu, so sánh với các CTĐT tiên tiến của các trường đại học trong khu vực và quốc tế;

- Mở rộng quy mô khảo sát, thăm dò YKPH từ các nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức giáo dục và người học đã tốt nghiệp về chất lượng CTĐT làm cơ sở cho việc bổ sung, điều chỉnh CTĐT, đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho việc phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và cả nước.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 3.5. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.

1. Mô tả

Các CTĐT của Trường được thiết kế theo hướng đảm bảo tính liên thông giữa các trình độ đào tạo và giữa các CTĐT, gồm: Liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học, từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học; liên thông giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành của các ngành đào tạo.

Năm 2010, Nhà trường đã xây dựng CTĐT liên thông cho 06 ngành từ trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng lên trình độ đại học, gồm các ngành Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Công nghệ thông tin; Quản trị kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng và Kế toán [H3.03.05.01]. Quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT được thực hiện theo Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BGDĐT và Thông tư số 55/2012/TT-BGDĐT [H3.03.05.02]. Các CTĐT nói trên đều có bảng so sánh, đối chiếu các khối kiến thức giữa CTĐT trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ

đại học; danh sách các học phần bổ sung kiến thức đối với các ngành cùng nhóm với ngành đào tạo liên thông [H3.03.05.03].

CTĐT trình độ ThS của các chuyên ngành đào tạo được xây dựng trên cơ sở CTĐT trình độ đại học cùng ngành hoặc ngành phù hợp. Phần kiến thức cần thiết ở trình độ đại học (nếu lặp lại) không quá 5% thời lượng quy định cho mỗi học phần theo Quy chế đào tạo trình độ ThS ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT. Mặt khác, đối với các chuyên ngành cùng một (nhóm) ngành: CTĐT các chuyên ngành Toán Giải tích, Đại số và Lý thuyết số, Phương pháp Toán sơ cấp; CTĐT các chuyên ngành Hóa Vô cơ, Hóa lý thuyết và Hóa lý; CTĐT các chuyên ngành Kỹ thuật điện, Kỹ thuật viễn thông được thiết kế theo hướng đảm bảo các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở là giống nhau, đảm bảo tính liên thông giữa một số chuyên ngành, tạo điều kiện cho học viên có thể chuyển đổi chuyên ngành đào tạo [H3.03.05.04]. CTĐT các chuyên ngành trình độ ThS thuộc ngành gần với CTĐT đại học đều có quy định rõ các học phần phải học bổ sung kiến thức, đảm bảo sự liên thông kiến thức chuyên môn và tạo điều kiện cho học viên có thể theo học tiếp các CTĐT thạc sĩ này.

CTĐT hình thức vừa làm vừa học được thiết kế dựa trên cơ sở CTĐT trình độ tương ứng của hệ đào tạo chính quy với những điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu của các đơn vị liên kết đào tạo [H3.03.05.05]. CTĐT văn bằng đại học thứ hai được thiết kế đào tạo trong thời gian 2,5 năm, đảm bảo sử dụng được các kiến thức cơ sở trong CTĐT đại học thứ nhất, tạo cơ hội cho người học nâng cao trình độ chuyên môn phù hợp với nhu cầu xã hội, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả trong đào tạo và đảm bảo công bằng trong giáo dục.

2. Điểm mạnh

- CTĐT của các ngành, chuyên ngành ở các trình độ đào tạo đã được thiết kế theo hướng đảm bảo sự liên thông giữa các trình độ đào tạo và giữa các ngành, chuyên ngành đào tạo theo đúng quy định;

- Nhà trường đã ban hành quy định về đào tạo chương trình thứ hai bậc đại học cho SV đang theo học tại Trường.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa ký kết các thỏa thuận với các trường đại học và cao đẳng khác về đào tạo liên thông nhằm tạo điều kiện cho SV của Trường có thể học liên thông ở các trường khác và SV các trường khác có thể học liên thông tại Trường.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiến hành rà soát tính liên thông giữa CTĐT các chuyên ngành cùng (nhóm) ngành;

- Hướng dẫn cho SV nắm rõ các quy định về đào tạo liên thông, tạo điều kiện thuận lợi cho SV học đại học văn bằng hai, tăng cơ hội xin việc sau khi tốt nghiệp;

- Triển khai ký kết các thỏa thuận với các trường đại học và cao đẳng khác về đào tạo liên thông.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 3.6. Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

1. Mô tả

Trường ĐHQN đã ban hành và thực hiện CTĐT trình độ ThS theo hệ thống tín chỉ từ năm 2009 [H3.03.06.01, H3.03.06.02], CTĐT đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ từ năm 2010 [H3.03.06.03].

Trong quá trình thực hiện, hằng năm Nhà trường đã chỉ đạo các khoa thực hiện rà soát, điều chỉnh các học phần, số tín chỉ, số tiết lý thuyết, thực hành, thảo luận cho phù hợp với quá trình đào tạo [H3.03.06.04].

Năm 2015, Nhà trường đã triển khai cập nhật và xây dựng lại CTĐT đại học hệ chính quy, theo đó, CTĐT các ngành sư phạm gồm 140 tín chỉ, các ngành đào tạo cử nhân 4 năm gồm 135 tín chỉ, các ngành đào tạo kỹ sư 4,5 năm gồm 152 tín chỉ [H3.03.06.05].

Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá 12 CTĐT các ngành sư phạm: Toán, Lý - Kỹ thuật công nghiệp, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Giáo dục chính trị, Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp, Giáo dục thể chất, Giáo dục tiểu học và Mầm non, Tin học theo Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT giáo viên THPT trình độ đại học [H3.03.06.06]. Năm 2013, CTĐT ngành sư phạm Lịch sử đã được Hội đồng đánh giá ngoài của Bộ GD&ĐT công nhận đạt chuẩn chất lượng [H3.03.06.07]. Trên cơ sở tự đánh giá, các Khoa đã tiến hành cải tiến CLĐT.

2. Điểm mạnh

- Hằng năm, Nhà trường đã thực hiện rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT;
- Đã tiến hành tự đánh giá 12 CTĐT khối ngành sư phạm và đánh giá ngoài CTĐT ngành sư phạm Lịch sử.

3. Tồn tại

- CTĐT các khối ngành khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế và quản trị kinh doanh, kỹ thuật và công nghệ chưa được định kỳ đánh giá;
- Chưa có các báo cáo về kết quả cải tiến chất lượng CTĐT sau khi được đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiến hành tự đánh giá và đánh giá ngoài các CTĐT theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;
- Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT sau khi được đánh giá.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Việc cải tiến chất lượng CTĐT của tất cả các bậc đào tạo và các hình thức đào tạo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường. Các CTĐT được xây dựng đúng quy trình, quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách có hệ thống, đảm bảo các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, có tham khảo CTĐT của một số trường đại học có uy tín

trong nước và quốc tế, đảm bảo sự liên thông giữa các trình độ đào tạo và giữa các CTĐT khác nhau.

Trên cơ sở tiếp thu YKPH của người học đã tốt nghiệp, các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động và các tổ chức giáo dục, Nhà trường đã triển khai điều chỉnh, cập nhật CTĐT. Tuy nhiên, phần lớn các CTĐT của Nhà trường chưa được TĐG và đánh giá ngoài, chưa có các báo cáo về kết quả cải tiến chất lượng CTĐT. Trong những năm học tới Nhà trường sẽ khắc phục các tồn tại nêu trên, triển khai TĐG tất cả các CTĐT nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và cả nước.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/6

Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo

Mở đầu

CTĐT các trình độ cao đẳng, đại học của Nhà trường được thiết kế với các hình thức đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập của người học theo quy định. Tất cả các bậc đào tạo và các hình thức đào tạo đều được thực hiện theo hệ thống tín chỉ có tính linh hoạt nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với các hình thức đào tạo, đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác, an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố công khai trên trang web của Trường. Hằng năm, Nhà trường tiến hành đánh giá các hoạt động giảng dạy của GV, chú trọng triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá. Hệ thống cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Nhà trường được cập nhật thường xuyên. Nhà trường đã triển khai thu thập dữ liệu về tình hình việc làm và thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp để có cơ sở đánh giá CLĐT và có kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội. CSVC đầy đủ, hiện đại, đội ngũ GV trình độ cao, quản lý đào tạo ngày càng hoàn thiện là những điều kiện để tổ chức các hoạt động đào tạo ĐBCL.

Tiêu chí 4.1. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Mô tả

Trường ĐHQN triển khai các hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên kết đào tạo, đào tạo ngắn hạn. Hệ đào tạo chính quy gồm có: 38 ngành trình độ đại học, 07 ngành trình độ cao đẳng, 17 chuyên ngành trình độ ThS, 03 chuyên ngành trình độ TS. Hệ đào tạo vừa làm vừa học gồm có: 04 ngành đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên đại học, 15 ngành đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học, 05 ngành đào tạo văn bằng đại học thứ hai, 11 ngành đào tạo vừa

làm vừa học [H4.04.01.01]. Ngoài ra, Nhà trường đã liên kết đào tạo 08 chuyên ngành trình độ ThS với Đại học Đà Nẵng; ThS chuyên ngành Quản lý giáo dục với Trường Đại học Đà Lạt; ThS chuyên ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy với Trường Đại học Bách Khoa - Đại học Đà Nẵng; ThS chuyên ngành Quản lý công với Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh; ThS chuyên ngành Luật Kinh tế và Luật Tổ tụng dân sự với Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh [H4.04.01.02].

Hàng năm, Nhà trường triển khai bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên THPT các bộ môn: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân, Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật nông nghiệp, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng ở các tỉnh Đắk Lắk (năm 2011), Gia Lai (các năm 2012, 2013, 2014, 2015) [H4.04.01.03]; bồi dưỡng thường xuyên hè cho giáo viên tiếng Anh các trường phổ thông ở các tỉnh Miền Trung và Tây Nguyên [H4.04.01.04], đáp ứng được nhu cầu học tập nâng cao trình độ, đổi mới phương pháp dạy học của giáo viên ở các trường THPT, trung cấp.

Nhà trường đã và đang tổ chức các khóa đào tạo Tiếng Việt cho lưu học sinh Lào trong thời gian 10 tháng và cấp chứng chỉ để các lưu học sinh có thể theo học đại học tại Trường [H4.04.01.05].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã nắm bắt được một cách chính xác nhu cầu học tập của người học, nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của các địa phương để tổ chức các hình thức đào tạo một cách đa dạng và thực hiện đúng theo các quy định của Bộ GD&ĐT;
- Các hình thức tổ chức đào tạo đảm bảo các điều kiện chất lượng theo quy định.

3. Tồn tại

- Số lượng các CTĐT theo hình thức đào tạo ngắn hạn, đào tạo theo đơn đặt hàng của các địa phương còn hạn chế;
- Chưa có các CTĐT “tiên tiến”, “chất lượng cao”, “tài năng; các chương trình liên kết đào tạo với các trường đại học quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiếp tục tổ chức khảo sát, đánh giá nhu cầu của người học để đa dạng hóa hơn nữa các hình thức đào tạo;

- Trên cơ sở các biên bản ghi nhớ đã ký kết giữa Trường ĐHQN với các trường đại học trên thế giới, Nhà trường sẽ kết nối và tổ chức liên kết đào tạo theo các chương trình trao đổi SV, học viên, hình thức đào tạo “Sandwich”.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 4.2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phân; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Mô tả

Từ năm 2010, Trường ĐHQN đã ban hành văn bản xác định kế hoạch, lộ trình xây dựng CTĐT và ban hành CTĐT trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H4.04.02.01]. Quy trình đào tạo, công nhận kết quả học tập của SV theo hệ thống tín chỉ được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT [H4.04.02.02] và các quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHQN [H4.04.02.03]. Nhà trường cũng đã ban hành Quy định chuyển đổi điểm niên chế sang tín chỉ và ngược lại nhằm công nhận kết quả học tập của SV theo hệ thống niên chế [H4.04.02.04]. Năm 2015, trên cơ sở CTĐT đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, Nhà trường đã tiến hành chuyển đổi tất cả các CTĐT hệ vừa làm vừa học theo niên chế sang hệ thống tín chỉ [H4.04.02.05].

Từ năm 2009, thực hiện Quy chế đào tạo trình độ ThS ban hành kèm theo Quyết định số 45/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã triển khai xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo trình độ ThS theo hệ thống tín chỉ. Các năm 2011, 2015 Nhà trường đã ban hành và cập nhật quy định đào tạo

trình độ ThS, trong đó quy định cụ thể về quy trình đào tạo, công nhận kết quả học tập của học viên và công nhận tốt nghiệp.

Từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2015 - 2016, Trường ĐHQN đã hoàn thành việc chuyển đổi quy trình đào tạo tất cả các CTĐT theo niên chế sang hệ thống tín chỉ một cách linh hoạt và tạo điều kiện thuận lợi cho người học [H4.04.02.06].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã ban hành kế hoạch, lộ trình chuyển đổi quy trình đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở tất cả các bậc và các hình thức đào tạo theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT;

- Phổ biến kịp thời các quy chế, quy định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

3. Tồn tại

Việc chuyển đổi từ hình thức đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học chưa được thực hiện cùng lúc với đào tạo đại học chính quy.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiếp tục phát huy những điểm mạnh trong việc công nhận kết quả học tập của người học theo hệ thống tín chỉ, đồng thời tiếp tục cải tiến, cập nhật các quy định mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 4.3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

1. Mô tả

Trường ĐHQN đã xác định đánh giá hoạt động giảng dạy của GV là nhiệm vụ hàng năm của Nhà trường. Kết quả đánh giá là cơ sở để GV cập nhật, đổi mới

phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá. Năm 2013, Nhà trường đã ban hành Quy định lấy YKPH từ người học về hoạt động giảng dạy của GV [H4.04.03.01]. Từ năm học 2013 - 2014 đến nay, hằng năm Nhà trường đều có kế hoạch và định kỳ lấy YKPH của SV về hoạt động giảng dạy của tất cả GV theo từng học kỳ bằng hình thức khảo sát trực tuyến. Nội dung khảo sát gồm có 2 phần: trắc nghiệm và nêu ý kiến. Phần trắc nghiệm là các câu hỏi xoay quanh hoạt động giảng dạy của GV trong đó có các nội dung đánh giá về phương pháp giảng dạy của GV; khả năng khuyến khích sáng tạo và tư duy độc lập của người học; sự công bằng của GV trong kiểm tra đánh giá quá trình và đánh giá kết quả học tập của người học; năng lực tư vấn và tổ chức, hướng dẫn hoạt động học tập và nghiên cứu của người học; tạo ra môi trường học tập tích cực,... Phần nêu ý kiến là câu hỏi mở để người học có thể bày tỏ cụ thể các ý kiến khác nhằm góp ý cho GV cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy [H4.04.03.02].

Sau khi kết thúc đợt khảo sát, Phòng KT&ĐBCL của Trường tiến hành thu thập, xử lý dữ liệu, phân tích, tổng hợp và báo cáo kết quả khảo sát cho lãnh đạo Nhà trường [H4.04.03.03] và gửi kết quả cho các Trưởng khoa. Căn cứ kết quả đánh giá của SV, Trưởng khoa có biện pháp quản lý cụ thể, giúp GV phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm còn tồn tại trong quá trình giảng dạy [H4.04.03.04].

Bên cạnh đánh giá của SV, hằng năm GV còn được cấp quản lý và đồng nghiệp đánh giá về đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực người học giúp GV có kế hoạch điều chỉnh, cải tiến và nâng cao chất lượng giảng dạy [H4.04.03.05].

Giai đoạn 2011 - 2016, Nhà trường đã liên kết với Học viện Quản lý giáo dục mở lớp bồi dưỡng chứng chỉ Quản lý giáo dục cho CB quản lý Khoa, Phòng, Trung tâm, Bộ môn; liên kết với Trường ĐHSPT - Đại học Đà Nẵng mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ GV của Trường [H4.04.03.06]. Nhà trường đã tổ chức các hội nghị đào tạo đại học và sau đại học [H4.04.03.07]; hội thảo về đổi mới

phương pháp dạy và học Lý luận chính trị, Ngoại ngữ [H4.04.03.08]; triển khai các đề tài KH&CN cấp Trường với nội dung đổi mới phương pháp dạy và học của các học phần theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học [H4.04.03.09].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã có những quy định cụ thể và hằng năm triển khai việc tổ chức lấy YKPH của người học về hoạt động giảng dạy của GV;

- Nhà trường đã chủ động mở lớp bồi dưỡng GV về nghiệp vụ sư phạm, giúp GV tiếp cận và đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

3. Tồn tại

- Nhà trường chưa tổ chức lấy YKPH của học viên cao học đối với GV tham gia giảng dạy các học phần trình độ ThS;

- Kết quả đánh giá hằng năm về hoạt động giảng dạy của GV đã được gửi về các khoa, tuy nhiên một số GV chưa được tiếp cận kết quả khảo sát YKPH của người học về hoạt động giảng dạy của GV.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường triển khai việc tổ chức lấy YKPH của học viên cao học đối với giảng viên tham gia giảng dạy các học phần trình độ ThS;

- Nhà trường cung cấp cho mỗi GV một tài khoản để đăng nhập và xem kết quả khảo sát YKPH của người học về hoạt động giảng dạy của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 4.4. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

1. Mô tả

Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được xác định cụ thể trong Quy định tổ chức thi kết thúc học phần đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ [H4.04.04.01], Quy định về việc giao đồ án, khóa luận tốt nghiệp cho SV hệ chính quy [H4.04.04.02], Quy định đào tạo trình độ ThS của Trường.

Hình thức thi kết thúc học phần đa dạng, đáp ứng mục tiêu môn học, bao gồm thi viết (tự luận, trắc nghiệm), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, đề án, đồ án hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Đề thi tự luận hay trắc nghiệm đều phải đảm bảo kiểm tra được kiến thức, kỹ năng cơ bản của học phần, đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo. Quy trình ra đề, duyệt đề, in sao, bảo quản đề thi đảm bảo tính bảo mật, khách quan, chính xác, công bằng. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức một kỳ thi kết thúc học phần. Phòng Khảo thí và ĐBCL xây dựng kế hoạch thi, Khoa quản lý học phần tổ chức coi thi, làm phách, chấm thi, lên điểm và nhập điểm thi [H4.04.04.03]. Mỗi bài thi đều do hai cán bộ chấm thi độc lập, thực hiện như quy chế chấm thi tuyển sinh. Trợ lý khoa quản lý học phần ráp phách và lên bảng điểm học phần cho các học phần thi tự luận. Tiểu luận, đồ án, đề án và các bài thi vấn đáp, thực hành được chấm bởi hai GV. Nhà trường tổ chức thanh tra tất cả các khâu từ in sao, quản lý đề thi, coi thi, chấm thi, nhập điểm, kiểm tra tính chính xác của việc lên điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần. Hằng năm, Nhà trường đều có những hướng dẫn chi tiết về việc thiết kế, đánh giá câu hỏi và đề thi cho các học phần [H4.04.04.04].

Tất cả các học phần trong CTĐT các trình độ đều xác định rõ ràng hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá [H4.04.04.05]. Các học phần trong CTĐT trình độ đại học được đánh giá qua 03 cột điểm, trong đó điểm chuyên cần chiếm trọng số 10%, điểm kiểm tra giữa kỳ chiếm trọng số 20% và điểm thi kết thúc học phần chiếm trọng số 70%. Các học phần trong CTĐT trình độ ThS [H4.04.04.06] được đánh giá qua 02 cột điểm: Điểm kiểm tra giữa kỳ chiếm trọng số 30% và điểm thi kết thúc học phần chiếm trọng số 70%, riêng học phần Triết học được đánh giá qua 03 cột điểm: Điểm chuyên cần chiếm trọng số 10%, điểm tiểu luận (hoặc kiểm tra giữa kỳ) chiếm trọng số 30%, và điểm thi kết thúc học phần chiếm trọng số 60%. Hình thức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc các học phần trình độ ThS đa dạng, bao gồm thi viết, thi vấn đáp, tiểu luận, báo cáo kết quả thực hành, thực tế... phù hợp với mục tiêu của môn học, đánh giá được mức độ tích lũy kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, thực tế [H4.04.02.03].

Ngoài ra, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị bàn về công tác thi và đánh giá kết quả học tập của SV theo hệ thống tín chỉ [H4.04.04.08], qua đó xác định phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

2. Điểm mạnh

Đa số YKPH của người học hài lòng về tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp của các quy trình và phương pháp kiểm tra đánh giá của GV.

3. Tồn tại

- Hình thức thi trắc nghiệm chỉ mới được triển khai ở các tổ bộ môn, các khoa quản lý học phần. Nhà trường chưa xây dựng được ngân hàng đề thi học phần;

- Công tác thống kê, phân tích định lượng đề thi, kết quả thi chưa được thực hiện, do đó chưa đánh giá được mức độ phù hợp của đề thi.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, sau khi hoàn thiện phần mềm quản lý, Nhà trường sẽ ban hành các quy định mới về việc tổ chức thi kết thúc học phần, quy định về

việc thiết kế đề thi tự luận, trắc nghiệm nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng trong đánh giá kết quả người học;

- Nhà trường sẽ tổ chức thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi, đánh giá được mức độ phù hợp của đề thi.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 4.5. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Mô tả

Kết quả học tập của mỗi học phần trình độ đại học gồm kết quả đánh giá thường xuyên và kết quả thi kết thúc học phần. Kết quả đánh giá thường xuyên có bảng điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ do GV phụ trách học phần đánh giá. Kết quả thi được kết xuất từ bảng số báo danh phách và bảng phách - điểm có chữ ký của hai GV chấm thi. Tổng hợp kết quả học tập mỗi học phần là bảng điểm học phần có điểm chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ và điểm thi của các SV trong lớp học phần. Sau khi kiểm dò giữa bảng điểm gốc tại khoa, dữ liệu trên hệ thống, có xác nhận của các Khoa và của Phòng Đào tạo đại học, bảng điểm này được lập thành 02 bản, một bản lưu tại khoa, một bản lưu ở Phòng Đào tạo đại học theo quy định [H4.04.05.01].

Từ năm 2010, kết quả học tập của SV được Nhà trường thông báo kịp thời trên website <http://tinchi.qnu.edu.vn> [H4.04.05.02]. Mỗi SV có một tài khoản để truy cập và xem kết quả học tập cũng như các thông tin khác như CTĐT, thời khóa biểu, đăng ký môn học, v.v. SV xem kết quả học tập ngay sau khi kết quả học tập được nhập vào cơ sở dữ liệu.

Kết quả học tập của SV được lưu trên cơ sở dữ liệu trên máy chủ của Trường (dưới dạng tệp tin điện tử) và được quản lý bằng phần mềm quản lý đào tạo. Thông tin về SV, chương trình, kế hoạch đào tạo và nhiều thông tin khác liên quan đến đào tạo được quản lý bằng phần mềm. Hệ thống ICT của Trường là hệ thống máy

chủ và các trạm làm việc đặt tại các phòng và các khoa. Trợ lý khoa nhập kết quả học tập của SV lớp học phân do khoa quản lý qua tài khoản được cung cấp và được sử dụng một số chức năng quy định trong phạm vi cho phép. Chuyên viên các phòng sử dụng với các chức năng phụ thuộc vào nhiệm vụ được giao [H4.04.05.03].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học, ThS cho các SV, học viên đã hoàn thành CTĐT theo quy định [H4.04.05.04]. Danh sách SV, học viên tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học, ThS được thông báo trên website của Trường <http://qnu.edu.vn>.

Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp THPT, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BGDĐT ngày 08/9/2015 [H4.04.05.05]. Việc mua phôi bằng đại học, ThS được thực hiện theo quy định, phôi hỏng được lập biên bản hủy đúng quy trình có sự giám sát của các đơn vị có trách nhiệm theo quy định [H4.04.05.06]. Sổ cấp phát văn bằng, chứng chỉ của người học được lưu trữ tại các Phòng Đào tạo đại học, Đào tạo sau đại học, Đào tạo và Bồi dưỡng thường xuyên [H4.04.05.07], đồng thời, thông tin về văn bằng, chứng chỉ đã cấp được công bố trên website của Trường <http://qnu.edu.vn>.

2. Điểm mạnh

- Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời trên website của Trường, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn;

- Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên website của Trường. Phôi và văn bằng, chứng chỉ mà người học chưa nhận được Nhà trường bảo quản an toàn tại các Phòng Đào tạo đại học, Đào tạo sau đại học, Đào tạo và Bồi dưỡng thường xuyên.

3. Tồn tại

- Website và mạng internet của Trường đôi lúc chưa ổn định, dẫn đến sự chậm trễ trong việc thông báo kết quả học tập đến người học qua mạng;

- Nhà trường chưa có phần mềm quản lý kết quả học tập cho học viên cao học, do đó chưa triển khai cho học viên cao học truy cập kết quả học tập từ website của Trường.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm học 2016 - 2017, Nhà trường tăng cường đầu tư nâng cấp hệ thống internet của toàn Trường, tăng cường công tác bảo mật cho trang web nhằm thông báo kết quả học tập của người học được kịp thời và tạo điều kiện cho người học truy cập nhanh chóng kết quả học tập;

- Hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo đại học, sau đại học nhằm đảm bảo lưu trữ kết quả học tập của người học đầy đủ, chính xác và an toàn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 4.6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Công tác lưu trữ thông tin dữ liệu về hoạt động đào tạo của Nhà trường là một trong những công tác luôn được Nhà trường coi trọng. Nhà trường có hệ thống cơ sở dữ liệu lưu trữ các thông tin về: điểm chuẩn đầu vào, điểm trúng tuyển, danh sách thí sinh trúng tuyển, danh sách SV, học viên nhập học, danh sách các lớp học phần; tuyển sinh, CTĐT, kế hoạch đào tạo từng khóa, đề cương học phần, thời khóa biểu; kết quả học tập của SV, học viên, kết quả điểm tốt nghiệp, quyết định, danh sách SV, học viên tốt nghiệp [H4.04.06.01]. Cơ sở dữ liệu nói trên được lưu trữ tại Phòng Đào tạo đại học, Phòng Đào tạo sau đại học, Phòng Đào tạo và Bồi dưỡng thường xuyên bằng cả hai hệ thống là sổ sách và phần mềm chuyên dụng cũng như các tệp tin trên máy tính.

Cơ sở dữ liệu của mỗi SV, học viên được tập hợp thành hồ sơ ngay từ khi nhập học, được lưu trữ và quản lý theo ngành, chuyên ngành đào tạo tại Phòng Công tác SV, Phòng Đào tạo đại học, Phòng Đào tạo sau đại học, Phòng Đào tạo và Bồi dưỡng thường xuyên [H4.04.06.02]. Cơ sở dữ liệu về tình hình SV tốt nghiệp,

tình hình việc làm và thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp được thu thập, cập nhật và lưu trữ tại Phòng Công tác SV [H4.04.06.03].

Từ năm học 2015 - 2016, Phòng Công tác SV triển khai thu thập thông tin về SV đã tốt nghiệp gồm danh sách, địa chỉ, điện thoại, email của các lớp trưởng và cựu SV [H4.04.06.04]; tiến hành khảo sát tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp [H4.04.06.05], [H4.04.06.06].

Nhà trường cũng đã triển khai thực hiện đề tài KH&CN “*Khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp khối ngành sư phạm Trường Đại học Quy Nhơn và nhu cầu bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo thuộc các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên*”, mã số T2013.420.29, nhằm nghiên cứu, khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp khối ngành sư phạm [H4.04.06.07].

2. Điểm mạnh

- Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo ở các bậc và các hình thức đào tạo của Nhà trường được lưu trữ có hệ thống và được cập nhật hằng năm;

- Phòng Công tác SV đã tiến hành khảo sát trực tuyến tình hình việc làm và thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp và khảo sát bằng phiếu đối với SV tốt nghiệp khối ngành sư phạm tại 10 tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

3. Tồn tại

- Công tác thu thập thông tin về tình hình việc làm và thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp chỉ mới được thực hiện từ năm học 2015 - 2016 và chủ yếu ở khối ngành sư phạm;

- Thông tin về tình hình việc làm và thu nhập của SV tốt nghiệp các khối ngành ngoài sư phạm còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Trong các năm học tới, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo, về tình hình việc làm và thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp ở các bậc và các hình thức đào tạo;

- Phòng Công tác SV phối hợp với các khoa tiếp tục thu thập thông tin về tình hình việc làm và thu nhập của SV, học viên ở tất cả các bậc và hình thức đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Mô tả

Việc đánh giá CLĐT của SV, học viên sau khi ra trường là một trong những cơ sở quan trọng để Nhà trường có những điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội. Đối với khối ngành sư phạm, hằng năm, khi tổ chức thực tập sư phạm 2 cho SV năm cuối, Nhà trường gửi các Phiếu đánh giá chất lượng SV thực tập sư phạm [H4.04.07.01] đến các trường phổ thông nhằm khảo sát YKPH của ban giám hiệu, giáo viên hướng dẫn thực tập về CLĐT [H4.04.07.02]. Tiếp thu các YKPH, Nhà trường điều chỉnh thời gian thực tập sư phạm 2 từ 6 tuần lên 7 tuần và hiện nay là 8 tuần, điều chỉnh tăng thời lượng dành cho học phần Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm [H4.04.07.03], nhằm giúp cho SV khối ngành sư phạm hình thành năng lực đáp ứng yêu cầu công tác giảng dạy sau khi ra trường.

Đối với hệ đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên, trong mỗi đợt tổ chức lễ tốt nghiệp và trao bằng cử nhân cho SV, Nhà trường đã nhận được YKPH của các đơn vị liên kết về CLĐT [H4.04.07.04]. Trên cơ sở đó, Nhà trường có những điều chỉnh về CTĐT, kế hoạch đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của các đơn vị liên kết và tạo điều kiện thuận lợi cho người học [H4.04.07.05].

Định kỳ, Nhà trường tiến hành khảo sát YKPH của SV năm cuối về chất lượng ngành học [H4.04.07.06]; khảo sát ý kiến của cựu SV về chất lượng CTĐT, khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng về CLĐT [H4.04.07.07], trên cơ sở đó Nhà trường điều chỉnh CTĐT cho phù hợp hơn với yêu cầu của người học, điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của các nhà tuyển dụng lao động.

Hằng năm, Nhà trường tổ chức các hội nghị, hội thảo về đào tạo đại học và sau đại học nhằm trao đổi, thảo luận về các giải pháp nhằm nâng cao CLĐT nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

2. Điểm mạnh

- Trường ĐHQN là một trong 11 trường ĐHSP nòng cốt trong cả nước, hằng năm Nhà trường đều có kế hoạch đánh giá CLĐT đối với SV tốt nghiệp khối ngành sư phạm;

- Nhà trường tổ chức các Hội nghị đào tạo đại học và sau đại học, trao đổi, thảo luận về các giải pháp điều chỉnh hoạt động đào tạo phù hợp với yêu cầu của xã hội.

3. Tồn tại

- Vấn đề đánh giá CLĐT đối với người học khối ngành ngoài sư phạm sau khi ra trường do các khoa tự thực hiện, chưa được triển khai thường xuyên ở tất cả các CTĐT;

- Kết quả khảo sát YKPH từ các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động về CLĐT chưa được tham khảo triệt để trong việc điều chỉnh hoạt động đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

- Trong các năm học tới, Nhà trường định kỳ khảo sát YKPH từ các cơ quan, đơn vị, các tổ chức giáo dục, các nhà tuyển dụng lao động, cựu SV về chất lượng tất cả các CTĐT của Nhà trường;

- Phân tích, xử lý, báo cáo kết quả khảo sát làm cơ sở điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp, đáp ứng hơn nữa yêu cầu của xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường ĐHQN với nhiều hình thức đào tạo khác nhau, sớm có kế hoạch và lộ trình chuyển từ hình thức đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ, tạo nên sự linh hoạt và mềm dẻo trong hoạt động đào tạo của Nhà trường, tạo điều kiện thuận lợi cho người học. Nhà trường có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý hoạt động giảng dạy của GV, tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm,

triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát triển năng lực người học. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá của Trường được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng. Trường đã thông báo kịp thời kết quả học tập đến người học bằng nhiều hình thức khác nhau. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên website của Trường. Trường có kế hoạch và đã tiến hành khảo sát YKPH từ các cựu SV về tình hình việc làm và thu nhập của sau khi tốt nghiệp; khảo sát ý kiến các trường phổ thông, các cơ quan, đơn vị, các tổ chức giáo dục, nhà tuyển dụng lao động, cựu SV về CLĐT, làm cơ sở để điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu xã hội. Bên cạnh những điểm mạnh, hoạt động đào tạo của Nhà trường vẫn còn một số tồn tại: Cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm và thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp chưa được đầy đủ, công tác khảo sát YKPH của các cơ quan, đơn vị, các tổ chức giáo dục, nhà tuyển dụng lao động về CLĐT khối ngành ngoài sư phạm chưa được tiến hành thường xuyên. Trong các năm học tới, Nhà trường có kế hoạch khắc phục các tồn tại nêu trên, tiếp tục cải tiến, điều chỉnh hoạt động đào tạo, nâng cao CLĐT đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đội ngũ CB quản lý, GV và nhân viên là một nguồn lực quan trọng để xây dựng và phát triển Trường ĐHQN tương xứng với sứ mạng và mục tiêu mà Nhà trường đã công bố. Nhà trường có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm CB quản lý đáp ứng chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường.

Nhà trường hiện có 784 công chức, viên chức trong biên chế và hợp đồng dài hạn, trong đó có 571 GV cơ hữu với 18 GS và PGS, 124 TS. Trong 5 năm qua, tỉ lệ đội ngũ GV có học hàm PGS, học vị TS liên tục tăng, số GV có trình độ từ thạc sĩ trở lên chiếm hơn 92%. Đội ngũ CB quản lý, GV và nhân viên có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tâm huyết với nghề và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tiêu chí 5.1. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

1. Mô tả

Căn cứ vào các văn bản quy định của Nhà nước về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Nhà trường đã ban hành “Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức Trường Đại học Quy Nhơn” với các quy trình, tiêu chí rõ ràng, cụ thể, tạo hành lang pháp lý trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm viên chức của Nhà trường [H5.05.01.01].

Trong những năm qua, công tác tuyển dụng của Nhà trường đã được thực hiện theo quy định, đảm bảo quy trình, minh bạch và khách quan. Hằng năm, căn cứ nhu cầu bổ sung nhân sự do các đơn vị trực thuộc đề xuất [H5.05.01.02], Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức của Trường [H5.05.01.03], xét duyệt chỉ tiêu tuyển dụng cụ thể cho từng đơn vị, xây dựng và thông báo công khai kế hoạch

tuyển dụng viên chức bằng văn bản trong nội bộ Nhà trường và đăng tải trên trang web của Trường [H5.05.01.04].

Nhằm thu hút các ứng viên tốt nghiệp loại giỏi về Trường công tác, ngoài việc phổ biến rộng rãi thông báo tuyển dụng của Trường đến các SV giỏi ở các khoa, Nhà trường còn gửi thông báo tuyển dụng đến các trường đại học khác [H5.05.01.05]. Sau khi tiếp nhận hồ sơ dự tuyển, Nhà trường tổ chức sơ tuyển và công bố danh sách các ứng viên đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham gia xét tuyển, thành lập các tiểu ban tổ chức coi thi, chấm thi, kiểm tra, sát hạch các ứng viên dự xét tuyển, thi tuyển viên chức theo quy chế [H5.05.01.06]. Kết quả thi tuyển, xét tuyển viên chức được Nhà trường công bố công khai trên bảng tin của Phòng Tổ chức - CB và trên trang web của Trường [H5.05.01.07].

Từ năm 2011 đến tháng 9 năm 2016, Trường đã tuyển dụng được 186 GV và 25 chuyên viên, kỹ sư, kế toán viên và tiếp nhận 05 GV (02 TS và 03 ThS) từ các trường khác chuyển về bổ sung nguồn nhân lực cho các đơn vị trực thuộc Trường [H5.05.01.08].

Bên cạnh công tác tuyển dụng, công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ công chức, viên chức cũng được Nhà trường đặc biệt quan tâm. Hằng năm, căn cứ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ của các đơn vị, Nhà trường lập kế hoạch và dự trù kinh phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng CB quản lý, viên chức và báo cáo Bộ GD&ĐT theo quy định [H5.05.01.09], đồng thời điều chỉnh, bổ sung các chế độ, chính sách hỗ trợ về tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ CB quản lý, viên chức tham gia học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các nội dung quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H5.05.01.10]. Vì vậy, trong những năm gần đây, số lượng CB quản lý và GV đi học cao học, NCS tăng lên đáng kể. Nhà trường hiện có 219 GV đang học cao học và NCS, trong đó có 72 GV học cao học và NCS ở nước ngoài [H5.05.01.11].

Ngoài việc cử CB quản lý, GV đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước, Nhà trường còn thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng tại Trường cho đội ngũ CB quản lý, viên chức về kiến thức quản lý giáo dục, trình độ lý luận chính trị, công tác hành chính, nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ (Tiếng Anh, tiếng Pháp)... [H5.05.01.12]. Do đó, công tác đào tạo, bồi dưỡng CB quản lý, viên chức của Nhà trường trong những năm qua đã đạt được các kết quả nhất định [H5.05.01.13].

Về công tác quy hoạch, Trường đã triển khai và thực hiện tốt công tác quy hoạch đội ngũ CB quản lý quản lý nhiệm kỳ 2012 - 2015 và 2015 - 2020 theo kế hoạch đã đề ra, đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện thực tế của Trường [H5.05.01.14]. Công tác bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý, của Nhà trường được thực hiện dựa trên “Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Quy Nhơn”. Các quy trình, tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức vụ được quy định rõ ràng, đảm bảo nguyên tắc khách quan, minh bạch trong công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo, quản lý; đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ CB quản lý, viên chức của Trường [H5.05.01.15]. Trong những năm gần đây, nhờ thực hiện tốt quy trình bổ nhiệm CB quản lý theo quy định hiện hành, Nhà trường đã xây dựng được một đội ngũ CB quản lý đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng cho tất cả các lĩnh vực công tác [H5.05.01.16].

2. Điểm mạnh

- Trường đã ban hành các văn bản pháp quy về công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý Trường ĐHQN với các quy trình, tiêu chí rõ ràng, minh bạch;

- Trường thực hiện kịp thời và có hiệu quả các chủ trương, chính sách phù hợp với tình hình phát triển của Nhà trường, nhờ đó phát triển nhanh chóng đội ngũ công chức, viên chức đủ chuẩn về trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, nhất là đối với đội ngũ GV;

- Đội ngũ GV, CB quản lý có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, tâm huyết với nghề và đảm nhiệm tốt công việc được giao.

3. Tồn tại

- Chế độ đãi ngộ chưa thật sự thu hút được nguồn nhân lực có chất lượng cao từ nơi khác về công tác tại Trường;

- Một số GV được Nhà trường cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đã nghỉ việc hoặc chuyển công tác đến các đơn vị khác.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, tiếp tục điều chỉnh các cơ chế, chính sách, chế độ đãi ngộ thích hợp nhằm tuyển chọn được các GV, viên chức có trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức tốt công tác lâu dài tại Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 5.2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.

1. Mô tả

Nhằm thực hiện tốt và có hiệu quả Luật Giáo dục, Điều lệ trường đại học theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” trong tổ chức và hoạt động của trường đại học, Nhà trường đã ban hành “Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động ở Trường Đại học Quy Nhơn” để tất cả công chức, viên chức được quyền kiểm tra, giám sát và tham gia đóng góp ý kiến xây dựng cho các mặt hoạt động của Nhà trường [H5.05.02.01].

Để phát huy quyền làm chủ, huy động tiềm năng, trí tuệ của toàn thể công chức, viên chức và người học trong toàn Trường, các vấn đề trọng tâm của Nhà trường như kế hoạch phát triển, tuyển sinh, đào tạo, tuyển dụng, bổ nhiệm, xây dựng CSVC, tiền lương, chế độ phụ cấp, phúc lợi, thi đua khen thưởng... được Nhà trường bàn bạc công khai, dân chủ trên cơ sở lấy ý kiến đóng góp của toàn thể công chức, viên chức của các đơn vị trực thuộc. Hằng năm, Hội nghị công chức, viên chức, Đại hội Công đoàn Trường được tổ chức dưới hình thức hội nghị đại biểu

hoặc hội nghị toàn thể để CB quản lý, GV, nhân viên đều được nghe báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm học, phương hướng, nhiệm vụ năm học mới cũng như các chủ trương, chính sách, chế độ quy định của Nhà trường, được trực tiếp phát biểu yêu cầu, nguyện vọng với tập thể lãnh đạo và góp ý xây dựng cho sự phát triển của Nhà trường [H5.05.02.02]. Bên cạnh đó, trước khi ban hành các văn bản như quy chế, quy định, Nhà trường đều gửi bản Dự thảo về các đơn vị trực thuộc để lấy ý kiến góp ý rộng rãi nhằm điều chỉnh, bổ sung và thống nhất các nội dung trước khi ban hành [H5.05.02.03]. Qua đó, 100% CB quản lý, GV, nhân viên đều có thể tham gia thảo luận đóng góp ý kiến cho các vấn đề trọng tâm của Nhà trường.

Nhằm đảm bảo quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo quy định của pháp luật, căn cứ Luật tiếp công dân và các Nghị định của chính phủ, Nhà trường đã ban hành Quy định tiếp công dân [H1.05.02.04]. Trong những năm gần đây, Nhà trường đã thực hiện tốt công tác tiếp công dân thường xuyên và định kỳ theo quy định. CB Phòng Thanh tra - Pháp chế tiếp công dân đến liên hệ thường xuyên vào tất cả các ngày làm việc trong tuần và Hiệu trưởng tiếp công dân định kỳ vào 02 ngày trong tháng (sáng thứ Ba của tuần thứ nhất và sáng thứ Ba của tuần thứ ba), để kịp thời lắng nghe, tiếp nhận và giải quyết các ý kiến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đối với công chức, viên chức và người học trong Nhà trường [H5.05.02.05]. Ngoài việc tiếp nhận các ý kiến trực tiếp, Nhà trường còn tiếp nhận các ý kiến đóng góp của công chức, viên chức, người học trong Trường qua hệ thống email, điện thoại và thùng thư góp ý [H5.05.02.06]. Tuy nhiên, việc tiếp nhận các ý kiến đóng góp qua thùng thư góp ý của Nhà trường trong những năm qua chưa thật sự hiệu quả.

Từ năm 2011 đến nay, dưới sự chỉ đạo của Đảng bộ Nhà trường, các vụ việc khiếu nại, tố cáo của công chức, viên chức và SV trong Nhà trường đã được Ủy ban kiểm tra Đảng ủy, Công đoàn, Ban Thanh tra nhân dân và Phòng Thanh tra - Pháp chế giải quyết kịp thời, dứt điểm và thỏa đáng theo đúng pháp luật [H5.05.02.07].

Việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở được Nhà trường báo cáo Bộ GD&ĐT theo quy định [H5.05.02.08].

2. Điểm mạnh

- Trường đã xây dựng và thực hiện tốt Quy chế dân chủ cơ sở, những vấn đề trọng tâm của Nhà trường được trao đổi bàn bạc công khai trong các Hội nghị đề công chức, viên chức tham gia đóng góp ý kiến xây dựng Trường;

- Các vướng mắc, kiến nghị của công chức, viên chức và người học được Ban Giám hiệu và các đơn vị trực thuộc tiếp thu, giải quyết kịp thời.

3. Tồn tại

- Một số công chức, viên chức chưa tích cực đóng góp ý kiến cho các chủ trương, chính sách của Nhà trường;

- Hình thức tiếp nhận ý kiến đóng góp, phản ánh của công dân qua hộp thư góp ý chưa hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, các tổ chức Đảng và Đoàn thể tiếp tục tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng cho công chức, viên chức về các quyền dân chủ trong Nhà trường;

- Đặt thêm các thùng thư góp ý ở các vị trí thuận tiện, dễ nhận thấy; cử viên chức phụ trách mở thùng thư hằng tuần để kịp thời tiếp nhận các ý kiến đóng góp, phản ánh và chuyển đến các đơn vị chức năng giải quyết.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 5.3. Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

1. Mô tả

Nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường, công tác xây dựng đội ngũ CB quản lý và GV được Nhà trường quan tâm, chú trọng. Để phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội

ngữ CB quản lý và GV, Nhà trường luôn khuyến khích, tạo điều kiện về thời gian, hỗ trợ về tài chính để đội ngũ này tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

Hằng năm, Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường được điều chỉnh, bổ sung, đảm bảo nhu cầu thực tế cho các mục chi về hỗ trợ CB quản lý và GV tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, tham dự hội nghị, hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước [H5.05.03.01]. Nhà trường hỗ trợ kinh phí tham dự, thanh toán tiền mua tài liệu, hỗ trợ tiền tàu xe, lưu trú,... cho CB, viên chức tham gia các hội thảo, hội nghị trong và ngoài nước. Đối với các CB, GV đi học cao học, NCS, Nhà trường có chế độ hỗ trợ tiền tàu xe, tiền lưu trú, được hưởng nguyên lương và các chế độ phúc lợi, được hỗ trợ toàn bộ học phí, được hỗ trợ kinh phí để làm luận án, luận văn tốt nghiệp. Đối với các CB, GV đi bồi dưỡng chuyên môn ở nước ngoài: đến 03 tháng vẫn được hưởng nguyên lương; trên 03 tháng được hưởng 40% lương và được Nhà trường đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đầy đủ theo quy định [H5.05.03.02].

Bảng 5.3. Bảng thống kê kinh phí hỗ trợ cho CB, GV tham gia hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước (từ năm 2011 đến năm 2015)

Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
148.315.000đ	221.778.500đ	200.104.000đ	105.704.000đ	296.283.600đ

Từ năm 2011 đến năm 2016, Nhà trường cử hàng trăm lượt CB quản lý, GV tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước [H5.05.03.03], [H5.05.03.04]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn mở các lớp bồi dưỡng tại Trường về kiến thức quản lý giáo dục, lý luận chính trị hành chính, ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ CB quản lý và GV [H5.05.03.05]. Nhờ các chính sách hỗ trợ của Nhà trường, đội ngũ CB quản lý và GV của Trường đã không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo và

NCKH. Số lượng CB quản lý và GV đi học cao học và NCS trong những năm gần đây tăng lên đáng kể, góp phần nâng cao CLĐT của Nhà trường [H5.05.03.06].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường thường xuyên thay đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm để phù hợp với các văn bản quy định của nhà nước và tình hình thực tế của Trường;

- Nhà trường có chính sách khuyến khích, hỗ trợ về tài chính tạo điều kiện cho GV tham gia các hoạt động chuyên môn, NCKH trong và ngoài nước. Nhờ vậy, trong một thời gian ngắn số lượng CB, GV đi học tập nâng cao trình độ tăng nhanh, đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo của Trường.

3. Tồn tại

- Trường chưa có nhiều CB, GV tham gia các dự án, đề tài khoa học tầm cỡ quốc gia, quốc tế;

- Kinh phí hỗ trợ cho các đề tài NCKH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiếp tục chú trọng đến chế độ, chính sách cho CB quản lý, GV tham gia các hoạt động chuyên môn trong và ngoài nước;

- Xây dựng kế hoạch và giải pháp cụ thể để vừa khuyến khích tạo điều kiện, vừa bắt buộc CB, GV nhất là GV trẻ có năng lực tham gia tích cực và có hiệu quả các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước;

- Tích cực tìm kiếm nguồn tài trợ, hỗ trợ từ các trường đại học có quan hệ hợp tác: Prince of Songkla, Thái Lan; Đại học KU Leuven, Vương quốc Bỉ,...để tổ chức các chuyến tham quan, học hỏi kinh nghiệm, trao đổi học thuật cho CB quản lý, GV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 5.4. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

1. Mô tả

Giai đoạn 2011 - 2016, công tác bổ nhiệm CB quản lý của Nhà trường được thực hiện minh bạch, công khai trên cơ sở “Điều lệ trường đại học”, “Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ GD&ĐT” ban hành kèm theo Quyết định số 5099/QĐ-BGDĐT ngày 19/11/2012 của Bộ GD&ĐT, “Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Quy Nhơn” ban hành kèm theo Quyết định số 2105/QĐ-ĐHQN ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN [H5.05.04.01]. Vì vậy, hiện nay Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ CB quản lý có cơ cấu hợp lý, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Đội ngũ CB quản lý của Nhà trường hiện có 124 người, bao gồm các chức danh: Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa, Trưởng bộ môn, Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm. Trong đó, số lượng nữ CB quản lý là 32 người đạt tỷ lệ 25,4%; Ban Giám hiệu, các Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và tương đương là 76 người, đảm bảo về số lượng, đáp ứng các yêu cầu về năng lực chuyên môn theo quy định [H5.05.04.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thành lập Hội đồng Trường nhiệm kỳ 2014 - 2019 gồm có 15 thành viên đảm bảo các tiêu chuẩn quy định tại Luật Giáo dục đại học và Điều lệ trường đại học [H5.05.04.03].

Trong những năm qua, đội ngũ CB quản lý của Trường đã được tập thể các đơn vị và Nhà trường đánh giá tốt về phẩm chất đạo đức, nhiệt tình, tâm huyết, có trách nhiệm với công việc [H5.05.04.04]. Các CB quản lý là đảng viên gương mẫu trong công việc, trong cuộc sống. Không có CB quản lý nào của Trường vi phạm nghiêm trọng các quy định về đạo đức và những điều đảng viên không được làm [H5.05.04.05].

Từ năm 2011 đến năm 2016, đội ngũ CB quản lý của Trường đều đạt danh hiệu từ Lao động tiên tiến trở lên, nhiều CB quản lý đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở [H5.05.04.06], được nhận Bằng khen cấp tỉnh, Bộ GD&ĐT và Chính phủ về hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao [H5.05.04.07]. 100% CB quản lý đã điều hành các mảng công tác của đơn vị đạt hiệu quả và chất lượng, được Nhà trường đánh giá hoàn thành tốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H5.05.04.08]. Trong những năm gần đây, tất cả các tập thể đơn vị trong Trường đều được đánh giá hoàn thành tốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến, Tập thể lao động tiên tiến xuất sắc [H5.05.04.09].

Bên cạnh đó, đội ngũ CB quản lý của Nhà trường thường xuyên được cử đi bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý, trình độ chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh theo quy định [H5.05.04.10].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ CB quản lý của Trường có phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với sự nghiệp xây dựng và phát triển của Nhà trường, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực quản lý, có ý thức trách nhiệm cao, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa xây dựng kế hoạch 5 năm về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CB quản lý.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, xây dựng và triển khai kế hoạch 5 năm về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý, lý luận chính trị và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CB quản lý.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 5.5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên.

1. Mô tả

Nhận thức chất lượng nguồn nhân lực chính là một trong những yếu tố rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với CLĐT của một cơ sở giáo dục, trong những năm qua Nhà trường đã chú trọng đến công tác bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV. Bên cạnh việc tuyển dụng nhiều GV trẻ, có năng lực, Nhà trường còn khuyến khích, tạo điều kiện cho đội ngũ GV nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Vì vậy, cho đến nay đội ngũ GV cơ hữu của Trường đã có đủ số lượng và chất lượng theo quy định để thực hiện tốt các CTĐT và NCKH. Đội ngũ GV của Nhà trường hiện nay có 571 người bao gồm 01 GS, 17 PGS, 124 TS, 384 thạc sĩ và 45 cử nhân. Tỷ lệ GV có trình độ từ ThS trở lên trên tổng số GV cơ hữu chiếm hơn 92%, trong đó tỷ lệ GV có trình độ TS và TSKH đạt tỷ lệ 24,87%. Đội ngũ này đáp ứng tốt các yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực [H5.05.05.01].

Từ năm 2012 đến tháng 9/2016, theo quy định hiện hành Nhà trường đã bổ nhiệm 01 GS, 13 PGS (01 PGS đã chuyên công tác) nâng tổng số GS, PGS trong toàn Trường là 18 người. Đây là nguồn nhân lực chất lượng cao của Nhà trường đảm nhiệm tốt công tác đào tạo và NCKH [H5.05.05.02].

Hiện nay, Trường có 38 ngành đào tạo trình độ đại học và 07 ngành đào tạo trình độ cao đẳng thuộc các khối sư phạm, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế và quản trị kinh doanh, kỹ thuật và công nghệ với tổng số SV là 13.916 người [H5.05.05.03]. Nhà trường hiện có đủ số lượng GV giảng dạy cho tất cả các chuyên ngành đào tạo theo đúng chuyên môn, tỷ lệ trung bình SV trên GV (sau quy đổi) là 21,5 SV/1GV đạt chuẩn quy định của Bộ GD&ĐT [H5.05.05.04].

Nhằm đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục, từ năm 2011 đến nay, Nhà trường đã tuyển dụng nhiều GV trẻ có năng lực chuyên môn về Trường

công tác góp phần trẻ hóa đội ngũ GV và cử hơn 200 CB, GV đi đào tạo TS, ThS trong và ngoài nước, nhằm tạo nguồn nhân lực chất lượng cao [H5.05.05.05].

Từ năm 2011 đến tháng 9/2016, đội ngũ GV của Nhà trường đã thực hiện 11 đề tài cấp Nhà nước (Nafosted), 10 đề tài cấp bộ của Bộ GD&ĐT, 05 đề tài cấp tỉnh và 253 đề tài cấp trường [H5.05.05.06].

2. Điểm mạnh

Trường có đủ số lượng GV để thực hiện CTĐT và NCKH đạt chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức. Ngoài tham gia giảng dạy tại Trường, một số GV còn tham gia giảng dạy tại các Trường khác và hợp tác nghiên cứu tại các Viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước;

3. Tồn tại

Ở một số chuyên ngành khối thuộc khối kinh tế và quản trị kinh doanh, đội ngũ GV còn trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, tiếp tục rà soát những ngành đào tạo còn thiếu GV đầu ngành để tiếp tục cử các GV có năng lực đi đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 5.6. Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Với đội ngũ GV cơ hữu gồm 01 GS, 17 PGS, 124 TS, 384 ThS và 45 cử nhân. Tỷ lệ GV có trình độ từ ThS trở lên chiếm hơn 92%, trong đó tỷ lệ GV có trình độ TS chiếm 24,87%, số GV cao cấp là 18 người, chiếm tỷ lệ 3,15%, số lượng GV chính có 98 người chiếm tỷ lệ 17,16 % đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định... [H5.05.06.01]. Đội ngũ GV của Trường được phân công

giảng dạy theo đúng chuyên môn được đào tạo, đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định và có sự cân đối về số lượng GV giữa các bộ môn [H5.05.06.02], [H5.05.06.03].

Trong quá trình giảng dạy, đội ngũ GV của Trường tích cực học tập, bồi dưỡng, hợp tác nghiên cứu, cập nhật kiến thức chuyên môn qua các hội nghị, hội thảo, seminar [H5.05.06.04].

Trình độ ngoại ngữ của đội ngũ GV của Trường hiện nay đáp ứng được các yêu cầu về giảng dạy và NCKH với tỷ lệ GV có trình độ ngoại ngữ tương đương từ cấp độ B trở lên chiếm 79,86 % (456 giảng viên), trong đó: Tỷ lệ GV có trình độ tương đương từ cấp độ C trở lên chiếm 60,25 % (344 giảng viên), tỷ lệ GV có khả năng làm việc với người nước ngoài (tương đương cấp độ B2 trở lên) chiếm 34,85% (199 GV) [H5.05.06.05]. Về trình độ tin học, 100% GV của Trường có khả năng sử dụng tin học để phục vụ các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ và NCKH. Trong các lĩnh vực công tác, hầu hết GV đều biết sử dụng hoặc sử dụng thành thạo tin học văn phòng (Microsoft Word, Excel, Powerpoint,...), các phần mềm chuyên dụng (phần mềm kế toán, phần mềm xử lý thống kê, phần mềm gắn với các môn chuyên ngành,...), mạng internet, các thiết bị tin học,... ứng dụng công nghệ thông tin có hiệu quả trong công tác giảng dạy và NCKH. Nhiều GV của Trường đã xây dựng bài giảng, giáo án điện tử, đưa giáo trình lên mạng phục vụ cho SV [H5.05.06.06].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có đội ngũ GV đảm bảo trình độ chuẩn, có năng lực, kinh nghiệm trong giảng dạy, yêu nghề và tâm huyết với Trường;
- Nhiều CB, GV đã và đang học tập ở nước ngoài có khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học rất tốt.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa cải tiến cách thức tổ chức các lớp ngoại ngữ trình độ TOEFL và IELTS để nâng cao chất lượng và đánh giá đúng trình độ của người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiếp tục tổ chức các lớp ngoại ngữ trình độ TOEFL, IELTS và tin học để tạo điều kiện cho CB, GV đủ điều kiện tham gia các đề án bồi dưỡng, đào tạo ở nước ngoài.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 5.7. Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hóa của đội ngũ giảng viên theo quy định.

1. Mô tả

Sau gần 40 năm thành lập đội ngũ GV của Trường ĐHQN được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm, công tác chuyên môn và ngày càng trẻ hóa.

Đội ngũ GV của Trường có độ tuổi dưới 30 chiếm tỷ lệ 26,8 %, từ 30 - 40 tuổi chiếm tỷ lệ 41,2 %, từ 41 - 50 tuổi chiếm tỷ lệ 18,2%, trên 50 tuổi chiếm tỷ lệ 13,8%, có thể thấy, đội ngũ GV trẻ của Trường có độ tuổi dưới 40 chiếm tỉ lệ cao 67,96%. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn, đội ngũ GV có thâm niên công tác dưới 10 năm chiếm tỷ lệ 34,7%, từ 10 - 20 năm chiếm tỷ lệ 41%, trên 20 năm chiếm tỷ lệ 24,3%. Kết quả thống kê cho thấy đội ngũ GV của Nhà trường có cơ cấu cân bằng giữa các mức thâm niên công tác, vừa đảm bảo được kinh nghiệm trong công tác chuyên môn vừa đáp ứng được ở mức độ cần thiết yêu cầu trẻ hóa đội ngũ, đảm bảo tính kế thừa trong công tác CB của Nhà trường [H5.05.07.01].

Trong những năm gần đây, để đáp ứng yêu cầu của định hướng phát triển đa ngành, đa lĩnh vực, Nhà trường đã chú trọng đến công tác tuyển dụng và phát triển đội ngũ GV trẻ, tạo điều kiện cho GV trẻ đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học. Ngoài ra, Nhà trường còn tuyển dụng bổ sung nhân sự cho các khoa, các khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh, kỹ thuật và công nghệ, nhờ đó đội ngũ GV của Nhà trường ngày càng được trẻ hóa [H5.05.07.02].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của Trường có độ tuổi trung bình tương đối trẻ, có điều kiện để tiếp cận, cập nhật những tri thức, phương pháp mới, lĩnh vực mới trong giảng dạy và NCKH, đồng thời là lực lượng kế cận có trình độ cao của Trường.

3. Tồn tại

- Ở một số bộ môn, một số ngành như xây dựng, hành chính, kinh tế, tài chính và nhất là những ngành mới mở còn hạn chế về số lượng GV giàu kinh nghiệm, có trình độ cao.

- Tỷ lệ phân bố giữa đội ngũ GV trẻ và GV có kinh nghiệm, thâm niên công tác ở một số đơn vị còn chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, tiếp tục tuyển dụng đội ngũ GV có tư cách đạo đức tốt, học lực giỏi, có năng lực sư phạm và khả năng, triển vọng trong công tác giảng dạy, NCKH để bổ sung nguồn nhân lực cho các đơn vị trong Trường;

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi và có chính sách hỗ trợ cho những GV trẻ có học vị tiếp tục đi sâu nghiên cứu một số lĩnh vực về kỹ thuật và công nghệ, kinh tế và quản trị kinh doanh, hành chính... ở trong và ngoài nước nhằm nhanh chóng có được đội ngũ GV đầu ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 5.8. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Đội ngũ chuyên viên, kỹ thuật viên, nhân viên của Nhà trường hiện có 200 người bao gồm 110 chuyên viên (05 chuyên viên chính) làm việc tại các khoa, phòng, trung tâm và 90 kỹ thuật viên, nhân viên làm việc ở các bộ phận phòng thí nghiệm, trạm y tế, vệ sinh môi trường, bảo vệ, lái xe, điện nước và các công việc

khác. Trong đó, 36 người có trình độ ThS (chiếm tỷ lệ 18%), 93 người có trình độ đại học (chiếm tỷ lệ 46,5%) [H5.05.08.01].

Đội ngũ chuyên viên, kỹ thuật viên và nhân viên của Trường đa số được tuyển chọn từ những người học tốt nghiệp loại khá trở lên, đủ tiêu chuẩn đáp ứng các yêu cầu công việc. Trong những năm gần đây, nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ này, đảm bảo phục vụ tốt cho GV và SV trong giảng dạy, học tập và NCKH, Nhà trường đã tạo điều kiện, hỗ trợ về thời gian, kinh phí cho đội ngũ này tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn nhằm nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, tiếng Anh, tin học tại Trường [H5.05.08.02] và tại các tỉnh thành trên cả nước [H5.05.08.03]. Nhiều chuyên viên của các khoa, phòng, trung tâm được Nhà trường tạo điều kiện về thời gian, hỗ trợ kinh phí tham gia các lớp đào tạo đại học văn bằng 2, cao học [H5.05.08.04]. Vì vậy, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ chuyên viên, kỹ thuật viên và nhân viên của Trường ngày càng được nâng cao. Một số chuyên viên của các đơn vị đã chủ trì các đề tài NCKH cấp trường, có các sáng kiến kinh nghiệm được ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn công tác [H5.05.08.05].

Đội ngũ này hiện nay đáp ứng tốt yêu cầu về năng lực chuyên môn, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, có khả năng hỗ trợ cho lãnh đạo, CB quản lý, GV và người học trong Nhà trường [H5.05.08.06].

2. Điểm mạnh

- Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Trường đủ số lượng, có kinh nghiệm công tác, nhiệt tình trong công việc;
- Nhà trường luôn tạo điều kiện và hỗ trợ để đội ngũ này được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Tồn tại

Một số kỹ thuật viên, nhân viên của Trường chưa chủ động xây dựng kế hoạch tự đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực công tác; vẫn còn một số nhân viên có tác phong làm việc chưa thật sự chuyên nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, tiếp tục cử các chuyên viên, kỹ thuật viên, nhân viên có phẩm chất tốt, có năng lực đi đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện cam kết để kỹ thuật viên, nhân viên chuyên tâm vào công việc nhằm phục vụ tốt hơn nữa cho hoạt động đào tạo;

- Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá viên chức.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Trong những năm qua, công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ được Nhà trường quan tâm, chú trọng. Hiện tại, Trường đã có một tỷ lệ khá cao CB quản lý, GV có trình độ đạt chuẩn, đủ để thực hiện CTĐT và NCKH, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo toàn diện của Nhà trường. Bên cạnh việc bảo đảm các chế độ, chính sách liên quan đến CB quản lý, GV, Trường cũng đã tạo điều kiện cho đội ngũ CB quản lý, GV, nhân viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, nhờ vậy huy động được tâm huyết, tài năng, sự sáng tạo của đông đảo công chức, viên chức cho sự nghiệp giáo dục đào tạo của Trường nói riêng và của ngành nói chung. Bên cạnh đó, việc tuyển dụng GV trẻ, có năng lực cũng được Nhà trường quan tâm, góp phần vào việc trẻ hóa đội ngũ theo quy định.

Công tác quy hoạch, bổ nhiệm đội ngũ CB quản lý được thực hiện rõ ràng, minh bạch và công khai đúng với quy định của Nhà nước. Qua đó, bổ nhiệm được đội ngũ CB quản lý có phẩm chất tốt, có trình độ, năng lực đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 8/8

Tiêu chuẩn 6: Người học

Mở đầu

Trường ĐHQN xác định người học là trung tâm của quá trình đào tạo và công tác SV đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục hình thành nhân cách, phẩm chất, năng lực công dân, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Trong những năm qua, công tác SV của Trường được sự quan tâm của Đảng ủy, Ban Giám hiệu, sự phối hợp đồng bộ của các tổ chức Đoàn thể, Hội SV và các đơn vị chức năng liên quan.

Tiêu chí 6.1. Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Mô tả

SV khi nhập học được Nhà trường cung cấp một cuốn “Sổ tay sinh viên” [H6.06.01.01], trong đó thông tin đầy đủ về quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ bao gồm những quy định chung, tổ chức đào tạo, kiểm tra và thi học phần, xét và công nhận tốt nghiệp, nơi làm việc sau khi ra trường. Từ năm 2011, Nhà trường ban hành “Niên giám đào tạo” [H6.06.01.02], trong đó cung cấp đầy đủ chương trình, kế hoạch đào tạo chi tiết của từng khóa học giúp người học chủ động hoạch định kế hoạch học tập cá nhân một cách phù hợp. Nhà trường đã ban hành các văn bản về kế hoạch đào tạo, giảng dạy, quy định thi, đánh giá học phần, đồ án, khóa luận, thực tập tốt nghiệp [H6.06.01.03] [H6.06.01.04]; thông báo về việc đăng ký tín chỉ, lịch thi học phần, tốt nghiệp, xét học tiếp, tạm ngừng học, buộc thôi học và được công khai, đăng tải thông qua hệ thống bảng tin, website của trường, các khoa [H6.06.01.05] [H6.06.01.06]. Mỗi SV được Nhà trường cấp cho một mật khẩu để xem lịch học, lịch thi, điểm học tập tại website của Phòng Đào tạo đại học: <http://pdttdh.qnu.edu.vn> [H6.06.01.07].

Người học được phổ biến, hướng dẫn đầy đủ về CTĐT, kiểm tra đánh giá và các quy định trong Quy chế đào tạo thông qua tuần sinh hoạt công dân SV, giúp người học hiểu và thực hiện đúng về Quy chế, quy định, mục tiêu và CTĐT

[H6.06.01.08]. Định kỳ, Nhà trường tổ chức họp lớp trưởng, đối thoại giữa Hiệu trưởng với SV để giải đáp những thắc mắc liên quan đến kế hoạch giảng dạy, học tập và thi cử của SV [H6.06.01.09].

Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo bàn về công tác đào tạo, thi và đánh giá kết quả học tập của SV nhằm đúc kết kinh nghiệm, phát huy kết quả đạt được, đồng thời đề ra những giải pháp đổi mới và nâng cao CLĐT phù hợp với chủ trương của Bộ GD&ĐT và nhu cầu của xã hội [H6.06.01.10].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có nhiều hình thức, nhiều kênh thông tin phổ biến, hướng dẫn đầy đủ cho người học hiểu, nắm vững về mục tiêu, CTĐT, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Trường, của Bộ GD&ĐT;

- Người học được phản hồi, đề đạt những vướng mắc của mình trong quá trình học tập, rèn luyện đến Ban Giám hiệu, lãnh đạo các Khoa, Phòng và nhận được sự tư vấn, giải đáp, giải quyết kịp thời và thỏa đáng;

- Đội ngũ cố vấn học tập làm tốt công tác định hướng, tư vấn, hỗ trợ, liên hệ giải quyết những vướng mắc cho SV.

3. Tồn tại

Một số ít SV chưa thực sự nắm vững quy chế đào tạo. Hệ thống mạng nội bộ của Trường thường quá tải, nhất là đầu mỗi học kỳ làm tiến độ đăng ký tín chỉ của SV có thời điểm chậm.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường xây dựng phần mềm quản lý đào tạo mới, thường xuyên nâng cấp hệ thống mạng đáp ứng tối đa việc đăng ký tín chỉ một cách thuận lợi nhất cho SV;

- Tiếp tục phát huy các hình thức, kênh thông tin nhằm phổ biến đầy đủ, triệt để đến từng SV, đảm bảo tất cả SV nắm vững các quy chế về đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 6.2. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường.

Mô tả

Trong cuốn “Sổ tay sinh viên”, Nhà trường đã cung cấp đầy đủ các văn bản liên quan đến chế độ chính sách xã hội của Nhà nước [H6.06.02.01]. Nhà trường phổ biến và hướng dẫn cụ thể chế độ chính sách cho người học thông qua Tuần sinh hoạt công dân SV đầu khóa, đầu năm học, đảm bảo cho người học nắm vững đầy đủ chế độ chính sách [H6.06.02.02]. Thường xuyên ban hành các văn bản hướng dẫn nội dung sinh hoạt lớp, thông báo cụ thể về đối tượng, quy trình và các thủ tục giải quyết chế độ miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập cho SV [H6.06.02.03].

Phòng Công tác SV là đơn vị chức năng thực hiện chế độ chính sách xã hội cho SV, đồng thời tiếp nhận và giải quyết những thắc mắc của SV nhằm đảm bảo chế độ cho người học. [H6.06.02.04].

Mỗi năm học, Nhà trường thực hiện miễn, giảm học phí cho hơn 600 SV, trợ cấp xã hội cho gần 600 SV, hỗ trợ chi phí học tập cho gần 200 SV. Danh sách SV được ưu đãi trong giáo dục, đào tạo, miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập được thông báo công khai về các khoa và đăng tải trên website của Phòng Công tác SV: <http://pctsv.qnu.edu.vn> để toàn thể SV được biết [H6.06.02.05].

Trạm Y tế được đặt ngay tại KTX trong khuôn viên trường, có nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho người học. Định kỳ phối hợp, hợp đồng với cơ quan y tế địa phương tổ chức các hoạt động khám chữa bệnh cho người học theo đúng quy định, 100% SV được khám sức khỏe khi nhập học [H6.06.02.06]. Tích cực tuyên truyền vận động SV tham gia bảo hiểm y tế nhằm thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa công tác chăm sóc và chữa bệnh [H6.06.02.07]. Thường xuyên làm tốt công tác

phòng chống, ngăn ngừa dịch bệnh bùng phát, lây lan trong khuôn viên nhà trường [H6.06.02.08].

Nhà trường hiện có 3 hội trường lớn có đầy đủ âm thanh, ánh sáng với sức chứa 1.300 người đảm bảo cho các hoạt động văn hóa văn nghệ diễn ra thường xuyên. Năm học 2014 - 2015, Trường đưa vào sử dụng Nhà luyện tập thể dục thể thao với diện tích 1.600m², có 04 sân bóng chuyên, 01 sân bóng rổ ngoài trời đảm bảo đủ điều kiện tập luyện thể thao cho SV [H6.06.02.09]. Hội SV thành lập các Câu lạc bộ (CLB) Kết nối trẻ, Khiêu vũ, Thể dục thẩm mỹ tạo sân chơi lành mạnh và phát huy tài năng văn nghệ, thể thao cho SV [H6.06.02.10]. Hằng năm Nhà trường, Đoàn Thanh niên, Hội SV xây dựng kế hoạch tổ chức nhiều loại hình hoạt động văn nghệ, thể thao nhằm nâng cao đời sống văn hóa, sức khỏe, tinh thần cho SV [H6.06.02.11]. Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên tạo điều kiện cho SV tham gia các cuộc thi văn hóa, văn nghệ, các giải thể thao có quy mô lớn trong tỉnh và trung ương [H6.06.02.12].

Nhà trường có đội ngũ bảo vệ, thường xuyên phối hợp với chính quyền và cơ quan công an địa phương đảm bảo tốt an ninh, trật tự, an toàn người học trong khuôn viên trường. Từ năm 2015, Nhà trường thành lập Ban chỉ đạo và Đội phòng cháy, chữa cháy nhằm phòng ngừa và ứng phó với các tình huống xấu xảy ra. Thường xuyên ban hành các văn bản thông báo nâng cao hiểu biết, các biện pháp đảm bảo an ninh trật tự [H6.06.02.13], 100% SV đăng ký và ký cam kết không vi phạm an ninh, trật tự [H6.06.02.14].

Hằng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị giao ban về công tác quản lý SV nội trú, ngoại trú nhằm đề xuất các giải pháp đảm bảo an ninh, an toàn cho SV trong và ngoài nhà trường [H6.06.02.15].

2. Điểm mạnh

Người học được hưởng chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe đúng quy định. CSVC đáp ứng được nhu cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho người học được tập luyện văn nghệ, thể thao. Các hoạt động văn nghệ, thể thao được tổ chức

đa dạng, thường xuyên tạo sân chơi lành mạnh, thu hút đông đảo người học tham gia. Công tác đảm bảo an toàn cho người học được giữ vững, ổn định, người học yên tâm học tập.

3. Tôn tại

Đội ngũ bảo vệ KTX còn hạn chế về kỹ năng, nghiệp vụ, chưa thực sự chuyên nghiệp trong việc xử lý các tình huống về an ninh, trật tự trong KTX.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường tổ chức các khóa huấn luyện kỹ năng, nghiệp vụ cho lực lượng bảo vệ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 6.3. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện SV và xây dựng mẫu phiếu đánh giá phù hợp với điều kiện học tập, rèn luyện của SV hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H6.06.03.01]. Việc đánh giá kết quả rèn luyện cho người học được thực hiện theo từng học kỳ, năm học, khóa học và được đánh giá chặt chẽ, đúng quy trình, đây là căn cứ để Nhà trường xét cấp học bổng khuyến khích học tập và các học bổng tài trợ, giải thưởng khác cho SV. Hằng năm, tỷ lệ SV đạt loại Khá, Tốt, Xuất sắc chiếm tỷ lệ gần 95% [H6.06.03.02].

Thực hiện Quyết định số 410/QĐ-BGDĐT của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho SV [H6.06.03.03]. Tổ chức các buổi nói chuyện ngoại khóa về tình hình thời sự, kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và trên thế giới cho người học như tổ chức buổi chiếu phim cách mạng, gặp gỡ và giao lưu với các nhân chứng lịch sử, các buổi nói chuyện giữa các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước về thăm trường với SV [H6.06.03.04]. Tổ chức các cuộc thi “Tuổi trẻ học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, “Thanh niên Việt Nam vì đất nước không còn tác động của

bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh”, văn hóa giao thông, tìm hiểu về chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh [H6.06.03.05].

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội SV thường xuyên tổ chức các chương trình “Tiếp sức mùa thi”, “Thanh niên tình nguyện hè” “SV với biển đảo tổ quốc”, “Hiến máu nhân đạo”, “Thấp nển tri ân”, phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng, ...[H6.06.03.06]. Ngoài ra, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội SV Trường còn tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, thể thao, hội diễn văn nghệ ... không những tạo sân chơi lành mạnh mà còn có ý nghĩa giáo dục lòng yêu quê hương, đất nước, phát huy vai trò trách nhiệm của người học [H6.06.03.07].

Hàng năm, vào đầu năm học Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tổ chức cho SV đăng ký các nội dung rèn luyện theo chương trình rèn luyện đoàn viên, Hội SV xây dựng các tiêu chí rèn luyện nhằm cụ thể hóa cuộc vận động “Sinh viên 5 tốt”... làm căn cứ để mỗi SV phấn đấu rèn luyện [H6.06.03.08]. Đối với những SV có thành tích xuất sắc được Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội SV các cấp biểu dương, khen thưởng [H6.06.03.09].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết phong trào thi đua và biểu dương SV tiêu biểu nhằm tổng kết, ghi nhận, biểu dương những thành tích đóng góp của SV, trao giấy khen và phần thưởng cho những SV và tập thể xuất sắc trong học tập, rèn luyện và các SV có thành tích đặc biệt khác [H6.06.03.10].

Nhà trường cũng thường xuyên tổ chức sơ kết, tổng kết và báo cáo thực trạng công tác quản lý, giáo dục đạo đức lối sống cho SV, trên cơ sở đó xây dựng chương trình, kế hoạch rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống phù hợp với SV và đạt hiệu quả cao nhất [H6.06.03.11].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường chú trọng và có nhiều giải pháp trong công tác rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học;

- Các tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội SV Nhà trường đã tổ chức nhiều phong trào, hoạt động tạo môi trường lành mạnh để SV được rèn luyện, cống hiến.

3. Tồn tại

- Các buổi nói chuyện ngoại khóa chưa nhiều, còn nặng tính diễn thuyết, do vậy chưa thu hút đông đảo SV tham gia;

- Vẫn còn một số ít SV xếp loại rèn luyện yếu, kém.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường tăng cường tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, đồng thời tích hợp nhiều hình thức như chiếu phim tư liệu, minh họa hình ảnh, các cuộc thi, sân khấu hóa để thu hút đông đảo SV tham dự;

- Tăng cường trách nhiệm của cố vấn học tập, Ban cán sự lớp, BCH chi đoàn, Chi hội, lãnh đạo khoa phụ trách SV và Phòng Công tác SV trong việc giúp đỡ, giáo dục SV yếu, kém đạt kết quả rèn luyện cao nhất.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 6.4. Công tác đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1. Mô tả

Đảng ủy, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội SV Nhà trường luôn coi trọng việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học. Nhà trường có 02 chi bộ SV: Chi bộ SV khối tự nhiên và chi bộ SV khối xã hội, gồm những hạt nhân chính trị nòng cốt, phát huy vai trò định hướng SV thực hiện chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, là cầu nối giữa Đảng và SV [H6.06.04.01]. Tính đến năm học 2015 - 2016, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội SV có 16 Liên chi đoàn, Liên chi hội, 01 chi đoàn trực thuộc, 254 chi đoàn, chi hội SV [H6.06.04.02]. Đoàn TN và Hội SV của Trường hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quy chế hoạt động của Đoàn, Hội [H6.06.04.03].

Đảng ủy thường xuyên ban hành văn bản, kế hoạch để chỉ đạo, định hướng hoạt động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội SV [H6.06.04.04]. Căn cứ Nghị quyết, kế hoạch của Đảng ủy, Đoàn TN và Hội SV xây dựng chương trình năm học [H6.06.04.05], tổ chức triển khai nhiều phong trào xung kích. Trong đó, nhiều

phong trào đã tập hợp, thu hút được đông đảo SV tham gia và có tác dụng tốt trong việc giáo dục nhận thức, rèn luyện đạo đức, lối sống cho người học như chương trình “Tiếp sức mùa thi”, “Thanh niên tình nguyện hè”, “Hiến máu nhân đạo” [H6.06.04.06].

Qua các hoạt động phong trào, nhiều SV được rèn luyện và trưởng thành, số lượng SV đạt được danh hiệu “Sinh viên 5 tốt” các cấp ngày càng tăng, mỗi năm có hàng trăm SV được các cấp bộ Đoàn, Hội biểu dương, khen thưởng [H6.06.04.07].

Công tác bồi dưỡng đối tượng Đảng và kết nạp đảng viên trong SV được Đảng ủy nhà trường quan tâm chú trọng. Mỗi năm, Đảng ủy đều giao chỉ tiêu phân đấu cho từng chi bộ, đặc biệt là 02 chi bộ SV [H6.06.04.08]. Số SV được cử đi học lớp nhận thức về Đảng và được kết nạp vào Đảng ngày càng tăng.

Bảng 6.4. Số SV tham gia lớp bồi dưỡng kết nạp Đảng và số SV được kết nạp Đảng (từ năm 2011 đến năm 2016)

Năm học	SV tham gia lớp Bồi dưỡng kết nạp Đảng	SV được kết nạp vào Đảng
2011 - 2012	515	80
2012 - 2013	461	75
2013 - 2014	438	76
2014 - 2015	461	76
2015 - 2016	604	83

[Nguồn: VP Đảng ủy]

Hằng năm, Nhà trường chi hỗ trợ kinh phí cho Đoàn Thanh niên, Hội SV để tổ chức các hoạt động học tập và rèn luyện cho SV [H6.06.04.08].

2. Điểm mạnh

- Đảng ủy Nhà trường coi trọng công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống của người học;

- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội SV tổ chức các hoạt động, phong trào có tính giáo dục cao với nhiều hình thức phong phú, thu hút đông đảo SV tham gia.

Qua đó, có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho SV.

3. Tồn tại

Số lượng SV được kết nạp Đảng còn thấp, chưa tương xứng với nguồn phát triển đầy tiềm năng trong SV nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Đảng ủy tách 02 chi bộ SV thành 03 chi bộ SV phù hợp với các khối học, ngành học và bổ sung thêm đảng viên trẻ là GV tham gia lãnh đạo, sinh hoạt cùng các chi bộ SV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 6.5. Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

1. Mô tả

Nhà trường ban hành quy chế công tác SV quy định nhiệm vụ cụ thể cho cố vấn học tập, theo đó cố vấn học tập chịu trách nhiệm hỗ trợ học tập và rèn luyện cho SV trong lớp [H6.06.05.01]. Danh sách cố vấn học tập được điều chỉnh, bổ sung hằng năm phù hợp với đối tượng SV và điều kiện công tác, giảng dạy của GV [H6.06.05.02].

Trong những năm qua, Nhà trường đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nhiều giảng đường, hội trường, nhà luyện tập thể dục thể thao, mua sắm nhiều trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học [H6.06.05.03]. Thư viện không ngừng mở rộng diện tích sử dụng, trang bị sách, tài liệu phục vụ người học [H6.06.05.04]. Người học được hướng dẫn sử dụng và khai thác thư viện, có thể tự tra cứu thông tin, mã tài liệu bằng phần mềm chuyên biệt. Đặc biệt từ năm học 2015 - 2016, Nhà trường hợp tác với Trường Đại học Cần Thơ cung cấp cho người học tài khoản để truy cập, khai thác tài liệu điện tử nội sinh từ Trung tâm học liệu Trường Đại học Cần Thơ với khoảng 43.000 tài liệu điện tử [H6.06.05.05].

Nhà trường hiện có 6 khu KTX với sức chứa hơn 3.000 chỗ ở cho SV được trang bị wifi miễn phí, cung cấp nước máy, đảm bảo tốt công tác an ninh an toàn cho người học [H6.06.05.06]. Các loại hình dịch vụ như giữ xe, nhà ăn, căn tin, quầy văn phòng phẩm, photocopy được Nhà trường tổ chức đấu thầu với giá cả hợp lý, chất lượng phục vụ tốt nhất giúp SV thuận lợi trong học tập và sinh hoạt [H6.06.05.07].

Trường hiện có 25 CLB, đội, nhóm gắn liền với các chuyên ngành học và sở thích, nguyện vọng của SV. Đây là môi trường học tập, rèn luyện lý tưởng thích ứng với điều kiện đào tạo tín chỉ của nhà trường. Trong đó nhiều CLB có sức hút và lan tỏa sâu rộng, cổ vũ mạnh mẽ tinh thần học tập trong SV như: CLB Xây dựng, CLB Hành trang vào nghề, CLB Văn nghệ trẻ, CLB Kết nối trẻ, CLB Điện ảnh, CLB Khiêu vũ, CLB Công tác xã hội, CLB Tình nguyện, CLB Những người bạn, CLB Viết tiếp ước mơ giảng đường... [H6.06.05.08].

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội SV, các Khoa, Trung tâm hỗ trợ SV và quan hệ với doanh nghiệp cùng với Nhà trường có nhiều chương trình nhằm hỗ trợ người học trong học tập và sinh hoạt thông qua các cuộc thi “Thiết kế bài giảng điện tử”, “Sinh viên thời hội nhập”, “Những cuốn sách thay đổi cuộc đời”, trao đổi học thuật bằng hình thức “Sermina”, các hoạt động ngoại khóa, tham quan thực tế [H6.06.05.09].

Ngoài học bổng khuyến khích học tập, hằng năm, Nhà trường huy động được hàng trăm triệu đồng từ các nguồn lực xã hội của các cơ quan, công ty, doanh nghiệp, từ quỹ khuyến học của các tổ chức để trao học bổng cho SV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn giúp các em thực hiện được ước mơ giảng đường của mình [H6.06.05.10]. Ngoài ra, Nhà trường làm tốt công tác hỗ trợ cho người học được vay vốn tín dụng theo Quyết định 157/2007/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ. Năm học 2014-2015 có 3.258 lượt SV vay vốn, năm học 2015-2016 có 2.483 lượt SV vay vốn tín dụng [H6.06.05.11].

Để nắm bắt tình hình ăn, ở, sinh hoạt và học tập của SV nội trú và ngoại trú, Nhà trường thành lập các tổ kiểm tra công tác SV nội trú, ngoại trú; định kỳ tổ chức hội nghị giao ban về công tác quản lý SV nội trú, ngoại trú để có các biện pháp hỗ trợ kịp thời giúp SV an tâm học tập và sinh hoạt [H6.06.05.12].

2. Điểm mạnh

- CSVC đầy đủ và hiện đại, đáp ứng tốt nhất nhu cầu học tập, sinh hoạt và rèn luyện của người học;

- Nhà trường có nhiều biện pháp hỗ trợ nâng cao trình độ học thuật cho người học, huy động được nguồn lực xã hội, vận động được nhiều suất học bổng giá trị giúp SV có hoàn cảnh khó khăn yên tâm học tập và rèn luyện, không có tình trạng SV phải bỏ học vì không có tiền đóng học phí.

3. Tồn tại

- Nhà trường chưa có thư viện điện tử phục vụ người học;

- Việc đánh giá nhu cầu và sự hài lòng của SV đối với các hoạt động hỗ trợ học tập và sinh hoạt của Nhà trường chưa đồng bộ và thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

- Năm học 2016 - 2017, Nhà trường xây dựng đề án thư viện điện tử trình Bộ GD&ĐT phê duyệt và có kế hoạch triển khai xây dựng trong thời gian sớm nhất;

- Thường xuyên thực hiện khảo sát và đánh giá sự hài lòng của người học đối với các hoạt động hỗ trợ học tập và sinh hoạt của Nhà trường đối với SV để nâng cao chất lượng phục vụ và hỗ trợ tốt nhất cho người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 6.6. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.

1. Mô tả

Phòng Công tác SV có chức năng, nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng về việc triển khai công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho SV; tuyên truyền cho SV chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các nội quy của Nhà trường [H6.06.06.01].

Từ năm học 2010 - 2011, Nhà trường thành lập Ban chỉ đạo và tổ báo cáo viên phổ biến, giáo dục pháp luật có trách nhiệm tổ chức triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường [H6.06.06.02].

Nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục pháp luật cho SV theo từng giai đoạn, năm học [H6.06.06.03]. Trong đó, tập trung vào một số chuyên đề giáo dục chuyên sâu cho SV về chấp hành Luật giao thông đường bộ, phòng chống ma túy, bảo vệ an ninh Tổ quốc [H6.06.06.04]. Nhà trường sử dụng nhiều hình thức tuyên truyền, giáo dục phẩm chất đạo đức, lối sống, chấp hành pháp luật cho SV thông qua tuần sinh hoạt công dân SV đầu khóa, hướng dẫn sinh hoạt lớp [H6.06.06.05] [H6.06.06.06], các cuộc thi tìm hiểu, diễn đàn, phong trào rèn luyện, các hoạt động thực tiễn của Đoàn Thanh niên, Hội SV [H6.06.06.07] [H5.06.06.08]. Ngoài ra, để tăng cường kỷ luật, ngăn ngừa SV vi phạm pháp luật và các quy định chung, Nhà trường ban hành quy định về việc thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh trong SV [H6.06.06.09], tổ chức cho các SV ký cam kết không vi phạm pháp luật [H6.06.06.10], xây dựng mô hình “Sổ quản lý sinh viên ngoại trú” nhằm kiểm soát tình hình chấp hành pháp luật của SV [H6.06.06.11].

Qua công tác tổng kết, báo cáo hằng năm, hầu hết SV nhà trường có đạo đức, lối sống lành mạnh, chấp hành tốt chủ trương đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước [H6.06.06.12]. Số lượng SV vi phạm quy định về luật pháp, vi phạm quy chế học tập, thi cử, bị kỷ luật về đạo đức, lối sống chiếm tỷ lệ rất thấp

[H6.06.06.13]. Đối với những SV có thành tích được Nhà trường biểu dương, khen thưởng [H6.06.06.14], đồng thời kỷ luật nghiêm khắc để giáo dục những SV vi phạm [H6.06.06.15].

2. Điểm mạnh

- Có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các phòng chức năng và các tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội SV, đồng thời áp dụng nhiều hình thức, biện pháp tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh cho SV;

- Đa số SV có nhận thức đúng đắn và chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, hiểu biết và tôn trọng pháp luật; không có SV vi phạm pháp luật ở mức nghiêm trọng, số SV vi phạm về đạo đức, lối sống chiếm tỷ lệ rất thấp.

3. Tồn tại

- Hình thức và biện pháp tuyên truyền còn nặng tính truyền thống, nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật cho SV còn nặng về lý thuyết;

- Vẫn còn một số ít người học vi phạm quy chế học tập, thi cử, nội quy, quy chế nội trú, ngoại trú.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, đa dạng hóa các hình thức, biện pháp tuyên truyền giáo dục cho người học, trong đó xây dựng các mô hình, giải pháp có tính thực tiễn, gắn lý thuyết với các hoạt động thực hành trải nghiệm, phù hợp với nguyện vọng chính đáng của người học;

- Khảo sát xác định nguyên nhân và đề xuất các biện pháp ngăn ngừa kịp thời SV vi phạm quy chế; phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý, giáo dục SV giữa nhà trường, gia đình và chính quyền, công an địa phương.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 6.7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Mô tả

Năm học 2010 - 2011, Nhà trường đã thành lập Trung tâm hỗ trợ SV và quan hệ với doanh nghiệp trực thuộc Phòng Công tác SV [H6.06.07.01]. Trung tâm có chức năng tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV về học tập, định hướng nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm bán thời gian cũng như việc làm sau khi tốt nghiệp; phát triển và khai thác có hiệu quả mối quan hệ giữa Nhà trường với doanh nghiệp và cựu SV; cung cấp các dịch vụ khác đáp ứng nhu cầu của SV trong nhà trường [H6.06.07.02].

Nhằm tăng tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo, Trung tâm hỗ trợ SV và quan hệ với doanh nghiệp và Đoàn Thanh niên nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động giao lưu, tiếp xúc giữa các cơ quan, doanh nghiệp với SV thông qua “Ngày hội khởi nghiệp”, “Ngày hội tuyển dụng việc làm”, “Hội chợ nghiệp vụ” [H6.06.07.03]. Nhà trường chủ động liên hệ các cơ quan, công ty, doanh nghiệp giới thiệu SV thực tập sư phạm, thực tập tốt nghiệp, đi thực tế hoặc làm quen với thực tiễn công việc thông qua các chương trình “Thực tập sinh tiềm năng”, “Ứng viên tiềm năng” của các công ty phù hợp với chuyên ngành đào tạo của từng SV [H6.06.07.04] [H6.06.07.05].

Người học được trang bị các kỹ năng viết đơn xin việc, viết lý lịch, trả lời phỏng vấn, được tham gia “Hội thảo kỹ năng thành công”, chương trình “Phỏng vấn thử - Thành công thật” nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng cần thiết để tìm kiếm việc làm hiệu quả [H6.06.07.06].

Thông tin tuyển dụng việc làm của các cơ quan, công ty, doanh nghiệp được Nhà trường thông báo rộng rãi đến SV và đăng tải kịp thời trên hệ thống website của Đoàn Thanh niên, Phòng Công tác SV, các Khoa, hệ thống fanpage của Đoàn, Hội [H6.06.07.07] [H6.06.07.08].

Bằng nhiều hình thức khảo sát tình hình việc làm của SV, qua tổng hợp, phân tích số liệu cho thấy có 67% SV của Trường có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp ra trường [H6.06.07.09] [H6.06.07.10] [H6.06.07.11]. Từ năm 2016, Nhà trường tiến hành khảo sát ý kiến của các cơ quan, đơn vị về CLĐT, về kiến thức, kỹ năng của SV Nhà trường sau khi tốt nghiệp nhằm điều chỉnh CTĐT theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội [H6.06.07.12].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thành lập Trung tâm hỗ trợ SV và quan hệ với doanh nghiệp, thường xuyên duy trì mối liên hệ với các công ty, doanh nghiệp; tổ chức được nhiều hoạt động nhằm hỗ trợ kỹ năng và tăng khả năng có việc làm phù hợp cho SV sau khi tốt nghiệp.

3. Tồn tại

- Bộ phận làm công tác hướng nghiệp, hỗ trợ kỹ năng, tìm kiếm việc làm cho SV phần lớn là kiêm nhiệm, năng lực nghiệp vụ còn hạn chế:

- Nhiều SV còn thiếu, yếu về kỹ năng cần thiết trong quá trình phỏng vấn, tuyển dụng nên khả năng cạnh tranh việc làm chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường cử CB của Trung tâm hỗ trợ SV và quan hệ với doanh nghiệp tham gia các khóa huấn luyện kỹ năng, nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm; đồng thời tăng cường mời các chuyên gia về nói chuyện, trang bị kỹ năng cần thiết cho SV, giao lưu với các cựu SV thành đạt;

- Phối hợp với Trung tâm giới thiệu việc làm Bình Định thường xuyên tổ chức các đợt tuyển dụng việc làm cho SV, tăng cường giao lưu gắn kết với Hội doanh nghiệp trẻ Bình Định.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 6.8. Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.

1. Mô tả

Trước khi tốt nghiệp ra trường, tất cả SV cung cấp đầy đủ thông tin (địa chỉ email, số điện thoại) cho Phòng Công tác SV [H6.06.08.01]. Đồng thời, Phòng Công tác SV lập riêng danh sách lớp trưởng các khóa học (email, số điện thoại) [H6.06.08.02]. Đây là dữ liệu quan trọng để Nhà trường thực hiện công tác khảo sát tình hình việc làm và giữ mối liên lạc thường xuyên với các cựu SV của trường.

Hằng năm, Phòng Công tác SV tiến hành khảo sát tình hình việc làm của SV sau 01 năm tốt nghiệp ra trường bằng nhiều hình thức, nhiều kênh khảo sát khác nhau. Từ năm 2012 - 2014, khảo sát thông qua “Phiếu thông tin việc làm” được cấp cho mỗi SV [H6.06.08.03]. Từ năm 2015 - 2016, khảo sát việc làm bằng hình thức online, gửi phiếu khảo sát trực tiếp qua email cho từng SV [H6.06.08.04]. Đồng thời gọi điện thoại trực tiếp cho các Lớp trưởng [H6.06.08.05]. Phiếu khảo sát của từng SV và thông tin phản hồi về tình hình việc làm được Phòng Công tác SV lưu trữ, tổng hợp và báo cáo Nhà trường và Bộ GD&ĐT.

Qua nhiều kênh khảo sát khác nhau, kết quả cho thấy 67% SV có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp ra trường phù hợp với ngành đào tạo [H6.06.08.06]. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức khảo sát ý kiến của các cơ quan sử dụng lao động về khả năng đáp ứng công việc, nghề nghiệp của SV đã tốt nghiệp để nhà trường có cơ sở điều chỉnh CTĐT đáp ứng nhu cầu xã hội [H6.06.08.07].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường thành lập Trung tâm hỗ trợ SV và quan hệ với doanh nghiệp, bước đầu làm tốt công tác tư vấn nghề nghiệp, giới thiệu việc làm; phối hợp với các đơn vị, công ty, doanh nghiệp tổ chức nhiều chương trình trang bị kỹ năng, tạo nhiều cơ hội việc làm cho SV;

- Nhà trường thực hiện nhiều kênh khảo sát, điều tra tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường;

- Phần lớn SV tốt nghiệp ra trường có khả năng tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm phù hợp với ngành đào tạo và được các nhà tuyển dụng đánh giá tốt về trình độ, năng lực, thái độ công tác.

3. Tồn tại

- Các kênh khảo sát việc làm chỉ mang tính tương đối, thông tin phản hồi của SV về việc làm thường chậm và không đồng đều giữa các ngành học;

- Chưa thành lập được Ban liên lạc cựu SV để tạo môi liên hệ thường xuyên giữa cựu SV với Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường thành lập Ban liên lạc cựu SV, xây dựng website để tiếp nhận thông tin từ cựu SV của trường;

- Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức khảo sát tình hình việc làm của SV; giao nhiệm vụ khảo sát tình hình việc làm của SV về các khoa nhằm đảm bảo sự phản hồi đồng đều, đầy đủ giữa SV các khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 6.9. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Hàng năm, Nhà trường triển khai lấy YKPH của SV đại học và cao đẳng hệ chính quy về hoạt động giảng dạy của GV vào cuối mỗi học kỳ [H6.06.09.01] theo “Quy định về việc lấy YKPH của SV về hoạt động giảng dạy của GV Trường ĐHQN” [H6.06.09.02]. Từ năm học 2010 - 2011, Nhà trường đã tổ chức lấy YKPH của SV đối với hoạt động giảng dạy của GV ở các học phần bằng hình thức phát phiếu khảo sát [H6.06.09.03]. Nhằm tạo điều kiện cho tất cả SV được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV ở tất cả các học phần, từ năm học 2013 –

2014 đến nay, Nhà trường tổ chức khảo sát YKPH của SV về hoạt động giảng dạy của GV bằng hình thức trực tuyến trên website (<http://dbcl.qnu.edu.vn>) [H6.06.09.04]. Sau mỗi đợt khảo sát, Phòng KT&ĐBCL tổng hợp dữ liệu, xử lý và báo cáo kết quả phản hồi của SV cho lãnh đạo Nhà trường và các khoa nắm bắt tình hình giảng dạy của GV, giúp GV có những điều chỉnh, cải tiến góp phần nâng cao chất lượng dạy học [H6.06.09.05].

Từ năm học 2011 - 2012, Phòng KT&ĐBCL phối hợp với Phòng Công tác SV và các Khoa tổ chức lấy YKPH của SV năm cuối về chất lượng ngành đào tạo ngay sau khi Nhà trường xét tốt nghiệp cho SV vào tháng 6 hằng năm. Qua đó SV năm cuối được tham gia góp ý cho Nhà trường về CTĐT, quá trình dạy học, NCKH, CSVC, các hoạt động hỗ trợ... và sự hài lòng của SV về chất lượng ngành đào tạo [H6.06.09.06]. Từ năm học 2013 - 2014, Nhà trường đã tổ chức cho SV năm cuối tham gia đánh giá chất lượng ngành đào tạo song song với việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV bằng hình thức khảo sát trực tuyến [H6.06.09.07]. SV năm cuối khi đăng nhập vào hệ thống vừa tham gia phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV, vừa tham gia đánh giá chất lượng ngành đào tạo. Tuy nhiên, SV chưa tham gia thực hiện đầy đủ khảo sát này. Vì vậy năm học 2015 - 2016, Phòng KT&ĐBCL phối hợp với Phòng Công tác SV tiếp tục phát phiếu khảo sát ý kiến của SV năm cuối về chất lượng ngành đào tạo với nội dung phiếu khảo sát được cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hiện tại [H6.06.09.08]. Tổng số SV năm cuối tham gia khảo sát là 2.262 SV, chiếm tỉ lệ 66%. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của SV về CLĐT của Trường là 95,8% [H6.06.09.09].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã tổ chức cho SV tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy và CLĐT định kỳ, đúng quy định, có sự cải tiến và tạo được sự đồng thuận trong GV và SV;

- Kết quả phản hồi của SV được Nhà trường sử dụng để cải tiến và nâng cao chất lượng giảng dạy.

3. Tồn tại

- Công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về lợi ích của hoạt động khảo sát chưa thực sự hiệu quả, do đó còn có một số SV chưa tích cực tham gia;
- Tỷ lệ SV tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV online còn thấp;
- Kết quả phản hồi của SV về chất lượng giảng dạy của GV chưa kịp thời thông báo đến từng cán bộ, GV nhằm có những biện pháp điều chỉnh hoạt động giảng dạy cho phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, các đơn vị và cá nhân có liên quan trong Nhà trường phối hợp tuyên truyền, phổ biến rộng rãi hoạt động khảo sát đến từng SV thông qua các buổi sinh hoạt đầu khóa, cuối khóa, tuần sinh hoạt lớp, sinh hoạt công dân;
- Tích hợp việc đánh giá chất lượng giảng dạy và chất lượng ngành học vào phần mềm để trước khi xem điểm học phần SV phải thực hiện đầy đủ các đánh giá này;
- Cung cấp cho mỗi GV một tài khoản để đăng nhập xem kết quả phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của mình sau khi kết thúc đợt khảo sát để có những điều chỉnh kịp thời, phù hợp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trường ĐHQN đã có sự quan tâm và đầu tư thích đáng nhằm không ngừng nâng cao CLĐT, tạo ra môi trường học tập và sinh hoạt thuận lợi nhất cho người học. Với quan điểm xem người học là đối tượng phục vụ, Nhà trường đã có nhiều hình thức, biện pháp cụ thể nhằm giúp người học hiểu rõ về mục tiêu, nắm vững trình đào tạo, các quy chế, quy định, các chế độ chính sách, nghĩa vụ và quyền lợi của người học. Nhà trường luôn đảm bảo tốt các chế độ chính sách xã hội, chế độ học bổng, khen thưởng. CSVC của Nhà trường không ngừng được xây mới, sửa chữa, đầu tư mua sắm mới các trang thiết bị hiện đại. Giảng đường, Thư viện, Hội

trường, Nhà luyện tập thể dục thể thao, KTX đáp ứng tốt nhất nhu cầu học tập, sinh hoạt, phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao nâng cao sức khỏe, tinh thần cho SV.

Các tổ chức chính trị xã hội trong Nhà trường, nhất là Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội SV có nhiều mô hình hiệu quả với nhiều hình thức tổ chức hoạt động phong phú, đa dạng thu hút đông đảo SV tham gia, góp phần giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức lối sống lành mạnh cho người học. Phần lớn SV của Trường có ý thức chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các quy chế, quy định của Nhà trường. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tạo nhiều cơ hội cho người học được học tập nâng cao kiến thức, kỹ năng khi tham gia các hoạt động ngoại khóa, các chương trình hỗ trợ SV của Nhà trường. Nhờ đó, SV tốt nghiệp có cơ hội việc làm và tự tạo được việc làm cho bản thân. Nhà trường cũng rất coi trọng những YKPH của người học về hoạt động giảng dạy của GV để xây dựng CTĐT chất lượng đáp ứng nhu cầu xã hội, tạo sự phát triển bền vững của Nhà trường.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 9/9

Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ

Mở đầu

Trường ĐHQN là một trường đại học đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực nên các hoạt động NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ là các nhiệm vụ quan trọng của Nhà trường. Trường nằm trên địa bàn Nam Trung Bộ và Tây Nguyên nên rất thuận lợi cho việc thực hiện các nhiệm vụ NCKH và phát triển công nghệ, phục vụ cho sản xuất và đời sống, đặc biệt là các lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp và văn hóa các dân tộc.

Các hoạt động KH&CN của Trường luôn tuân thủ sự quản lý và chỉ đạo của Bộ GD&ĐT. Trong xu thế hội nhập, mặc dù Nhà trường còn có nhiều khó khăn, thách thức về nguồn nhân lực, vật lực cũng như nguồn kinh phí phục vụ cho các hoạt động NCKH, nhưng trong những năm qua Nhà trường đã nỗ lực đẩy mạnh công tác NCKH và phát triển KH&CN đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Số lượng cũng như chất lượng các đề tài NCKH ngày càng tăng. Kết quả của nhiều đề tài đã được đưa vào ứng dụng trong thực tiễn, góp phần nâng cao CLĐT của Trường và giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội ở địa phương. Công tác biên soạn tài liệu, giáo trình, viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế được GV của Trường quan tâm đúng mức.

Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Hoạt động KH&CN của Trường ĐHQN được sự quản lý và theo dõi trực tiếp của Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Bộ GD&ĐT. Căn cứ các công văn hướng dẫn, định hướng cho các hoạt động KH&CN của Bộ [H7.07.01.01], chiến lược phát triển Trường ĐHQN về lĩnh vực KH&CN [H7.07.01.02], Nhà trường xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN theo từng giai đoạn 5 năm, chú trọng việc gắn kết với công tác đào tạo, giải quyết các vấn đề giáo dục đào tạo và phát triển kinh tế

- xã hội của địa phương, của vùng miền và cả nước, phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Nhà trường [H7.07.01.03]. Trên cơ sở đó, hằng năm Nhà trường xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch hoạt động KH&CN ở các cấp và thực hiện việc báo cáo thường xuyên, định kỳ cho cơ quan chủ quản [H7.07.01.04], [H7.07.01.05].

Các hoạt động triển khai nhiệm vụ KH&CN được thực hiện dựa trên quy định về quản lý hoạt động KH&CN của Trường ĐHQN [H7.07.01.06]. Hằng năm, Nhà trường hướng dẫn các đơn vị trong Trường xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động KH&CN các cấp [H7.07.01.07], tổ chức xét duyệt các đề tài, dự án KH&CN theo kế hoạch và công bố kết quả tuyển chọn đến các cá nhân, đơn vị trong Trường [H7.07.01.08].

Trên cơ sở các lĩnh vực nghiên cứu, Nhà trường ra quyết định thành lập các Hội đồng tuyển chọn đề tài KH&CN gồm các nhà khoa học có chuyên môn, tổ chức tuyển chọn các đề tài KH&CN có giá trị khoa học, có tính mới, giải quyết các vấn đề thực tiễn, phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Nhà trường, đồng thời tổ chức thẩm định kinh phí thực hiện các đề tài KH&CN theo quy định hằng năm [H7.07.01.09]. Căn cứ các kết quả tuyển chọn của Hội đồng, Hiệu trưởng ra quyết định phê duyệt và triển khai thực hiện [H7.07.01.10].

Trong những năm qua (2011-2016), Nhà trường đã triển khai thực hiện tốt các kế hoạch KH&CN đã đề ra, Phòng QLKH&HTQT của Trường thường xuyên hướng dẫn, theo dõi tiến độ thực hiện các đề tài KH&CN sát sao, đảm bảo các đề tài KH&CN các cấp được thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch [H7.07.01.11].

Hằng năm, tại hội nghị công chức, viên chức, Nhà trường đánh giá thành quả cũng như những hạn chế, tồn tại của hoạt động KH&CN trong năm, đồng thời đề xuất các biện pháp khắc phục và định hướng phát triển cho những năm tiếp theo [H7.07.01.12], thực hiện đầy đủ các báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ KH&CN cho Bộ GD&ĐT [H7.07.01.13].

2. Điểm mạnh

- Các kế hoạch KH&CN của Trường phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Nhà trường, được cụ thể hóa thành các văn bản để triển khai hoạt động;

- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020;

- Các quy trình xây dựng và triển khai các hoạt động KH&CN được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng quy định của Nhà nước.

3. Tồn tại

- Kinh phí dành cho hoạt động KH&CN chưa tương xứng với tiềm năng NCKH của Nhà trường;

- Việc tham gia vào các đề tài, dự án cấp Nhà nước còn hạn chế;

- Trường chưa có nhiều các nhóm nghiên cứu cũng như chưa có nhiều đề tài, dự án lớn cho các nhóm nghiên cứu triển khai thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, đẩy mạnh việc tham gia xây dựng các đề tài, dự án lớn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn khác;

- Tạo mối liên hệ chặt chẽ với các địa phương và doanh nghiệp để đăng ký các đề tài theo đơn đặt hàng và chuyển giao công nghệ nhằm tăng nguồn kinh phí đáp ứng được yêu cầu NCKH;

- Tiếp tục thành lập thêm các nhóm nghiên cứu hoạt động có hiệu quả ở các khối ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.

1. Mô tả

Trên cơ sở nguồn kinh phí cho hoạt động KH&CN hằng năm được phê duyệt, Nhà trường triển khai thực hiện các hoạt động KH&CN các cấp trong toàn trường. Trong đó, đánh giá, nghiệm thu các đề tài, dự án là khâu quan trọng nhất của quy

trình quản lý và thực hiện đề tài, dự án, phản ánh toàn diện kết quả của đề tài cũng như đóng góp của đề tài đối với khoa học, thực tiễn và hiệu quả kinh tế - xã hội. Vì vậy, công tác đánh giá, nghiệm thu đề tài, dự án đã được Nhà trường thực hiện nghiêm túc theo đúng quy trình đã đề ra.

Hàng năm, theo kế hoạch KH&CN, Nhà trường gửi công văn thông báo đến các đơn vị để tiến hành đăng ký các nhiệm vụ KH&CN các cấp [H7.07.02.01]. Trên cơ sở đề xuất và thuyết minh đề tài của các cá nhân, đơn vị theo từng khối ngành, Nhà trường thành lập các Hội đồng tuyển chọn đề tài KH&CN phù hợp với kế hoạch, định hướng nghiên cứu và phát triển của Nhà trường [H7.07.02.02], đồng thời thành lập Tổ thẩm định dự toán kinh phí thực hiện các đề tài được tuyển chọn [H7.07.02.03]. Các chủ nhiệm đề tài được chọn tiến hành hoàn thiện Thuyết minh đề tài và ký hợp đồng triển khai thực hiện [H7.07.02.04].

Trong quá trình triển khai, Phòng QLKH&HTQT thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các đề tài KH&CN các cấp nhằm kịp thời báo cáo Nhà trường về những khó khăn, vướng mắc phát sinh để có biện pháp khắc phục, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ nhiệm đề tài hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đồng thời đánh giá đầy đủ và khách quan việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN so với kế hoạch [H7.07.02.05].

Các đề tài KH&CN các cấp sau khi hoàn thành được Nhà trường ra quyết định tổ chức nghiệm thu theo quy định. Hội đồng nghiệm thu gồm những nhà khoa học am hiểu sâu về lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, những nhà quản lý có kinh nghiệm và đại diện của các cơ quan ứng dụng đề tài [H7.07.02.06].

Trong những năm gần đây, hầu hết các đề tài, dự án KH&CN các cấp của Nhà trường được đánh giá, nghiệm thu đạt yêu cầu và đúng kế hoạch, có rất ít đề tài thanh lý (Bảng 7.2.1) chủ yếu do chủ nhiệm đề tài chuyển công tác, đau ốm hoặc đi học ở nước ngoài. Kết quả đánh giá, nghiệm thu đề tài các cấp được thể hiện trong Biên bản nghiệm thu [H7.07.02.07], [H7.07.02.08].

Bảng 7.2.1. Thống kê số lượng đề tài thanh lý từ năm 2011 đến năm 2015

Số lượng đề tài thanh lý				
Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
01	03	0	0	0

Từ năm 2011 đến tháng 9/2016, Nhà trường đã có 11 đề tài cấp nhà nước (Nafosted), 10 đề tài cấp bộ của Bộ GD&ĐT, 05 đề tài cấp tỉnh và 253 đề tài cấp trường được tổ chức thực hiện và nghiệm thu đúng kế hoạch. Tổng số đề tài KH&CN các cấp quy đổi là 163,5 đề tài [H7.07.02.09].

Bảng 7.2.2. Thống kê số lượng đề tài NCKH của CB, GV từ năm 2011 đến năm 2016

STT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng đề tài						
			2011	2012	2013	2014	2015	Tính đến T9/2016	Tổng (đã quy đổi)
1	Đề tài cấp NN (Nafosted)	2,0	01	02	01	02	04	01	22
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh	1,0	01	01	01	03	03	06	15
3	Đề tài cấp Trường	0,5	39	62	31	33	40	48	126,5
	Tổng cộng		41	65	33	38	47	55	163,5

Hằng năm, Nhà trường thực hiện đầy đủ việc đánh giá tổng kết, định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch KH&CN các cấp và báo cáo cho Bộ GD&ĐT [H7.07.02.10].

2. Điểm mạnh

- Các đề tài KH&CN của Trường được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo kế hoạch và nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng.
- Phòng chức năng của Trường thường xuyên theo dõi, liên hệ và nhắc nhở các chủ nhiệm đề tài thực hiện đề tài đúng tiến độ và quy định.

3. Tồn tại

- Số lượng đề tài các cấp được thực hiện còn chưa tương xứng với trình độ học thuật và năng lực nghiên cứu của đội ngũ CB, GV trong trường; số đề tài, dự án cấp nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh được thực hiện chưa nhiều;

- Việc thực hiện các đề tài thực nghiệm còn gặp khó khăn do hệ thống phòng thí nghiệm và các trang thiết bị nghiên cứu của Trường trong một số chuyên ngành hẹp còn thiếu.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiếp tục thành lập thêm các nhóm nghiên cứu, chú trọng việc thành lập các nhóm nghiên cứu đa ngành để thực hiện các đề tài /dự án, cấp tỉnh, cấp bộ và cấp nhà nước;

- Tăng cường hợp tác với các Sở KH&CN, các doanh nghiệp trong khu vực để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN gắn liền với việc giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của vùng miền;

- Tăng cường đầu tư CSVC, nâng cấp và trang bị thêm các phòng thí nghiệm hiện đại thông qua các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học, các hội nghị, hội thảo là một trong những nhiệm vụ quan trọng của hoạt động KH&CN. Ngoài các đề tài Nafosted và đề tài cấp Bộ đều có sản phẩm là các bài báo trong nước và quốc tế, từ năm 2015, để nâng cao chất lượng các đề tài KH&CN cấp Trường, Nhà trường đã quy định các đề tài KH&CN cấp Trường trước khi nghiệm thu phải có ít nhất 1 bài báo được đăng trong các tạp chí khoa học trong nước hoặc quốc tế. Vì vậy, các đề tài NCKH của Trường trong những năm gần đây luôn có các bài báo

đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế tương ứng [H7.07.03.01].

Bên cạnh công tác đào tạo, Nhà trường chú trọng đến công tác NCKH của GV, khuyến khích, tạo điều kiện để GV tham gia viết bài báo khoa học, tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Nhà trường hỗ trợ 10.000.000 đồng cho 01 bài báo đăng trên các tạp chí trong danh mục ISI, hỗ trợ kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo [H7.07.03.02]. Tính từ năm 2011 đến tháng 9 năm 2016, Nhà trường đã có 1.150 bài báo trong nước và quốc tế, trong đó có 823 bài báo được công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và 327 bài báo được công bố trên các tạp chí quốc tế (183 bài ISI), trong đó, nhiều kết quả NCKH có giá trị được công bố trên các tạp chí và kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế do các GV của Trường phối hợp với các GS nước ngoài đồng thực hiện [H7.07.03.03].

Như vậy, giai đoạn 2011 - 2016, đội ngũ GV của Trường đã công bố 823 bài báo trong nước (trung bình có 1,73 bài báo trong nước/1 GV) và 327 bài báo được công bố trên các tạp chí và kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế (trung bình có 0,69 bài báo quốc tế/1 GV). Tổng cộng số bài báo được công bố là 1.150 bài lớn hơn rất nhiều so với số đề tài KH&CN các cấp của Trường quy đổi là 163,5.

Các công trình khoa học đã công bố của Nhà trường rất đa dạng gồm nhiều lĩnh vực nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Nhà trường về phát triển khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học nông nghiệp.

Từ năm 2006, Nhà trường đã xuất bản Tạp chí Khoa học của Trường [H7.07.03.04]. Mỗi năm có 4 số, trung bình có 15 bài báo/1 số tạp chí. Các bài báo được đăng trong Tạp chí của Trường được phản biện chặt chẽ theo quy trình và được thông qua bởi Ban biên tập của Tạp chí [H7.07.03.05].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có nhiều GV trẻ được đào tạo ở nước ngoài, góp phần làm tăng số lượng các công bố quốc tế;

- Trường đã tổ chức các Hội thảo khoa học có đối tác nước ngoài tham dự, gắn kết với hoạt động đào tạo và gắn kết với thực tế địa phương; Các GV của Trường đã phối hợp với các GS nước ngoài đồng công bố nhiều kết quả NCKH có giá trị;

- Tạp chí khoa học của Nhà trường đã góp phần tạo thuận lợi, thúc đẩy cho việc đăng tải các công trình nghiên cứu của GV và SV trong trường.

3. Tồn tại

- Số lượng các bài báo khoa học được đăng tải chỉ tập trung vào một số CB, GV; nhiều CB, GV tập trung chủ yếu vào việc giảng dạy nên dành ít thời gian cho công tác NCKH;

- Hàm lượng khoa học trong một số công bố trong nước còn chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, tiếp tục xác định các tiêu chí cụ thể và có các chế độ, chính sách nhằm động viên khuyến khích GV đăng tải các công trình NCKH trên các tạp chí quốc tế có uy tín.

- Tăng cường hơn nữa sự hợp tác với các nhà khoa học trên thế giới để nâng cao số lượng các công bố quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Tiêu chí quan trọng để Nhà Trường xét duyệt đề tài các cấp là kết quả nghiên cứu của đề tài phải có đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế, có thể đưa vào ứng dụng, giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Trong những năm qua (2011 - 2016), 100% đề tài KH&CN các cấp của đội ngũ CB, GV Nhà trường được các Hội đồng nghiệm thu đánh giá đạt yêu cầu.

Cụ thể, các đề tài Nafosted và đề tài cấp Bộ của Trường đều có sản phẩm ít

nhất là 01 bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế trong danh mục ISI [H7.07.04.01], trong đó có 01 đề tài đã được cấp bằng sáng chế [H7.07.04.02]. Các đề tài KH&CN cấp Tỉnh, cấp Trường cũng được đánh giá, nghiệm thu đảm bảo đạt yêu cầu, phần lớn các đề tài được ứng dụng để phục vụ và nâng cao CLĐT và gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương [H7.07.04.03]. Nhà trường đã có một số đề tài có giá trị ứng dụng thực tế do Tỉnh đặt hàng như: “Nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2030”; “Nghiên cứu xây dựng phần mềm quản lý và khai thác dữ liệu chẩn đoán hình ảnh tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định”; “Nghiên cứu đánh giá thực trạng nhiễm mặn và một số biện pháp kỹ thuật nhằm tăng năng suất lúa trồng ven đê đông của tỉnh Bình Định” [H7.07.04.04]. Tuy nhiên, số lượng các đề tài nghiên cứu ứng dụng và triển khai còn chưa nhiều.

Bên cạnh hoạt động NCKH của GV, hoạt động NCKH của SV cũng đạt được những thành tích tốt, thể hiện qua các giải thưởng NCKH, sáng tạo cũng như các bài báo, công trình được công bố của SV.

Bảng 7.4.1: Thành tích NCKH của SV

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

STT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	24	23	20	19	26
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	17	20	20	19	23

Thành quả hoạt động KH&CN của GV và SV trong Nhà trường được xác nhận qua việc được trao tặng các giải thưởng như: Giải thưởng “Tài năng Khoa học Trẻ Việt Nam” của Bộ GD&ĐT dành cho GV trẻ; Giải thưởng “Sinh viên NCKH cấp Trường” do Trường ĐHQN trao tặng hằng năm cho SV [H7.07.04.05].

2. Điểm mạnh

- Trường có đội ngũ GV mạnh về NCKH cơ bản và đã hình thành được các nhóm nghiên cứu cơ bản như Toán, Hóa, Vật lý, nhiều công trình được công bố trên tạp chí quốc tế có uy tín;

- Nhà trường luôn tạo điều kiện tốt nhất cho GV tham gia thực hiện các đề tài, dự án gắn liền với thực tế ở địa phương.

3. Tồn tại

- Số lượng các đề tài nghiên cứu ứng dụng còn hạn chế;

- Chưa hình thành được các nhóm nghiên cứu liên ngành để giải quyết các vấn đề đặt ra của thực tiễn địa phương.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường xây dựng kế hoạch hợp tác dài hạn với các Sở KH&CN, các doanh nghiệp của các tỉnh trong khu vực; tổ chức các đợt khảo sát, thăm dò để có cơ sở đề xuất các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu phù hợp;

- Có chính sách ưu tiên việc triển khai nghiên cứu các vấn đề liên quan đến thực tiễn của địa phương, của cả nước và khu vực, đồng thời phát triển đội ngũ cán bộ kỹ thuật phục vụ cho nghiên cứu, tăng cường các trang thiết bị hiện đại để có thể thực hiện các hợp đồng nghiên cứu phát triển công nghệ;

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu ngành và liên ngành ở các lĩnh vực nghiên cứu về Khoa học tự nhiên (Toán học, Hóa học, Vật lý, Sinh học), Nông nghiệp, xã hội và nhân văn, kỹ thuật và công nghệ...

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.

1. Mô tả

Trong giai đoạn 2011 - 2016, Nhà trường đã phát triển quan hệ hợp tác trong việc thực hiện các đề tài, dự án với các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức trong và

ngoài nước. Các GV của Trường đã ký kết nhiều hợp đồng thực hiện các đề tài, dự án các cấp và các dịch vụ KH&CN [H7.07.05.01].

Bảng 7.5.1: Thống kê nguồn thu từ các đề tài, dự án KH&CN các cấp của GV tham gia thực hiện với tổ chức, cơ quan ngoài trường từ năm 2011 đến năm 2016.

STT	Đề tài/dự án KH&CN các cấp	Năm 2011 (triệu đồng)	Năm 2012 (triệu đồng)	Năm 2013 (triệu đồng)	Năm 2014 (triệu đồng)	Năm 2015 (triệu đồng)	Năm 2016 (triệu đồng)
1	Cấp quốc gia	493	1.212	500	1.207	2.506	1.066
2	Cấp bộ/tỉnh	0	0	0	649	1.285	506
3	Dự án HTQT	0	2.013	0	0	0	7.196
4	Hoạt động KH&CN khác	0	200	255	463	247	20
Tổng cộng		493	3.425	755	2.319	4.038	8.788

Tổng nguồn thu từ các đề tài, dự án KH&CN các cấp từ năm 2011 đến tháng 9 năm 2016 là 19.819 triệu đồng, trung bình 3.303 triệu đồng/năm.

Từ năm 2011 đến năm 2014 kinh phí hoạt động KH&CN của Trường đều do Bộ GD&ĐT cấp. Từ năm 2015 đến năm 2016, ngoài kinh phí thực hiện đề tài KH&CN cấp Bộ do Bộ GD&ĐT cấp, hằng năm, Nhà trường đều dành khoản kinh phí cho hoạt động này [H7.07.05.02]. Tổng kinh phí của Trường dành cho hoạt động KH&CN từ năm 2011 đến năm 2016 là 6.540 triệu đồng (Bảng 7.5.2).

Bảng 7.5.2. Thống kê phân bổ kinh phí nhiệm vụ KH&CN cấp trường từ năm 2011 đến năm 2016

STT	Nhiệm vụ KH&CN	Năm 2011 (triệu đồng)	Năm 2012 (triệu đồng)	Năm 2013 (triệu đồng)	Năm 2014 (triệu đồng)	Năm 2015 (triệu đồng)	Năm 2016 (triệu đồng)
1	Đề tài KH&CN cấp Trường	450	862	950	534	591	664
2	Đề tài NCKH sinh viên	100	150	80	100	146	162
3	Hoạt động KH&CN khác	385	430	374	128	27	160

Tổng cộng	935	1.442	1.404	762	903	1.094
------------------	-----	-------	-------	-----	-----	-------

2. Điểm mạnh

NCKH cơ bản là một trong những thế mạnh của Trường, do vậy trong thời gian qua, Trường đã ký kết nhiều Hợp đồng nghiên cứu các đề tài cấp quốc gia do Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia tài trợ (Nafosted).

3. Tồn tại

- Nguồn thu từ NCKH ở các năm chưa đồng đều; chưa có nguồn thu từ chuyển giao công nghệ;

- Việc thực hiện một số điểm quy định trong Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ về việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, thành lập các viện nghiên cứu, phát triển các nhóm nghiên cứu, thực hiện các dự án, đề tài NCKH và chuyển giao công nghệ để giải quyết các vấn đề của địa phương và đem lại nguồn thu, đóng góp vào nguồn lực của Nhà trường;

- Tăng cường việc liên kết với các tổ chức NCKH trong và ngoài nước, hợp tác chặt chẽ với các Sở KH&CN của các tỉnh trong khu vực và các doanh nghiệp để ký kết các đề tài KH&CN và chuyển giao công nghệ;

- Tăng cường đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN theo Nghị định số 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.6. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

1. Mô tả

Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ của Nhà trường luôn gắn kết với nhiệm vụ đào tạo. Phần lớn các đề tài KH&CN cấp Trường được triển khai nhằm phục vụ trực tiếp cho công tác đào tạo của Nhà trường. Nội dung các đề tài nghiên cứu đều bám sát với CTĐT trong Nhà trường và được sử dụng làm tài liệu học tập, giảng dạy, tài liệu tham khảo cho GV và SV trong Nhà trường [H7.07.06.01]. Các đề tài cấp Bộ đều gắn liền với sản phẩm đào tạo, mỗi đề tài ít nhất đào tạo 01 thạc sĩ hoặc 01 nghiên cứu sinh [H7.07.06.02].

Bên cạnh hoạt động NCKH của GV, Nhà trường đã khuyến khích, tạo điều kiện để người học tham gia hoạt động NCKH. Hằng năm, Nhà trường dành một phần kinh phí thích hợp để triển khai các đề tài NCKH của SV [H7.07.06.03], số lượng SV tham gia NCKH ngày càng tăng. Từ năm 2011 đến năm 2016, SV Nhà trường đã thực hiện 365 đề tài NCKH thuộc nhiều lĩnh vực nghiên cứu [H7.07.06.04].

Bảng 7.6. Số lượng và tỷ lệ (%) người học tham gia NCKH từ năm 2011 đến năm 2016

	Năm học				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
Số lượng (người)	173	259	274	300	319
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV quy đổi	1%	1,5%	1,6%	2%	2,13%

Các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của Nhà trường cũng có sự hợp tác với các viện NCKH trong nước như: Hợp tác triển khai kết hợp đào tạo với NCKH giữa Trường ĐHQN và Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ [H7.07.06.05], hợp tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ

giữa Trường ĐHQN và Viện Sốt rét, Ký sinh trùng và Côn trùng Quy Nhơn [H7.07.06.06]. Nhờ vậy, GV và SV của Trường đã tham gia NCKH tại các viện và CB nghiên cứu của các viện đã tham gia giảng dạy tại Trường [H7.07.06.07].

Trong giai đoạn 2011 - 2016, Nhà trường đã ký kết hợp tác với Trường Đại học KU. Leuven Vương quốc Bỉ, đã và đang triển khai thực hiện 02 dự án: Dự án South Initiative (2012 - 2014) xây dựng chương trình ThS cho Khoa Hóa và Dự án TEAM (2016 - 2018) tăng cường năng lực của Trường ĐHQN trong việc giải quyết các vấn đề của địa phương bằng cách xây dựng 01 CTĐT tiến sĩ cho khoa Hóa. Kinh phí của 02 dự án này do Tổ chức VLIR tài trợ [H7.07.06.08].

Bên cạnh đó, Trường đã phối hợp với 10 trường đại học châu Á và 10 trường đại học châu Âu để xây dựng và triển khai Chương trình học bổng EMMA14 [H7.07.06.09], qua đó nhiều CB, GV và SV của Trường đã được tham gia học tập, nghiên cứu ngắn hạn và dài hạn tại 10 trường đại học châu Âu do ngân sách của Cộng đồng chung Châu Âu (EU) tài trợ [H7.07.06.10]. Thông qua các dự án hợp tác, trình độ, năng lực chuyên môn của CB, GV ngày được nâng cao, các công bố quốc tế ngày càng tăng [H7.07.06.11], CSVC phục vụ cho công tác NCKH được trang bị ngày càng hiện đại điển hình như Phòng thí nghiệm tính toán, mô phỏng của Khoa Hóa [H7.07.06.12].

2. Điểm mạnh

- Hoạt động NCKH gắn chặt và phục vụ cho công tác đào tạo của Nhà trường. Nhà trường có các hoạt động hợp tác với các viện nghiên cứu nhằm phát triển hoạt động NCKH và phát triển công nghệ cho GV và SV;

- Có các hoạt động hợp tác với các tổ chức, Trường đại học nước ngoài tạo điều kiện cho GV, SV học tập và nghiên cứu nâng cao năng lực chuyên môn, nâng cao CSVC phục vụ cho công tác NCKH;

- Hoạt động NCKH của người học được Nhà trường chú trọng.

3. Tồn tại

- Chưa có nhiều hợp tác, gắn kết với các viện NCKH, các trường đại học và các doanh nghiệp trong hoạt động NCKH và phát triển công nghệ;
- Chưa phát huy hết tiềm năng NCKH của SV và học viên sau đại học.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, có kế hoạch và các biện pháp cụ thể tạo điều kiện để CB nghiên cứu có thể tiếp cận, phối hợp với các doanh nghiệp, các viện nghiên cứu và trường đại học khác trong việc thực hiện các dự án, đề tài khoa học;
- Triển khai thực hiện việc gắn kết hoạt động NCKH với đào tạo sau đại học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ.

1. Mô tả

Các tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH&CN của Nhà trường được quy định trong văn bản “Quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Quy Nhơn” ban hành kèm theo Quyết định số 781/QĐ-ĐHQN ngày 09/6/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN. Đối với các đề tài cấp Bộ, Nhà trường tham chiếu các tiêu chuẩn năng lực và đạo đức dựa trên văn bản “Quy định về quản lý đề tài KH&CN cấp bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo” ban hành kèm theo Thông tư số 12/2010/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Bộ GD&ĐT [H7.07.07.01]. Theo quy định, tiêu chuẩn chủ nhiệm đề tài KH&CN các cấp là các GV có trình độ từ đại học trở lên, có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu và có khả năng tổ chức thực hiện đề tài [H7.07.07.02]. Về tiêu chuẩn đạo đức trong các hoạt động KH&CN của Trường được thực hiện theo Luật KH&CN năm 2013 (Điều 8. Các hành vi bị cấm)

Nhằm bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ lợi ích cho người nghiên cứu, Nhà trường đã quy định về việc quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong chương VIII của

văn bản “Quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Quy Nhơn”, dựa trên cơ sở văn bản “Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong các cơ sở giáo dục” ban hành theo Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ GD&ĐT [H7.07.07.03]. Đây là văn bản hướng dẫn, hỗ trợ cho CB, GV của Trường nắm bắt đầy đủ về nội dung, quy trình đăng ký quyền sở hữu tài sản trí tuệ của mình. Trong năm 2014, Nhà trường đã có 01 cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước [H7.07.07.04].

2. Điểm mạnh

- Năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH&CN của GV đều tuân theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

- Nhà trường tuân thủ các quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong các cơ sở giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT.

3. Tồn tại

- Nhà trường chưa tổ chức các lớp tập huấn cho CB, GV và SV về vấn đề sở hữu trí tuệ;

- Chưa có bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Trường xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức các lớp tập huấn để nâng cao nhận thức của CB, GV, SV về hoạt động sở hữu trí tuệ;

- Cử CB chuyên trách theo học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về hoạt động sở hữu trí tuệ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Xác định NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, Nhà trường đã chủ động xây dựng quy chế, quy định hoạt động KH&CN, đã triển khai kế hoạch hoạt động KH&CN theo hướng dẫn của

Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, của Bộ GD&ĐT. Hằng năm Nhà trường chú trọng triển khai thực hiện các đề tài NCKH các cấp, tổ chức đánh giá nghiệm thu đúng thời hạn, bảo đảm yêu cầu chất lượng. Các đề tài và kết quả nghiên cứu gắn với mục tiêu, CTĐT, gắn với thực tế địa phương, được ứng dụng có hiệu quả trong công tác đào tạo và giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ.

Nhằm khuyến khích, thúc đẩy các hoạt động KH&CN, Nhà trường đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để CB, GV, nhất là đội ngũ GV trẻ, GV có trình độ cao tham gia các đề tài, các dự án KH&CN, tham dự các Hội nghị khoa học trong nước và quốc tế. Trường đã chú trọng xây dựng và phát triển hệ thống các phòng thí nghiệm, hạ tầng cơ sở phục vụ cho công tác nghiên cứu. Thông qua hoạt động NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ, CSVC, hệ thống phòng thí nghiệm của Nhà trường ngày càng được bổ sung, hoàn thiện, qua đó tăng cường năng lực nghiên cứu của CB, GV.

Tuy nhiên, hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của Trường vẫn còn những hạn chế nhất định. Việc thực hiện các đề tài NCKH chỉ tập trung vào một số CB, GV. Các CB, GV có trình độ cao chưa phát huy hết khả năng NCKH; hàm lượng khoa học trong các bài báo còn chưa cao.

C SVC, trang thiết bị hiện đại còn thiếu, nên việc triển khai thực hiện các đề tài nghiên cứu chuyên sâu, các hợp đồng KH&CN có sự hợp tác với các viện nghiên cứu, các trường đại học khác, các doanh nghiệp trong nước và các đối tác nước ngoài còn gặp nhiều khó khăn.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, trong những năm tới, Nhà trường sẽ xây dựng kế hoạch cụ thể, đề ra các biện pháp hữu hiệu nhằm tổ chức triển khai có hiệu quả các hoạt động NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ, góp phần đưa Trường ĐHQN trở thành một trong những trường đại học tiên tiến trong nước và khu vực.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế

Mở đầu

Trong xu thế hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo, Trường ĐHQN luôn coi việc mở rộng các hoạt động HTQT là một trong những nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa chiến lược trong quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường, góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả đào tạo, NCKH và phát triển công nghệ, đẩy nhanh tốc độ phát triển của Nhà trường nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thúc đẩy Trường sớm hội nhập với khu vực và thế giới.

Nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của hoạt động HTQT cùng với sự quan tâm của Bộ GD&ĐT và lãnh đạo địa phương, Trường ĐHQN đã từng bước mở rộng các hoạt động HTQT, Trường đã hợp tác với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế. Các hoạt động HTQT của Nhà trường tập trung vào các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi GV và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp CSVC, thực hiện đề án hợp tác NCKH, tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học chung mang lại những lợi ích thiết thực và các đối tác nước ngoài đến hợp tác với Trường ngày một nhiều hơn.

Tiêu chí 8.1. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

1. Mô tả

Quản lý hoạt động HTQT của Trường do Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế (QLKH&HTQT) đảm nhận. Trong những năm qua, hoạt động hợp tác của Trường với các tổ chức, các trường đại học và các viện nghiên cứu nước ngoài được thực hiện theo đúng quy định trong các văn bản hướng dẫn của Chính phủ như: Nghị định số 73/2012/NĐ-CP ngày 26/9/2012 quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, Nghị định số 124/2014/NĐ-CP ngày 29/12/2014 về việc sửa đổi Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 73/2012/NĐ-CP, Nghị định số 78/2008/NĐ-CP ngày 17/7/2008 về quản lý hợp tác với nước ngoài về pháp

luật [H8.08.01.01]; các văn bản của Bộ GD&ĐT như: Thông tư số 34 /2014/TT-BGDĐT ngày 15/10/2014 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2012/NĐ-CP, Thông tư số 03/2014/TT-BGDĐT ngày 25/02/2014 ban hành Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam [H8.08.01.02]; các văn bản của Bộ Công an như: Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06/07/2015 hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam, Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam [H8.08.01.03]; các văn bản của Bộ Tài chính: Thông tư số 120/2012/TT-BTC ngày 24/07/2012 hướng dẫn suất chi đào tạo cho lưu học sinh Lào và Campuchia (diện Hiệp định) học tập tại Việt Nam, Thông tư số 140/2014/TT-BTC ngày 24/09/2014 sửa đổi một số điều của Thông tư số 120/2012/TT-BTC [H8.08.01.04].

Trên cơ sở các quy định của các cấp quản lý, Nhà trường ban hành văn bản “Quy định quản lý lưu học Lào đang học tập tại Trường Đại học Quy Nhơn” và hướng dẫn thực hiện việc tiếp nhận, quản lý và đào tạo lưu học sinh Lào [H8.08.01.5].

Trong những năm qua, Nhà trường đã đón tiếp 110 đoàn khách với 284 lượt khách quốc tế đến thăm và làm việc tại Trường, đồng thời cử nhiều đoàn đi công tác, tham quan, học tập ở nước ngoài. Các CB quản lý, GV được cử đi nước ngoài đều về nước đúng hạn và không vi phạm pháp luật hay các quy định, quy chế quản lý của các cấp thẩm quyền [H8.08.01.06].

Việc đón tiếp khách nước ngoài đến làm việc được Nhà trường báo cáo đầy đủ với các cơ quan chức năng và định kỳ báo cáo tổng hợp về tình hình khách nước ngoài đến làm việc tại Trường ĐHQN cho Công an tỉnh Bình Định [H8.08.01.07], Vụ Quan hệ quốc tế - Bộ GD&ĐT [H8.08.01.08]. Thực hiện việc chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính về chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam [H8.08.01.09].

Hằng năm, các hoạt động HTQT của Nhà trường được báo cáo trong Hội nghị Đại biểu công chức, viên chức toàn trường [H8.08.01.10] và báo cáo Bộ GD&ĐT [H8.08.01.11].

Giai đoạn 2011 - 2016, Nhà trường đã ký kết nhiều biên bản ghi nhớ và thỏa thuận hợp tác với các đối tác nước ngoài như: Đại học Marseille, Đại học Pari 7, Đại học Limoges (Pháp), Đại học Prince of Songkla (Vương quốc Thái Lan), Đại học Dankook, Đại học Sookmyung Women's (Hàn Quốc), Chương trình Fulbright Việt Nam, Viện Anh ngữ - ELI (Hoa Kỳ), Trường Đại học Champasak và Sở Giáo dục các tỉnh Nam Lào (Sekong, Attapu, Champasak, Salavan)... [H8.08.01.12].

Từ năm học 2010 - 2011 đến nay, nhằm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên tinh thần hợp tác hữu nghị giữa tỉnh Bình Định với 04 tỉnh Nam Lào (Sekong, Attapu, Champasak, Salavan), Nhà trường liên tục tiếp nhận đào tạo, bồi dưỡng lưu học sinh Lào tại Trường theo diện cử tuyển của phía nước bạn Lào [H8.08.01.13]. Hằng năm, Nhà trường đều có các văn bản báo cáo các cơ quan chức năng về việc cấp học bổng cho lưu học sinh Lào [H8.08.01.14] và tình hình đào tạo lưu học sinh Lào tại Trường [H8.08.01.15].

Nhìn chung, các hoạt động HTQT của Nhà trường đều tuân thủ theo quy trình thống nhất từ cá nhân, đơn vị, qua Phòng QLKH&HTQT, Ban Giám hiệu và các cơ quan chức năng trước khi tổ chức thực hiện. Do vậy, trong những năm qua Trường DHQN không vi phạm các quy định hiện hành của Nhà nước về HTQT.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường rất quan tâm đến việc mở rộng hoạt động HTQT; thực hiện đúng chủ trương, đường lối, chính sách về quan hệ HTQT của Đảng và Nhà nước đề ra phù hợp với tình hình thực tiễn của Trường và địa phương;

- Việc đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác song phương, đa phương với các đối tác nước ngoài đã làm cho hoạt động HTQT của Nhà trường ngày càng phong phú, đa dạng và đi vào chiều sâu.

3. Tồn tại

- Hệ thống văn bản, quy định, quy trình hướng dẫn chi tiết thực hiện hoạt động HTQT của Nhà trường chưa được hoàn chỉnh;

- Hoạt động HTQT của Nhà trường chưa thật sự tương xứng với quy mô của một trường đại học lớn ở Việt Nam.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, hoàn thiện quy trình hướng dẫn chi tiết việc thực hiện hoạt động HTQT;

- Tích cực liên hệ với Vụ Quan hệ quốc tế - Bộ GD&ĐT để tìm kiếm các cơ hội đẩy mạnh các hoạt động HTQT; tìm hiểu và hợp tác với các đối tác tiềm năng;

- Chú trọng thắt chặt các mối quan hệ với các Sở, Ban, Ngành và các cơ quan chức năng nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc phối hợp thực hiện hoạt động HTQT của Nhà trường; Tích cực đẩy mạnh và đa dạng hóa các hoạt động HTQT của Nhà trường, từng bước nâng cao uy tín của Trường trong các mối quan hệ quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 8.2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Mô tả

Trong những năm qua (2011 - 2016), Trường ĐHQN luôn coi HTQT về đào tạo là hoạt động mang tính chiến lược để thực hiện mục tiêu không ngừng nâng cao CLĐT, tiệm cận với chuẩn quốc tế. Thông qua các chương trình hợp tác về đào tạo, nhiều GV và SV của Trường đã có cơ hội được tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nâng cao năng lực giảng dạy, NCKH. Cụ thể, thông qua Biên bản ghi nhớ giữa Trường ĐHQN với Trường Đại học Nice Antipolis (Pháp) về việc phối hợp triển khai chương trình EMMA [H8.08.02.01] và Biên bản thỏa thuận tham gia chương trình EMMA của Trường ĐHQN [H8.08.02.02], Nhà trường đã

cử nhiều GV và SV đi đào tạo, bồi dưỡng ngắn và dài hạn theo các thỏa thuận hợp tác [H8.08.02.03]. Nhờ vậy, các GV và SV của Trường đã có cơ hội tiếp cận, trực tiếp học tập công nghệ tiên tiến, trang thiết bị hiện đại, nâng cao trình độ chuyên môn và trình độ ngoại ngữ.

Thông qua dự án VLIR giữa Trường ĐHQN với Đại học Leuven (Bỉ) và tổ chức VLIR [H8.08.02.04], Nhà trường đã xây dựng được một CTĐT thạc sĩ ngành Hóa lý thuyết và Hóa lý cho Khoa Hóa của Trường; Thông qua các hoạt động hợp tác giữa Nhà trường với Đại học Prince of Songkla (Thái Lan) về giáo dục, đào tạo và trao đổi khoa học [H8.08.02.05] như cấp học bổng NCS, học bổng Trại hè quốc tế PSU 2013, học bổng Đại sứ SV các nước ASEAN, nhiều GV và SV của Trường đã được tham gia học tập sau đại học và tham gia trại hè tại Đại học Prince of Songkla (Thái Lan) [H8.08.02.06].

Bên cạnh đó, thông qua các thỏa thuận hợp tác quốc tế đã có nhiều GS nước ngoài đến Trường để tổ chức các buổi hội thảo khoa học, tham gia giảng dạy [H8.08.02.07], nhiều NCS và thực tập sinh nước ngoài cũng sang học tập và nghiên cứu tại Trường [H8.08.02.08]. Ngoài ra, thông qua sự hợp tác giữa Nhà trường với Viện Anh ngữ ELI [H8.08.02.09] đã có 02 tình nguyện viên của Viện sang giảng dạy Tiếng Anh cho SV của Trường. Trong quá trình hợp tác, Nhà trường đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tiếp nhận, cấp thị thực nhập cảnh, cấp giấy phép lao động, gia hạn tạm trú cho các GV nước ngoài [H8.08.02.10] và báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài tại Trường cho Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Bình Định [H8.08.02.11].

Các chương trình HTQT về đào tạo còn góp phần rất lớn trong việc nâng cấp trang thiết bị, CSVC của Nhà trường, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hiện đại hoá phương tiện dạy và học, góp phần nâng cao CLĐT của Nhà trường. Cụ thể, thông qua Dự án VLIR, Khoa Hóa của Trường đã được trang bị một phòng Hóa học tính toán và Mô phỏng hiện đại góp phần đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao [H8.08.02.12].

2. Điểm mạnh

- Thông qua các chương trình HTQT có hiệu quả, Nhà trường có nhiều GV và SV được đi tham quan khảo sát, học tập, NCKH tại nhiều nước trên thế giới;

- Thông qua việc thực hiện dự án VLIR phối hợp với Đại học Leuven do Vương quốc Bỉ tài trợ và Chương trình EMMA do Cộng đồng chung châu Âu tài trợ, chất lượng giáo dục và CSVC của Trường từng bước được nâng cao.

3. Tồn tại

- Hoạt động HTQT của Nhà trường chưa rộng khắp ở tất cả các ngành đào tạo, chỉ tập trung vào một số ngành như Toán học, Tiếng Anh, Hóa học, Vật lý;

- Số CB, GV đi học tập và trao đổi kinh nghiệm ở nước ngoài cũng chỉ tập trung vào một số khoa và một số chuyên ngành nhất định.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiếp tục duy trì, củng cố và phát triển các mối quan hệ, các hình thức hợp tác với các đối tác nước ngoài đã có, từng bước đưa các hoạt động HTQT đi vào chiều sâu, đạt hiệu quả cả về chất lẫn về lượng;

- Tích cực liên hệ với các cơ quan hữu quan trong và ngoài tỉnh về HTQT để tìm kiếm, tiếp cận, xây dựng và phát triển các mối quan hệ, lĩnh vực, hình thức hợp tác mới, nhất là phát triển hình thức liên kết đào tạo với các đối tác nước ngoài.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. Mô tả

Các hoạt động HTQT về NCKH được Nhà trường triển khai đồng bộ với các hoạt động HTQT về đào tạo. Việc tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế đã được Nhà trường quy định trong văn bản “Quy định về quản lý hoạt động khoa

học và công nghệ của Trường Đại học Quy Nhơn” [H8.08.03.01]. Trong những năm qua, sự hợp tác với các đối tác nước ngoài tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế cũng như cử GV tham dự các hội thảo ở nước ngoài đã góp phần cập nhật tri thức thế giới, nâng cao năng lực giảng dạy, NCKH của GV và phát triển công nghệ của Nhà trường.

Từ năm 2011 đến nay, Nhà trường đã phối hợp với các đối tác nước ngoài tổ chức thành công một số hội nghị, hội thảo quốc tế về Toán học, Hoá học, Vật lý, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Địa lý - Địa chính tại Trường [H8.08.03.02]. Đồng thời, Nhà trường đã cử hơn 50 lượt GV tham gia các hội thảo quốc tế tại các nước [H8.08.03.03].

Giai đoạn 2011 - 2016, GV của Trường đã tham gia cùng với các GS nước ngoài đồng công bố trên 150 bài báo quốc tế trong danh mục ISI [H8.08.03.04] và 01 sách chuyên khảo về toán học [H8.08.03.05].

Ngoài ra, Nhà trường còn tham gia vào các dự án, chương trình do các tổ chức phi chính phủ tài trợ. Cụ thể:

- Nhà trường đã hợp tác với Đại học KU Leuven - Bỉ triển khai 2 Dự án do Chính phủ Vương quốc Bỉ tài trợ:

+ Dự án VLIR: thực hiện năm 2012 - 2014 với tổng kinh phí 74.563 euros;

+ Dự án TEAM: thực hiện từ năm 2016 - 2020 với tổng kinh phí 299.828 euros.

- Hợp tác với 7 đại học ở 7 nước châu Âu và 9 đại học khác ở 7 nước châu Á, triển khai thực hiện dự án EMMA giai đoạn 2013 - 2018 với kinh phí 3 triệu euros do Cộng đồng chung Châu Âu tài trợ.

2. Điểm mạnh

- Thông qua việc tổ chức thành công một số hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế nhiều cán bộ GV đã có cơ hội tiếp cận và trình bày các kết quả NCKH và được các chuyên gia quốc tế đánh giá cao;

- Các hoạt động HTQT về NCKH của Trường ngày càng được thúc đẩy phát triển và đã có tác dụng tích cực trong việc nâng cao năng lực nghiên cứu, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ, GV và SV.

3. Tôn tại

- Các dự án, đề tài NCKH mang tính quốc tế chỉ do một số CB, GV có năng lực chuyên môn và trình độ ngoại ngữ tiên hành.

- Đội ngũ CB, GV của Trường có trình độ ngoại ngữ đủ để đáp ứng yêu cầu hợp tác phát triển NCKH với các đối tác nước ngoài còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường tích cực tìm kiếm các đối tác tin cậy, tạo điều kiện, cơ hội tốt cho GV và SV đi nghiên cứu, học tập, trao đổi kinh nghiệm về học thuật, NCKH;

- Chú trọng việc bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ CB, GV nhằm đáp ứng yêu cầu làm việc trực tiếp với các đối tác nước ngoài trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ và NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trong những năm qua, thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về HTQT, Trường ĐHQN đã từng bước mở rộng, triển khai các chương trình hợp tác đào tạo và NCKH trong và ngoài nước. Cùng với việc thực hiện tốt công tác quản lý, tạo điều kiện thuận lợi cho SV nước ngoài học tập, nghiên cứu và sinh hoạt tại Trường, Nhà trường đã thực hiện có hiệu quả các hoạt động HTQT như: trao đổi GV và SV, tham quan khảo sát, các hoạt động hợp tác, trao đổi học thuật, NCKH với một số đối tác nước ngoài là các trường, học viện, sở GD&ĐT và các tổ chức khác.

Nhà trường đã tổ chức có kết quả một số hội thảo khoa học quốc tế với sự tham gia của các đối tác nước ngoài; nhiều CB, GV có báo cáo khoa học được công bố tại các hội nghị và tạp chí khoa học quốc tế. Nhờ những nỗ lực HTQT về đào tạo và NCKH kể trên mà năng lực nghiên cứu, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của

GV được nâng cao và vị thế của Trường đối với một số nước trên thế giới ngày càng được củng cố và phát triển.

Tuy vậy, Nhà trường cũng còn gặp không ít khó khăn trong việc triển khai các hoạt động HTQT. Số CB, GV có trình độ ngoại ngữ thành thạo để đáp ứng yêu cầu làm việc trực tiếp với chuyên gia nước ngoài chủ yếu chỉ tập trung vào một số ngành đào tạo và chưa tương xứng với vị thế của một trường đại học lớn. Các chương trình hợp tác về đào tạo và NCKH với các trường đại học nước ngoài chưa nhiều. Kết quả đóng góp, hỗ trợ về CSVC, trang thiết bị hiện đại của Trường thông qua nguồn lực từ liên kết với các đối tác nước ngoài chưa thực sự lớn như kỳ vọng.

Trong những năm học tới, Nhà trường sẽ có kế hoạch và các biện pháp cụ thể khắc phục những tồn tại nói trên nhằm thúc đẩy phát triển nhanh chóng các hoạt động HTQT, đáp ứng nhu cầu hội nhập và tương xứng với xu thế phát triển của Nhà trường hiện nay.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Mở đầu

Trường ĐHQN có diện tích 24,1437 ha, ở trung tâm thành phố Quy Nhơn, nằm bên bờ biển, có môi trường thoáng mát, sạch sẽ, giao thông thuận lợi, an ninh trật tự, an toàn xã hội tốt, là điều kiện rất thuận lợi cho học tập và NCKH.

Trong những năm gần đây, Nhà trường đã tập trung đầu tư cải tạo, sửa chữa và xây mới khu làm việc, giảng đường, hệ thống KTX khá khang trang, mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH cho CB, GV và SV. Phần lớn các phòng học đã được trang bị hệ thống âm thanh, máy chiếu, đáp ứng được nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập. Điều kiện làm việc cho khối văn phòng được cải thiện, các phòng ban, khoa đều có phòng làm việc riêng, chuyên viên được trang bị bàn ghế, tủ tài liệu, máy tính. Hệ thống thư viện, thiết bị thí nghiệm, thực hành được chú trọng đầu tư, hệ thống thông tin điện tử trong Nhà trường được cải tạo, nâng cấp, 100% đơn vị đã nối mạng internet.

Với yêu cầu không ngừng nâng cao CLĐT, trong những năm tới Nhà trường sẽ chú trọng đầu tư nâng cấp CSVC, trang thiết bị giảng dạy, học tập và NCKH.

Tiêu chí 9.1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

1. Mô tả

Trung tâm Thông tin tư liệu nằm ở phía Đông Bắc khuôn viên của Nhà trường, gồm tòa nhà 3 tầng với diện tích 1.950m² và Phòng đọc mở 2 với diện tích 250m². Trung tâm có đầy đủ các bộ phận: phòng Giáo trình, phòng Tạp chí, phòng Mượn, phòng Đọc, phòng Truy cập Internet, phòng Tự học... [H9.09.01.01].

Trung tâm Thông tin tư liệu của Nhà trường có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của CB, GV và người học. Trung tâm hiện đang lưu trữ và đưa vào phục vụ 25.317 đầu sách tiếng

Việt và sách tiếng nước ngoài, 2.123 luận án TS, luận văn ThS, 713 đồ án, 191 đề tài KH&CN các cấp, 300 CD-ROM tài liệu phim ảnh, software [H9.09.01.02], 523 tài liệu giảng dạy các học phần và có đủ các loại báo ngày, báo tuần cũng như các loại tạp chí [H9.09.01.03]. Với số lượng sách, giáo trình, tài liệu tham khảo hiện có, đã được phân loại theo từng ngành đào tạo [H9.09.01.04], đáp ứng cơ bản yêu cầu đào tạo, NCKH, học tập, nâng cao trình độ của GV và người học.

Trung tâm Thông tin tư liệu không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ nhu cầu học tập và NCKH của GV và người học, thường xuyên bổ sung và cập nhật sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, báo, tạp chí tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Từ năm 2011 đến tháng 6 năm 2016, Trung tâm Thông tin tư liệu đã bổ sung 3.239 đầu sách với 18.578 bản [H9.09.01.05]; định kỳ bổ sung và tiếp nhận 70 đầu báo, tạp chí khoa học chuyên ngành, tạp chí khoa học của các trường đại học [H9.09.01.06]. Hoạt động bổ sung được thực hiện theo quy trình [H9.09.01.07], đảm bảo khách quan, đúng nguyên tắc tài chính và sát hợp với nhu cầu tài liệu phục vụ đào tạo, NCKH của GV và người học.

Nhằm định hướng cho bạn đọc, Trung tâm đã ban hành Nội quy bạn đọc và cung cấp đầy đủ các văn bản thông báo công khai quy định thời gian phục vụ, các bảng hướng dẫn tra cứu tài liệu tại lối đi hành lang, bên trong các phòng đọc, phòng truy cập internet, trên website của đơn vị [H9.09.01.08]. Trong các buổi sinh hoạt công dân đầu khóa, Trung tâm có báo cáo hướng dẫn SV khai thác, sử dụng thông tin - thư viện của Trường. Số SV đến phòng truy cập internet cũng như các phòng đọc, phòng mượn của Trung tâm đều được thống kê, quản lí [H9.09.01.09].

Trung tâm tiến hành đánh giá mức độ hài lòng của bạn đọc thông qua việc khảo sát thăm dò ý kiến người học: lần 1 vào tháng 5 năm 2012 được tiến hành lồng ghép trong 01 đề tài KH&CN cấp Trường; lần 2 vào tháng 06 năm 2016 [H9.09.01.10]. Nội dung khảo sát tập trung vào việc đánh giá mức độ đầy đủ, phong phú của nguồn sách báo, tài liệu; về thái độ, tinh thần phục vụ của các nhân

viên; về mức độ đáp ứng CSVC, trang thiết bị tại Trung tâm. Kết quả khảo sát là cơ sở giúp Trung tâm nâng cao chất lượng phục vụ và khắc phục những hạn chế, tồn tại.

Hệ thống máy tính trong Trung tâm được nối mạng nội bộ và internet [H9.09.01.11]; các máy tính tại quầy thủ thư và tại các phòng truy cập đều được cài đặt phần mềm quản lý thư viện ISIS (ISIS for DOS) do UNESCO tài trợ. Trung tâm sử dụng phần mềm ISIS để quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu và giúp bạn đọc xác định được mã số tài liệu ở các kho trong thư viện... Cơ sở dữ liệu về sách, tài liệu được lưu trữ thông qua hệ thống máy trạm [H9.09.01.12].

Trung tâm Thông tin tư liệu Trường Đại học Quy Nhơn đã kết nối với thư viện của các trường đại học trong nước, đặc biệt với Trung tâm Học liệu của Trường Đại học Cần Thơ để khai thác cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ nghiên cứu và học tập của GV và người học [H9.09.01.13].

Trung tâm Thông tin tư liệu không ngừng tăng cường công tác huy động tiếp nhận thêm đầu sách và nâng cao hiệu quả hoạt động phục vụ bạn đọc. Trung tâm đã phối hợp với các Hội, Đoàn thể trong trường tổ chức ngày hội trao đổi sách, xây dựng Phòng đọc thân thiện do SV tự quản, xây dựng tủ sách SV, thành lập Câu lạc bộ “Sách & Hành động” nhằm hình thành thói quen đọc sách trong SV [H9.09.01.14]. Xây dựng “*Đề án đổi mới Trung tâm Thông tin tư liệu theo hướng hiện đại, giai đoạn 2016 - 2020*” trình lãnh đạo Nhà trường cho triển khai thực hiện 2016 - 2020 [H9.09.01.15].

2. Điểm mạnh

- Trung tâm áp dụng các chuẩn nghiệp vụ thư viện quốc tế: DDC14, AACR2, MARC21... kết nối với thư viện bên ngoài và được phép khai thác hệ thống thư viện điện tử của trường kết nối;

- Nguồn tài liệu được bổ sung thường xuyên, hỗ trợ tích cực cho hoạt động đào tạo và NCKH của GV và người học trong Nhà trường.

3. Tồn tại

- Hoạt động quản lý cơ sở dữ liệu, tiện ích tra cứu cơ sở dữ liệu còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế; chưa có hệ thống tự động thống kê số lượt đọc giả truy cập và sử dụng các tài liệu điện tử của thư viện. Tồn tại này là do phần mềm quản lý thư viện đã lạc hậu; chưa xây dựng được kho tài liệu số để hình thành thư viện điện tử;

- Trung tâm chưa có hệ thống công từ để kiểm soát an ninh và phục vụ cho công tác thống kê; chưa có hệ thống mượn - trả tài liệu tự động nên chưa thể thống kê chính xác được lượng đọc giả hằng năm của thư viện là CB, GV, người học, thuộc chuyên ngành đào tạo nào;

- Diện tích các kho phòng tương đối nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu xếp đặt giá sách và chỗ ngồi cho bạn đọc;

- Hiện tại Trung tâm Thông tin tư liệu của Nhà trường chưa có thư viện điện tử, việc kết nối với các thư viện của các cơ sở giáo dục khác trong và ngoài nước còn hạn chế; các tạp chí chuyên ngành chưa đa dạng về các lĩnh vực.

4. Kế hoạch hành động

- Thường xuyên bổ sung nguồn sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, báo, tạp chí để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của Nhà trường;

- Trong năm 2017, Nhà trường trang bị phần mềm quản lý thư viện hiện đại, có khả năng tích hợp các công năng như: quản lý thư viện truyền thống, quản lý thư viện số, cổng thông tin điện tử... Tham gia Liên hợp Thư viện Việt Nam để tăng cường chia sẻ nguồn lực thông tin. Khôi phục lại hoạt động của hệ thống đọc mã vạch.

- Trong năm 2018, Nhà trường mở rộng không gian Trung tâm, tăng số lượng phòng, sắp xếp hợp lý hệ thống kho sách và phòng đọc; bổ sung thêm các tạp chí chuyên ngành, tiến hành xây dựng thư viện điện tử và thường xuyên phát triển kho tài nguyên số.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 9.2. Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

1. Mô tả

Trường ĐHQN luôn quan tâm đến công tác đầu tư CSVC phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Từ năm 2010 đến nay, CSVC của Trường ngày càng hiện đại và khang trang hơn, các phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành đều được đầu tư cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng đủ yêu cầu của từng ngành đào tạo.

Tổng diện tích Nhà trường sử dụng cho hoạt động giảng dạy và NCKH (giảng đường, khu thí nghiệm, thực hành, khu TDTT...) là 43.671 m². Nhà trường hiện có 144 phòng, gồm các giảng đường A1, A2, A3, A5, A8 và một số phòng tại Nhà Đào tạo trung tâm, trong đó có 69 phòng học lớn trên 100 chỗ ngồi; có 03 hội trường trên 300 chỗ ngồi [H9.09.02.01]. Bình quân số mét vuông diện tích phòng học, giảng đường trên đầu người học là 1,8 m²/người.

Nhà trường có 56 phòng thí nghiệm (Nhà A6 và A7), 02 xưởng thực tập, thực hành (Nhà A7) và 01 trại thực nghiệm sinh học Nhơn Tân (thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định) [H9.09.02.02] phục vụ đào tạo các học phần thí nghiệm, thực hành của gần 20 ngành đại học và sau đại học. Số phòng thí nghiệm, thực hành hiện có của Trường đáp ứng tốt nhu cầu thí nghiệm, thực hành và NCKH của học viên, SV và GV. Bình quân số mét vuông diện tích phòng thí nghiệm, thực hành trên đầu người học là 0,7m²/người.

Với số lượng giảng đường và phòng thí nghiệm, thực hành hiện có, Trường ĐHQN đủ điều kiện để tổ chức hoạt động dạy học vào ban ngày, không phải tổ chức dạy học ca 3. Phòng Đào tạo đại học căn cứ vào số lượng SV từng lớp để phân bổ và bố trí phòng học phù hợp. Lịch phân bổ phòng học được đưa lên trang Web của Phòng đào tạo đại học [H9.09.02.03] nhằm giúp cho CB, GV và người học theo dõi thuận lợi.

Công tác quản lý phòng thí nghiệm, thực hành và thiết bị thực hành được Nhà trường giao cho các khoa đào tạo có thí nghiệm, thực hành đảm nhiệm và có sổ theo dõi tần suất sử dụng [H9.09.02.04]. Căn cứ vào yêu cầu thí nghiệm, thực hành cụ thể của từng ngành đào tạo, khoa trực tiếp phân bố lịch thí nghiệm, thực hành và phân công viên chức chuyên trách mở cửa phục vụ.

Hàng năm, Nhà trường luôn dành một khoản kinh phí khá lớn đầu tư, nâng cấp sửa chữa và xây dựng mới các phòng học và CSVC phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch dạy học, phù hợp với sự mở rộng quy mô đào tạo của Trường [H9.09.02.05]. Năm 2014, Giảng đường A8 được khánh thành và đưa vào sử dụng, với 10 phòng học lớn, hiện đại, có sức chứa hơn 160 SV/phòng, đáp ứng tốt nhu cầu giảng đường lớn với lớp có số lượng SV đông [H9.09.02.06]. Nhờ vậy, Nhà trường đã giải quyết triệt để yêu cầu về giảng đường lớn, thuận lợi cho việc bố trí kế hoạch dạy học.

Các phòng thí nghiệm, thực hành trang bị khá đầy đủ các thiết bị cần thiết theo yêu cầu của từng ngành đào tạo, được bố trí tập trung ở các phòng gần nhau (Nhà A6, A7,...) tạo điều kiện thuận lợi cho GV, người học trong việc sử dụng kết hợp trang thiết bị giữa các ngành khác nhau trong thí nghiệm, thực hành và NCKH. Đặc biệt, Nhà trường có Phòng Hóa học tính toán và Mô phỏng được đầu tư trang thiết bị hiện đại, sử dụng rất hiệu quả trong nghiên cứu và thực hiện việc tính toán của chuyên ngành Hóa.

Nhà trường cũng chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống đường nội bộ, cây xanh, hệ thống chiếu sáng, tạo cảnh quan môi trường ngày càng xanh, sạch, đẹp, góp phần nâng cao CLĐT và NCKH [H9.09.02.07].

Kết quả khảo sát cho thấy, GV và SV hài lòng về mức độ đáp ứng của hệ thống giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành trong hoạt động dạy học và NCKH [H9.09.02.08].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có đủ số lượng phòng học, giảng đường lớn, phòng thí nghiệm, thực hành; thường xuyên cải tạo, nâng cấp đáp ứng tốt yêu cầu của từng ngành đào tạo;

- Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết, hiện đại và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu của hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH của GV, người học.

3. Tồn tại

Một số phòng học ở giảng đường A2, A3 được xây dựng từ trước năm 1975, mặc dù được cải tạo, sửa chữa nhưng vẫn chưa đáp ứng được tiêu chuẩn mới về yêu cầu thiết kế của phòng học hiện đại.

4. Kế hoạch hành động

- Năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiếp tục lắp đặt máy chiếu cho các phòng học còn thiếu, nâng cấp hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm. Đồng thời có kế hoạch khai thác, sử dụng có hiệu quả hơn hệ thống phòng học, nhất là phòng thí nghiệm;

- Thúc đẩy việc triển khai thực hiện dự án theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn từ năm 2016 - 2020 như: Dự án Đầu tư xây dựng phòng thí nghiệm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ chế biến nông - lâm sản (dự kiến thực hiện từ năm 2017 - 2019); Dự án Nghiên cứu và ứng dụng ngành công nghệ môi trường (dự kiến thực hiện từ năm 2017 - 2019...) nhằm góp phần tăng cường CSVC phục vụ nhu cầu đào tạo và NCKH cho GV và người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 9.3. Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

1. Mô tả

Trường ĐHQN luôn quan tâm đầu tư nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động dạy, học và NCKH theo yêu cầu của từng ngành đào tạo. Số lượng và chất lượng trang thiết bị luôn được đảm bảo, đáp ứng được yêu cầu cho các hoạt động đào tạo, thực hiện đề tài NCKH và các dự án.

Giai đoạn 2012 - 2015, Nhà trường đã thực hiện thành công nhiều dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo, giảng dạy và NCKH như: Dự án Đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo cho các khoa sư phạm giai đoạn 2012 - 2015 (14,022 tỷ đồng); Dự án tăng cường năng lực nghiên cứu phòng công nghệ Hóa - Sinh (6,6 tỷ đồng) và nhiều dự án tăng cường trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH khác [H9.09.03.01].

Các phòng học, giảng đường lớn, hội trường đều được trang bị hệ thống chiếu sáng, quạt, hệ thống âm thanh, máy chiếu... Các thiết bị này được khai thác và sử dụng có hiệu quả [H9.09.03.02]. Việc theo dõi và quản lý số lượng trang thiết bị phục vụ việc dạy học và NCKH được thực hiện trên phần mềm quản lý tài sản của Nhà trường [H9.09.03.03]. Hằng năm, Nhà trường thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản, đề xuất cách tính khấu hao tài sản hằng năm là 10%/giá trị tài sản/năm để tính giá trị còn lại của tài sản [H9.09.03.04]. Căn cứ nhu cầu sử dụng thiết bị, kết quả tính toán khấu hao tài sản và kết quả kiểm kê tài sản cố định của từng đơn vị, tình trạng hoạt động của thiết bị, Nhà trường lập đề án trình Bộ GD&ĐT duyệt mua bổ sung trang thiết bị mới [H9.09.03.05]. Nhà trường sửa chữa kịp thời các thiết bị hỏng hóc, đáp ứng yêu cầu dạy học và NCKH.

Đa số các ý kiến của CB, GV và người học đều hài lòng với mức độ đáp ứng cả về số lượng và chất lượng của trang thiết bị phục vụ công tác dạy học và NCKH [H9.09.02.06].

2. Điểm mạnh

- Trang thiết bị phục vụ hoạt động dạy học và NCKH thường xuyên được trang bị mới đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo;
- Trang thiết bị phục vụ hoạt động dạy học và NCKH được đảm bảo về chất lượng, được khai thác, sử dụng có hiệu quả.

3. Tồn tại

- Do kinh phí còn hạn hẹp, nên một số phòng học chưa được bố trí kịp thời hệ thống âm thanh, máy chiếu;

- Một số trang thiết bị của các phòng thí nghiệm, thực hành chuyên ngành hẹp chưa được hiện đại hóa.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016 - 2017 và những năm kế tiếp, Nhà trường tiếp tục đầu tư trang thiết bị hiện đại cho các phòng học, giảng đường, cho các phòng thực hành, thí nghiệm của các chuyên ngành mới, đáp ứng được yêu cầu dạy học và NCKH của GV và người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 9.4. Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

1. Mô tả

Trường ĐHQN đã cung cấp và trang bị đầy đủ các thiết bị tin học nhằm hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động dạy học và NCKH. Nhà trường hiện có 104 phòng học được trang bị máy chiếu, có phòng đa phương tiện (multimedia) phục vụ dạy học và tổ chức các hoạt động khoa học [H9.09.04.01].

Nhà trường đang sử dụng 2 đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng tra cứu thông tin tại Trung tâm Thông tin tư liệu, phòng lab, Nhà làm việc trung tâm, Hội trường [H9.09.04.02]... Toàn trường đã được phủ sóng wifi, tốc độ truy cập khoảng 20Mb/s; CB quản lý, GV và SV đều được sử dụng internet miễn phí. Tỷ lệ máy tính dành cho người học sử dụng trên tổng số lượng người học của trường là 7,2%. Hầu hết GV đều tự trang bị máy tính xách tay phục vụ dạy học và NCKH. Nhà trường có hệ thống máy chủ đủ mạnh, hệ thống website của Trường và các đơn vị luôn được duy trì. CB quản lý, GV và chuyên viên đều có email công vụ và tài khoản truy cập internet miễn phí tại trường [H9.09.04.03], [H9.09.04.04]. SV được sử dụng máy tính và wifi miễn phí để đăng ký môn học qua mạng internet, tìm kiếm, trao đổi tài liệu... phục vụ cho hoạt động học tập và NCKH. Tổ Quản trị mạng chịu trách nhiệm duy trì hoạt động Website của Nhà trường, bảo dưỡng thiết bị công nghệ thông tin cho các đơn

vị. Ban biên tập trang thông tin điện tử chịu trách nhiệm về các nội dung thông tin trên website của Trường [H9.09.04.05].

Tại mỗi đơn vị trực thuộc đều có thiết bị kết nối mạng internet, máy in và mỗi chuyên viên đều được trang bị 01 máy tính nhằm hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý, đào tạo theo yêu cầu của từng đơn vị [H9.09.04.06]. Căn cứ vào yêu cầu của các đơn vị, Nhà trường triển khai các dự án tăng cường đầu tư trang thiết bị; thực hiện thay thế hoặc mua mới các thiết bị phục vụ công tác đào tạo, NCKH. Hằng năm, Nhà trường bổ sung từ 1 đến 2 phòng máy tính có cấu hình cao, số lượng phòng thực hành máy tính và máy tính của các khoa ngày càng tăng: Khoa Công nghệ thông tin có 10 phòng máy với hơn 500 máy tính; Khoa Kinh tế - Kế toán có 02 phòng thực hành nghiệp vụ kế toán với hơn 100 máy tính; Khoa Ngoại ngữ có 03 phòng thực hành máy với 84 máy tính; Khoa Địa lí - Địa chính có 02 phòng thực hành máy với 35 máy tính [H9.09.04.07]. Số lượng và chất lượng thiết bị tin học nói trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thực hành, góp phần nâng cao CLĐT.

Nhà trường đã trang bị các phần mềm chuyên dụng có bản quyền phục vụ yêu cầu quản lý, đào tạo và NCKH: phần mềm kế toán Misa, phần mềm quản lý tài sản, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm tra cứu thông tin tư liệu, phần mềm đăng ký môn học... [H9.09.04.08]. Nhà trường có hệ thống thiết bị ngăn chặn các mã nguồn độc hại từ Internet, nhờ đó hệ thống máy tính của Trường hoạt động tốt và ít bị tác động bởi các mã nguồn độc hại [H9.09.04.09].

Nhìn chung, CB, GV, nhân viên và người học hài lòng về các thiết bị tin học phục vụ công tác quản lý, hoạt động dạy học và NCKH của Nhà trường [H9.09.04.10].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường quan tâm đầu tư các thiết bị tin học phục vụ công tác quản lý, hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH;
- Các thiết bị tin học của Trường được khai thác, sử dụng có hiệu quả.

3. Tồn tại

- Một số ít phòng học còn thiếu các thiết bị tin học phục vụ dạy học;
- Chất lượng truy cập wifi ở một số khu vực còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu của người học.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiếp tục trang bị, bổ sung và nâng cấp thiết bị tin học cho hệ thống phòng học, phòng thực hành; bổ sung thêm 1 đến 2 phòng máy tính phục vụ thí nghiệm, thực hành; nâng cấp chất lượng truy cập wifi trong toàn Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

1. Mô tả

Từ 2011 đến 2016, Trường ĐHQN tập trung đầu tư xây dựng và sửa chữa hệ thống phòng học, giảng đường. Năm 2014, giảng đường A8 được hoàn thành và đưa vào sử dụng, tăng thêm 20 phòng học hiện đại. Tổng diện tích phòng học ở các giảng đường A1, A2, A3, A4, A5, A8 là 25.748 m² [H9.09.05.01]; bình quân diện tích phòng học cho SV chính quy là 1,8 m²/SV, vượt so với TCVN 3981: 1985 (trung bình từ 0,9m² - 1,5m²/người học).

Trường ĐHQN hiện có 6 khu KTX với tổng diện tích khuôn viên KTX là 3,168 ha, trong đó: diện tích dành cho xây dựng là 1,72 ha, diện tích khu vui chơi giải trí là 1,448 ha [H9.09.05.02]. Bình quân đất xây dựng KTX /1000 SV là 1,26 ha, đạt yêu cầu tối thiểu theo tiêu chuẩn TCVN 3981:1985 (1,2ha/1000 SV). Tổng diện tích sàn xây dựng của các khu KTX là 21.639 m². Tổng số SV ở KTX năm học 2016 - 2017 là 2500 SV; bình quân diện tích (m²/người học) ở KTX năm 2016

-2017 là 8,6 m²/người học [H9.09.05.03]. Tất cả các khu KTX đều có phòng sinh hoạt tập thể, giải trí cho SV nội trú [H9.09.05.04].

Các khu KTX được xây dựng ngay trong khuôn viên Nhà trường, được xây dựng tập trung, khép kín, được trang bị phương tiện sinh hoạt cần thiết, thiết bị phòng cháy chữa cháy [H09.09.05.05], có Trạm Y tế, quầy tạp hóa, nhà ăn tập thể cho SV đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh của Bộ Y tế [H09.09.05.06], rất thuận lợi cho công tác quản lý SV; không gian KTX khá yên tĩnh và thoáng mát là môi trường tốt cho sinh hoạt và học tập của người học.

Nhà trường có sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân luyện tập xà đơn, xà kép và một nhà luyện tập thể dục thể thao với tổng diện tích là 18.905m² [H9.09.05.07]. Nhà trường đã có kế hoạch xây dựng khu thể thao ngoài trời hoàn chỉnh với quy mô gồm 02 sân bóng đá mi ni nhân tạo, 01 sân bóng chuyền, 01 sân bóng rổ và một số sân bãi khác phục vụ cho các hoạt động thể dục thể thao và hoạt động ngoại khoá [H9.09.05.08].

CSVC, trang thiết bị và sân bãi phục vụ các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục và thể thao không ngừng được nâng cấp, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của SV ngành Giáo dục thể chất và nhu cầu rèn luyện sức khỏe, giải trí, nhu cầu tổ chức các hoạt động văn hóa khác của cán bộ, GV và người học trong toàn trường [H9.09.05.09].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có đủ diện tích phòng học cho SV theo quy định, có đủ diện tích sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao của người học;

- Hệ thống ký túc xá của Trường được bố trí nơi yên tĩnh, an ninh trật tự tốt, đáp ứng tốt nhu cầu ăn ở, sinh hoạt, học tập của SV.

3. Tồn tại

- Điều kiện kinh tế của SV các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên còn nhiều khó khăn, nhằm giảm chi phí sinh hoạt cho SV nội trú, Nhà trường bố trí 10 SV/phòng KTX;

- Sân bãi phục vụ cho các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao chưa được đầu tư tương xứng; trang thiết bị cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao chưa được trang bị đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm học 2016 - 2017 và những năm tiếp theo, Nhà trường cải tạo, lắp đặt các trang thiết bị cho các phòng ở trong KTX; giảm số lượng SV xuống còn 8 SV/phòng nhằm đáp ứng tốt nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV;

- Nhà trường triển khai xây dựng khu thể thao ngoài trời, bổ sung trang thiết bị phục vụ các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu của chỉ

Tiêu chí 9.6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

1. Mô tả

Trường ĐHQN có 2 nhà làm việc với 55 phòng dành cho CB quản lý, GV và nhân viên: Nhà 15 tầng với tổng diện tích sàn xây dựng 11.550m² và nhà 4 tầng với tổng diện tích xây dựng là 6.518 m².

Chủ tịch Hội đồng Trường, Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng đều có phòng làm việc riêng. Tất cả các Phòng, Khoa, Ban, văn phòng các Đoàn thể, Hội đều được bố trí từ 01 đến 03 phòng làm việc, đáp ứng tốt điều kiện làm việc cho CB quản lý, GV và nhân viên [H9.09.06.01]. Một số khoa đã được bố trí phòng làm việc cho lãnh đạo khoa, phòng sinh hoạt chuyên môn cho GV, NCS và học viên cao học. Riêng Văn phòng Khoa Giáo dục thể chất - Quốc phòng được bố trí tại Nhà Luyện tập thể dục thể thao. Tổng diện tích mặt bằng các phòng làm việc là 6.855 m², diện tích làm việc trung bình của GV và nhân viên cơ hữu là 8,55 m²/người [H9.09.06.02], [H9.09.06.03].

Việc bố trí các phòng làm việc được thể hiện qua sơ đồ mặt bằng khu hiệu bộ, khu làm việc của các Khoa, các trung tâm, các phòng thí nghiệm, thực hành..., rất thuận lợi cho GV, SV và khách đến liên hệ công tác [H9.09.06.04].

Hiện tại, diện tích phòng làm việc và các trang thiết bị đã đáp ứng yêu cầu tối thiểu theo quy định của Nhà nước. Trong thời gian tới, Nhà trường có kế hoạch xây dựng mới 01 Nhà làm việc, đảm bảo cho tất cả GS, PGS đều có phòng làm việc riêng [H9.09.06.05].

Hằng năm, Nhà trường có kế hoạch cải tạo, sửa chữa hệ thống phòng làm việc [H9.09.06.06], tạo điều kiện cho CB quản lý, GV và nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ.

2. Điểm mạnh

- Nhà Trường có đủ phòng làm việc cho CB quản lý, nhân viên. Các phòng làm việc rộng rãi, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị như bàn ghế, máy tính, máy in, điều hòa...;

- Phòng làm việc của các Phòng, Ban, Khoa, Đoàn thể, Hội... được bố trí ở vị trí trung tâm của Nhà trường nên rất thuận lợi cho việc quản lý, phối hợp công tác.

3. Tồn tại

- Nhà trường chưa bố trí được phòng làm việc riêng cho các GS, PGS;
- Chưa bố trí được phòng làm việc cho lãnh đạo khoa và phòng sinh hoạt chuyên môn cho GV một số khoa.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017 và các năm tiếp theo, Nhà Trường đầu tư phát triển CSVC theo kế hoạch trung hạn 2016 - 2020, đề nghị Bộ GD&ĐT cho phép đầu tư dự án Nhà làm việc cho GV nhằm đảm bảo bố trí phòng làm việc cho GS, PGS, TSKH, lãnh đạo các khoa và phòng sinh hoạt chuyên môn cho GV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định

1. Mô tả

Trường ĐHQN có vị thế thuận lợi, có môi trường thông thoáng nhiều cây xanh, hệ thống điện nước, giao thông nội bộ được quy hoạch khang trang. Nhà

trường có đủ diện tích sử dụng đất hợp pháp theo quy định là 24,1 ha (241.437m²), trong đó: Diện tích đất tại cơ sở chính (số 170 đường An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định) là 13,33 ha và tại Trung tâm nghiên cứu và thực nghiệm sinh học Nhơn Tân (xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định) là 10,95 ha [H9.09.07.01]. Nhà trường có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981 - 1985.

Diện tích đất hiện có của Nhà trường đã đáp ứng được yêu cầu sử dụng trong quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường theo quy mô đào tạo hiện nay. Diện tích mặt bằng xây dựng tổng thể của Nhà trường là 23.907 m², đạt yêu cầu theo quy định. Tổng diện tích sàn xây dựng của Nhà trường là 89.220 m² [H9.09.07.02], trong đó: diện tích sàn xây dựng các khu giảng đường (A1, A2, A3, A5, A8) và hội trường là 27.723m²; diện tích sàn xây dựng của khu thí nghiệm, thực hành (A6, A7) là 7.944 m²; diện tích phòng làm việc cho các phòng ban, khoa, bộ môn là 6.855 m²; diện tích đất dành cho khu thể dục, thể thao là 18.905 m²; diện tích sàn xây dựng của khu KTX là 21.639 m²; diện tích của nhà ăn là 3.228 m² [H9.09.07.03]. Tính đến ngày 01/09/2016, diện tích xây dựng tính trên đầu SV là 6 m²/SV.

Trường ĐHQN còn có các công trình phụ trợ như Trạm điện 560kVA (đặt ở phía đông nam của Trường) và trạm điện 1.000kVA (đặt ở phía bắc của Trường), các trạm bơm nước giếng ngầm, vườn hoa, đường nội bộ, nhà để xe cho CB, nhà để xe SV ở nội trú, nhà để xe cho học viên khi đi học, nhà khách, căn tin.... [H9.09.07.04].

Nhà trường luôn lấy ý kiến tập thể của Đảng Ủy, Công đoàn, Lãnh đạo các đơn vị trong lập kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng hiệu quả diện tích đất hiện có, phục vụ tốt công tác đào tạo của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có diện tích đất đảm bảo theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981 - 1985; sử dụng đúng mục đích, đúng quy định của Nhà nước.

3. Tồn tại

Nhà trường không có quỹ đất dự phòng để phát triển CSVC của Nhà trường cho tương lai.

4. Kế hoạch hành động

- Năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiếp tục trình lãnh đạo UBND tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận cho lô đất 1,4 ha để đầu tư xây dựng CSVC;

- Thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030 về mở rộng diện tích đất đáp ứng quy mô phát triển của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí

Tiêu chí 9.8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường.

1. Mô tả

Trường ĐHQN có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển CSVC trong kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường [H9.09.08.01]. Hiện tại, tổng diện tích của Nhà trường là 241.437m², trong đó: Tổng diện tích phòng học là 25.748 m² [H9.09.08.02], tổng diện tích sử dụng cho nơi làm việc là 6.855m² [H9.09.08.03], diện tích sử dụng cho nơi vui chơi giải trí là 18.905 m²... Nhà trường có tất cả 5 khu giảng đường, 01 nhà luyện tập thể dục thể thao, 01 trung tâm Thông tin tư liệu, 02 khu thí nghiệm thực hành, 06 khu ký túc xá, 01 trung tâm phục vụ SV, 01 nhà khách CB, sân bóng đá, sân bóng chuyền, bóng rổ và khuôn viên cây xanh, vườn hoa... được thể hiện trong quy hoạch tổng thể của trường ở bản đồ tỉ lệ 1/500 [H9.09.08.04].

Mục tiêu phát triển CSVC của Nhà trường đến năm 2030: Có đầy đủ CSVC, trang thiết bị hiện đại, phấn đấu 100% các phòng học, phòng thí nghiệm đạt chuẩn theo quy định phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH theo đúng quy định của Nhà nước, đáp ứng yêu cầu của xã hội. Từ nay đến năm 2030, Nhà trường sẽ xây dựng mới 01 Thư viện điện tử, 01 nhà nghiên cứu, thí nghiệm thực hành Trung

tâm, 01 nhà làm việc cho GV, 01 giảng đường phục vụ đào tạo đại học, 01 giảng đường phục vụ đào tạo sau đại học, 01 bệnh viện đại học phục vụ Khoa Y - Dược [H9.09.08.01], [H9.09.08.05].

Nhà trường có kế hoạch triển khai các đề án thực hiện chiến lược phát triển CSVC của Trường, ban hành Kế hoạch đầu tư công năm 2017 [H9.09.08.06], Kế hoạch bổ sung thêm hạng mục đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 về CSVC [H9.09.08.07].

Trong quá trình xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển CSVC, Nhà trường mời đơn vị tư vấn thiết kế, tham khảo ý kiến của đại diện Đảng ủy, Công đoàn, Kế hoạch - Tài chính và Thanh tra và đại diện CB, GV. Căn cứ vào quy hoạch tổng thể, Nhà trường lập phương án đầu tư, phát triển CSVC nhằm đảm bảo công tác đầu tư đạt hiệu quả và thiết thực.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có chiến lược phát triển CSVC trong từng giai đoạn, đáp ứng quy mô phát triển của Nhà trường;

- Có quy hoạch chi tiết và kế hoạch triển khai trước khi thực hiện công tác cải tạo, xây dựng, bổ sung CSVC;

- Nhà Trường đã tận dụng mọi điều kiện để xây dựng, bố trí hài hòa các vị trí xây dựng phòng học, phòng thí nghiệm thực hành, khu thể dục - thể thao...

3. Tồn tại

- Diện tích đất và CSVC hiện có của Trường chỉ đủ đáp ứng yêu cầu đào tạo trong giai đoạn hiện nay;

- Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 của Nhà trường chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2016 - 2017, tiếp tục xây dựng, sửa chữa, nâng cấp CSVC của Trường theo quy hoạch tổng thể trong kế hoạch chiến lược của trường;

- Tiếp tục đề nghị UBND tỉnh Bình định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho khu đất 1,4 ha; phê duyệt quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu của chí

Tiêu chí 9.9. Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

1. Mô tả

Trường ĐHQN luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn trong toàn bộ khuôn viên của Nhà trường. Tổ bảo vệ trực thuộc Phòng Hành chính - Tổng hợp có nhiệm vụ tuần tra, canh gác, kiểm tra, kiểm soát người và phương tiện ra vào Trường, hướng dẫn, đôn đốc công chức, viên chức và SV chấp hành tốt nội quy, quy chế về công tác an ninh trật tự và thực hiện nếp sống văn minh trong Nhà trường; xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy [H9.09.09.01]

Nhà trường đã ban hành các nội quy, quy định về an ninh trật tự, an toàn, phòng cháy, chữa cháy tại các nhà làm việc, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, nhà luyện tập thể dục thể thao, KTX, nhà ăn, căn tin...[H9.09.09.02].

Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, quán triệt về các quy định về an toàn, an ninh, trật tự tới toàn thể CB, GV, nhân viên và người học, có tổng kết, đánh giá về công tác đảm bảo trật tự, an toàn [H9.09.09.03]. Nhà trường chủ động phối hợp chặt chẽ với chính quyền và công an địa phương trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự và quản lý SV ngoại trú [H9.09.09.04].

Hệ thống thiết bị phòng cháy chữa cháy tại các giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, các phòng làm việc, KTX ... được trang bị đầy đủ, được lực lượng Cảnh sát Phòng phòng cháy chữa cháy kiểm tra định kỳ [H9.09.05.05]. Lực lượng bảo vệ Nhà trường vừa là thành viên đội phòng cháy chữa cháy, kịp thời xử lý khi có tình huống cháy xảy ra [H9.09.09.06].

Tất cả các khu giảng đường, thí nghiệm thực hành, nhà làm việc, KTX... của Nhà trường đều nằm trong cùng một khuôn viên nên thuận lợi cho công tác bảo vệ

tài sản, đảm bảo an toàn, an ninh trật tự, hạn chế được những tác động không tốt từ bên ngoài.

2. Điểm mạnh

- Có sự kết hợp chặt chẽ giữa Nhà trường với chính quyền và công an địa phương trong công tác bảo vệ tài sản, an ninh trật tự, bảo vệ an toàn cho người học, CB, GV và nhân viên;

- Bộ phận bảo vệ, đội tự vệ, đội phòng cháy, chữa cháy có sự phối hợp chặt chẽ, có các biện pháp hữu hiệu trong công tác bảo vệ tài sản, an ninh trật tự.

3. Tồn tại

- Trường chưa có đầy đủ những thiết bị hỗ trợ như hệ thống camera giám sát... cho công tác bảo vệ trật tự, an toàn và an ninh;

- Kỹ năng nghiệp vụ của một số thành viên bộ phận bảo vệ, lực lượng phòng cháy, chữa cháy còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm học 2016 - 2017 và những năm tiếp theo, Nhà trường có kế hoạch sửa chữa, lắp đặt thêm hệ thống đèn chiếu sáng, camera giám sát;

- Tổ chức các đợt tập huấn kỹ năng nghiệp vụ cho bộ phận bảo vệ, lực lượng phòng cháy, chữa cháy.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu của tiêu chí

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng học, hội trường, phòng thí nghiệm, nhà luyện tập thể dục thể thao, KTX và các trang thiết bị, máy móc... của Trường ĐHQN đã đáp ứng được yêu cầu dạy học và NCKH theo quy mô đào tạo hiện tại.

Nhà trường có đủ diện tích sử dụng cho nơi học, nơi làm việc và nơi vui chơi giải trí theo quy định; có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển CSVC theo kế hoạch chiến lược của Trường. Công tác bảo vệ tài sản, đảm bảo trật tự, an toàn, phòng chống cháy nổ luôn được quan tâm và tổ chức thực hiện có hiệu quả.

Tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thiện CSVC là một nhiệm vụ trọng tâm nhằm đáp ứng được quy mô phát triển của Nhà trường, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và NCKH.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 8/9

Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính

Mở đầu

Trường ĐHQN là đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên, phần còn lại được ngân sách Nhà nước cấp (gọi tắt là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động). Nhà trường có hệ thống quản lý tài chính chặt chẽ phù hợp với các quy định của Nhà nước, thực hiện phân bổ và sử dụng nguồn tài chính hợp lý, công khai, minh bạch và có hiệu quả.

Tiêu chí 10.1. Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học.

1. Mô tả

Trường ĐHQN thực hiện chế độ tài chính tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ; Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính; Quyết định số 2606/QĐ-BGDĐT ngày 24/7/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên giai đoạn 2014 - 2016 [H10.10.01.01].

Mục tiêu phát triển tài chính của Trường ĐHQN được xác định trong “Chiến lược phát triển Trường Đại học Quy Nhơn đến năm 2015 và tầm nhìn 2030” và “Báo cáo thực trạng và định hướng quy hoạch Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”: “*Huy động tối đa nguồn lực tài chính nhằm đảm bảo mục tiêu bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý, xây dựng cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị mới, công nghệ mới hiện đại, đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu khoa học, công nghệ, mở rộng hợp tác quốc tế, nâng cao chất lượng đào tạo, tăng thu nhập cho cán bộ, giảng viên, hình thành đội ngũ cán bộ chuyên tâm làm công tác nghiên cứu khoa học*” [H10.10.01.02].

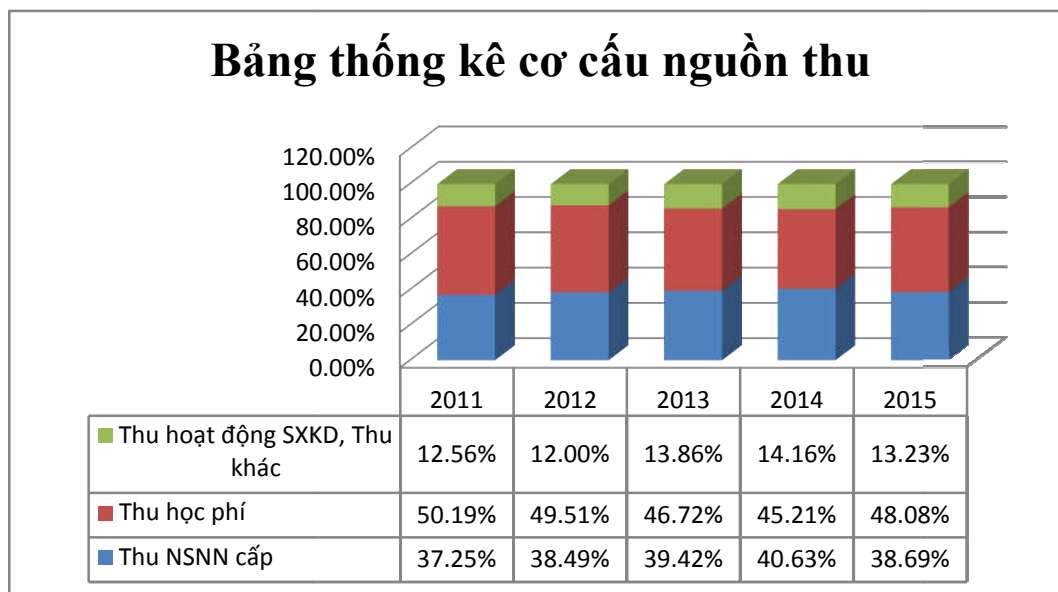
Trong những năm qua, Nhà trường đã thực hiện các giải pháp và kế hoạch thu chi tự chủ về nguồn tài chính nhằm đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Ngoài ngân sách Nhà nước cấp [H10.10.01.03], nguồn thu tài chính của Nhà trường còn có nguồn thu sự nghiệp gồm các khoản thu chính là: học phí các hệ đào tạo chính quy, vừa làm vừa học [H10.10.01.04]; tiền thu các hợp đồng liên kết đào tạo [H10.10.01.05]; nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, thu khác [H10.10.01.06]. Mức học phí thực hiện theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/02/2010; Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính Phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBH ngày 30/3/2016 của liên Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ [H10.10.01.07].

Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch thu chi ngân sách hằng năm [H10.10.01.08]; xây dựng Quy chế Chi tiêu nội bộ và được thực hiện sửa đổi bổ sung hằng năm cho phù hợp với chế độ tài chính hiện hành và tình hình thực tế của Nhà trường [H10.10.01.09]. Nhà trường phân bổ hợp lý các nguồn thu cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo đúng quy định [H10.10.01.10].

Các nguồn thu sự nghiệp, nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh đều thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, được thu tập trung tại Phòng Kế hoạch - Tài chính và được nộp vào tài khoản của Trường theo đúng quy định [H10.10.01.11].

Để đảm bảo thực hiện mục tiêu bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ GV, CB quản lý, xây dựng cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa CSVC, đầu tư trang thiết bị mới, lắp đặt công nghệ hiện đại, đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và NCKH, Nhà trường luôn chú trọng đề ra các giải pháp huy động tối đa các nguồn lực tài chính, khai thác có hiệu quả CSVC hiện có nhằm tăng nguồn thu cho Trường. Năm 2011, số thu của Trường từ học phí, sản xuất kinh doanh và các nguồn thu khác là 84.515 triệu đồng, số trích lập quỹ là 8.000 triệu đồng; đến năm 2015 tổng số thu là 118.699 triệu đồng (tăng 40,4% so với năm 2011), số trích lập quỹ là 25.385,2 triệu đồng.

Bảng 10.1. Thống kê cơ cấu nguồn thu



Nguồn số liệu: Từ báo cáo quyết toán tài chính của Trường

Nguồn thu phục vụ sự nghiệp đào tạo của Nhà trường phụ thuộc tương đối lớn vào nguồn kinh phí ngân sách cấp chi thường xuyên (chiếm từ 37% đến 40%) và nguồn thu học phí (chiếm 46% đến 50%). Trong thời gian tới, nguồn thu từ ngân sách cấp chi thường xuyên tăng không đáng kể, quy mô đào tạo hệ chính quy không tăng, đào tạo hệ không chính quy có xu hướng giảm, nên các nguồn thu phục vụ sự nghiệp đào tạo của Trường có tăng chủ yếu dựa vào lộ trình tăng học phí do Chính phủ quy định.

Nguồn thu tăng, cùng với việc phân bổ, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu, nên hằng năm Nhà trường có điều kiện tăng thu nhập tăng thêm và phúc lợi cho công chức, viên chức, tăng trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, đồng thời có điều kiện tăng cường CSVC, trang thiết bị thí nghiệm, phục vụ tốt cho công tác NCKH, nâng cao được chất lượng dạy và học [H10.10.01.12].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có những giải pháp và kế hoạch thu chi tài chính hợp pháp, tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động; đáp ứng được các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác.

3. Tồn tại

- Nguồn thu từ ngân sách và học phí vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu của Nhà trường, nguồn thu từ NCKH còn hạn chế;
- Nhà trường chưa tận dụng và khai thác hết các lợi thế để tăng nguồn thu hợp pháp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường thực hiện các giải pháp để tăng nguồn thu:

- Nhanh chóng hoàn thiện các Viện nghiên cứu mới thành lập; củng cố và tăng cường hiệu quả hoạt động của các trung tâm tin học, ngoại ngữ;
- Đẩy mạnh triển khai thực hiện các đề tài KH&CN gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực;
- Mở rộng các loại hình liên kết đào tạo, tích cực tham gia đào tạo lại, bồi dưỡng giáo viên các cấp cho các Sở GD&ĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 10.2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hóa, công khai hóa, minh bạch và theo quy định.

1. Mô tả

Công tác lập kế hoạch tài chính là một nhiệm vụ quan trọng luôn được Nhà trường chú trọng. Hằng năm căn cứ theo yêu cầu về đào tạo, NCKH, yêu cầu về đầu tư trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập... Nhà trường xây dựng kế hoạch thu chi ngân sách theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Các kế hoạch thu chi ngân sách của Nhà trường được xây dựng dựa trên cơ sở phù hợp với nhiệm vụ từng năm học, với các quy định của Nhà nước, Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. [H10.10.02.01] Sau khi được Bộ GD&ĐT phê duyệt và Quyết định giao dự toán [H10.10.02.02], Nhà trường tiến hành phân bổ dự toán chi hàng năm của các nguồn thu theo đúng mục lục ngân sách [H10.10.02.03].

Công tác quản lý tài chính được chuẩn hóa, minh bạch theo đúng quy định của Nhà nước. Nhà trường đang áp dụng phần mềm kế toán Misa dành cho các đơn vị

sự nghiệp có thu để phục vụ cho công tác kế toán [H10.10.02.04]. Vì vậy, Trường quản lý tốt công tác tài chính, từ việc hạch toán theo dõi hằng ngày đến việc lập các báo cáo tài chính theo đúng biểu mẫu quy định. Hệ thống kế toán của Trường được áp dụng theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC. Phần mềm kế toán được chạy trên mạng, nối kết các kế toán phần hành với nhau và được quản lý tập trung ở máy chủ, có sự phân cấp kế toán các phần hành và được quản lý thống nhất dưới sự kiểm soát của lãnh đạo phòng.

Hằng năm, sau khi được Bộ GD&ĐT giao dự toán ngân sách, Nhà trường tiến hành công khai dự toán cho toàn thể công chức, viên chức [H10.10.02.05]. Năm 2012, Nhà trường đã thành lập Tổ tự kiểm tra tài chính [H10.10.02.06]. Định kỳ 6 tháng, năm, Tổ tự kiểm tra tài chính thực hiện kiểm tra tài chính toàn Trường nhằm phát hiện các sai sót để chấn chỉnh kịp thời [H10.10.02.07].

Hằng năm, Vụ Kế hoạch - Tài chính của Bộ GD&ĐT đều tiến hành thẩm tra, xác nhận số liệu quyết toán tài chính cho Trường [H10.10.02.08]. Từ năm 2011 đến nay, Nhà trường được đánh giá là đơn vị thực hiện tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ sự nghiệp và dự toán thu - chi được giao, công tác quản lý tài chính đều tuân thủ các quy định của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ.

Sau khi có báo cáo quyết toán tài chính, Nhà trường tiến hành thông báo công khai quyết toán thu - chi ngân sách và các nguồn khác đã được phê duyệt [H10.10.02.09] tại bảng tin của Phòng Kế hoạch - Tài chính, tại Hội nghị công chức, viên chức hằng năm [H10.10.02.10] và các cuộc họp lấy ý kiến xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ [H10.10.02.11]. Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030 để phù hợp với tình hình thực tế [H10.10.02.12].

2. Điểm mạnh

- Kế hoạch tài chính được xây dựng rõ ràng, minh bạch, phù hợp với yêu cầu thực tế, theo đúng các quy định của pháp luật;

- Công tác quản lý tài chính chặt chẽ, công khai, minh bạch đúng quy định và được tin học hóa, tạo được niềm tin trong CB, GV.

3. Tồn tại

Tiêu chí và các biểu mẫu trong lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính hằng năm của Bộ GD&ĐT thường thay đổi gây khó khăn trong việc chuẩn hóa công tác tài chính.

4. Kế hoạch hành động

Thường xuyên cập nhật các chính sách, quy định của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT để thực hiện tốt hơn công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính theo đúng quy định và phù hợp với thực tế của Nhà trường.

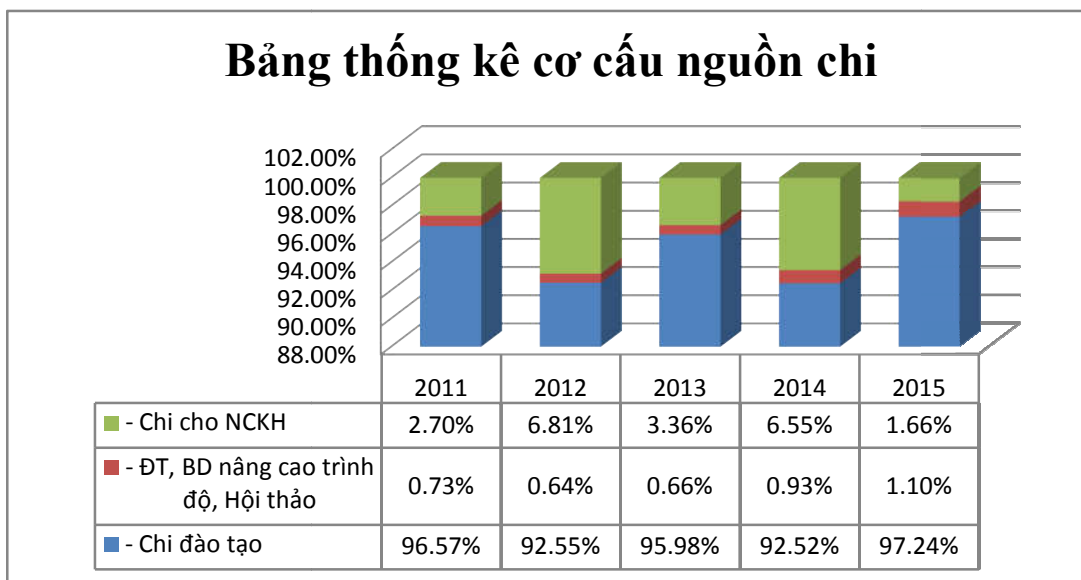
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 10.3. Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.

1. Mô tả

Nhà trường có chiến lược ưu tiên phân bổ tài chính để phục vụ cho mục tiêu trọng tâm là nâng cao CLĐT. Căn cứ theo quy mô, nguồn thu trong năm, Nhà trường tiến hành phân bổ kinh phí cho công tác giảng dạy, phục vụ đào tạo, quản lý, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo trên cơ sở phù hợp với quy định của Nhà nước, Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H10.10.03.01]. Việc phân bổ tài chính hợp lý đã góp phần tăng đầu tư CSVC [H10.10.03.02], phục vụ tốt công tác đào tạo, NCKH, tăng phúc lợi, tăng thu nhập cho công chức, viên chức của Nhà trường [H10.10.03.03].

Bảng 10.3. Thống kê cơ cấu nguồn chi



Nguồn số liệu: Từ báo cáo quyết toán tài chính của Trường

Nguồn chi phục vụ trực tiếp đào tạo chiếm phần lớn trong tổng nguồn chi của Nhà trường, từ 93% đến 97%; nguồn chi cho NCKH chiếm từ 2% đến 7%. Ngoài ra, Nhà trường cũng dành khoảng từ 0,6% đến 1,1% tổng nguồn chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ cho CB quản lý, GV và nhân viên.

Việc sử dụng kinh phí đúng theo quy định luôn được Nhà trường thực hiện nghiêm túc. Nhà trường quản lý chi tiêu cho các hoạt động thường xuyên theo đúng các quy định của Nhà nước và được quy định rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H10.10.03.04], [H10.10.03.05].

Việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ được triển khai thực hiện theo tinh thần dân chủ, công khai, có ý kiến đóng góp từ các đơn vị trực thuộc [H10.10.03.06], góp phần làm tăng tính chủ động, minh bạch trong việc kiểm soát chi tiêu và là căn cứ để kiểm tra, kiểm soát chi tiêu hằng năm.

Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng theo đúng Thông tư 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập và thể hiện rõ quan điểm ưu tiên phát triển, đầu tư cho con người thể hiện qua

việc khuyến khích học tập nâng cao trình độ và đầu tư CSVC, trang thiết bị thí nghiệm thể hiện qua việc trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã phân bổ, sử dụng kinh phí theo quy định cho các hoạt động của Trường, ưu tiên cho phục vụ đào tạo và đầu tư phát triển, tăng cường CSVC, trang thiết bị thí nghiệm, thực hành;

- Đã tận dụng các nguồn thu, tăng cường các dự án và chi phí tiết kiệm, hợp lý trong các hoạt động, tạo được quỹ phúc lợi để tăng mức thu nhập, nâng cao đời sống cho công chức, viên chức của Trường;

- Đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và hằng năm đều được sửa đổi, bổ sung, công khai, minh bạch tạo được niềm tin trong công chức, viên chức.

3. Tồn tại

Nguồn lực tài chính còn hạn chế nên kinh phí chi cho các hoạt động KH&CN, đào tạo nâng cao trình độ cho GV chưa tương xứng với quy mô phát triển của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong những năm tới, Nhà trường xây dựng kế hoạch phân bổ và sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả hơn; ưu tiên các hạng mục đầu tư, sửa chữa phù hợp điều kiện thực tế của Nhà trường; tăng kinh phí cho NCKH, phục vụ đào tạo nâng cao trình độ GV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Tài chính và quản lý tài chính là một công tác quan trọng nhằm thúc đẩy triển khai các hoạt động của Nhà trường một cách thuận lợi, đúng kế hoạch, góp phần vào quá trình xây dựng và phát triển của Nhà trường.

Nhà trường đã có nhiều giải pháp tích cực để công tác quản lý tài chính của Trường được chuẩn hoá, đảm bảo đáp ứng được các nhiệm vụ cơ bản trong mọi hoạt động của Trường. Nguồn thu của Trường được quản lý tập trung, công tác quản lý tài chính được công khai, minh bạch, phân bổ nguồn lực tài chính hợp lý và

có hiệu quả. Trong thời gian tới, Nhà trường cần khai thác, phát triển nguồn thu để đảm bảo tăng thêm thu nhập cho công chức, viên chức, tăng tích lũy tạo nguồn tái đầu tư, phục vụ tốt hơn nữa cho công tác đào tạo và NCKH.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3


Phần IV: KẾT LUẬN

Trường ĐHQN đã triển khai tự đánh giá mọi mặt hoạt động của Nhà trường theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học của Bộ GD&ĐT. Năm 2007, Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá (lần thứ nhất), đến năm 2009 đã xác định có 55/61 tiêu chí đạt yêu cầu, chiếm tỉ lệ 90,1; phát hiện nhiều tồn tại và xây dựng kế hoạch hành động nhằm cải tiến, không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục. Năm 2014, Nhà trường tiến hành tự đánh giá (lần thứ hai) theo chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục, xác định có 57/61 tiêu chí đạt yêu cầu, chiếm tỉ lệ 93,4%.

Thực hiện sự chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, Nhà trường triển khai công tác tự đánh giá (lần thứ ba), nghiêm túc rà soát, đánh giá toàn bộ hoạt động của Nhà trường trong 5 năm (2011 - 2016), đánh giá quá trình thực hiện việc cải tiến chất lượng giáo dục sau lần tự đánh giá năm 2014, tiếp tục khẳng định những điểm mạnh cần phát huy, những tồn tại cần khắc phục, xác định kế hoạch hành động trong thời gian tới nhằm nâng cao CLĐT, tương ứng với sứ mạng và mục tiêu mà Nhà trường đã công bố với xã hội.

Hội đồng tự đánh giá Trường năm 2016 thống nhất đánh giá 58/61 tiêu chí đạt yêu cầu, đạt tỷ lệ 95,08%. Kết quả tự đánh giá thể hiện sự nỗ lực của toàn trường trong 5 năm (2011 - 2016), phản ánh chính xác thực trạng của Trường và quyết tâm khắc phục những tồn tại trong thời gian tới.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: DQN	
Tên trường: Trường ĐHQN	
Khối ngành: đa ngành	
Ngày hoàn thành tự đánh giá: ngày /11/2016	

Các mức đánh giá: Đ: Đạt;

C: Chưa đạt;

KĐG: Không đánh giá

Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu			
Tiêu chí 1.1	Đ		
Tiêu chí 1.2	Đ		
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý			
Tiêu chí 2.1	Đ		
Tiêu chí 2.2	Đ		
Tiêu chí 2.3	Đ		
Tiêu chí 2.4	Đ		
Tiêu chí 2.5	Đ		
Tiêu chí 2.6	Đ		
Tiêu chí 2.7	Đ		
Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo			
Tiêu chí 3.1	Đ		
Tiêu chí 3.2	Đ		
Tiêu chí 3.3	Đ		
Tiêu chí 3.4	Đ		
Tiêu chí 3.5	Đ		
Tiêu chí 3.6		C	
Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo			
Tiêu chí 4.1	Đ		
Tiêu chí 4.2	Đ		
Tiêu chí 4.3	Đ		

Tiêu chí 4.4	Đ		
Tiêu chí 4.5	Đ		
Tiêu chí 4.6	Đ		
Tiêu chí 4.7	Đ		
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ CB quản lý, GV và nhân viên			
Tiêu chí 5.1	Đ		
Tiêu chí 5.2	Đ		
Tiêu chí 5.3	Đ		
Tiêu chí 5.4	Đ		
Tiêu chí 5.5	Đ		
Tiêu chí 5.6	Đ		
Tiêu chí 5.7	Đ		
Tiêu chí 5.8	Đ		
Tiêu chuẩn 6: Người học			
Tiêu chí 6.1	Đ		
Tiêu chí 6.2	Đ		
Tiêu chí 6.3	Đ		
Tiêu chí 6.4	Đ		
Tiêu chí 6.5	Đ		
Tiêu chí 6.6	Đ		
Tiêu chí 6.7	Đ		
Tiêu chí 6.8	Đ		

Tiêu chí 6.9	Đ		
Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ			
Tiêu chí 7.1	Đ		
Tiêu chí 7.2	Đ		
Tiêu chí 7.3	Đ		
Tiêu chí 7.4	Đ		
Tiêu chí 7.5		C	
Tiêu chí 7.6	Đ		
Tiêu chí 7.7	Đ		
Tiêu chuẩn 8: Hoạt động HTQT			
Tiêu chí 8.1	Đ		
Tiêu chí 8.2	Đ		
Tiêu chí 8.3	Đ		

Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác			
Tiêu chí 9.1		C	
Tiêu chí 9.2	Đ		
Tiêu chí 9.3	Đ		
Tiêu chí 9.4	Đ		
Tiêu chí 9.5	Đ		
Tiêu chí 9.6	Đ		
Tiêu chí 9.7	Đ		
Tiêu chí 9.8	Đ		
Tiêu chí 9.9	Đ		
Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính			
Tiêu chuẩn 10.1	Đ		
Tiêu chuẩn 10.2	Đ		
Tiêu chuẩn 10.3	Đ		

Tổng hợp:

Kết quả đánh giá	Đạt	Chưa đạt	Không đánh giá
Số tiêu chí/tổng số	58/61	3/61	0
Tỷ lệ %	95,08%	4,92%	0

Bình Định, ngày 29 tháng 12 năm 2016



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Nguyễn Hồng Anh

Phần V: PHỤ LỤC

Phụ lục 1. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ, QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, BAN THƯ KÝ VÀ CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1027/KH-ĐHQN

Bình Định, ngày 15 tháng 4 năm 2016

KẾ HOẠCH

Tự đánh giá Trường năm 2016

Căn cứ Thông tư số 62 /2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về Quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Công văn số 979/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục ĐH và TCCN năm 2015, 2016;

Căn cứ Quyết định số 460/QĐ-ĐHQN ngày 07 tháng 4 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường,

Trường Đại học Quy Nhơn ban hành Kế hoạch tự đánh giá Trường năm 2016, cụ thể như sau:

1. Mục đích

Mục đích của tự đánh giá là nhằm rà soát, bổ sung, cập nhật các thông tin, minh chứng, thẩm định và hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá cấp Trường để có biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Phạm vi

Trên cơ sở Báo cáo tự đánh giá Trường năm 2014, Hội đồng tự đánh giá (HĐTĐG) rà soát, bổ sung, cập nhật các thông tin minh chứng từ năm học 2010-2011 đến nay; đánh giá các hoạt động của Nhà trường theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục ban hành theo Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Bộ

Giáo dục và Đào tạo.

3. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

3.1. Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-ĐHQN ngày 07 tháng 4 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn. Hội đồng gồm có 25 thành viên (danh sách kèm theo).

3.2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo)

3.3. Phân công thực hiện

TT	Họ và tên	Chức vụ	Phụ trách	Ghi chú
1	ThS. Nguyễn Hữu Tiến	TP. Khảo thí và ĐBCL	Dự thảo và hoàn thiện Báo cáo TĐG	
2	TS. Mai Xuân Miên	TP. Hành chính-TH	Phụ trách chính tiêu chuẩn 1, 2	
3	TS. Lê Xuân Vinh	TP. Đào tạo ĐH	Phụ trách chính tiêu chuẩn 3, 4	
4	TS. Lê Kim Chung	TP. Đào tạo SDH	Tiêu chuẩn 3, 4	Phần Đào tạo SDH
5	TS. Nguyễn Thanh Sơn	TP. Đào tạo và BDTX	Tiêu chuẩn 3, 4	Phần ĐT và BDTX
6	TS. Hà Thanh Hải	TP. Tổ chức - Cán bộ	Phụ trách chính tiêu chuẩn 5	Phối hợp tiêu chuẩn 2
7	ThS. Đoàn Thị Thanh	TP. Công tác SV	Phụ trách chính tiêu chuẩn 6	
8	ThS. Lê Thanh Hải	GD. TT. TTTL, Chủ tịch Hội SV	Tiêu chí 9.1	Phối hợp tiêu chuẩn 6, 9
9	TS. Hồ Văn Phi	TP. Quản lý khoa học và HTQT	Phụ trách chính tiêu chuẩn 7, 8	
10	TS. Huỳnh Đức Hoàn	TP. Cơ sở vật chất	Phụ trách chính tiêu chuẩn 9	
11	CN. Phan Vũ Hạnh	TP. Kế hoạch - Tài chính	Phụ trách chính tiêu chuẩn 10	

12	ThS. Hoàng Ngọc Anh	PTP. Khảo thí và ĐBCL	Tổng hợp tiêu chuẩn 1, 2 và mã hóa minh chứng	
13	TS. Lê Công Trình	PTP. Đào tạo SDH	Tổng hợp tiêu chuẩn 3, 4 và mã hóa minh chứng	
14	ThS. Nguyễn Khắc Khanh	PTP. Công tác SV, Bí thư Đoàn Trường	Tổng hợp tiêu chuẩn 6 và mã hóa minh chứng	
15	ThS. Nguyễn Thị Khánh Linh	CV. P. Khảo thí và ĐBCL	Tổng hợp tiêu chuẩn 5,7,8 và mã hóa minh chứng	
16	TS. Dương Thị Nguyên Hà	GV Khoa Địa lý - Địa chính	Tổng hợp tiêu chuẩn 9, 10 và mã hóa minh chứng	
17	TS. Trần Quốc Tuấn	TK. Lịch sử	Đọc góp ý tiêu chuẩn 1, 2	
18	TS. Lê Nhân Thành	TBM. Khoa Ngoại ngữ	Đọc góp ý tiêu chuẩn 3, 4	
19	TS. Hoàng Nhật Hiếu	PTK. Vật lý	Đọc góp ý tiêu chuẩn 5, 6	
20	TS. Trịnh Thị Thúy Hồng	PTK. Tài chính-Ngân hàng và QTKD	Đọc góp ý tiêu chuẩn 9, 10	

4. Công cụ đánh giá

- Bộ tiêu chuẩn KĐCLGD trường đại học ban hành theo Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Văn bản hướng dẫn tự đánh giá số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09/5/2013 của Cục Khảo thí và KĐCLGD, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Văn bản hướng dẫn sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng trường đại học số 527/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 23/5/2013 của Cục Khảo thí và KĐCLGD, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực trong quá trình triển khai tự đánh giá

5.1. Về nhân lực

- Thành lập Hội đồng Tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách;
- Cử viên chức tham dự các khóa đào tạo kiểm định viên, tập huấn về công tác tự đánh giá do các Trung tâm KĐCLGD tổ chức;
- Điều động các viên chức đã được tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục tham gia hoạt động tự đánh giá;
- Huy động các viên chức quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên toàn trường tham gia vào hoạt động tự đánh giá (nếu cần).

5.2. Về cơ sở vật chất

Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách lập kế hoạch đề nghị Nhà trường cung cấp văn phòng phẩm cần thiết phục vụ công tác tự đánh giá.

5.3. Về tài chính

Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách lập dự trù kinh phí cho các hoạt động sau và trình Hiệu trưởng phê duyệt:

- Công tác điều tra, khảo sát, thống kê cán bộ, sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng;
- Tổ chức Hội thảo, hội nghị, các phiên họp Hội đồng tự đánh giá;
- Công tác lập kế hoạch, viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn, báo cáo tự đánh giá;
- Kinh phí tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn,...;
- Các chi phí hành chính và phục vụ khác.

6. Kế hoạch thu thập thông tin ở ngoài nhà trường

Các nhóm công tác chuyên trách xác định các thông tin cần thu thập, nguồn cung cấp, thời gian thu thập và lập kế hoạch chi tiết trình Hội đồng tự đánh giá phê duyệt.

7. Thời gian biểu

TT	THỜI GIAN	NỘI DUNG
1	Từ ngày 12/4/2016 đến 11/5/2016	<ul style="list-style-type: none"> - Họp Hội đồng TĐG triển khai công tác, phân công nhiệm vụ; - Các nhóm CTCT nghiên cứu, rà soát nội dung các tiêu chuẩn được phân công trong Báo cáo tự đánh giá Trường năm 2014; - Phân tích nội hàm của tiêu chí, chia mỗi tiêu chí thành các tiêu chí con để xác định các thông tin minh chứng cần thu thập, bổ sung một cách hợp lý, chính xác, đầy đủ

		<p>và đảm bảo độ tin cậy nhằm khẳng định tiêu chí Đạt hay Không đạt yêu cầu;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiến hành thu thập, bổ sung, cập nhật thông tin minh chứng liên quan đến tiêu chí; - Xây dựng các bảng thống kê, cơ sở dữ liệu để viết báo cáo; - Lập kế hoạch thu thập thông tin minh chứng bên ngoài nhà trường (nếu có).
2	Từ ngày 12/5/2016 đến 10/6/2016	<ul style="list-style-type: none"> - Họp Hội đồng TĐG, các nhóm CTCT báo cáo tình hình triển khai nhiệm vụ (các khó khăn, vướng mắc, các vấn đề cần tư vấn, chỉ đạo,..), phê duyệt nội dung, kinh phí cho các cuộc điều tra, khảo sát cần thực hiện (nếu có); - Các nhóm CTCT tiếp tục thu thập thông tin, minh chứng; - Thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát (nếu có); - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được; - Mô tả thông tin và minh chứng thu được; - Phân tích, lý giải các kết quả đạt được; - Thảo luận nhóm và viết báo cáo các tiêu chí.
3	Từ ngày 13/6/2016 đến 27/6/2016	<ul style="list-style-type: none"> - Họp Hội đồng TĐG, các nhóm CTCT báo cáo tiến độ thực hiện; - Các nhóm CTCT tiếp tục hoàn thiện các báo cáo tiêu chí, viết báo cáo tiêu chuẩn.
4	Từ ngày 28/6/2016 đến 29/7/2016	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm CTCT nộp Cơ sở dữ liệu KĐCLGD, báo cáo tiêu chuẩn và danh mục minh chứng của tiêu chuẩn cho thư ký tổng hợp; - Thư ký rà soát, kiểm tra sự phù hợp, độ tin cậy của các thông tin, minh chứng; - Đề nghị thu thập thông tin, minh chứng bổ sung (nếu có); - Mã hóa và lưu trữ minh chứng vào các hộp hồ sơ.
5	Từ ngày 01/8/2016 đến 31/8/2016	Tiến hành Dự thảo Báo cáo tự đánh giá Trường.
6	Từ ngày 01/9/2016 đến 16/9/2016	Họp Hội đồng TĐG để thẩm định, đi đến thống nhất các nội dung trong dự thảo Báo cáo tự đánh giá.
7	Từ ngày 19/9/2016 đến 30/9/2016	<ul style="list-style-type: none"> - Công bố Dự thảo Báo cáo tự đánh giá, tổ chức lấy ý kiến góp ý cho dự thảo Báo cáo tự đánh giá. - Hoàn thiện dự thảo Báo cáo tự đánh giá.
8	Tháng 10/2016	<ul style="list-style-type: none"> - Họp Hội đồng TĐG thống nhất và thông qua Báo cáo tự đánh giá; - Hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt; - Công khai Báo cáo tự đánh giá Trường.

Nhà trường đề nghị Hội đồng tự đánh giá Trường, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách thực hiện kế hoạch đúng tiến độ và hiệu quả ./.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá Trường;
- Ban thư ký HĐTĐG;
- Lưu: VT, KTĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 460 /QĐ-ĐHQN ngày 07 tháng 4 năm 2016 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

1. GS.TS. Nguyễn Hồng Anh	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2. PGS. TS. Đỗ Ngọc Mỹ	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ
3. PGS. TS. Đinh Thanh Đức	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên HĐ
4. PGS. TS. Nguyễn Đình Hiền	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên HĐ
5. TS. Đinh Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Trường	Ủy viên HĐ
6. TS. Hoàng Quý Châu	Chủ tịch CĐ Trường	Ủy viên HĐ
7. ThS. Nguyễn Hữu Tiến	TP. KT và ĐBCL	Thư ký HĐ
8. TS. Lê Xuân Vinh	TP. Đào tạo đại học	Ủy viên HĐ
9. TS. Lê Kim Chung	TP. Đào tạo sau đại học	Ủy viên HĐ
10. TS. Nguyễn Thanh Sơn	TP. Đào tạo và BDTX	Ủy viên HĐ
11. TS. Hà Thanh Hải	TP. Tổ chức - Cán bộ	Ủy viên HĐ
12. TS. Hồ Văn Phi	TP. QLKH và HTQT	Ủy viên HĐ
13. TS. Mai Xuân Miên	TP. Hành chính - Tổng hợp	Ủy viên HĐ
14. ThS. Đoàn Thị Thanh	TP. Công tác sinh viên	Ủy viên HĐ
15. TS. Huỳnh Đức Hoàn	TP. Cơ sở vật chất	Ủy viên HĐ
16. CN. Phan Vũ Hạnh	TP. Kế hoạch - Tài chính	Ủy viên HĐ
17. ThS. Lê Thanh Hải	GĐ. TT. TTTL, CT. Hội SV	Ủy viên HĐ
18. ThS. Nguyễn Khắc Khanh	PTP. CTSV, BT. Đoàn Trường	Ủy viên HĐ
19. TS. Trần Quốc Tuấn	TK. Lịch sử	Ủy viên HĐ
20. TS. Trịnh Thị Thúy Hồng	PTK. TCNH và QTKD	Ủy viên HĐ
21. TS. Hoàng Nhật Hiếu	PTK. Vật lý	Ủy viên HĐ
22. TS. Lê Nhân Thành	TBM. Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ
23. ThS. Hoàng Ngọc Anh	PTP. KT và ĐBCL	Ủy viên HĐ
24. ThS. Nguyễn Thị Khánh Linh	CV. Phòng KT và ĐBCL	Ủy viên HĐ
25. Nguyễn Thanh Nữ	SV. Khoa TCNH và QTKD	Ủy viên HĐ

(Danh sách gồm có 25 thành viên)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 472 /QĐ-ĐHQN ngày 08 tháng 4 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Nguyễn Hữu Tiến	TP. KT và ĐBCL	Trưởng Ban thư ký, tổng hợp chung
2	ThS. Hoàng Ngọc Anh	PTP. KT và ĐBCL	Ủy viên, phụ trách TC 1, 2
3	TS. Lê Công Trình	PTP. Đào tạo SDH	Ủy viên, phụ trách TC 3, 4
4	ThS. Nguyễn Khắc Khanh	PTP. Công tác sinh viên	Ủy viên, phụ trách TC 5, 6
5	ThS. Nguyễn Thị Khánh Linh	CV. Phòng KT và ĐBCL	Ủy viên, phụ trách TC 7, 8
6	TS. Dương Thị Nguyên Hà	GV Khoa Địa lý - Địa chính	Ủy viên, phụ trách TC 9, 10

(Danh sách gồm có 06 thành viên)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

Nhóm công tác	Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Tiêu chuẩn 1 và 2	1. TS. Mai Xuân Miên 2. TS. Hà Thanh Hải 3. TS. Trần Quốc Tuấn 4. ThS. Hoàng Ngọc Anh	TP. Hành chính - TH TP. Tổ chức - CB TK. Lịch sử PTP. KT&ĐBCL	Trưởng nhóm Ủy viên Ủy viên Ủy viên
2	Tiêu chuẩn 3 và 4	1. TS. Lê Xuân Vinh 2. TS. Lê Kim Chung 3. TS. Nguyễn Thanh Sơn 4. TS. Lê Công Trình 5. TS. Lê Nhân Thành	TP. Đào tạo đại học TP. Đào tạo SDH TP. ĐT và BDTX PTP. Đào tạo SDH TBM. Khoa NN&NT	Trưởng nhóm Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên
3	Tiêu chuẩn 5	1. TS. Hà Thanh Hải 2. TS. Hoàng Nhật Hiếu 3. ThS. Nguyễn Thị Khánh Linh 4. ThS. Nguyễn Thị Kim Oanh	TP. Tổ chức - Cán bộ PTK. Vật lý CV.P. Khảo thí và ĐBCL CV.P. Tổ chức - CB	Trưởng nhóm Ủy viên Ủy viên Ủy viên

4	Tiêu chuẩn 6	1. ThS. Đoàn Thị Thanh 2. TS. Hoàng Nhật Hiếu 3. ThS. Nguyễn Khắc Khanh 4. Phan Thị Thúy Nga	TP. Công tác SV PTK. Vật lý PTP. Công tác SV CV. P. Công tác SV	Trưởng nhóm Ủy viên Ủy viên Ủy viên
5	Tiêu chuẩn 7 và 8	1. TS. Hồ Văn Phi 2. ThS. Nguyễn T. Khánh Linh	TP. KHCN và HTQT CV. P. KT&ĐBCL	Trưởng nhóm Ủy viên
6	Tiêu chuẩn 9	1. TS. Huỳnh Đức Hoàn 2. ThS. Lê Thanh Hải 3. TS. Dương T. Nguyên Hà 4. TS. Trịnh Thị Thúy Hồng	TP. Cơ sở vật chất GD. TT. TTTL GV. Khoa ĐL - ĐC PTK. TCNH&QTKD	Trưởng nhóm Ủy viên Ủy viên Ủy viên
7	Tiêu chuẩn 10	1. CN. Phan Vũ Hạnh 2. TS. Dương T. Nguyên Hà 3. TS. Trịnh Thị Thúy Hồng	TP. Kế hoạch - TC GV. Khoa ĐL - ĐC PTK. TCNH&QTKD	Trưởng nhóm Ủy viên Ủy viên

Phụ lục 2. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 31/8/2016

I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường (theo QĐ thành lập)	
Tiếng Việt:	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
Tiếng Anh:	QUYNHON UNIVERSITY
2. Tên viết tắt của trường:	
Tiếng Việt:	ĐHQN
Tiếng Anh:	QNU
3. Tên trước đây (nếu có):	Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn
4. Cơ quan/Bộ chủ quản:	BỘ GD&ĐT
5. Địa chỉ trường:	170 An Dương Vương, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
6. Thông tin liên hệ	
Điện thoại:	056.3846156
Số fax:	056.3846089
Email:	dqn@moet.edu.vn
Website:	www.qnu.edu.vn
7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập):	21/12/1977 (Quyết định số 1842/QĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục)
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:	1978
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I:	1982

10. Loại hình trường đào tạo:

Công lập

Bán công

Dân lập

Tư thục

II. Giới thiệu khái quát về nhà trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường: nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số khoa, ngành, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật.

Trường ĐHQN, tiền thân là Cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn được thành lập ngày 21/12/1977 theo Quyết định số 1842/QĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục (cũ). Năm 2003, Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg, ngày 30/10/2003 đổi tên thành Trường ĐHQN để xây dựng trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đóng góp tích cực vào sự nghiệp

giáo dục - đào tạo, vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội cho các tỉnh trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước, góp phần vào sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc.

Trong những năm đầu xây dựng (1977-1981), Trường chỉ có 5 khoa đào tạo, 3 bộ môn trực thuộc và 7 phòng, ban chức năng, với 226 CB, trong đó có 137 GV (7 PTS, 15 SDH). Đến nay, Trường đã có 16 khoa, 12 phòng, 02 viện nghiên cứu, 04 trung tâm, 01 trạm chức năng, với 784 viên chức, trong đó có 571 GV cơ hữu (18 GS/PGS, 124 TS, 384 ThS), 92% GV có trình độ ThS trở lên.

Hơn 10 năm trong chặng đầu, Trường chỉ đào tạo 5 ngành Sư phạm gồm: Toán, Ngữ văn, Sử - Chính trị, Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp, Lý - Kỹ thuật công nghiệp, với quy mô khoảng trên 1.000 SV/năm. Hiện nay, Trường đã mở rộng lĩnh vực và quy mô đào tạo, gồm 38 ngành trình độ đại học thuộc các khối sư phạm, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế và quản trị kinh doanh, kỹ thuật và công nghệ, với quy mô 15.000 SV chính quy và khoảng 5.000 SV không chính quy; 17 chuyên ngành trình độ ThS, 03 chuyên ngành trình độ TS với quy mô gần 1.000 học viên, NCS. Ngoài ra, Trường còn đào tạo đại học, sau đại học và bồi dưỡng tiếng Việt cho lưu học sinh Lào thuộc các tỉnh Attapu, Champasak, Salavan và Sekong.

Với những thành tích nổi bật trên, Trường được tặng nhiều Bằng khen, Cờ thi đua của các cấp, đặc biệt được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1992), hạng Nhì (năm 1997) và hạng Nhất (năm 2002), Huân chương Độc lập hạng Ba (2007).

Công đoàn Trường được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1997) và hạng Hai (năm 2007). Từ 2011 - 2016, Công đoàn Trường liên tục đạt danh hiệu Công đoàn cơ sở vững mạnh, Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc, được tặng nhiều Bằng khen của Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Định, Công đoàn giáo dục Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

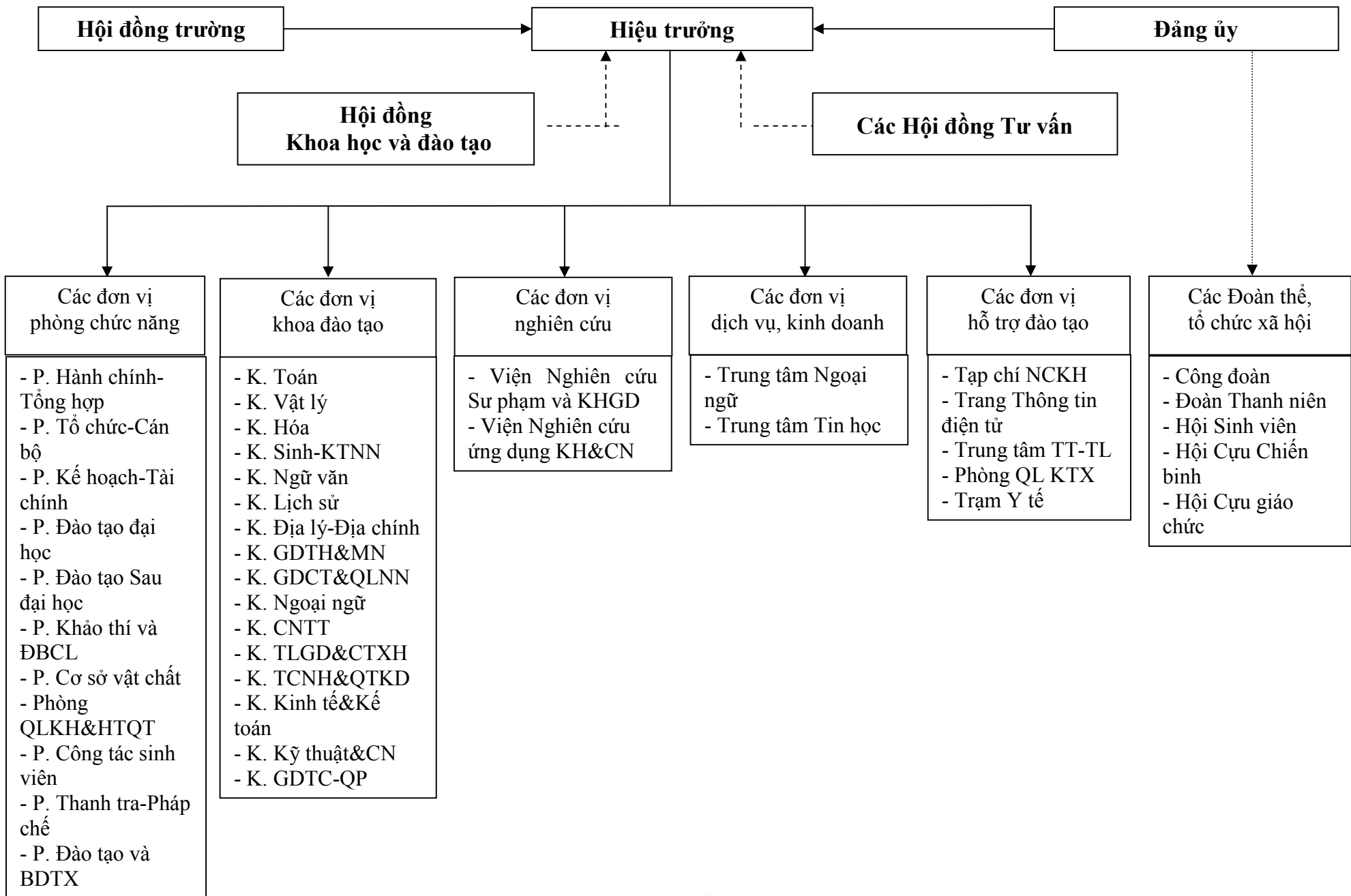
Đoàn TNCS Hồ Chí Minh của Trường được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1999); Bằng khen của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (2010 - 2011, 2014 - 2015, 2015 - 2016) cùng với nhiều Bằng khen, Cờ thi đua của các cấp.

Ngoài ra, Trường còn có nhiều khoa, phòng và cá nhân đã nhận được Huy chương, Bằng khen của các cấp trao tặng vì thành tích xuất sắc trong đào tạo và học tập, trong NCKH và công tác đoàn thể, phong trào...

Bước vào giai đoạn mới với những thách thức và cơ hội mới, Trường ĐHQN đã và đang phát huy những thành quả đạt được, quyết tâm phấn đấu xây dựng và phát triển thành trường đại học đa ngành đảm bảo chuẩn chất lượng, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của khu vực và cả nước, nhằm tiếp tục khẳng định sứ mạng, mục tiêu, vai trò và chức năng nhiệm vụ của mình, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc.

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường (sơ đồ mô tả tổ chức hành chính của nhà trường):

SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN



13. Danh sách CB lãnh đạo chủ chốt của nhà trường:

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	Email
1. Hiệu trưởng	Nguyễn Hồng Anh	GS.TS	0935399888	nhanh@qnu.edu.vn
2. Phó Hiệu trưởng	Đỗ Ngọc Mỹ	PGS.TS	0913422517	dnmy@qnu.edu.vn
	Đình Thanh Đức	PGS.TS	0914164044	dingthanhduduc@qnu.edu.vn
	Nguyễn Đình Hiền	PGS.TS	0903599502	nguyendinhhienn@qnu.edu.vn
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn				
- Đảng bộ	Đỗ Ngọc Mỹ	PGS.TS Bí thư	0913422517	dnmy@qnu.edu.vn
- Đoàn Thanh niên	Nguyễn Khắc Khanh	ThS, Bí thư	0985554050	nguyenkhackhanh@qnu.edu.vn
- Công đoàn	Hoàng Quý Châu	GVC.TS Chủ tịch	0983311034	hoangquychau@qnu.edu.vn
4. Các phòng, ban chức năng				
Phòng Tổ chức - Cán bộ	Hà Thanh Hải	GVC. TS Trưởng phòng	0983443902	hathanhhai@qnu.edu.vn
Phòng Hành chính - Tổng hợp	Mai Xuân Miên	GVC. TS Trưởng phòng	0905291966	mxmien@qnu.edu.vn
Phòng Đào tạo Đại học	Lê Xuân Vinh	GVC. TS Trưởng phòng	0914031785	lexuanvinh@qnu.edu.vn
Phòng Đào tạo Sau đại học	Lê Kim Chung	GVC. TS Trưởng phòng	0935748777	lekimchung@qnu.edu.vn
Phòng Đào tạo và BDTX	Nguyễn Thanh Sơn	GVC.TS Trưởng phòng	0913442474	nguyenthansonn@qnu.edu.vn
Phòng Khảo thí và ĐBCL	Nguyễn Hữu Tiến	GVC.ThS Trưởng phòng	0914060611	nguyenhuutien@qnu.edu.vn
Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế	Hồ Văn Phi	GVC. TS Trưởng phòng	0905021688	hovanphi@qnu.edu.vn
Phòng Công tác sinh viên	Đoàn Thị Thanh	GVC.ThS Trưởng phòng	0914481629	doanthithanh@qnu.edu.vn
Phòng Cơ sở vật chất	Huỳnh Đức Hoàn	GVC.TS Trưởng phòng	0935024689	huynhduchoan@qnu.edu.vn
Phòng Kế hoạch - Tài chính	Phan Vũ Hạnh	CN Trưởng phòng	0913454366	phanvuhanh@qnu.edu.vn
Phòng Thanh tra - Pháp chế	Trần Thanh An	GVC.ThS Trưởng phòng	0913442121	tranthanhhan@qnu.edu.vn
Phòng Quản lý KTX	Ngô Văn Phúc	ThS Trưởng phòng	0914175844	ngovanphuc@qnu.edu.vn

5. Các trung tâm, viện trực thuộc				
TT. Thông tin tư liệu	Lê Thanh Hải	ThS, Giám đốc	0987747378	lethanhhai@qnu.edu.vn
Viện Nghiên cứu sư phạm và KHGD	Nguyễn Phi Hùng	PGS. TS, Viện trưởng	01262556586	nguyenphihung@qnu.edu.vn
Viện Nghiên cứu ứng dụng KH&CN	Võ Viễn	PGS. TS, Viện trưởng	0914908789	vovien@qnu.edu.vn
6. Các khoa				
Khoa Toán	Thái Thuận Quang	PGS.TS Trưởng khoa	0934913923	thaituanquang@qnu.edu.vn
Khoa Vật Lý	Đoàn Minh Thủy	GVC.TS Trưởng khoa	0913429547	doanminhthuy@qnu.edu.vn
Khoa Hóa	Nguyễn Lê Tuấn	TS Trưởng khoa	0988855132	nguyenletuan@qnu.edu.vn
Khoa Ngữ văn	Nguyễn Văn Đầu	GVC.TS Trưởng khoa	0914139859	nguyenvandau@qnu.edu.vn
Khoa Lịch sử	Trần Quốc Tuấn	GVC.TS Trưởng khoa	0914100855	tranquoctuan@qnu.edu.vn
Khoa Địa lý - Địa chính	Nguyễn Hữu Xuân	GVC.TS Trưởng khoa	0989161119	nguyenhuuxuan@qnu.edu.vn
Khoa Sinh - KTNN	Võ Minh Thứ	GVC.TS Trưởng khoa	0935262271	vominhthu@qnu.edu.vn
Khoa Công nghệ thông tin	Trần Thiên Thành	GVC.TS Trưởng khoa	0989161116	tranthienthanh@qnu.edu.vn
Khoa Giáo dục chính trị và Quản lý Nhà nước	Hồ Xuân Quang	GVC.TS Trưởng khoa	0905110372	hoxuanquang@qnu.edu.vn
Khoa Giáo dục tiểu học và Mầm non	Lê Văn Đức	GVC.ThS Trưởng khoa	0914175454	levanduc@qnu.edu.vn
Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Quang Ngoạn	TS Trưởng khoa	0906505968	nguyenquangngoan@qnu.edu.vn
Khoa Kỹ thuật và Công Nghệ	Đoàn Đức Tùng	TS Trưởng khoa	0905799386	doanductung@qnu.edu.vn
Khoa Kinh tế và Kế Toán	Trần Thị Cẩm Thanh	PGS.TS Trưởng khoa	0913499523	tranthicamthanh@qnu.edu.vn
Khoa Tài chính - Ngân hàng và QTKD	Trịnh Thị Thúy Hồng	TS Trưởng khoa	0989731710	trinhthithuyhong@qnu.edu.vn
Khoa Tâm lý - Giáo dục và Công tác xã hội	Đinh Anh Tuấn	GVC.TS Trưởng khoa	0910046673	dinhanhtuan@qnu.edu.vn
Khoa Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Nguyễn Thanh Hùng	ThS Trưởng khoa	0914037492	nguyenthanhhung@qnu.edu.vn

14. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo):

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:	03
Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ:	17

Số lượng ngành đào tạo đại học:	38
Số lượng ngành đào tạo cao đẳng:	7
Số lượng ngành đào tạo TCCN:	0
Số lượng ngành đào tạo nghề:	0
Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác:	0

15. Các loại hình đào tạo của nhà trường:

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các loại hình đào tạo khác:		

16. Tổng số các khoa, trung tâm đào tạo: 16

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của nhà trường:

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	362	422	784
I.1	Cán bộ trong biên chế	344	371	715
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	18	51	69
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	43	23	66
	Tổng số	405	445	850

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế (đối với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được nhà trường mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn, môn học, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

18. Thống kê, phân loại giảng viên (*chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây*):

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	3	1		1	02	
2	Phó Giáo sư	28	17		11	11	
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	140	122	2	61	16	
5	Thạc sĩ	403	283	101	41	19	
6	Đại học	48	8	37	1	3	
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng số	622	431	140	115	51	

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) = **571** người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $571/784 = 72,8\%$

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn

Quy đổi số lượng giảng viên của nhà trường⁴:

Số liệu bảng 19 được lấy từ bảng 18 nhân với hệ số quy đổi.

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư	3,0	3	1		1	02		5,1
2	Phó Giáo sư	2,0	28	17		11	11		45
3	Tiến sĩ khoa học								0
4	Tiến sĩ	1,5	140	122	2	61	16		218,25
5	Thạc sĩ	1,0	403	283	101	41	19		400,1
6	Đại học	0,8	48	8	37	1	03		36,72
	Tổng		622	431	140	115	51		705,17

Hệ số quy đổi trình độ (cột 3) của các trình độ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ và đại học, đối với các trường ĐH, học viện theo thứ tự 3,0; 2,0; 2,0; 1,5; 1,0; 0,8; đối với các trường CĐ và TCCN: theo thứ tự 3,0; 2,0; 2,0; 1,5; 1,3; 1,0 (không tính các trình độ thấp hơn ĐH) theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02/12/2011 của Bộ GDĐT. Nếu có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với phó giáo sư.

Cách tính:

$$\text{Cột 10} = \text{cột 3} * (\text{cột 5} + \text{cột 6} + 0,3 * \text{cột 7} + 0,2 * \text{cột 8} + 0,2 * \text{cột 9})$$

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0,17	1					1	
2	Phó Giáo sư	17	2,98	14	3		2	6	9	
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	124	21,72	84	40	1	63	30	24	6
5	Thạc sĩ	384	67,25	172	212	114	167	64	39	
6	Đại học	45	7,88	18	27	38	3	2	2	
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									

⁴Việc quy đổi áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực tại thời điểm đánh giá

9	Trình độ khác									
	Tổng	571	100	289	282	153	235	102	75	6

19.1 Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng		

19.2. Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **37,76**

19.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ *tiến sĩ trở lên* trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: **24,87%** (142/571)

19.4. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ *thạc sĩ* trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: **67,25%** (384/571)

IV. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

20. Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Đại học							
2011-2012	22.240	5.777	1/3,8	4.326		13.97	0
2012-2013	24.318	5.827	1/4,1	3.854		13.75	0
2013-2014	22.349	3.563	1/6,2	2.795		15.71	18
2014-2015	22.174	7.322	1/3	3.842		15.88	19
2015-2016	5.538	5.226	1/1,05	4.261		16.68	15
Cao đẳng							
2011-2012	1.460	920	1/1,5	815		11,2	0
2012-2013	1.267	640	1/1,9	555		11,15	0
2013-2014	0	0	0	0		0	0
2014-2015	1.365	755	1/1,8	542		11	0
2015-2016	850	420	1/2	223		12.85	0

Số lượng sinh viên hệ chính quy đang học tập tại trường: **13.916** người.

21. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Nghiên cứu sinh	0	0	04	05	04
2. Học viên cao học	242	450	318	284	404
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	4.326	3.854	2.795	3.842	4.261
Hệ không chính quy	4.321	3.384	2.062	2.021	1.375
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	815	555	0	542	223
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					

6. Khác...					
------------	--	--	--	--	--

Tổng số sinh viên chính quy (chưa quy đổi): **13.916**

Tổng số sinh viên quy đổi: **15.164**

Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): **21,5** sinh viên/giảng viên

22. Số sinh viên quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
Số lượng	0	0	18	19	15
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	0%	0%	0.1	0.125	0.98

23. Sinh viên có chỗ ở trong kí túc xá / tổng số sinh viên có nhu cầu trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	8.064	8.064	8.064	8.064	8.064
2. Số lượng sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)	15.107	16.121	15.333	14.021	13.978
3. Số lượng sinh viên được ở trong ký túc xá	4.136	3.530	3.636	3.252	2.856
4. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người	1.95	2.28	2.22	2.48	2.81

24. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học:

	Năm học				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
Số lượng (người)	173	259	274	238	319
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	1.07	1.45	1.62	1.56	2.1

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	139	141	253	378	351
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					

Hệ chính quy	2.050	3.331	3.735	4.584	2.548
Hệ không chính quy	3.283	2.904	2.852	2.354	2.350
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Sinh viên tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	2.050	3.331	3.735	3.413	2.473 (đợt 1)
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	91,7	93,3	90,2	90,5	72,2
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp					

- Sau 12 tháng tốt nghiệp				70%	67,6%
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)				30%	32,4%
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm				3,6 tr	3,7 tr
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	0	0	0	570	148 (đợt 1)
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)				76,7%	38,2%
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho					

công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú: Sử dụng các chú thích ở câu 27

V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng đề tài					Tính đến T9/2016	Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đề tài cấp NN	2,0	01	02	01	02	04	01	22
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	01	01	01	03	03	06	15
3	Đề tài cấp trường	0,5	39	62	31	33	40	48	126,5
4	Tổng		41	65	33	38	47	55	163,5

Cách tính: $Cột\ 9 = cột\ 3 \cdot (cột\ 4 + cột\ 5 + cột\ 6 + cột\ 7 + cột\ 8)$

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **163,5**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,28/ 1** giảng viên

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2011	493	53,73%	0,86
2	2012	3.425,201	237,53%	6
3	2013	755	53,77%	1,32
4	2014	2.319,027	304,33%	4,06
5	2015	4.038,920	447,34%	7,07
6	2016	8.788,118	803,18%	15,39

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	21	75	419	
Từ 4 đến 6 đề tài	1	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	22	75	419	

31. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại sách	Hệ số* *	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0	0

2	Sách giáo trình	1,5	0	0	2	1	1	2	9
3	Sách tham khảo	1,0	0	1	1	2	6	9	19
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		0	1	1	2	7	11	28

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **28**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,04**

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	15	61	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia		15	61	0

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

ST T	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	9/2016	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	20	26	60	60	72	31	403,5
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	56	46	52	74	133	68	429
3	Tạp chí/ tập san của cấp trường	0,5	25	26	23	28	69	25	98
4	Tổng		101	98	135	162	274	124	930,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **930,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,63**

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	45	141	116
Từ 6 đến 10 bài báo	17	18	5
Từ 11 đến 15 bài báo	4	4	1
Trên 15 bài báo	3	3	0
Tổng số cán bộ tham gia	69	166	122

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	9/2016	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	14	10	15	5	12	0	56
2	Hội thảo trong nước	0,5	11	22	13	20	35	63	82
3	Hội thảo cấp trường	0,25	3	6	3	6	21	5	11
4	Tổng		28	38	31	31	68	68	149

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **149**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,26**

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	31	94	32
Từ 6 đến 10 báo cáo	4	6	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	1	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	35	101	32

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2011-2012	0
2012-2013	0
2013-2014	0
2014-2015	1
2015-2016	0

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia

	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	Ghi chú
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	1.502	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	1.502	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(*Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	24	23	20	19	26
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	17	20	20	19	23

VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m²): **241.437** m²

40. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: **6.855** m² Nơi học: **36.416** m² Nơi vui chơi giải trí: **18.905** m²

41. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: **25.748** m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: **1,8**

42. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường: **25.317** cuốn

Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: **1.850** cuốn.

43. Tổng số máy tính của trường:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: **120** máy

- Dùng cho sinh viên học tập: **759** máy

Tỷ số số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: **0,05**

44. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2011: **134.672** triệu đồng

- Năm 2012: **168.292** triệu đồng

- Năm 2012: **184.938** triệu đồng

- Năm 2014: **187.016** triệu đồng

- Năm 2015: **193.619** triệu đồng

30. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2011: **34.283** triệu đồng

- Năm 2012: **51.043** triệu đồng

- Năm 2012: **54.079** triệu đồng
- Năm 2014: **53.685** triệu đồng
- Năm 2015: **61.485** triệu đồng

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): **571** người
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): **72,83 %** (571/784)
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): **24,87 %** (142/571)
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): **67,25 %** (384/571)

2. Sinh viên:

- Tổng số sinh viên chính quy (người): **13.916**
- Tổng số sinh viên quy đổi (người): **15.164**
- Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): **21,5**
- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): **92,14**

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

- Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **68,5%**
- Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **7,4%**

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%): **67,6%**
- Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): **32,4%**
- Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): **3,7** triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): ...

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):

.....

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,28**

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: **5,78**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,04**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,63**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,26**

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: **0,05**

Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: **1,8**

Tỷ số diện tích ký túc xá trên sinh viên chính quy: **8,6**

Phụ lục 3. DANH MỤC MINH CHỨNG

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1				
H1. 01.01.01	- Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn	2402/QĐ-ĐHQN ngày 29/11/2011	Trường ĐHQN	
H1. 01.01.02	- Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2030	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H1. 01.01.03	1. Quyết định phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định đến năm 2020	Số 54/2009/QĐ-TTg Ngày 14/9/2009	Chính Phủ	
	2. Kết luận của Bộ chính trị tiếp tục thực hiện nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển KT-XH và đảm bảo QP-AN vùng Bắc trung bộ và Duyên hải trung bộ đến năm 2020	Số 25-KL/TW Ngày 02/8/2012	Bộ Chính trị	
	3. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế- xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020	148/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004	Chính phủ	
H1. 01.01.04	- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI Đảng cộng sản Việt Nam		Trung ương	
H1. 01.01.05	- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2010 -2015	Ngày 27- 29/10/2010	Tỉnh ủy Bình Định	
H1. 01.01.06	- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015 - 2020	Ngày 14- 16/10/2015	Tỉnh ủy Bình Định	
H1. 01.01.07	- Website Trường ĐHQN www.qnu.edu.vn - Brochure giới thiệu về Trường		Trường ĐHQN	

Tiêu chuẩn 1.2				
H1. 01.02.01	- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường ĐH Quy Nhơn lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2009-2014	Ngày 30/10/2009	Đảng ủy Trường ĐHQN	
	- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Quy Nhơn lần thứ XIV (nhiệm kỳ 2015 - 2020)	Ngày 7/8/2015	Đảng ủy Trường ĐHQN	
H1. 01.02.02	Kế hoạch chiến lược phát triển trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H1. 01.02.03	- Luật Giáo dục của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Số 38/2005/QH11, 44/2009/QH12	Quốc hội	
	- Luật Giáo dục đại học	08/2012/QH13	Quốc hội	
H1. 01.02.04	Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 của Thủ tướng Chính phủ	Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012	Chính phủ	
H1. 01.02.05	- Báo cáo kết quả và phương hướng, nhiệm vụ các năm học (tại Hội nghị đại biểu công chức, viên chức) từ năm học 2011-2012 đến 2015-2016	Tháng 10/2012, 10/2013, 11/2014, 10/2015 10/2016	Trường ĐHQN	
H1. 01.02.06	Báo cáo kết quả thực hiện các lĩnh vực công tác năm học 2013-2014 và 2015-2016	Năm 2014, 2016	Trường ĐHQN	
H1. 01.02.07	Nghị quyết Hội nghị CCVC các năm học, từ 2012-2013 đến năm học 2015-2016	Từ năm 2012 đến 2016	Trường ĐHQN	
H1. 01.02.08	Biên bản, Thông báo kết luận của Hiệu trưởng tại các cuộc họp giao ban hàng tháng từ năm 2011 đến năm 2016	Từ năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H1. 01.02.9	Biên bản họp rà soát và đánh giá các mục tiêu chiến lược của Trường phù hợp với sứ mạng của Nhà trường	Năm 2016	Trường ĐHQN	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1				
H2. 02.01.01	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn	902/QĐ-ĐHQN ngày 24/6/2016	Trường ĐHQN	
H2. 02.01.02	Quy định chức năng và nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường ĐHQN	45/QĐ-ĐHQN ngày 6/1/2012	Trường ĐHQN	

H2. 02.01.03	Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động ở Trường ĐHQN	286/QĐ-ĐHQN ngày 2/3/2011	Trường ĐHQN	
H2. 02.01.04	Quy chế tuyển dụng sử dụng và quản lý công chức, viên chức trường ĐHQN	2739/QĐ-ĐHQN Ngày 18/12/2012	Trường ĐHQN	
H2. 02.01.05	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp	1543/QĐ-ĐHQN ngày 19/8/2011	Trường ĐHQN	
H2. 02.01.06	Quy chế chi tiêu nội bộ, 12/2012	3518/QĐ-ĐHQN ngày 18/12/2012	Trường ĐHQN	
H2. 02.01.07	1- Quyết định công nhận cơ cấu tổ chức các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Quy Nhơn	QĐ số 144/QĐ-ĐHQN, ngày 16/01/2015	Trường ĐHQN	
	2- Báo cáo thực trạng và định hướng quy hoạch Trường Đại học Quy Nhơn	CV số 958/ĐHQN-TCCB ngày 31/3/2016	Trường ĐHQN	
	3- Nghị quyết của Hội đồng Trường	02/NQ-HĐT Ngày 22/6/2016	Trường ĐHQN	
H2. 02.01.08	Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Quy Nhơn		Trường ĐHQN	
H2. 02.01.09	Quyết định về cơ cấu tổ chức	395/QĐ-ĐHQN ngày 25/3/2016	Trường ĐHQN	
H2. 02.01.10	Quyết định về việc thành lập Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn nhiệm kỳ 2014-2019	691/QĐ-BGDĐT ngày 04/3/2016	Bộ GD&ĐT	
Tiêu chí 2.2				
H2. 02.02.01	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn	902/QĐ-ĐHQN ngày 24/6/2016	Trường ĐHQN	
H2. 02.02.02	1- Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ nhiệm kỳ 2009-2015	01-QC/ĐU Ngày 10/6/2013	Đảng ủy Trường ĐHQN	
	2- Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ nhiệm kỳ 2015-2020	05-QC/ĐU Ngày 5/10/2015	Đảng ủy Trường ĐHQN	
H2. 02.02.03	2- Quy chế hoạt động của BCH cơ sở nhiệm kỳ XIV (2011-2017)	19/QĐ-CĐCS Ngày/3/2015	Công đoàn Trường	
H2. 02.02.04	4- Quy định chức năng và nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường ĐHQN	45/QĐ-ĐHQN ngày 6/1/2012	Trường ĐHQN	

H2. 02.02.05	1- Quy chế tuyển dụng sử dụng và quản lý công chức, viên chức Trường Đại học Quy Nhơn	2739/QĐ-ĐHQN ngày 29/12/2011	Trường ĐHQN	
H2. 02.02.06	Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý các đơn vị trực thuộc trường ĐHQN	2105/QĐ-ĐHQN ngày 06/8/2014	Trường ĐHQN	
H2. 02.02.07	1- Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ	1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014	Trường ĐHQN	
	2- Quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ	5508/QĐ-ĐHQN ngày 12/11/2015	Trường ĐHQN	
	3- Quy định đào tạo trình độ Tiến sĩ, 2013	1687/QĐ-ĐHQN ngày 11/7/2013	Trường ĐHQN	
H2. 02.02.08	Quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Quy Nhơn	781/QĐ-ĐHQN ngày 09/6/2016	Trường ĐHQN	
H2. 02.02.09	Quy định về công tác thi đua, khen thưởng Trường Đại học Quy Nhơn	/QĐ-ĐHQN ngày /12/2016	Trường ĐHQN	
H2. 02.02.10	Quy chế chi tiêu nội bộ, 2016	129/QĐ-ĐHQN ngày 21/01/2016	Trường ĐHQN	
H2. 02.02.11	Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động ở Trường ĐHQN	286/QĐ-ĐHQN Ngày 02/03/2011	Trường ĐHQN	
H2. 02.02.12	3- Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp	1543/QĐ-ĐHQN ngày 19/8/2011	Trường ĐHQN	
H2. 02.02.13	1- Lịch công tác hàng tuần 2- Báo cáo kết quả và phương hướng công tác hàng tháng 3- Website trường		Trường ĐHQN	
H2. 02.02.14	Biên bản các cuộc họp giao ban		Trường ĐHQN	

Tiêu chí 2.3				
H2. 02.03.01	1- Quy chế tổ chức và hoạt động Trường ĐHQN, 11/2011	2402/QĐ-ĐHQN ngày 29/11/2011	Trường ĐHQN	
	2- Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn, 6/2016	902/QĐ-ĐHQN ngày 24/6/2016	Trường ĐHQN	
H2. 02.03.02	Quy định chức năng và nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Quy Nhơn	45/QĐ-ĐHQN ngày 6/01/2012	Trường ĐHQN	
H2. 02.03.03	1- Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ nhiệm kỳ 2009-2014	01-QC/ĐU Ngày 10/6/2013	Đảng ủy Trường ĐHQN	
	2- Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ nhiệm kỳ 2015-2020	05-QC/ĐU Ngày 05/10/2015	Đảng ủy Trường ĐHQN	
H2. 02.03.04	1- Quy chế hoạt động của BCH cơ sở nhiệm kỳ XIV (2011-2014)	19-QC/CĐCS Ngày 24/3/2015	Đảng ủy Trường ĐHQN	
	2- Quy chế hoạt động của BCH cơ sở nhiệm kỳ XV (2015-2017)		Đảng ủy Trường ĐHQN	
H2. 02.03.05	Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động ở Trường ĐHQN	286/QĐ-ĐHQN Ngày 02/03/2011	Trường ĐHQN	
H2. 02.03.06	Quy định định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của giảng viên Trường Đại học Quy Nhơn	169/QĐ-ĐHQN Ngày 28/01/2016	Trường ĐHQN	
H2. 02.03.07	1- Đề án vị trí việc làm của các đơn vị		Trường ĐHQN	
H2. 02.03.08	1- Kế hoạch đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy hằng năm, từ 2011-2012 đến 2015-2016		Trường ĐHQN	
	2- Kế hoạch đào tạo đại học, cao đẳng hệ không chính quy hằng năm, từ 2011-2012 đến 2015-2016		Trường ĐHQN	
	3- Kế hoạch đào tạo sau đại học từng khóa, từ khóa 14 đến khóa 18		Trường ĐHQN	
Tiêu chí 2.4				
H2. 02.04.01	1- Quyết định chuẩn y BCH các chi bộ	Năm 2015	Đảng ủy Trường ĐHQN	
	2- Quyết định chuẩn y BCH Đảng bộ trường ĐHQN	Số 2079-QĐ/TU ngày 18/8/2015	Tỉnh ủy Bình Định	

H2. 02.04.02	1- Quyết định chuẩn y BCH các CDBP, Tổ CD trực thuộc		CD Trường ĐHQN	
	2- Quyết định chuẩn y BCH Công đoàn trường ĐHQN		CD Giáo Dục Việt Nam	
H2. 02.04.03	1- Quyết định chuẩn y BCH các Liên chi đoàn, Chi đoàn trực thuộc		Trường ĐHQN	
	2- Quyết định chuẩn y BCH Đoàn TN trường ĐHQN		Tỉnh Đoàn Bình Định	
H2. 02.04.04	Quyết định thành lập Hội CCB trường ĐHQN	QĐ số 1149/QĐ-CCB	Hội CCB tỉnh Bình Định	
H2. 02.04.05	1. Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ trường ĐHQN nhiệm kỳ 2009-2015	01-QC/ĐU Ngày 10/6/2013	Đảng ủy trường ĐHQN	
	2. Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ trường ĐHQN nhiệm kỳ 2015-2020	05-QC/ĐU Ngày 05/10/2015	Đảng ủy trường ĐHQN	
	3. Quy chế phối hợp hoạt động giữa chính quyền và công đoàn Trường	Số 561/QĐ-ĐHQN ngày 9/6/2016	Trường ĐHQN	
	4. Quy chế làm việc của BCH Hội SV trường ĐHQN khóa IX	28/QC-HSV Ngày 25/10/2010	Hội SV Trường ĐHQN	
	5. Quy chế phối hợp giữa Đảng ủy Trường với Đảng ủy Phường Nguyễn Văn Cừ		Đảng ủy Trường ĐHQN	
	6. Quy chế làm việc của cán bộ Đoàn trường khóa XVI	01/QC/ĐTN Ngày 02/10/2012	Đoàn TN trường ĐHQN	
	7- Đề án nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT giai đoạn 2015-2020; 8- Đề án nâng cao chất lượng công tác lãnh đạo của các cấp ủy Đảng giai đoạn 2015-2020; 9- Đề án tăng cường công tác phát triển Đảng trong Đảng bộ Trường Đại học Quy Nhơn; 10- Đề án nâng cao chất lượng giáo dục chính trị tư tưởng, tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh giai đoạn 2015-2020; 11- Đề án nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát của	Các đề án Số 01, 02, 03, 04, 05, 06-ĐA/ĐU ngày 27/4/2016	Đảng ủy Trường ĐHQN	

	Đảng bộ giai đoạn 2015-2020; 12- Đề án nâng cao chất lượng công tác dân vận, đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức đoàn thể, hội giai đoạn 2015-2020;			
H2. 02.04.06	1- Các Kế hoạch, phương hướng, nhiệm vụ năm học, từ 2011-2012 đến 2015-2016 2- Phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm 2015-2016 3- Phương hướng, nhiệm vụ từng quý năm 2015-2016 4- Phương hướng, nhiệm vụ từng tháng năm 2015-2016 5- Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng hàng năm, từ 2011 đến 2016		Trường ĐHQN	
H2. 02.04.07	Quyết định công nhận tổ chức cơ sở Đảng trong sạch, vững mạnh các năm 2011 đến 2015	Năm 2011 đến 2015	Tỉnh ủy Bình Định	
H2. 02.04.08	Các phong trào hoạt động của CĐ		CĐ Trường ĐHQN	
H2. 02.04.09	1- Đóng góp tiền xây tặng Nhà công vụ giáo viên cho Trường THCS Mỹ Lợi	170/TB-CĐĐHQN ngày 16/11/2012	Công đoàn Trường	
	2- Đóng góp tiền và truyện tranh ủng hộ 2 xã Vĩnh Sơn và Vĩnh Kim	131/TB-CĐĐHQN ngày 14/6/2013	Công đoàn Trường	
	3- Tặng quà cho các hộ dân nghèo tại xã Canh Liên	17/CĐĐHQN ngày 21/1/2013	Công đoàn Trường	
	4- Báo cáo v/v ủng hộ bảo lụt và Quỹ đền ơn đáp nghĩa	190/BC-CĐĐHQN ngày 7/11/2013	Công đoàn Trường	
H2. 02.04.10	Báo cáo tổng kết hoạt động Công đoàn các năm học, từ năm học 2011-2012 đến 2015-2016	133/BC-CĐĐHQN ngày 24/6/2013	Công đoàn Trường	
H2. 02.04.11	1- Quyết định tặng Huân chương Lao động hạng Hai 2- Các Bằng khen của Ban Chấp hành CĐ Giáo dục Việt Nam; 3- Các Bằng khen của BCH Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam 4- Các Bằng khen của BCH Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Định		1. Chính phủ 2. CĐ GDVN 3. TLĐ LĐVN 4. LĐLĐ	

			Tỉnh Bình Định	
H2. 02.04.12	1- Kế hoạch tổ chức cuộc thi “Ngôi sao học đường” năm 2011	09/KH-ĐTN ngày 20/8/2011	Trường ĐHQN	
	2- Kế hoạch tình nguyện hè tại Lào năm 2012	07/KH-ĐTN ngày 18/6/2012	Trường ĐHQN	
	3- Kế hoạch tình nguyện hè tại huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi năm 2013	19/KH-ĐTN ngày 14/5/2013	Trường ĐHQN	
	4- Kế hoạch tổ chức chương trình “Xuân tình nguyện 2014”	02/KH-ĐTN ngày 1/7/2014	Trường ĐHQN	
	5- Kế hoạch tổ chức chương trình “Năm Thanh niên tình nguyện 2014”	19/KH-ĐTN ngày 3/4/2014	ĐTN Trường	
H2. 02.04.13	1- Quyết định tặng Huân chương Lao động Hạng Ba		Chính phủ	
	2- Quyết định khen thưởng về phong trào thanh niên trường học 2007-2011;	86- QĐKT/TĐTN ngày 29/6/2011	Tỉnh Đoàn BD	
	3- Quyết định khen thưởng, Kỷ niệm chương Vì thế hệ trẻ	574- QĐKT/TWĐTN ngày 16/8/2011	TW Đoàn Thanh Niên	
H2. 02.04.14	Quyết định thành lập các câu lạc bộ của Hội Sinh viên		Trường ĐHQN	
H2. 02.04.15	Quyết định khen thưởng, tặng cờ cho Hội SV trường, đơn vị xuất sắc trong công tác Hội và phong trào SV năm học 2012-2013	Số 138- QĐ/TWHSV ngày 11/7/2013	TW Hội Sinh viên	
H2. 02.04.16	1- Quyết định thành lập Hội Cựu chiến binh Nhà trường 2- Các Bằng khen, Giấy khen các cấp		Tỉnh hội	
Tiêu chí 2.5				
H2. 02.05.01	Quyết định v/v thành lập Phòng KT&ĐBCL và Phòng Đào tạo	1301/QĐ-TCCB, ngày 23/10/2009	Trường ĐHQN	
H2. 02.05.02	Quyết định v/v cử cán bộ đi học Thạc sĩ chuyên ngành Đo lường và đánh giá chất lượng trong giáo dục	146/QĐ-ĐHQN ngày 26/01/ 2011	Trường ĐHQN	
H2. 02.05.03	Quyết định cử cán bộ tham gia khóa Kiểm định viên KĐCL GDĐH tại TTKĐCL ĐHQG TPHCM	1321/QĐ-ĐHQN ngày 21/5/2014	Trường ĐHQN	
H2. 02.05.04	Các Quyết định cử cán bộ tham gia khóa Kiểm định viên KĐCL GDĐH tại Đại học Đà Nẵng	Năm 2014, 2016	Trường ĐHQN	
H2. 02.05.05	QĐ v/v ban hành "Quy định lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt	QĐ số 3010/QĐ- ĐHQN	Trường ĐHQN	

	động giảng dạy của giảng viên" Trường ĐHQN			
H2. 02.05.06	1- Công văn về việc hướng dẫn tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	7324/BGDĐT- NGCBQLGD ngày 08/10/2013	Bộ GD&ĐT	
	2- Các Thông báo, Kế hoạch v/v Lấy YKPH từ người học về HĐGD của giảng viên		Trường ĐHQN	
	3- Trang khảo sát trên website Phòng KT&ĐBCL http://dbcl.qnu.edu.vn (hình ảnh)		Trường ĐHQN	
H2. 02.05.07	Báo cáo Kết quả Lấy YKPH của người học về HĐGD của GV năm học 2013-2014	102/BC- KT&ĐBCL	Phòng KT&ĐBCL	
H2. 02.05.08	1- Quyết định v/v thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Quy Nhơn năm 2014	Số 353/QĐ- ĐHQN ngày 28/02/ 2014	Trường ĐHQN	
	2- Kế hoạch, biên bản họp triển khai công tác tự đánh giá năm 2014	Số 491/KH- ĐHQN ngày 14/3/2014	Trường ĐHQN	
	3. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT GV THPT trình độ ĐH môn Lịch sử	2424/QĐ-ĐHQN Ngày 25/9/2012	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 2.6				
H2. 02.06.01	1- Chiến lược phát triển Trường ĐHQN đến năm 2015 và tầm nhìn 2030, 05/2013;	Đề tài NCKH cấp Trường, Tháng 05/2013	Trường ĐHQN	
	2- Báo cáo thực trạng và định hướng quy hoạch Trường ĐHQN	CV số 958/ ĐHQN-TCCB ngày 31/3/2016	Trường ĐHQN	
	3- Kế hoạch Chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn 2030	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H2. 02.06.02	1- Báo cáo kết quả và phương hướng, nhiệm vụ các năm học (tại Hội nghị đại biểu công chức, viên chức), từ 2011-2012 đến 2015-2016	Tháng 10/2011, 10/2012, 10/2013, 11/2014, 10/2015	Đảng ủy Trường ĐHQN	
	2- Nghị quyết Hội nghị CCVC các năm học	từ năm học 2011-2012 đến 2015-2016	Trường ĐHQN	
H2. 02.06.03	1- Báo cáo tại Đại hội Đảng bộ ĐH Quy Nhơn lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2009-2014	Tháng 10/2009	Đảng ủy Trường ĐHQN	

	2- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường ĐHQN lần thứ XIII (nhiệm kỳ 2009-2014)	Tháng 10/2009	Đảng ủy Trường ĐHQN	
	3- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Quy Nhơn lần thứ XIV (nhiệm kỳ 2015 - 2020)	Ngày 7/8/2015	Đảng ủy Trường ĐHQN	
	4- Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ XIII (2009-2011) và phương hướng công tác nhiệm kỳ XIV (2011-2014)	Tháng 11/2011	Đảng ủy Trường ĐHQN	
H2. 02.06.04	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo triển khai Đề án “ Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020”	1759/QĐ-ĐHQN ngày 24/7/2013	Trường ĐHQN	
H2. 02.06.05	1- Triển khai BDTX hè 2011 tại ĐăkLăk	1255/KH-ĐHQN ngày 1/7/2011	Trường ĐHQN	
	2- Triển khai BDTX hè 2011 tại Gia Lai	1666/ĐHQN - TT&BDTX ngày 1/7/2011	Trường ĐHQN	
	3- Triển khai BDTX hè 2014	1553/SGDDT-GDTX ngày 5/6/2014		
Tiêu chí 2.7				
H2. 02.07.01	Các Báo cáo tổng kê định kỳ từ năm 2011-2012 đến 2015-2016	2750/BC-ĐHQN ngày 30/12/2011	Trường ĐHQN	
H2. 02.07.02	1- Các Báo cáo tổng kết năm học từ năm 2011-2012 đến 2015-2016	Năm 2011- 2016	Trường ĐHQN	
	2- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ 5 năm 2010- 2015	Số 608/BC-ĐHQN	Trường ĐHQN	
	3- Các báo cáo về công tác tuyển sinh, đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế, công tác CSVC, tài chính		Trường ĐHQN	
	4- Các báo cáo kết quả thực hiện các lĩnh vực công tác năm 2013-2014; 2015-2016	Năm 2014; 2016	Trường ĐHQN	
	5- Các Báo cáo tổng kết và phương hướng nhiệm vụ năm học của đơn vị thuộc Khối thi đua các trường ĐH, CĐ, THCN trên địa bàn tỉnh Bình Định	Số 2084/ĐHQN-HCTH ngày 26/9/2016	Trường ĐHQN	
H2. 02.07.03	Các Báo cáo công tác tháng trong Hội nghị giao ban		Trường ĐHQN	
H2. 02.07.04	1- Báo cáo tại Đại hội Đảng bộ ĐH Quy Nhơn lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2009-2014	Tháng 10/2009	Đảng ủy Trường ĐHQN	

	2- Báo cáo tổng kết hoạt động Công đoàn năm học 2012-2013	Số 133/BC-CĐĐHQN ngày 24/6/2013	Công đoàn Trường	
	3- Báo cáo của BCH Đoàn Trường ĐHQN khóa XVI trình ĐH khóa XVII	Tháng 12/2014	Đoàn thanh niên Trường ĐHQN	
H2. 02.07.05	Quyết định v/v ban hành quy chế về công tác văn thư và lưu trữ	48/QĐ-HCTH, ngày 07/12/2005	Trường ĐHQN	
H2. 02.07.06	1- Thông báo v/v giao nhận văn bản đi - đến và công tác tổng hợp năm 2013	276/TB-ĐHQN ngày 31/1/2013	Trường ĐHQN	
	2- Thông báo v/v giao nhận văn bản điện tử		Trường ĐHQN	
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1				
H3. 03.01.01	Danh mục các ngành/chuyên ngành ở các bậc đào tạo và các hình thức đào tạo	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H3. 03.01.02	1- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2010	1523/QĐ-ĐHQN ngày 10/9/2010	Trường ĐHQN	
	2- Chương trình giáo dục đại học trình độ cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	1123/QĐ-ĐHQN ngày 15/6/2011	Trường ĐHQN	
	3- Chương trình giáo dục đại học liên thông hệ chính quy từ trình độ trung cấp lên đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	72/QĐ-ĐHQN ngày 17/01/2011	Trường ĐHQN	
	4- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ cho 5 ngành (bổ sung): Nông học, Quản lý giáo dục, Địa lý tự nhiên, Tài nguyên – Môi trường, Lịch sử, ban hành năm 2013	3258/QĐ-ĐHQN ngày 13/12/2013	Trường ĐHQN	
	5- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2015	7172/QĐ-ĐHQN ngày 25/12/2015	Trường ĐHQN	
	6- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2016	202/QĐ-ĐHQN ngày 22/02/2016	Trường ĐHQN	
	1- Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học ban hành năm 2008	06/2008/QĐ-BGDĐT ngày 13/02/2008	Bộ GD&ĐT	

H3. 03.01.03	2- Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2008	45/2008/QĐ-BGDĐT ngày 05/8/2008	Bộ GD&ĐT	
	3- Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2009	10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009	Bộ GD&ĐT	
	4- Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng năm 2011	08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011	Bộ GD&ĐT	
	5- Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2011	10/2011/TT-BGDĐT ngày 28/02/2011	Bộ GD&ĐT	
	6- Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành năm 2012, sửa đổi, bổ sung Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2009	05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012	Bộ GD&ĐT	
	7- Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên THPT trình độ đại học ban hành năm 2012	49/2012/TT-BGDĐT ngày 12/12/2012	Bộ GD&ĐT	
	8- Thông tư ban hành Chương trình môn Triết học khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ năm 2013	08/2013/TT-BGDĐT ngày 08/3/2013	Bộ GD&ĐT	
	9- Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2014	15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014	Bộ GD&ĐT	
	10- Thông tư quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định ban hành chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015	Bộ GD&ĐT	
	H3. 03.01.04	Kế hoạch rà soát, đánh giá và xây dựng lại chương trình đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ năm 2015	2065/KH-ĐHQN ngày 13/5/2015	Trường ĐHQN
H3. 03.01.05	1- Chương trình đào tạo đại học hệ vừa làm vừa học từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
	2- Chương trình đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học, hệ	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	

	vừa làm vừa học, từ năm 2010 đến năm 2016			
	3- Chương trình đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên đại học, hệ vừa làm vừa học, từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
	4- Chương trình đào tạo văn bằng đại học thứ hai từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
H3. 03.01.06	1- Quy chế về đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai ban hành năm 2001	22/2001/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2001	Bộ GD&ĐT	
	2- Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học ban hành năm 2007	36/2007/QĐ-BGDĐT ngày 28/6/2007	Bộ GD&ĐT	
	3- Quy chế đào tạo liên thông trình độ đại học, cao đẳng ban hành năm 2012	55/2012/QĐ-BGDĐT ngày 5/12/2012	Bộ GD&ĐT	
H3. 03.01.07	Công văn triển khai xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo trình độ thạc sĩ theo hệ thống tín chỉ năm 2011	1757/ĐHQN-SĐH ngày 16/12/2011	Trường ĐHQN	
H3. 03.01.08	1- Chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ của 17 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
	2- Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số ban hành năm 2013	1691/QĐ-ĐHQN ngày 11/7/2013	Trường ĐHQN	
	3- Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Toán Giải tích ban hành năm 2013	1692/QĐ-ĐHQN ngày 11/7/2013	Trường ĐHQN	
	4- Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Hóa lý thuyết và Hóa lý ban hành năm 2016	316/QĐ-ĐHQN ngày 09/3/2016	Trường ĐHQN	
H3. 03.01.09	1- Các biên bản của các khoa chuyên môn thông qua chương trình đào tạo cấp khoa từ năm 2010 đến năm 2015	Năm 2010-2015	Các khoa trong Trường	
	2- Thông báo về việc tổ chức thông qua chương trình đào tạo cấp khoa	5437/TB-ĐHQN ngày 09/11/2015	Trường ĐHQN	
	3- Các biên bản thông qua chương trình đào tạo của Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Hội đồng KH&ĐT Trường ĐHQN	

H3. 03.01.10	1- Chương trình đào tạo đại học/sau đại học của một số trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế	Năm 2010-2016	Các trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế	
	2- Bảng so sánh, đối chiếu các chương trình đào tạo đại học/sau đại học của Trường với các CTĐT của một số trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế		Các khoa trong trường	
H3. 03.01.11	1- Tài liệu Hội nghị đào tạo đại học	Năm 2011-2016	Phòng Đào tạo đại học	
	2- Tài liệu Hội nghị đào tạo sau đại học		Phòng Đào tạo sau ĐH	
H3. 03.01.12	Báo cáo tổng kết công tác TTSP 2 ở các trường phổ thông	Năm 2011-2016	Các trường THPT khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	
H3. 03.01.13	Phiếu thăm dò ý kiến của các cơ quan, đơn vị về chất lượng chương trình đào tạo	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H3. 03.01.14	1- Văn bản triển khai lấy ý kiến phản hồi của SV năm cuối về chất lượng ngành đào tạo của nhà trường bằng hình thức trực tuyến	Năm 2014-2016	Trường ĐHQN	
	2- Phiếu Khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng ngành/chuyên ngành đào tạo	Năm 2013-2016	Trường ĐHQN	
	3- Văn bản lấy ý kiến của cựu SV	Năm 2016	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 3.2				
H3. 03.02.01	Thông tư quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định ban hành chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015	Bộ GD&ĐT	
H3. 03.02.02	1- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2010	QĐ số 1523/QĐ-ĐHQN ngày 10/9/2010	Trường ĐHQN	Tham chiếu H3.03.01.02
	2- Chương trình giáo dục đại học trình độ cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	1123/QĐ-ĐHQN ngày 15/6/2011	Trường ĐHQN	

	3- Chương trình giáo dục đại học liên thông hệ chính quy từ trình độ trung cấp lên đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	72/QĐ-ĐHQN ngày 17/01/2011	Trường ĐHQN	
	4- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ cho 5 ngành (bổ sung): Nông học, Quản lý giáo dục, Địa lý tự nhiên, Tài nguyên – Môi trường, Lịch sử, ban hành năm 2013	3258/QĐ-ĐHQN ngày 13/12/2013	Trường ĐHQN	
	5- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2015	7172/QĐ-ĐHQN ngày 25/12/2015	Trường ĐHQN	
	6- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2016	202/QĐ-ĐHQN ngày 22/02/2016	Trường ĐHQN	
H3. 03.02.03	Kế hoạch rà soát, đánh giá và xây dựng lại chương trình đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ năm 2015	2065/KH-ĐHQN ngày 13/5/2015	Trường ĐHQN	Tham chiếu H3.03.01.04
H3. 03.02.04	1- Quyết định ban hành chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với SV đại học và cao đẳng hệ chính quy Trường ĐHQN (các khóa tuyển sinh năm 2014, 2015)	4230/QĐ-ĐHQN ngày 23/12/2014	Trường ĐHQN	
	2- Chuẩn đầu ra ngoại ngữ dành cho SV đại học hệ chính quy Trường ĐHQN (các khóa tuyển sinh năm 2016 trở về sau)	1601/QĐ-ĐHQN ngày 16/9/2016	Trường ĐHQN	
H3. 03.02.05	Báo cáo tổng kết công tác TTSP 2 ở các trường phổ thông	Năm 2011-2016	Các trường THPT khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	Tham chiếu H3.03.01.12
H3. 03.02.06	1- Kế hoạch tổ chức Ngày hội khởi nghiệp năm 2014	15/KH-ĐTN ngày 05/5/2014	Đoàn TN Trường	
	2- Kế hoạch tổ chức Ngày hội tuyển dụng việc làm năm 2016	1637/KH-ĐHQN ngày 13/6/2016	Trường ĐHQN	
	3- Kế hoạch tổ chức cuộc thi “Ứng cử viên tiềm năng” năm 2016	23/03/2016	LCD Kinh tế và Kế toán	
	4- Chương trình “Thực tập sinh tiềm năng” các công ty, doanh nghiệp	Năm 2015-2016	Các Công ty	
	5- Kế hoạch tổ chức chương trình “Phòng vấn thử - thành công thật” năm 2015	17/KH-ĐTN ngày 20/5/2015	Đoàn TN Trường	

	6- Một số hình ảnh hướng dẫn kỹ năng viết CV, hoạt động phỏng vấn tuyển dụng việc làm	Năm 2015-2016	Đoàn TN P.CTSV	
	7- Các công văn, thông báo tuyển dụng việc làm của các cơ quan, đơn vị, công ty, doanh nghiệp cho SV Trường ĐHQN sau khi tốt nghiệp	Năm 2014-2016	Các đơn vị trong toàn quốc	
	8- Hệ thống website (Trường, Đoàn TN, CTSV, các Khoa), fanpage, bảng tin hỗ trợ, thông báo tuyển dụng việc làm cho sinh viên	Năm 2016	Trường, Đoàn TN, Khoa, Phòng	

Tiêu chí 3.3

H3. 03.03.01	1- Chương trình khung của BGD&ĐT khối ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh, trình độ đại học, cao đẳng	23/2004/QĐ-BGDĐT ngày 29/7/2004	Bộ GD&ĐT	
	2- Chương trình khung của BGD&ĐT khối ngành Khoa học tự nhiên, trình độ đại học, cao đẳng	31/2004/QĐ-BGDĐT ngày 16/9/2004	Bộ GD&ĐT	
	3- Chương trình khung của BGD&ĐT khối ngành Khoa học xã hội, trình độ đại học, cao đẳng	29/2005/QĐ-BGDĐT ngày 16/9/2005	Bộ GD&ĐT	
	4- Chương trình khung của BGD&ĐT khối ngành Nhân văn, trình độ đại học, cao đẳng	01/2005/QĐ-BGDĐT ngày 12/01/2005	Bộ GD&ĐT	
	5- Chương trình khung của BGD&ĐT khối ngành Sư phạm trình độ đại học	28/2006/QĐ-BGDĐT ngày 28/6/2006	Bộ GD&ĐT	
	6- Chương trình khung của BGD&ĐT khối ngành Kỹ thuật, trình độ đại học	38/2009/TT-BGDĐT ngày 22/12/2009	Bộ GD&ĐT	
H3. 03.03.02	1- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2010	QĐ số 1523/QĐ-ĐHQN ngày 10/9/2010	Trường ĐHQN	Tham chiếu H3.03.01.02
	2- Chương trình giáo dục đại học trình độ cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	1123/QĐ-ĐHQN ngày 15/6/2011	Trường ĐHQN	
	3- Chương trình giáo dục đại học liên thông hệ chính quy từ trình độ trung cấp lên đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	72/QĐ-ĐHQN ngày 17/01/2011	Trường ĐHQN	
	4- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ cho 5 ngành (bổ sung): Nông học, Quản lý giáo dục, Địa lý tự nhiên, Tài	Quyết định số 3258/QĐ-ĐHQN ngày 13/12/2013	Trường ĐHQN	

	nguyên – Môi trường, Lịch sử, ban hành năm 2013			
	5- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2015	Quyết định số 7172/QĐ-ĐHQN ngày 25/12/2015	Trường ĐHQN	
	6- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2016	Quyết định số 202/QĐ-ĐHQN ngày 22/02/2016	Trường ĐHQN	
H3. 03.03.03	1- Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	Quyết định số 2433/QĐ-ĐHQN ngày 02/12/2011	Trường ĐHQN	
	2- Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2014	Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014	Trường ĐHQN	
H3. 03.03.04	1- Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2011	Quyết định số 642/QĐ-ĐHQN ngày 18/4/2011	Trường ĐHQN	
	2- Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2015	Quyết định số 5508/QĐ-ĐHQN ngày 12/11/2015	Trường ĐHQN	
	3- Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành năm 2013	Quyết định số 1687/QĐ-ĐHQN ngày 11/07/2013	Trường ĐHQN	
H3. 03.03.05	Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2015	Quyết định số 2671/QĐ-ĐHQN ngày 28/5/2015	Trường ĐHQN	
H3. 03.03.06	1- Các đề án mở ngành của 38 ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy	2011-2016	Trường ĐHQN	
	2- Đề án mở ngành của 08 ngành đào tạo liên thông hệ chính quy từ trình độ cao đẳng lên đại học			
	3- Đề án mở ngành của 06 ngành đào tạo liên thông hệ chính quy từ trình độ cao đẳng lên đại học	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
	4- Đề án mở ngành của 06 ngành đào tạo liên thông hệ chính quy từ trình độ trung cấp lên đại học			
	5- Các đề án mở ngành của 17 chuyên ngành đào tạo trình độ ThS.			
	6- Các đề án mở ngành của 03 chuyên ngành đào tạo trình độ TS.			
	7- Các đề án mở ngành của 31 ngành đào tạo trình độ đại học hệ			

	vừa làm vừa học			
Tiêu chí 3.4				
H3. 03.04.01	1- Kế hoạch rà soát, đánh giá và xây dựng lại chương trình đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ năm 2015	Kế hoạch số 2065/KH-ĐHQN ngày 13/5/2015	Trường ĐHQN	Tham chiếu H3.03.01.04, H3.03.01.09
	2- Các biên bản của các khoa chuyên môn thông qua chương trình đào tạo cấp khoa từ năm 2010 đến năm 2015	Năm 2010-2015	Các khoa trong Trường	
	3- Thông báo về việc tổ chức thông qua chương trình đào tạo cấp khoa	5437/TB-ĐHQN ngày 09/11/2015	Trường ĐHQN	
	4- Các biên bản thông qua chương trình đào tạo của Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Hội đồng KH&ĐT Trường ĐHQN	
H3. 03.04.02	Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2016	Quyết định số 202/QĐ-ĐHQN ngày 22/02/2016	Trường ĐHQN	Tham chiếu H3.03.01.02
H3. 03.04.03	1- Các văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ	Năm 2009-2016	Phòng Đào tạo Sau đại học	
	2- Các văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ học phần Triết học năm 2013	Năm 2013		
H3. 03.04.04	Các Biên bản ghi nhớ liên kết đào tạo hình thức vừa làm vừa học	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN và các cơ sở liên kết	
H3. 03.04.05	1- Chương trình đào tạo đại học hệ vừa làm vừa học từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	Tham chiếu H3.03.01.05
	2- Chương trình đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học, hệ vừa làm vừa học, từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
	3- Chương trình đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên đại học, hệ vừa làm vừa học, từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
	4- Chương trình đào tạo văn bằng đại học thứ hai từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	

H3. 03.04.06	5- Chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ của 17 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ		Trường ĐHQN	Tham chiếu H3.03.01.08
	6- Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số ban hành năm 2013	1691/QĐ-ĐHQN ngày 11/7/2013	Trường ĐHQN	
	7- Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Toán Giải tích ban hành năm 2013	1692/QĐ-ĐHQN ngày 11/7/2013	Trường ĐHQN	
	8- Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Hóa lý thuyết và Hóa lý ban hành năm 2016	316/QĐ-ĐHQN ngày 09/3/2016	Trường ĐHQN	
H3. 03.04.07	1- Chương trình đào tạo đại học/sau đại học của một số trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế	Năm 2010-2016	Các trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế	Tham chiếu H3.03.01.10
	2- Bảng so sánh, đối chiếu các chương trình đào tạo đại học/sau đại học của Trường với các CTĐT của một số trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế		Các khoa trong trường	
H3. 03.04.08	1- Tài liệu Hội nghị đào tạo đại học	Năm 2011-2016	Phòng Đào tạo đại học	Tham chiếu H3.03.01.11
	2- Tài liệu Hội nghị đào tạo sau đại học		Phòng Đào tạo sau ĐH	
H3. 03.04.09	1- Phiếu thăm dò ý kiến của các cơ quan, đơn vị về chất lượng chương trình đào tạo	Năm 2016	Trường ĐHQN	Tham chiếu H3.03.01.13 và H3.03.01.14
	2- Văn bản triển khai lấy ý kiến phản hồi của SV năm cuối về chất lượng ngành đào tạo của nhà trường bằng hình thức trực tuyến	Năm 2014	Trường ĐHQN	
	3- Phiếu Khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên năm cuối về chất lượng ngành đào tạo	Năm 2013-2016	Trường ĐHQN	
H3. 03.04.10	Báo cáo tổng kết công tác TTSP 2 ở các trường phổ thông	Năm 2011-2016	Các trường THPT khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	Tham chiếu H3.03.01.12
H3. 03.04.11	Đề tài khoa học và công nghệ cấp Trường “ <i>Khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp khối ngành sư phạm Trường ĐHQN và nhu cầu bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo thuộc các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và</i>	Năm 2013	Trường ĐHQN	

	<i>Tây Nguyên</i> ”, mã số T2013.420.29			
Tiêu chí 3.5				
H3. 03.05.01	1- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2010	QĐ số 1523/QĐ-ĐHQN ngày 10/9/2010	Trường ĐHQN	Tham chiếu H3.03.01.02
	2- Chương trình giáo dục đại học trình độ cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	1123/QĐ-ĐHQN ngày 15/6/2011	Trường ĐHQN	
	3- Chương trình giáo dục đại học liên thông hệ chính quy từ trình độ trung cấp lên đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	72/QĐ-ĐHQN ngày 17/01/2011	Trường ĐHQN	
	4- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ cho 5 ngành (bổ sung): Nông học, Quản lý giáo dục, Địa lý tự nhiên, Tài nguyên - Môi trường, Lịch sử, ban hành năm 2013	3258/QĐ-ĐHQN ngày 13/12/2013	Trường ĐHQN	
	5- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2015	7172/QĐ-ĐHQN ngày 25/12/2015	Trường ĐHQN	
	6- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2016	202/QĐ-ĐHQN ngày 22/02/2016	Trường ĐHQN	
H3. 03.05.02	1- Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học ban hành năm 2008	06/2008/QĐ-BGDĐT ngày 13/02/2008	Bộ GD&ĐT	Tham chiếu H3.03.01.03
	2- Quy chế đào tạo liên thông trình độ đại học, cao đẳng ban hành năm 2012	55/2012/QĐ-BGDĐT ngày 5/12/2012	Bộ GD&ĐT	
H3. 03.05.03	Hồ sơ đăng ký đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên đại học theo hình thức chính quy 6 ngành: Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Công nghệ thông tin; Quản trị kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng và Kế toán		Các khoa chuyên môn và Phòng Đào tạo đại học	
H3. 03.05.04	1- Chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ của 17 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	Tham chiếu H3.03.01.08
	2- Chương trình đào tạo chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số ban hành năm 2013	1691/QĐ-ĐHQN ngày 11/7/2013	Trường ĐHQN	

	3- Chương trình đào tạo chuyên ngành Toán Giải tích ban hành năm 2013	1692/QĐ-ĐHQN ngày 11/7/2013	Trường ĐHQN	
	4- Chương trình đào tạo chuyên ngành Hóa lý thuyết và Hóa lý ban hành năm 2016	316/QĐ-ĐHQN ngày 09/3/2016	Trường ĐHQN	
H3. 03.05.05	Các văn bản đánh giá ngoài CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử	2011-2016	Trường ĐHQN và các cơ sở liên kết	Tham chiếu H3.03.04.04
Tiêu chí 3.6				
H3. 03.06.01	Kế hoạch và lộ trình xây dựng CTĐT trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ năm 2010	951/KH-ĐHQN ngày 28/5/2010	Trường ĐHQN	
H3. 03.06.02	1- Chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ của 17 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	Tham chiếu H3.03.01.08
	2- Chương trình đào tạo chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số ban hành năm 2013	1691/QĐ-ĐHQN ngày 11/7/2013	Trường ĐHQN	
	3- Chương trình đào tạo chuyên ngành Toán Giải tích ban hành năm 2013	1692/QĐ-ĐHQN ngày 11/7/2013	Trường ĐHQN	
	4- Chương trình đào tạo chuyên ngành Hóa lý thuyết và Hóa lý ban hành năm 2016	316/QĐ-ĐHQN ngày 09/3/2016	Trường ĐHQN	
	5- Các Biên bản ghi nhớ liên kết đào tạo hình thức vừa làm vừa học	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN và các cơ sở liên kết	
H3. 03.06.03	1- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2010	1523/QĐ-ĐHQN ngày 10/9/2010	Trường ĐHQN	Tham chiếu H3.03.01.02
	2- Chương trình giáo dục đại học trình độ cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	1123/QĐ-ĐHQN ngày 15/6/2011	Trường ĐHQN	
	3- Chương trình giáo dục đại học liên thông hệ chính quy từ trình độ trung cấp lên đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	72/QĐ-ĐHQN ngày 17/01/2011	Trường ĐHQN	
	4- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ cho	3258/QĐ-ĐHQN ngày 13/12/2013	Trường ĐHQN	

	5 ngành (bổ sung): Nông học, Quản lý giáo dục, Địa lý tự nhiên, Tài nguyên – Môi trường, Lịch sử, ban hành năm 2013			
	5- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2015	7172/QĐ-ĐHQN ngày 25/12/2015	Trường ĐHQN	
	6- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2016	202/QĐ-ĐHQN ngày 22/02/2016	Trường ĐHQN	
	7- Công văn số 1757/ĐHQN-SĐH ngày 10/12/2009 về việc xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo trình độ thạc sĩ theo hệ thống tín chỉ	1757/ĐHQN-SĐH ngày 10/12/2009	Trường ĐHQN	
H3.03.06.04	Các công văn đề nghị các khoa chuyên môn điều chỉnh CTĐT vào đầu mỗi năm học	Năm 2011-2016	Phòng ĐTDH, Phòng ĐTSDH	
H3.03.06.05	1- Kế hoạch rà soát, đánh giá và xây dựng lại chương trình đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ năm 2015	2065/KH-ĐHQN ngày 13/5/2015	Trường ĐHQN	Tham chiếu H3.03.01.04 và H3.03.01.05
	2- Chương trình đào tạo đại học hệ vừa làm vừa học từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
	3- Chương trình đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học, hệ vừa làm vừa học, từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
	4- Chương trình đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên đại học, hệ vừa làm vừa học, từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
	5- Chương trình đào tạo văn bằng đại học thứ hai từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
H3.03.06.06	Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên THPT trình độ đại học ban hành năm 2012	49/2012/TT-BGDĐT ngày 12/12/2012	Bộ GD&ĐT	
H3.03.06.07	Văn bản đánh giá ngoài CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử	Năm 2013	Khoa Lịch sử, Phòng KT&ĐBCL	
Tiêu chuẩn 4				

Tiêu chí 4.1				
H4. 04.01.01	Danh mục các ngành/chuyên ngành ở các bậc đào tạo và các hình thức đào tạo	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H4. 04.01.02	Các Biên bản ghi nhớ liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ với Đại học Đà Nẵng, Đại học Đà Lạt, Đại học Kinh tế Tp. HCM, Đại học Kinh tế - Luật thuộc ĐHQG Tp.HCM	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN và các cơ sở liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ	
H4. 04.01.03	Chương trình và tài liệu bồi dưỡng thường xuyên hệ cho giáo viên trung học phổ thông các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai từ năm 2011 đến nay	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H4. 04.01.04	Chương trình, tài liệu bồi dưỡng thường xuyên hệ cho giáo viên tiếng Anh các trường phổ thông ở các tỉnh Miền Trung và Tây Nguyên	Năm 2011-2016	Khoa Ngoại ngữ, Trường ĐHQN	
H4. 04.01.05	Chương trình, kế hoạch giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 4.2				
H4. 04.02.01	1- Kế hoạch và lộ trình xây dựng CTĐT trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ năm 2010	951/KH-ĐHQN ngày 28/5/2010	Trường ĐHQN	
	2- Công văn số 1757/ĐHQN-SĐH ngày 10/12/2009 về việc xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo trình độ thạc sĩ theo hệ thống tín chỉ	1757/ĐHQN-SĐH ngày 10/12/2009	Trường ĐHQN	
H4. 04.02.02	1- Quy chế về đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai ban hành năm 2001	22/2001/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2001	Bộ GD&ĐT	
	2- Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học ban hành năm 2007	36/2007/QĐ-BGDĐT ngày 28/6/2007	Bộ GD&ĐT	
	3- Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học ban hành năm 2008	06/2008/QĐ-BGDĐT ngày 13/02/2008	Bộ GD&ĐT	
	4- Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2008	45/2008/QĐ-BGDĐT ngày 05/8/2008	Bộ GD&ĐT	
	5- Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2009	10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009	Bộ GD&ĐT	

	6- Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng năm 2011	08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011	Bộ GD&ĐT	
	7- Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2011	10/2011/TT-BGDĐT ngày 28/02/2011	Bộ GD&ĐT	
	8- Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành năm 2012, sửa đổi, bổ sung Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2009	05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012	Bộ GD&ĐT	
	9- Quy chế đào tạo liên thông trình độ đại học, cao đẳng ban hành năm 2012	55/2012/QĐ-BGDĐT ngày 5/12/2012	Bộ GD&ĐT	
	10- Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên THPT trình độ đại học ban hành năm 2012	49/2012/TT-BGDĐT ngày 12/12/2012	Bộ GD&ĐT	
	11- Thông tư ban hành Chương trình môn Triết học khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ năm 2013	08/2013/TT-BGDĐT ngày 08/3/2013	Bộ GD&ĐT	
	12- Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2014	15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014	Bộ GD&ĐT	
	13- Thông tư quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định ban hành CTĐT đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015	Bộ GD&ĐT	
H4. 04.02.03	1- Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	2433/QĐ-ĐHQN ngày 02/12/2011	Trường ĐHQN	
	2- Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2014	1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014	Trường ĐHQN	
	3- Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2011	642/QĐ-ĐHQN ngày 18/4/2011	Trường ĐHQN	
	4- Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2015	5508/QĐ-ĐHQN ngày 12/11/2015	Trường ĐHQN	

	5- Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành năm 2013	1687/QĐ-ĐHQN ngày 11/07/2013	Trường ĐHQN	
	6- Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	2433/QĐ-ĐHQN ngày 02/12/2011	Trường ĐHQN	
H4. 04.02.04	Quy định chuyển đổi điểm niên chế sang tín chỉ và ngược lại ban hành năm 2012	2101/QĐ-ĐHQN ngày 15/8/2012	Trường ĐHQN	
H4. 04.02.05	1- Chương trình đào tạo đại học hệ vừa làm vừa học từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
	2- Chương trình đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học, hệ vừa làm vừa học, từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
	3- Chương trình đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên đại học, hệ vừa làm vừa học, từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
	4- Chương trình đào tạo văn bằng đại học thứ hai từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
H4. 04.02.06	1- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2010	QĐ số 1523/QĐ-ĐHQN ngày 10/9/2010	Trường ĐHQN	
	2- Chương trình giáo dục đại học trình độ cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	1123/QĐ-ĐHQN ngày 15/6/2011	Trường ĐHQN	
	3- Chương trình giáo dục đại học liên thông hệ chính quy từ trình độ trung cấp lên đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	72/QĐ-ĐHQN ngày 17/01/2011	Trường ĐHQN	
	4- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ cho 5 ngành (bổ sung): Nông học, Quản lý giáo dục, Địa lý tự nhiên, Tài nguyên – Môi trường, Lịch sử, ban hành năm 2013	3258/QĐ-ĐHQN ngày 13/12/2013	Trường ĐHQN	
	5- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2015	7172/QĐ-ĐHQN ngày 25/12/2015	Trường ĐHQN	
	6- Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2016	202/QĐ-ĐHQN ngày 22/02/2016	Trường ĐHQN	

Tiêu chí 4.3				
H4. 04.03.01	Quy định lấy YKPH từ người học về hoạt động giảng dạy của GV ban hành năm 2013	3010/QĐ-ĐHQN ngày 21/11/2013	Trường ĐHQN	
H4. 04.03.02	Kế hoạch lấy YKPH của sinh viên về hoạt động giảng dạy của GV từ năm học 2013-2014 đến nay	Năm 2013-2016	Trường ĐHQN	
H4. 04.03.03	Báo cáo kết quả khảo sát YKPH của SV về hoạt động giảng dạy của GV từ năm học 2013-2014 đến nay	Năm 2013-2016	Phòng KT&ĐBCL	
H4. 04.03.04	Các công văn Phòng KT&ĐBCL gửi các khoa về kết quả khảo sát YKPH của SV về hoạt động giảng dạy của GV từ năm học 2013-2014 đến nay	Năm 2013-2016	Phòng KT&ĐBCL	
H4. 04.03.05	Các công văn và biểu mẫu đánh giá giảng viên từ đồng nghiệp và cán bộ quản lý	Năm 2011-2016	Phòng KT&ĐBCL	
H4. 04.03.06	1- Kế hoạch, chương trình, danh sách cán bộ quản lý Khoa, Phòng, Trung tâm, Bộ môn tham gia lớp bồi dưỡng chứng chỉ Quản lý giáo dục	Năm 2012	Phòng TCCB	
	2- Kế hoạch, chương trình, danh sách giảng viên tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho GV	Năm 2016	Phòng TCCB	
H4. 04.03.07	1- Tài liệu Hội nghị đào tạo đại học	Năm 2011-2016	Phòng Đào tạo đại học	
	2- Tài liệu Hội nghị đào tạo sau đại học	Năm 2011-2016	Phòng Đào tạo sau ĐH	
H4. 04.03.08	1- Tài liệu Hội thảo Nâng cao chất lượng giảng dạy môn Lý luận chính trị	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
	2- Tài liệu Hội thảo Nâng cao chất lượng giảng dạy môn Ngoại ngữ	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H4. 04.03.09	Các đề tài KH&CN cấp Trường với nội dung đổi mới phương pháp dạy và học của một số học phần theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học	Năm 2011-2016	Các chủ nhiệm đề tài KH&CN cấp Trường	
Tiêu chí 4.4.				
H4. 04.04.01	Quy định tổ chức thi kết thúc học phần đào tạo đại học cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ ban	03/QĐ-ĐHQN ngày 01/3/2012	Trường ĐHQN	

	hành năm 2012			
H4. 04.04.02	Quy định tạm thời về việc giao đồ án, khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên hệ chính quy năm 2011	2151/QĐ-ĐHQN ngày 22/2/2011	Trường ĐHQN	
H4. 04.04.03	1- Thông báo về việc tổ chức thi và bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp từ năm 2011 đến nay	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
	2- Thông báo nhập điểm thi mỗi học kỳ từ năm 2011 đến nay	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H4. 04.04.04	Công văn hướng dẫn về việc thiết kế, đánh giá câu hỏi và đề thi các học phần từ năm 2011 đến nay	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H4. 04.04.05	Đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo các ngành trình độ đại học	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
H4. 04.04.06	Đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo các ngành trình độ thạc sĩ	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
H4. 04.04.07	1- Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	2433/QĐ-ĐHQN ngày 02/12/2011	Trường ĐHQN	Tham chiếu H4.04.02.03
	2- Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2014	1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014	Trường ĐHQN	
	3- Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2011	642/QĐ-ĐHQN ngày 18/4/2011	Trường ĐHQN	
	4- Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2015	5508/QĐ-ĐHQN ngày 12/11/2015	Trường ĐHQN	
	5- Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành năm 2013	1687/QĐ-ĐHQN ngày 11/07/2013	Trường ĐHQN	
	6- Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2011	2433/QĐ-ĐHQN ngày 02/12/2011	Trường ĐHQN	
H4. 04.04.08	Tài liệu Hội nghị về công tác thi và đánh giá kết quả học tập của người học của sinh viên Trường ĐHQN	Năm 2011	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 4.5				
H4. 04.05.01	Quy định tổ chức thi kết thúc học phần đào tạo đại học cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ ban hành năm 2012	03/QĐ-ĐHQN ngày 01/3/2012	Trường ĐHQN	Tham chiếu H4.04.04.01

H4. 04.05.02	Thông báo về việc xem điểm của sinh viên trên trang web của Trường	Năm 2011-2016	Phòng Đào tạo đại học	
H4. 04.05.03	1- Thông báo về việc tổ chức thi và bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp từ năm 2011 đến nay	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	Tham chiếu H4.04.04.03
	2- Thông báo nhập điểm thi mỗi học kỳ từ năm 2011 đến nay			
H4. 04.05.04	Quyết định công nhận tốt nghiệp, danh sách SV/HV tốt nghiệp đại học chính quy, không chính quy, thạc sĩ từ năm 2011 đến nay	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H4. 04.05.05	Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân	19/2015/TT-BGDĐT ngày 08/9/2015	Bộ GD&ĐT	
H4. 04.05.06	Các hóa đơn mua phôi bằng, biên bản hủy phôi bằng đại học/thạc sĩ từ năm 2011 đến nay	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H4. 04.05.07	Sổ cấp phát văn bằng, chứng chỉ đại học/thạc sĩ/vừa làm vừa học từ năm 2011 đến nay	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 4.6				
H4. 04.06.01	1- Hồ sơ lưu trữ hoạt động đào tạo đại học và sau đại học 2- Hồ sơ của 01 SV đã tốt nghiệp 3- Bảng điểm SV và HV	Năm 2011-2016	P. ĐTĐH P.ĐTSDH P.ĐT&BDTX P.CTSV	
H4. 04.06.02	1- Giao diện phần mềm quản lý hồ sơ sinh viên	Năm 2011-2016	P.CTSV P.ĐTSDH P.ĐT&BDTX	
	2- Giao diện phần mềm quản lý hồ sơ học viên			
	3- Giao diện phần mềm quản lý hoạt động đào tạo		P.ĐTĐH P.ĐTSDH P.ĐT&BDTX	
H4. 04.06.03	Dữ liệu về tình hình SV tốt nghiệp, tình hình và việc làm của SV sau khi tốt nghiệp	Năm 2011-2016	Phòng CTSV	Lưu tại Phòng CTSV
H4. 04.06.04	1- Danh sách, địa chỉ, điện thoại, email hằng năm của cựu sinh viên các khóa đào tạo đại học	Năm 2015-2016	Phòng CTSV	
	2- Danh sách, điện thoại và email của các lớp trưởng các khóa đã tốt nghiệp đại học		Phòng CTSV	
H4. 04.06.05	1- Phiếu khảo sát: “Thông tin việc làm sau khi tốt nghiệp”	Năm 2011-2014	Phòng CTSV	

	2- Phiếu khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên Trường ĐH Quy Nhơn sau khi tốt nghiệp (online)	Năm học 2015-2016		
H4. 04.06.06	Báo cáo về việc thống kê số lượng sinh viên có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp ra trường	Năm 2015 -2016	Trường ĐHQN	
H4. 04.06.07	Đề tài KH&CN cấp Trường của PGS.TS. Võ Nguyên Du	Năm 2013	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 4.7				
H4. 04.07.01	Phiếu đánh giá chất lượng sinh viên thực tập sư phạm từ năm 2011 đến nay	Năm 2011-2016	Phòng Đào tạo đại học	
H4. 04.07.02	Ý kiến phản hồi của các trường phổ thông về chất lượng đào tạo của sinh viên thực tập sư phạm và những đề xuất từ năm 2011 đến nay	Năm 2011-2016	Các trường phổ thông nơi có SV thực tập sư phạm	
H4. 04.07.03	Kế hoạch đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy từ năm 2011 đến nay	Năm 2011-2016	Phòng Đào tạo sau ĐH	
H4. 04.07.04	Báo cáo tổng kết đào tạo hệ vừa làm vừa học của các đơn vị liên kết từ năm 2011 đến nay	Năm 2011-2016	Các đơn vị liên kết đào tạo hệ vừa làm vừa học	
H4. 04.07.05	1- Chương trình đào tạo đại học hệ vừa làm vừa học từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	Tham chiếu H4.04.02.05
	2- Chương trình đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học, hệ vừa làm vừa học, từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
	3- Chương trình đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên đại học, hệ vừa làm vừa học, từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
	4- Chương trình đào tạo văn bằng đại học thứ hai từ năm 2010 đến năm 2016	Năm 2010-2016	Trường ĐHQN	
H4. 04.07.06	1- Văn bản triển khai lấy ý kiến phản hồi của SV năm cuối về chất lượng ngành đào tạo online	Năm 2014	Phòng KT&ĐBCL	
	2- Phiếu Khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng ngành/chuyên ngành đào tạo	Năm 2011-2016		
H4. 04.07.07	1- Phiếu khảo sát cựu SV về chất lượng đào tạo cử nhân sư phạm	Năm 2016	Phòng CTSV	

	2- Phiếu khảo sát ý kiến của cơ sở giáo dục về sinh viên tốt nghiệp Trường ĐHQN	Năm 2016	Phòng CTSV	
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1				
H5. 05.01.01	Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức Trường Đại học Quy Nhơn	2739/QĐ-ĐHQN ngày 29/12/2011	Trường ĐHQN	
H5. 05.01.02	Một số Tờ trình tuyển viên chức của các đơn vị trong Trường	Năm 2011-2015	Các đơn vị	
H5. 05.01.03	Các Quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.01.04	1- Các thông báo và kế hoạch tuyển dụng viên chức hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	2- Hình ảnh và link trang thông báo tuyển dụng trên trang web của Trường	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.01.05	Các thông báo về việc tuyển giảng viên	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.01.06	1- Hình ảnh và link trang web công khai thông báo về kế hoạch xét tuyển viên chức của Trường	Năm 2016	Trường ĐHQN	
	2- Các Quyết định thành lập các Ban kiểm tra, sát hạch, Ban đề thi, coi thi, chấm thi, phách, thư ký	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.01.07	1- Kết quả thi tuyển, xét tuyển viên chức	Năm 2013-2015	Trường ĐHQN	
	2- Hình ảnh trang web công khai kết quả thi tuyển, xét tuyển viên chức	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.01.08	1- Các Quyết định tuyển dụng GV 2- Các Quyết định tiếp nhận GV	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.01.09	1- Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC năm 2102 và kế hoạch năm 2013	200/ĐHQN- TCCB ngày 24/01/2013	Trường ĐHQN	
	2- Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện QĐ số 1347/QĐ-TTg về việc phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB, CC giai đoạn 2011-2015	39/ĐHQN- TCCB ngày 13/01/2014	Trường ĐHQN	
	3- Báo cáo tổng kết 5 năm về hoạt động xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức giai đoạn 2011-2015	6632/BC-ĐHQN ngày 11/12/2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.01.10	1- Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Quy Nhơn;	129/QĐ-ĐHQN ngày 21/01/2016	Trường ĐHQN	

	2- Các văn bản bổ sung, điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ từ năm 2011 đến tháng 5/2016			
H5. 05.01.11	Thống kê số lượng CBQL và GV đi học cao học và NCS ở trong và ngoài nước	Năm 2011 - 2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.01.12	Các Công văn mở các lớp bồi dưỡng tại Trường	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.01.13	1- Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện Quyết định số 1374/QĐ-TTg về việc tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức giai đoạn 2011-2015	6632/BC-ĐHQN ngày 11/12/2015	Trường ĐHQN	
	2- Báo cáo kết quả công tác năm 2015 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2016 về công tác tổ chức và cán bộ	19-BC/ĐU ngày 07/01/2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.01.14	1- Kế hoạch quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2012-2015	2349/ĐHQN-TCCB ngày 17/9/2012	Trường ĐHQN	
	2- Báo cáo kết quả quy hoạch cán bộ vào chức vụ Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng giai đoạn 2012-2015 và 2015-2020	2604/ĐHQN-TCCB ngày 09/10/2012	Trường ĐHQN	
	3- Công văn gửi Ban Cán sự Đảng Bộ GD&ĐT báo cáo kết quả công tác quy hoạch cán bộ vào chức vụ Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng Trường ĐHQN nhiệm kỳ 2015-2020	3392/ĐHQN-TCCB ngày 24/7/2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.01.15	Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Quy Nhơn	2105/QĐ-ĐHQN ngày 06/8/2014	Trường ĐHQN	
H5. 05.01.16	Danh sách trích ngang Hồ sơ cán bộ quản lý Trường Đại học Quy Nhơn	Năm 2016	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 5.2				
H5. 05.02.01	Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động ở Trường Đại học Quy Nhơn	286/QĐ-ĐHQN ngày 02/3/2011	Trường ĐHQN	
H5. 05.02.02	1- Các Báo cáo Hội nghị cán bộ, công chức hằng năm học 2- Các VB của Công đoàn Trường	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.02.03	1- Các văn bản lấy ý kiến góp ý cho các Dự thảo Quy chế, Quy định,.. 2- Các VB góp ý của các đơn vị cho	Năm 2011-2016	Các đơn vị chức năng	

	các VB quan trọng của Trường			
H5. 05.02.04	1- Các Quyết định thành lập Hội đồng xét nâng bậc lương cho cán bộ, viên chức	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	2- Các Quyết định thành lập Hội đồng xét phụ cấp ưu đãi năm 2015	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	3- Các Quyết định thành lập Hội đồng Thi đua – Khen thưởng	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.02.05	Quy định tiếp công dân	2496/QĐ-ĐHQN ngày 19/5/2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.02.06	Lịch tiếp công dân		Trường ĐHQN	
H5. 05.02.07	1- Thống kê các hình thức đóng góp ý kiến giai đoạn 2011-2016	Năm 2016	Phòng Thanh tra – Pháp chế	
	2- Hình ảnh các hộp thư góp ý của CBVC và SV		Trường ĐHQN	
H5. 05.02.08	1- Thống kê số lượng các vụ việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết giai đoạn 2011-2016	Năm 2016	Phòng Thanh tra – Pháp chế	
	2- Các BB về giải quyết đơn thư khiếu nại của CBVC các đơn vị	Năm 2011-2015	Ban Thanh tra nhân dân	
H5. 05.02.09	Báo cáo thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và cải cách hành chính năm 2014	3223/BC-ĐHQN ngày 23/10/2014	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 5.3				
H5. 05.03.01	Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Quy Nhơn		Trường ĐHQN	
H5. 05.03.02	Bảng thanh toán tiền lương theo đơn vị		Trường ĐHQN	
H5. 05.03.03	Các Quyết định về việc cử cán bộ quản lý, giảng viên tham gia Hội nghị, Hội thảo ở trong và ngoài nước do Trường hỗ trợ kinh phí hằng năm	Từ năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.03.04	1- Các Quyết định cử cán bộ, GV đi học cao học	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	2- Các Quyết định cử cán bộ, GV đi nghiên cứu sinh	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.03.05	Các công văn mở các lớp bồi dưỡng cho cán bộ viên chức tại Trường	Từ năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.03.06	Thống kê số lượng cán bộ quản lý và GV đi học cao học và nghiên cứu sinh giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Trường ĐHQN	

Tiêu chí 5.4				
H5. 05.04.01	Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Quy Nhơn	2105/QĐ-ĐHQN ngày 06/8/2014	Trường ĐHQN	Tham chiếu H5.05.01.15
H5. 05.04.02	Danh sách trích ngang hồ sơ cán bộ quản lý Trường Đại học Quy Nhơn	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.04.03	Danh sách trích ngang hồ sơ các thành viên Hội đồng trường nhiệm kỳ 2014-2019	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.04.04	Kết quả xếp loại viên chức hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.04.05	Kết quả đánh giá xếp loại đảng viên hằng năm	Năm 2011-2015	Đảng ủy Trường ĐHQN	
H5. 05.04.06	Các Quyết định v/v công nhận, khen thưởng các danh hiệu thi đua của cán bộ quản lý hằng năm	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.04.07	Bảng khen các cấp của cán bộ quản lý	Năm 2011-2016		
H5. 05.04.08	Thông báo kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2015	126/ĐHQN-TCCB ngày 29/01/2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.04.09	Thống kê thành tích các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2011-2016	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.04.10	1- Các Quyết định cử cán bộ quản lý học lớp cao cấp chính trị	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	2- Các Quyết định cử cán bộ quản lý tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng – an ninh	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 5.5				
H5. 05.05.01	1- Báo cáo danh sách giảng viên cơ hữu của Trường 2-Thống kê về đội ngũ giảng viên của Trường 3- Hồ sơ CBVC của Trường (lưu trữ tại Phòng TC-CB)	5331/ĐHQN-TCCB ngày 30/10/2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.05.02	Các Quyết định bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư	Năm 2012-2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.05.03	Thống kê số lượng sinh viên hệ chính quy các năm học	Năm học 2015-2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.05.04	1- Thống kê tỷ lệ SV/GV theo ngành đào tạo	Năm 2016	Trường ĐHQN	

	2- Danh sách giảng viên cơ hữu giảng dạy theo chuyên ngành trình độ đại học 3- Danh sách giảng viên cơ hữu giảng dạy theo chuyên ngành trình độ thạc sĩ, tiến sĩ			
H5. 05.05.05	1- Thống kê số lượng cán bộ giảng viên học cao học và nghiên cứu sinh giai đoạn 2011-2016 2- Các Quyết định cử giảng viên đi học cao học và nghiên cứu sinh	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.05.06	1- Thống kê các đề tài/dự án KH&CN giai đoạn 2011-2015	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
	2- Danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ giai đoạn 2011-2015	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
	3- Các Quyết định cử cán bộ đi họp tác nghiên cứu khoa học	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 5.6				
H5. 05.06.01	Thống kê đội ngũ GV cơ hữu của Trường	Đến 01/9/2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.06.02	Danh sách giảng viên giảng dạy theo chuyên ngành	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.06.03	Danh sách giảng viên phụ trách các học phần		Các khoa đào tạo	
H5. 05.06.04	Lịch tổ chức hội thảo, seminar của các khoa trong trường (Lịch công tác tuần)	Năm 2015, 2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.06.05	Thống kê trình độ ngoại ngữ của đội ngũ CBQL và GV	Đến T9/2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.06.06	1- Thống kê trình độ tin học của đội ngũ CBQL và GV	Đến T9/2016	Trường ĐHQN	
	2- Một số hình ảnh, link, trang web đăng tải giáo trình điện tử của GV		GV các khoa	
Tiêu chí 5.7				
H5. 05.07.01	Thống kê về cơ cấu, độ tuổi và thâm niên của đội ngũ giảng viên	Đến T9/2016	Trường ĐHQN	
H5. 05.07.02	Các Quyết định tuyển dụng viên chức giai đoạn 2011-2015	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 5.8				
H5. 05.08.01	1- Thống kê về đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Trường 2- Danh sách trích ngang hồ sơ đội	Đến T9/2016	Trường ĐHQN	

	ngũ kỹ thuật viên, nhân viên			
H5. 05.08.02	Các công văn mở các lớp bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, giảng viên và chuyên viên tại Trường	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.08.03	1- Quyết định cử chuyên viên tham gia lớp Quản trị mạng	1396/QĐ-ĐHQN ngày 02/8/2011	Trường ĐHQN	
	2- Quyết định cử cán bộ, nhân viên tham gia lớp huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy	2180/QĐ-ĐHQN ngày 24/8/2012	Trường ĐHQN	
	3- Quyết định cử cán bộ tham dự khóa học “Bồi dưỡng Nghiệp vụ đầu thầu nâng cao”	3075/QĐ-ĐHQN ngày 26/11/2013	Trường ĐHQN	
	4- Quyết định cử cán bộ tham gia khóa đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp	1321/QĐ-ĐHQN ngày 21/5/2014	Trường ĐHQN	
	5- Quyết định cử cán bộ đi tập huấn “Chính sách mới về cơ chế tự chủ và các thay đổi có liên quan đến các đơn vị HCSN”	1582/QĐ-ĐHQN ngày 08/4/2015	Trường ĐHQN	
	6- Quyết định cử cán bộ tham gia khóa tập huấn nghiệp vụ Trung tâm Học liệu	4289/QĐ-ĐHQN ngày 15/9/2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.08.04	Các Quyết định cử cán bộ đi học cao học và đại học văn bằng thứ 2	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.08.05	1- Thống kê các đề tài NCKH của đội ngũ chuyên viên 2- Thống kê và các báo cáo sáng kiến của đội ngũ chuyên viên	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H5. 05.08.06	Kết quả đánh giá viên chức hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
Tiêu chuẩn 6				
Tiêu chí 6.1				
H6. 06.01.01	Sổ tay sinh viên	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H6. 06.01.02	1- Niên giám đào tạo khối ngành Sư phạm, tổng hợp trình độ đại học	Năm 2011	Trường ĐHQN	
	2- Niên giám đào tạo khối ngành Kinh tế - QTKD, Kỹ thuật - Công nghệ, Công nghệ thông tin trình độ Đại học và Cao đẳng	Năm 2011	Trường ĐHQN	
H6.	1- Các Kế hoạch đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy	Năm 2013-2014	Trường ĐHQN	

06.01.03	2- Các kế hoạch mở lớp học phần cho sinh viên	Năm 2015	Trường ĐHQN	
	3- Kế hoạch về việc tổ chức học kỳ phụ cho sinh viên	2604/KH-ĐHQN 13/11/2015	Trường ĐHQN	
	4- Kế hoạch giảng dạy Môn Giáo dục quốc phòng - An ninh	494/KHGDQPA N-ĐHQN	Trường ĐHQN	
H6. 06.01.04	1- Quyết định về việc ban hành Quy định tổ chức thi kết thúc học phần đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ	03/QĐ-ĐHQN 01/03/2012	Trường ĐHQN	
	2- Quyết định ban hành Quy định tạm thời về việc giao đồ án, khóa luận tốt nghiệp cho SV hệ chính quy	2151/QĐ-ĐHQN 02/22/2011	Trường ĐHQN	
	3- Các Quyết định về việc giao đề tài đồ án, khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
	4- Các Quyết định về việc thực tập tốt nghiệp của sinh viên đại học, cao đẳng hệ chính quy	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.01.05	1- Thông báo về việc đăng ký tín chỉ qua mạng đối với sinh viên đại học, cao đẳng hệ chính quy	6793/TB-ĐHQN 2015-2016	Trường ĐHQN	
	2- Thông báo về việc tổ chức thi và bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp	550/QĐ-ĐHQN 05/04/2012	Trường ĐHQN	
	3- Lịch thi tốt nghiệp đại học hệ chính quy	Năm 2011	Trường ĐHQN	
	4- Các Thông báo về việc xét điều kiện dự thi và công nhận tốt nghiệp	Năm 2013-2014	Trường ĐHQN	
H6. 06.01.06	1- Các Quyết định về việc buộc thôi học sinh viên đại học, cao đẳng hệ chính quy	Năm 2013-2016	Trường ĐHQN	
	2- Quyết định về việc cảnh báo kết quả học tập học đối với sinh viên đại học, cao đẳng hệ chính quy	4282/QĐ-ĐHQN Ngày 24/12/2014	Trường ĐHQN	
	3- Hướng dẫn về thủ tục xin nghỉ học tạm thời, trở lại học tập, chuyển trường, thôi học của sinh viên hệ chính quy	1924/KH-ĐHQN Ngày 14/08/2013	Trường ĐHQN	
H6. 06.01.07	Thông báo về việc xem điểm của sinh viên trên Internet	1200/ĐHQN- ĐT ngày 16/07/2010	Trường ĐHQN	
H6. 06.01.08	1- Các Kế hoạch tổ chức Tuần sinh hoạt công dân sinh viên đầu khóa, đầu năm và cuối khóa học	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
	2- Các Báo cáo kết quả triển khai “Tuần sinh hoạt công dân sinh viên”	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	

	hàng năm			
H6. 06.01.09	1- Tờ trình về việc tổ chức cuộc họp lớp trưởng năm học 2010-2011	44/TTr-CTSV Ngày 02/11/2010	Phòng CTSV	
	2- Tờ trình về việc tổ chức chương trình Đối thoại giữa Hiệu trưởng nhà trường với sinh viên	01/TTr-CTSV Ngày 07/01/2013	Phòng CTSV	
	3- Thông báo về việc tổ chức "Gặp mặt giữa Hiệu trưởng Nhà trường với sinh viên"	5116/QĐ-ĐHQN Ngày 16/10/2015	Trường ĐHQN	
H6. 06.01.10	1- Kế hoạch về việc Tổ chức Hội nghị bàn về công tác đào tạo	Năm 2011-2012	Trường ĐHQN	
	2- Kế hoạch về việc tổ chức Hội nghị bàn về công tác thi và đánh giá kết quả học tập của sinh viên	2178/KH-ĐHQN Ngày 07/11/2011	Trường ĐHQN	
	3- Thông báo kết luận của Hiệu trưởng tại cuộc họp về công tác đào tạo đại học hệ chính quy	1059/TB-ĐHQN Ngày 08/06/2012	Trường ĐHQN	
	4- Thông báo kết luận của Hiệu trưởng tại cuộc họp bàn về chương trình đào tạo đại học chính quy	6206/TB-ĐHQN Ngày 26/11/2015	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 6.2				
H6. 06.02.01	Sổ tay sinh viên	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H6. 06.02.02	Các Kế hoạch tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân sinh viên”	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.02.03	Hướng dẫn nội dung sinh hoạt lớp	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.02.04	Quy định chức năng và nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Quy Nhơn	45/QĐ-ĐHQN Ngày 06/01/2012	Trường ĐHQN	
H6. 06.02.05	1- Các Quyết định và danh sách sinh viên được việc miễn, giảm học phí	Năm 2013-2016	Trường ĐHQN	
	2- Các Quyết định và danh sách sinh viên được hưởng trợ cấp xã hội	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
	3- Các Quyết định và danh sách sinh viên được hỗ trợ chi phí học tập	Năm 2013-2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.02.06	1- Các Hợp đồng khám sức khỏe cho sinh viên	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
	2- Báo cáo kết quả khám sức khỏe cho sinh viên	Năm 2011-2016	Trạm Y tế	
H6. 06.02.07	Hợp đồng đóng bảo hiểm y tế	Năm 2014-2015	Trường ĐHQN	

	Danh sách sinh viên tham gia bảo hiểm y tế	Năm 2015-216	Trường ĐHQN	
H6. 06.02.08	1- Thông báo về việc triển khai các biện pháp chống dịch sốt xuất huyết	2703/TB-ĐHQN Ngày 26/12/2011	Trường ĐHQN	
	2- Về việc thực hiện quy định về công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá trong ngành Giáo dục	1176/ĐHQN- BCĐPCTHTL 23/05/2013	Trường ĐHQN	
H6. 06.02.09	1- Số liệu về cơ sở vật chất (Hội trường, nhà luyện tập TDTT)	Năm 2016	Trường ĐHQN	
	2- Báo cáo kết quả triển khai thực hiện công tác giáo dục thể chất và phong trào thể thao trường học	2577/BC-ĐHQN Ngày 18/10/2013	Trường ĐHQN	
	3- Báo cáo về việc thực hiện Chỉ thị 71/2008 và Quyết định 60/2008 của Bộ GD&ĐT	1415/BC-ĐHQN Ngày 13/06/2013	Trường ĐHQN	
H6. 06.02.10	Danh sách các Câu lạc bộ sinh viên	Năm 2012	Hội SV Trường	
H6. 06.02.11	1- Các Kế hoạch tổ chức hoạt động văn nghệ cho sinh viên	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
	2- Các Kế hoạch tổ chức hoạt động thể thao cho sinh viên	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.02.12	1- Sinh viên tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao ở cấp tỉnh, trung ương	Năm 2011-2016		
	2- Báo cáo kết quả Đoàn SV tham gia Liên hoan Võ cổ truyền Việt Nam	Ngày 14/08/2012	Khoa GDTC- QP Trường ĐHQN	
	3- Quyết định thành lập Đội tuyển SV2016	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.02.13	1- Quy định chức năng nhiệm vụ đội ngũ bảo vệ (thuộc Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường ĐHQN-mục 4,Tr 3)	1969/QĐ-ĐHQN Ngày 10/11/2010	Trường ĐHQN	
	2- Quyết định về việc thành lập Đội phòng cháy chữa cháy và Tổ phòng cháy chữa cháy Nhà đào tạo trung tâm- Trường ĐH Quy Nhơn	2389/QĐ-ĐHQN Ngày 19/9/2012	Trường ĐHQN	
	3- Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo và Đội Phòng cháy & chữa cháy Trường Đại học Quy Nhơn	1088/QĐ-ĐHQN Ngày 06/03/2015	Trường ĐHQN	
	4- Các văn bản tuyên truyền nâng cao hiểu biết về công tác phòng cháy chữa cháy, các biện pháp đảm bảo an ninh trật tự trong nhà trường	Năm 2013, Năm 2016	Trường ĐHQN	

H6. 06.02.14	1- Đăng ký xây dựng lớp học "An toàn về an ninh trật tự"	Năm 2012	Trường ĐHQN	
	2- Các lớp sinh viên ký bản cam kết xây dựng lớp học "An toàn về an ninh trật tự"	Năm 2013	P.CTSV	
	3- Hướng dẫn về việc đăng ký Nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	3309/ĐHQN-HCTH Ngày 29/10/2014	Trường ĐHQN	
H6. 06.02.15	1- Các văn bản quy định về sử dụng điện, giờ đóng, mở công ký túc xá	Năm 2010, 2014	Phòng QL KTX	
	2- Báo cáo tình hình quản lý SV nội trú Trường ĐH Quy Nhơn	11/BC-TTQL KTX Ngày 03/11/2011	Phòng QL KTX	
	3- Các văn bản báo cáo tình hình an ninh trật tự	Năm 2015-2016	Phòng QL KTX	
	4- Hội nghị Quản lý SV nội trú, ngoại trú	Năm 2011-2013	Trường ĐHQN	
	5- Quyết định khen thưởng đối với các đơn vị tại địa phương đã có thành tích trong công tác phối hợp quản lý SV nội trú, ngoại trú của Trường ĐHQN năm học 2014-2015	2045/QĐ-ĐHQN Ngày 12/05/2015	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 6.3				
H6. 06.03.01	1- Quy định về đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy	5279/QĐ-ĐHQN Ngày 29/10/2015	Trường ĐHQN	
	2- Mẫu phiếu đánh giá KQRL	Năm 2015	Trường ĐHQN	
H6. 06.03.02	1- Các Quyết định công nhận KQRL	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
	2- Bảng thống kê kết quả rèn luyện	Năm 2009-2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.03.03	Kế hoạch "Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho sinh viên"	1059/KH-ĐHQN Ngày 29/04/2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.03.04	Các văn bản triển khai hoạt động chiếu phim, giao lưu, nói chuyện chuyên đề	Năm 2012-2015	Trường ĐHQN	
H6. 06.03.05	Văn bản triển khai các cuộc thi, diễn đàn cho sinh viên	Năm 2015-2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.03.06	Văn bản triển khai các hoạt động tình nguyện, xã hội, từ thiện của Đoàn TN, Hội SV	Năm 2011-2016	Đoàn TN Hội SV	

H6. 06.03.07	Các hoạt động văn nghệ, thể thao, tìm kiếm tài năng, tạo sân chơi lành mạnh cho SV	Năm 2011-2016	Đoàn TN, Hội SV, P.CTSV	
H6. 06.03.08	Chương trình rèn luyện đoàn viên và mẫu phiếu đăng ký	Năm 2015	Đoàn TN	
	Văn bản triển khai cuộc vận động và danh sách Sv đạt danh hiệu “Sinh viên 5 tốt”	Năm 2015-2016	Hội SV	
H6. 06.03.09	Quyết định khen thưởng SV của Đoàn TN, Hội SV	Năm 2011-2016	Các cấp	
H6. 06.03.10	Văn bản Hội nghị tổng kết phong trào thi đua và biểu dương sinh viên tiêu biểu, danh sách tập thể, SV được khen thưởng	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H6. 06.03.11	Văn bản báo cáo thực trạng công tác quản lý, giáo dục đạo đức lối sống cho SV	726/BC-ĐHQN ngày 08/4/2014	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 6.4				
H6. 06.04.01	Danh sách đảng viên của các chi bộ sinh viên	Năm 2016	VP. Đảng ủy	
H6. 06.04.02	1- Bảng số liệu công tác Đoàn và phong trào thanh niên	Năm 2016	Đoàn TN	
	2- Bảng số liệu công tác Hội và phong trào sinh viên	Năm 2016	Hội SV	
H6. 06.04.03	Điều lệ, Quy chế hoạt động của BCH Đoàn, Hội SV	Năm 2014, 2015	Đoàn TN, Hội SV	
H6. 06.04.04	Văn bản của Đảng ủy chỉ đạo, định hướng các hoạt động của Đoàn TN, Hội SV	Năm 2011-2016	Đảng ủy	
H6. 06.04.05	1- Chương trình công tác Đoàn và phong trào thanh niên	Năm 2015-2016	Đoàn TN	
	2- Chương trình công tác Hội và phong trào sinh viên	Năm 2015-2016	Hội SV	
H6. 06.04.06	Văn bản triển khai các phong trào, hoạt động tiêu biểu của Đoàn TN, Hội SV	Năm 2011-2016	Đoàn TN Hội SV	
H6. 06.04.07	Văn bản giao chỉ tiêu kết nạp đảng cho 02 chi bộ sinh viên	Năm 2015, 2016	Đảng ủy	
H6. 06.04.08	Bảng thống kê kinh phí của Nhà trường chi hỗ trợ các hoạt động của Đoàn, Hội từ năm 2011-2015	Năm 2011-2015	Đoàn Thanh niên	
Tiêu chí 6.5				
H6. 06.05.01	Văn bản quy định nhiệm vụ của cố vấn học tập (Quy định về công tác	671/QĐ-ĐHQN Ngày 23/05/2016	Trường ĐHQN	

	sinh viên đối với chương trình đào tạo hệ chính quy)			
H6. 06.05.02	Danh sách cố vấn học tập	Năm 2015-2016	Các Khoa	
H6. 06.05.03	Thống kê dữ liệu cơ sở vật chất của nhà trường	Năm 2016	Phòng CSVC	
H6. 06.05.04	1- Sơ đồ Trung tâm thông tin tư liệu	Năm 2014	TT.TTTL	
	2- Danh mục tài liệu (báo, tạp chí, tài liệu tham khảo, sách)	Năm 2016	TT.TTTL	
H6. 06.05.05	1- Nội quy sử dụng Thông tin-Thư viện	Năm 2016	TT.TTTL	
	2- Hướng dẫn khai thác, sử dụng thư viện	Năm 2014	TT.TTTL	
	3- Hình chụp màn hình giao diện phần mềm ISIS	Năm 2016	TT.TTTL	
	4- Văn bản thỏa thuận khai thác tài liệu điện tử nội sinh từ Trung tâm học liệu Trường Đại học Cần Thơ	Năm 2016	TT.TTTL	
H6. 06.05.06	Báo cáo điều kiện cơ sở vật chất ký túc xá sinh viên	Năm 2016	Phòng QLKTX	
H6. 06.05.07	Các văn bản hợp đồng dịch vụ nhà ăn, căn tin, photô copy	Năm 2012-2017	Phòng KHTC	
H6. 06.05.08	Danh sách các Câu lạc bộ sinh viên	Năm 2016	Hội SV	
H6. 06.05.09	Văn bản triển khai các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, nâng cao trình độ chuyên môn cho SV	Năm 2015, 2016	Đoàn TN, Hội SV	
H6. 06.05.10	Bảng thống kê học bổng tài trợ cho sinh viên	Năm 2012-2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.05.11	Thông kê số sinh viên đăng ký vay vốn tín dụng	Năm 2014-2016	Phòng CTSV	
H6. 06.05.12	Văn bản triển khai công tác hỗ trợ sinh viên nội trú, ngoại trú	Năm 2012-2015	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 6.6				
H6. 06.06.01	Quy định chức năng, nhiệm vụ của phòng Công tác sinh viên	Năm 2012	Trường ĐHQN	
H6. 06.06.02	Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo và Tổ báo cáo viên phổ biến, giáo dục pháp luật Trường ĐH Quy Nhơn	1833/QĐ-ĐHQN ngày 26/10/2010	Trường ĐHQN	
H6. 06.06.03	Các Kế hoạch triển khai công tác giáo dục pháp luật cho SV	Năm 2013	Trường ĐHQN	
H6. 06.06.04	Kế hoạch chuyên đề giáo dục chấp hành luật an toàn giao thông, phòng	Năm 2012-2013	Trường ĐHQN	

	chống ma túy, bảo vệ an ninh Tổ quốc			
H6. 06.06.05	Kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân sinh viên	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.06.06	Văn bản hướng dẫn nội dung sinh hoạt lớp	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.06.07	Văn bản triển khai các cuộc thi tìm hiểu kiến thức về ATGT, diễn đàn giáo dục phẩm chất đạo đức cho SV	Năm 2014, 2015	Ban TGTU Đoàn TN	
H6. 06.06.08	Các hoạt động, chương trình tình nguyện hè, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo	Năm 2011-2016	Đoàn TN	
H6. 06.06.09	Quy định về việc thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh trong sinh viên	143/QĐ-ĐHQN ngày 13/01/2014	Trường ĐHQN	
H6. 06.06.10	Danh sách sinh viên ký cam kết không vi phạm pháp luật	Năm 2015	Phòng CTSV	
H6. 06.06.11	Sổ tay quản lý sinh viên ngoại trú	Năm 2011-2016	Phòng CTSV	
H6. 06.06.12	Các văn bản báo cáo công tác giáo dục pháp luật cho sinh viên	Năm 2013-2015	Trường ĐHQN	
H6. 06.06.13	Thống kê số sinh viên vi phạm bị kỷ luật	Năm 2011-2016	Phòng CTSV	
H6. 06.06.14	Quyết định khen thưởng sinh viên có thành tích dũng cảm, đặc biệt, vì cuộc sống cộng đồng	3033/QĐ-ĐHQN ngày 16/11/2012; 3030/QĐ-ĐHQN ngày 22/11/2013	Trường ĐHQN	
H6. 06.06.15	Quyết định sinh viên vi phạm quy chế, nội quy của nhà trường	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 6.7				
H6. 06.07.01	Quyết định thành lập Trung tâm hỗ trợ sinh viên và quan hệ với doanh nghiệp	1704/QĐ-ĐHQN Ngày 08/10/2010	Trường ĐHQN	
H6. 06.07.02	Quyết định về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm hỗ trợ sinh viên và quan hệ doanh nghiệp	1543/QĐ-ĐHQN ngày 19/8/2011	Trường ĐHQN	
H6. 06.07.03	1- Kế hoạch tổ chức Ngày hội khởi nghiệp năm 2014	15/KH-ĐTN ngày 05/5/2014	Đoàn TN Trường	
	2- Kế hoạch tổ chức Ngày hội tuyển dụng việc làm năm 2016	1637/KH-ĐHQN ngày 13/6/2016	Trường ĐHQN	
	3- Kế hoạch tổ chức cuộc thi “Ứng cử viên tiềm năng”	Ngày 23/03/2016	LCĐ Kinh tế và Kế toán	
	4- Kế hoạch tổ chức cuộc thi “CPA tiềm năng”	Ngày 03/09/2015	LCĐ Kinh tế và Kế toán	

H6. 06.07.04	Báo cáo thực tập tổng hợp, thực tập tốt nghiệp của sinh viên ngành kinh tế, kỹ thuật	Năm 2011-2015	SV các Khoa	
H6. 06.07.05	Chương trình “Thực tập sinh tiềm năng” các công ty, doanh nghiệp	Năm 2015-2016	Các công ty	
H6. 06.07.06	Kế hoạch tổ chức chương trình “Phòng vấn thử - thành công thật” năm 2015	17/KH-ĐTN ngày 20/5/2015	Đoàn TN Trường	
H6. 06.07.07	Các công văn, thông báo tuyển dụng việc làm của các cơ quan, đơn vị, công ty, doanh nghiệp cho sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn sau khi tốt nghiệp	Năm 2014-2016	Các đơn vị trong toàn quốc	
H6. 06.07.08	Hệ thống website (Trường, Đoàn TN, CTSV, các Khoa), fanpage, bảng tin hỗ trợ, thông báo tuyển dụng việc làm cho sinh viên	Năm 2016	Trường, Đoàn TN, Khoa, Phòng	
H6. 06.07.09	Phiếu khảo sát: “Thông tin việc làm sau khi tốt nghiệp”	Năm 2011-2014	Phòng CTSV	
	Phiếu khảo sát việc làm (online)	Năm 2015-2016	Phòng CTSV	
H6. 06.07.10	Báo cáo về việc thống kê số lượng sinh viên có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp ra trường	Năm 2015-2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.07.11	1- Các Báo cáo tổng kết công tác sinh viên năm học hàng năm	Năm 2012-2015	Trường ĐHQN	
	2- Báo cáo việc thực hiện công tác hướng nghiệp trong các nhà trường	2578/BC-ĐHQN ngày 18/10/2013	Trường ĐHQN	
	3- Thống kê công tác tư vấn, giới thiệu, tuyển dụng việc làm cho SV từ năm 2010-2014	07/CTSV ngày 25/6/2014	Phòng CTSV	
H6. 06.07.12	Phiếu khảo sát ý kiến của cơ sở giáo dục về sinh viên tốt nghiệp Trường Đại học Quy Nhơn	Năm 2016	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 6.8				
H6. 06.08.01	Danh sách, địa chỉ, điện thoại, email của cựu sinh viên các khóa học đã tốt nghiệp hàng năm	Năm 2015-2016	Phòng CTSV	
H6. 06.08.02	Danh sách, điện thoại và email của Lớp trưởng đã tốt nghiệp ra trường	Năm 2015-2016	Phòng CTSV	
H6. 06.08.03	Phiếu khảo sát: Thông tin việc làm sau khi tốt nghiệp	Năm 2011-2014	Phòng CTSV	
H6. 06.08.04	Phiếu khảo sát việc làm (online)	Năm 2015-2016	Phòng CTSV	

H6. 06.08.05	Báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp	Số 2669/BC-ĐHQN Ngày 26/12/2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.08.06	Báo cáo về việc thống kê số lượng sinh viên có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp ra trường	551/BC-ĐHQN ngày 21/3/2013	Trường ĐHQN	
	Báo cáo tình hình việc làm của sinh viên sau 01 năm tốt nghiệp ra trường	916/BC-ĐHQN ngày 27/6/2016	Trường ĐHQN	
	Danh sách khảo sát việc làm của cựu sinh viên từ 1982 đến nay	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.08.07	Phiếu khảo sát ý kiến của cơ sở giáo dục về sinh viên Trường ĐH Quy Nhơn	Năm 2016	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 6.9				
H6. 06.09.01	Các Kế hoạch hàng năm về việc triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	Năm 2013-2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.09.02	Quy định về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV Trường ĐHQN	3010/QĐ-ĐHQN ngày 21/11/2013	Trường ĐHQN	
H6. 06.09.03	Phiếu Khảo sát ý kiến phản hồi của SV về HĐGD của giảng viên	Năm 2010-2013	Trường ĐHQN	
H6. 06.09.04	1- Phiếu Khảo sát ý kiến phản hồi của SV về HĐGD của giảng viên (online) 2- Hướng dẫn thực hiện khảo sát trực tuyến (dành cho SV) 3- Hình ảnh trang web khảo sát trực tuyến	Năm 2013-2016	Phòng KT&ĐBCL	
H6. 06.09.05	Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học về HĐGD của GV	Năm 2011-2016	Phòng KT&ĐBCL	
H6. 06.09.06	Phiếu Khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng ngành/chuyên ngành đào tạo	Năm 2010-2012	Trường ĐHQN	
H6. 06.09.07	Văn bản triển khai lấy ý kiến phản hồi của SV năm cuối về chất lượng ngành đào tạo của nhà trường bằng hình thức trực tuyến	Năm 2014	Trường ĐHQN	
H6. 06.09.08	Phiếu Khảo sát sinh viên năm cuối về chất lượng ngành học	Năm học 2015-2016	Trường ĐHQN	
H6. 06.09.09	Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV năm cuối về chất lượng ngành học	Năm học 2015-2016	Trường ĐHQN	

Tiêu chuẩn 7

Tiêu chí 7.1

H7. 07.01.01	Các công văn hướng dẫn, định hướng cho các hoạt động KH&CN hằng năm.	Năm 2011-2015	Bộ GD&ĐT	
H7. 07.01.02	Báo cáo tổng kết đề tài khoa học và công nghệ cấp Trường: Chiến lược phát triển Trường Đại học Quy Nhơn đến năm 2015 và tầm nhìn 2030	Mã số: T2012.390.61 tháng 5/2013	Trường ĐHQN	
H7. 07.01.03	Định hướng hoạt động KH&CN đến năm 2020	Ngày 12 tháng 3 năm 2010	Trường ĐHQN	
	Công văn về việc xây dựng chương trình/đề tài KH&CN giai đoạn 2011-2015	Số 439 /CV-ĐHQN ngày 12/3/2010	Trường ĐHQN	
H7. 07.01.04	1- Các báo cáo xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN cấp Bộ hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	2- Các báo cáo xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN cấp Trường hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	3- Các báo cáo nội dung hoạt động KH&CN và dự toán (kế hoạch khoa học - công nghệ) hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.01.05	Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch KH&CN 5 năm 2011-2015 và Xây dựng phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN chủ yếu giai đoạn 2016-2020	Công văn số 3282/ĐHQN-QLKH&HTQT ngày 16/7/2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.01.06	Quy định về quản lý hoạt động KH&CN của Trường	Quyết định số 781/QĐ-ĐHQN ngày 09/6/2016	Trường ĐHQN	
H7. 07.01.07	1- Các công văn về việc triển khai xây dựng kế hoạch KH&CN hằng năm.	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	2- Các công văn về việc đề xuất đề tài KH&CN cấp Trường hằng năm.	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.01.08	Các công văn về việc công bố kết quả tuyển chọn đề tài KH&CN cấp Trường hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.01.09	1- Các Quyết định thành lập Hội đồng tuyển chọn đề tài KH&CN các cấp hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	

	2- Các biên bản họp Hội đồng tuyển chọn đề tài KH&CN hằng năm.	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	3- Các quyết định phê duyệt định mức khoán kinh phí cho các đề tài KH&CN cấp Trường hằng năm.	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H7. 07.01.10	1- Danh mục phê duyệt các nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ hằng năm.	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	2- Các quyết định phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện đề tài KH&CN cấp Trường hàng năm.	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H7. 07.01.11	1- Các công văn hướng dẫn tham gia đăng ký tuyển chọn đề tài KH&CN cấp Bộ	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	2- Các công văn về việc hướng dẫn thực hiện đề tài KH&CN cấp Trường hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.01.12	Báo cáo Hội nghị CBVC hằng năm về hoạt động KH&CN	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.01.13	Các báo cáo Bộ GD&ĐT và các biểu mẫu thống kê về tình hình thực hiện nhiệm vụ KH&CN hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	

Tiêu chí 7.2

H7. 07.02.01	1- Các Thông báo đề xuất nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	Tham chiếu H7.07.01.07
	2- Các Thông báo đề xuất nhiệm vụ KH&CN cấp Trường	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.02.02	Các Biên bản họp Hội đồng tuyển chọn đề tài cấp Trường	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.02.03	Các Quyết định thành lập tổ thẩm định kinh phí đề tài cấp Trường	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.02.04	1- Các Thuyết minh đề tài KH&CN cấp Trường	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	2- Các Hợp đồng triển khai đề tài KH&CN cấp Trường	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.02.05	1- Các thông báo kiểm tra tình hình thực hiện đề tài KH&CN các cấp	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	2- Các Biên bản kiểm tra tình hình thực hiện đề tài KH&CN các cấp	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.02.06	1- Các Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài KH&CN cấp	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	

	Bộ hằng năm (cấp cơ sở+cấp Bộ)			
	2- Các Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài KH&CN cấp Trường hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.02.07	1- Các biên bản nghiệm thu đề tài KH&CN cấp Bộ hằng năm.	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	2- Các biên bản nghiệm thu đề tài KH&CN cấp Trường hằng năm.	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.02.08	1- Các bản Thông tin tổng hợp đề tài KH&CN cấp Bộ hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	2- Các bản Thông tin tổng hợp đề tài KH&CN cấp Trường hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.02.09	1- Thống kê số lượng đề tài NCKH của CBGV đã thực hiện giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Trường ĐHQN	
	2- Biểu TK5n.1. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ NCKH và phát triển công nghệ giai đoạn 2011-2015 (kèm theo BC đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch KH&CN 5 năm 2011-2015, phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN chủ yếu giai đoạn 2016-2020)	CV số 3282/ĐHQN-QLKH&HTQT	Trường ĐHQN	
H7. 07.02.10	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ KH&CN hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 7.3				
H7. 07.03.01	1- Thống kê số lượng đề tài NCKH của CBGV đã thực hiện giai đoạn 2011-2016	Đến T9/2016	Trường ĐHQN	Tham chiếu H7.07.02.09(1)
	2- Thống kê số lượng bài báo công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế 2011-2016	Đến T9/2016	Trường ĐHQN	
H7. 07.03.02	Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHQN	Năm 2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.03.03	1- Thống kê các bài báo công bố trên tạp chí chuyên ngành trong nước hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	Tham chiếu H7.07.03.01(2)
	2- Thống kê các bài báo công bố trên các tạp chí quốc tế hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.03.04	Giấy phép hoạt động của tạp chí	Năm 2006, 2011	Bộ Thông tin-Truyền thông	

H7. 07.03.05	Bản phản biện các bài báo đăng trên Tạp chí khoa học Trường Đại học Quy Nhơn		Trường ĐHQN	
Tiêu chí 7.4				
H7. 07.04.01	Các sản phẩm đề tài Nafosted và đề tài cấp Bộ	Năm 2011-2015		Tham chiếu H7.07.02.09
H7. 07.04.02	Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN	Số ĐK: 2014-52-577/KQNC	Bộ Khoa học và Công nghệ	
H7. 07.04.03	- Hồ sơ các đề tài cấp Tỉnh - Hồ sơ các đề tài cấp Trường	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.04.04	1- Đề tài: Nghiên cứu xây dựng phần mềm quản lý và khai thác dữ liệu chẩn đoán hình ảnh tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định – Mã số: 11-02-2014	Hợp đồng NCKH và PTCN số:22/2014/SKH CN-HĐ/ĐT ngày 26/12/2014	Sở KH&CN Bình Định và Trường ĐHQN	
	2- Đề tài: Đánh giá thực trạng, đề xuất một số mô hình sinh kế bền vững và giải pháp thực hiện cho vùng đồng bào các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Định – Mã số: 01-05-2015	Hợp đồng NCKH và PTCN số:26/2015/SKH CN-HĐ/ĐT ngày 17/12/2015	Sở KH&CN Bình Định và Trường ĐHQN	
	3- Đề tài: Nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020 - Mã số: 03-05-2015	Hợp đồng NCKH và PTCN số:29/2015/SKH CN-HĐ/ĐT ngày 21/12/2015	Sở KH&CN Bình Định và Trường ĐHQN	
	4- Đề tài: Nghiên cứu đánh giá thực trạng nhiễm mặn và một số biện pháp kỹ thuật nhằm tăng năng suất lúa trồng ven đê đông của tỉnh Bình Định – Mã số: 05-03-2015	Hợp đồng NCKH và PTCN số:10/2016/SKH CN-HĐ/ĐT ngày 31/5/2016	Sở KH&CN Bình Định và Trường ĐHQN	
H7. 07.04.05	1- Quyết định về việc tặng Bằng khen “Tài năng khoa học trẻ Việt Nam” dành cho GV trẻ năm 2012	Số 5739/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2012	Bộ GD&ĐT	
	2- Quyết định về việc khen thưởng sinh viên đạt giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học cấp trường” hằng năm	Năm 2011-2014	Trường ĐHQN	
	3- Thông tin tổng hợp đề tài đạt giải thưởng “Sinh viên NCKH cấp trường” và giải thưởng “Tài năng khoa học trẻ Việt Nam”	Năm 2014	Trường ĐHQN	

Tiêu chí 7.5				
H7. 07.05.01	1- Các hợp đồng NCKH cấp Quốc gia	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	2- Các hợp đồng NCKH cấp tỉnh	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	3- Các hợp đồng NCKH cấp địa phương và doanh nghiệp	Năm 2011-2015	Giảng viên của Trường	
H7. 07.05.02	Các văn bản phân bổ kinh phí sự nghiệp KHCN của Bộ GD&ĐT	Năm 2011-2014	Bộ GD&ĐT	
H7. 07.05.03	1- Các Quyết định phân bổ kinh phí nhiệm vụ KH&CN cấp Trường	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	2- Các Quyết định hỗ trợ kinh phí đề tài NCKH sinh viên cấp trường	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	3- Các văn bản phê duyệt kinh phí cho tạp chí khoa học	Năm 2015-2016	Trường ĐHQN	
	4- Các văn bản phê duyệt kinh phí chi cho xuất bản tập san, hội nghị tổng kết công tác NCKH của SV	Năm 2014-2016	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 7.6				
H7. 07.06.01	Các báo cáo tổng kết đề tài KH&CN cấp Trường	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.06.02	Các sản phẩm đề tài KH&CN cấp Bộ	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	Tham chiếu H7.07.0 2.07
H7. 07.06.03	Các quyết định phê duyệt đề tài NCKH SV	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.06.04	Các bản thông tin tổng hợp đề tài NCKH SV	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.06.05	Biên bản ghi nhớ hợp tác triển khai kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học giữa Trường Đại học Quy Nhơn và Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ	Năm 2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.06.06	Biên bản ghi nhớ hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giữa Trường Đại học Quy Nhơn và Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H7. 07.06.07	1- Các Giấy mời cán bộ nghiên cứu của các Viện tham gia giảng dạy tại Trường	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
	2- Các Giấy mời tham dự Hội thảo khoa học tại các Viện	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	

H7. 07.06.08	1- Bản thỏa thuận chương trình hợp tác phát triển đại học gián tiếp của VLIR với các bên để xây dựng chương trình thạc sĩ mới ngành Hóa Lý và Hóa Lý thuyết tại Trường ĐHQN	Năm 2012	VLIRUOUS	
	2- Bản thỏa thuận chương trình hợp tác phát triển đại học gián tiếp của VLIR với các bên để xây dựng 01 chương trình đào tạo tiến sĩ cho khoa Hóa Trường ĐHQN	Năm 2016	VLIRUOUS	
H7. 07.06.09	Biên bản thỏa thuận tham gia chương trình EMMA 14 với Đại học Sophia Antipolis	Năm 2013	Trường ĐHQN	
H7. 07.06.10	Danh sách giảng viên và sinh viên được đào tạo ngắn hạn và dài hạn tại các nước trong khuôn khổ HTQT (Bảng kê các đoàn ra từ năm 2011-2016)	Năm 2012-2016	Trường ĐHQN	
H7. 07.06.11	Thống kê các công bố quốc tế	Năm 2011-2016	Trường ĐHQN	
H7. 07.06.12	Danh mục các trang thiết bị nghiên cứu mới được đầu tư trong khuôn khổ các HĐ hợp tác	Năm 2012-2015	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 7.7				
H7. 07.07.01	1- Các Thông tư Quy định về quản lý đề tài KH&CN cấp bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo	- Số 12/2010/TT-BGDĐT ngày 29/3/2010; - Số 11/2016/TT-BGDĐT ngày 11/4/2016	Bộ GD&ĐT	
	2- Quy định về quản lý hoạt động KH&CN của Trường ĐH Quy Nhơn	781/QĐ-ĐHQN ngày 09/6/2016	Trường ĐHQN	Tham chiếu H7.07.01.06
H7. 07.07.02	Thống kê đề tài KH&CN các cấp hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H7. 07.07.03	Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ (Trang 37-38 “Quy định về Quản lý hoạt động KH&CN của Trường Đại học Quy Nhơn”)	Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008	Trường ĐHQN	Tham chiếu H7.07.01.06
H7. 07.07.04	Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN	Số ĐK: 2014-52-577/KQNC	Bộ Khoa học và Công nghệ	

Tiêu chuẩn 8

Tiêu chí 8.1

H8. 08.01.01	Các Nghị định hướng dẫn thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế	- 73/2012/NĐ-CP ngày 26/9/2012; -124/2014/NĐ-CP ngày 29/12/2014; -78/2008/NĐ-CP ngày 17/7/2008	Chính phủ	
H8. 08.01.02	Các Thông tư hướng dẫn thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế	-34/2014/TT-BGDĐT ngày 15/10/2014; - 03/2014/TT-BGDĐT ngày 25/02/2014	Bộ GD&ĐT	
H8. 08.01.03	Các Thông tư hướng dẫn thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế	- 31/2015/TT-BCA ngày 06/07/ 2015; - 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015;	Bộ Công an	
H8. 08.01.04	Các Thông tư hướng dẫn thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế	- 120/2012/TT-BTC ngày 24/07/2012; -140/2014/TT-BTC ngày 24/09/2014	Bộ Tài chính	
H8. 08.01.05	Quy định công tác LHS Lào học tại Trường ĐHQN và Hướng dẫn thực hiện việc tiếp nhận, quản lý và đào tạo LHS Lào	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H8. 08.01.06	Các Bản thống kê tình hình đoàn vào và đoàn ra Trường Đại học Quy Nhơn	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H8. 08.01.07	Các công văn gửi Công an và Sở Ngoại vụ tỉnh Bình Định về tình hình khách nước ngoài đến làm việc tại Trường Đại học Quy Nhơn	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H8. 08.01.08	Các báo cáo cho Vụ HTQT về tình hình các chuyên gia trí thức kiều bào đến công tác tại Trường	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H8. 08.01.09	Thông tư Quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm	Thông tư số 01/2010/TT-	Bộ Tài chính	

	việc tại Việt Nam, chỉ tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chỉ tiêu tiếp khách trong nước	BTC ngày 06 tháng 01 năm 2010		
H8. 08.01.10	Các Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và phương hướng, nhiệm vụ theo từng năm học về công tác hợp tác quốc tế của Nhà trường (tại Hội nghị Đại biểu cán bộ viên chức hằng năm)	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	Tham chiếu H7.07.01.10
H8. 08.01.11	Các báo cáo cho Vụ HTQT, Bộ GD&ĐT về hoạt động hợp tác quốc tế hằng năm	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H8. 08.01.12	Biên bản ghi nhớ và thỏa thuận hợp tác về giáo dục, đào tạo và trao đổi khoa học giữa Trường Đại học Quy Nhơn với các Đại học Marseille, Đại học Pari 7, Đại học Limoges (Pháp), Đại học Prince of Songkla (Thái Lan), Đại học Champasack, Sở Giáo dục và Thể thao các tỉnh Nam Lào (Lào), Đại học Dankook, Đại học Sookmyung Women's (Hàn Quốc)	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H8. 08.01.13	Các văn bản của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và UBND tỉnh Bình Định về việc đào tạo LHS Lào	Năm 2011-2015	CHDC Lào; UBND tỉnh Bình Định	
H8. 08.01.14	Các công văn gửi UBND tỉnh Bình Định, Sở tài chính, các tỉnh Nam Lào về việc cấp học bổng cho LHS Lào trong các năm học	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H8. 08.01.15	Các Công văn báo cáo các cơ quan chức năng về tình hình đào tạo Lưu học sinh Lào	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 8.2				
H8. 08.02.01	Biên bản ghi nhớ giữa Trường Đại học Quy Nhơn với Đại học Nice Antipolis (Pháp) về việc phối hợp triển khai Chương trình EMMA	Năm 2013	Trường ĐHQN	
H8. 08.02.02	Biên bản thỏa thuận tham gia Chương trình EMMA của Trường Đại học Quy Nhơn	Năm 2014	Trường ĐHQN	
H8. 08.02.03	Các quyết định cử đi học NCS, Cao học, sau tiến sĩ ngắn hạn của giảng viên và sinh viên Trường Đại học	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	

	Quy Nhơn			
H8. 08.02.04	Bản thỏa thuận 3 bên về việc tham gia Dự án VLIR giữa Trường Đại học Quy Nhơn với Đại học Leuven (Bỉ) và tổ chức VLIR	Năm 2012	Trường ĐHQN	
H8. 08.02.05	Biên bản ghi nhớ và thỏa thuận hợp tác về giáo dục, đào tạo và trao đổi khoa học giữa Trường Đại học Quy Nhơn với Đại học Prince of Songkla (Thái Lan)	Năm 2015	Trường ĐHQN	
H8. 08.02.06	Các thư báo của Đại học Prince of Songkla (Thái Lan) về việc cấp HB NCS, HB Trại hè Quốc tế PSU 2013, HB Đại sứ sinh viên các nước ASEAN	Năm 2014	Trường ĐHQN	
H8. 08.02.07	Các thư mời các Giáo sư nước ngoài đến tổ chức seminar, giảng dạy sinh viên tại Trường Đại học Quy Nhơn	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H8. 08.02.08	Thống kê số lượng NCS, thực tập sinh nước ngoài được đào tạo ngắn hạn và dài hạn tại Trường Đại học Quy Nhơn	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H8. 08.02.09	Biên bản ghi nhớ hợp tác giữa Đại học Quy Nhơn và Viện Anh ngữ ELI	Năm 2011	Trường ĐHQN	
H8. 08.02.10	Các công văn về việc tiếp nhận, cấp thị thực nhập cảnh, cấp giấy phép lao động, gia hạn tạm trú cho GV nước ngoài	Năm 2011-2013	Trường ĐHQN	
H8. 08.02.11	Các công văn gửi Sở lao động thương binh xã hội về việc báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài tại Trường	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H8. 08.02.12	Thống kê các trang thiết bị nghiên cứu mới được đầu tư trong các dự án hợp tác quốc tế	Năm 2013	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 8.3				
H8.08.03.01	Quy định về quản lý hoạt động KH&CN của Trường ĐHQN	Quyết định số 781/QĐ-ĐHQN ngày 09/6/2016	Trường ĐHQN	
H8. 08.03.02	Các Quyết định và hình ảnh tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H8. 08.03.03	Thống kê và các Quyết định cử GV tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	

H8. 08.03.04	Thống kê danh mục các bài báo được công bố trên các tạp chí quốc tế trong danh mục ISI	Năm 2011-2015	Trường ĐHQN	
H8. 08.03.05	Hình học đại số và giải tích tính toán (Computational Algebraic and Analytic Geometry) thuộc chuỗi các quyển sách Contemporary Mathematics.	Năm 2012	TS. Ngô Lâm Xuân Châu	
Tiêu chuẩn 9				
Tiêu chí 9.1				
H9. 09.01.01	Sơ đồ Trung tâm Thông tin tư liệu	Năm 2014	Trường ĐHQN	
H9. 09.01.02	Danh mục Tổng quát cơ sở dữ liệu từ phần mềm ISIS	Năm 2016	Trường ĐHQN	Ảnh
H9. 09.01.03	Danh mục báo, tạp chí	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.01.04	Thống kê, đối chiếu tài liệu tham khảo chương trình đào tạo và CSDL ISIS Trường phục vụ các chuyên ngành đào tạo và NCKH	Năm 2016	TT.TTTL	
H9. 09.01.05	1- Thống kê số sách mua từ 2011-2016	Năm 2011-2016	TT.TTTL	
	2- Thống kê số sách biếu tặng từ 2011-2016	Năm 2011-2016	TT.TTTL	
H9. 09.01.06	Phiếu đặt mua báo chí trong nước (ôn định các quý trong năm)	Năm 2016	Bưu điện tỉnh	
H9. 09.01.07	Quy trình bổ sung sách, báo chí của Trung tâm Thông tin Tư liệu	Năm 2016	TT.TTTL	
H9. 09.01.08	1- Nội quy sử dụng Thông tin- Thư viện	Năm 2016	TT.TTTL	
	2- Hướng dẫn khai thác, sử dụng thư viện	Ngày 19/3/2014	TT.TTTL	
	3- Thông báo bố trí thêm phòng phục vụ và thời gian mở cửa phục vụ của Trung tâm Thông tin tư liệu	Ngày 12/4/2014	TT.TTTL	
	4- Quy định tại phòng Việt văn	Năm 12/4/2014	TT.TTTL	
	5- Quy định tại phòng Ngoại văn	Năm 12/4/2014	TT.TTTL	
	6- Hướng dẫn sinh viên sử dụng thông tin - thư viện trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa	Ngày 10/6/2016	TT.TTTL	
H9. 09.01.09	1- Tổng hợp tình hình công tác bạn đọc	Năm 2012-2016	TT.TTTL	

	2- Quản lí bạn đọc đến các kho/phòng của TT TTTL		TT.TTTL	
H9. 09.01.10	1- Biên bản đánh giá nghiệm thu đề tài, báo cáo tổng kết đề tài NCKH cấp trường 2012 của Thạc sĩ Phạm Nguyễn Thị Hoàng Hoa	Ngày 23/3/2013	Trường ĐHQN	
	2- Phiếu khảo sát, dữ liệu gốc và kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của bạn đọc thư viện năm 2016.	Ngày 07/6/2016	TT.TTTL	
H9. 09.01.11	Hợp đồng cung cấp dịch vụ Internet	Năm 2008	Viettel	
H9. 09.01.12	1- Hình chụp màn hình Giao diện phần mềm ISIS	Năm 2016	TT.TTTL	Ảnh
	2- Hướng dẫn sử dụng phần mềm ISIS	Năm 2016	TT.TTTL	
	3- Hình ảnh phòng truy cập vi tính	Năm 2014	TT.TTTL	Ảnh
H9. 09.01.13	1- Biên bản ghi nhớ về khai thác thông tin tư liệu giữa trường ĐH Quy Nhơn và ĐH Cần Thơ	Ngày 14/10/2016	Trường ĐHQN	
	2- Thông báo khai thác cơ sở dữ liệu từ Trung tâm Học liệu Trường Đại học Cần Thơ	Ngày 25/4/2016	TT.TTTL	
	3- Hướng dẫn đăng nhập, khai thác cơ sở dữ liệu từ Trung tâm học liệu Đại học Cần Thơ	Ngày 20/4/2016	TT.TTTL	
H9. 09.01.14	1- Kế hoạch cuộc thi hùng biện “Những cuốn sách thay đổi cuộc đời”	01/KH-HSV Ngày 05/10/2015	BCH HSV Trường ĐHQN	
	2- Kế hoạch tổ chức chương trình “Một cuốn sách thay đổi đời người”	04/KH-HSV Ngày 20/9/2016	BCH HSV ĐHQN	
	3- Trang thông tin về phối hợp giữa Trung tâm TTTL và Hội SV tổ chức hoạt động thúc đẩy văn hóa đọc trong SV	Ngày 03/7/2016	TT.TTTL	
H9. 09.01.15	Đề án đổi mới hoạt động Trung tâm Thông tin Tư liệu theo hướng hiện đại	Ngày 03/2016	TT.TTTL	
Tiêu chí 9.2				
H9. 09.02.01	1- Bảng thống kê diện tích sử dụng cho nơi học (giảng đường, khu thí nghiệm, thực hành, khu TĐTT...) Trường ĐHQN.	Ngày 22/8/2016	Trường ĐHQN	
	2- Bảng thống kê số lượng phòng học của Trường Đại học Quy Nhơn	Ngày 22/8/2016	Trường ĐHQN	

	(2011 – 2015)			
	3- Bảng thống kê số lượng phòng học trên 100 chỗ ngồi ở các giảng đường của Trường Đại học Quy Nhơn năm 2016	Ngày 22/8/2016	Trường ĐHQN	
	4- Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước, của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, công ty nhà nước		Trường ĐHQN	
H9. 09.02.02	1- Bảng thống kê số lượng phòng thí nghiệm thực hành của Trường	Ngày 22/8/2016	Trường ĐHQN	
	2- Quyết định Về việc giao đất cho trường ĐHQN để xây dựng Trại thực nghiệm nghiên cứu khoa học và chăn nuôi bò sữa (ở Nhơn Tân)	Số 390/QĐ-UBND Ngày 12/4/2006	UBND tỉnh Bình Định	
H9. 09.02.03	Lịch bố trí phòng học (Kế hoạch sử dụng phòng học hệ chính quy học kì 2, năm học 2015 – 2016, cho các khóa 33, 34, 35, 36, 37, 38)	Tháng 12/2015	Phòng Đào tạo đại học	
H9. 09.02.04	1- Sổ theo dõi giảng dạy thí nghiệm - thực hành Khoa Kỹ thuật & công nghệ	Năm 2014 -2015	Trường ĐHQN	
	2- Sổ theo dõi giảng dạy thí nghiệm - thực hành Khoa Địa lí- Địa chính		Trường ĐHQN	
	3- Sổ theo dõi giảng dạy thí nghiệm - thực hành Khoa Ngoại Ngữ (phòng Lab)		Trường ĐHQN	
	4- Nhật kí sử dụng thiết bị (khoa Vật lí)		Trường ĐHQN	
	5- Lịch thực hành Khoa Công nghệ thông tin		Trường ĐHQN	
H9. 09.02.05	1- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng (Công trình cải tạo, sửa chữa Giảng đường A5, A7, nhà công vụ Trường ĐHQN)	Ngày 15/6/2015	Trường ĐHQN	
	2- Hợp đồng xây dựng – Gói thầu: Xây lắp (công trình: cải tạo sửa chữa giảng đường A3)	01/2016/HĐ-XD ngày 27/01/2016	Trường ĐHQN	
	3- Hợp đồng Thi công xây dựng công trình (Công trình: Cải tạo, sửa chữa khu vệ sinh nữ tầng 1, Giảng đường A3, trường ĐHQN).	Số 04/2014 ngày 01/10/2014	Trường ĐHQN	

H9. 09.02.06	Biên bản Nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng (Giảng đường A8, trường ĐHQN).	Ngày 08/10/2014	Trường ĐHQN	
H9. 09.02.07	Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng công trình cải tạo, sửa chữa đường nội bộ Trường ĐHQN	Ngày 27/8/2015	Trường ĐHQN	
H9. 09.02.08	1- Phiếu khảo sát SV năm cuối về chất lượng ngành học năm 2014	Ngày 20/5/2014	Trường ĐHQN	
	2- Phiếu khảo sát SV năm cuối về chất lượng ngành học năm 2015	Ngày 16/5/2015	Trường ĐHQN	
	3- Phiếu khảo sát sự hài lòng của giảng viên về cơ sở vật chất tại trường Đại học Quy Nhơn	Năm 2016	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 9.3				
H9. 09.03.01	1- Quyết định Về việc phê duyệt dự án “Tăng cường năng lực nghiên cứu cho phòng thí nghiệm Công nghệ Hóa – Sinh” của Trường ĐHQN	Số 5050/QĐ-BGDĐT ngày 16/11/2012	BGD&ĐT	
	2- Quyết định Về việc phê duyệt dự án Dự toán chi tiết Đầu tư thiết bị phục vụ đào tạo cho các khoa sư phạm, của Trường ĐHQN giai đoạn 2012 – 2015	Số 4027/ QĐ-BGDĐT ngày 27/9/2012	BGD&ĐT	
	3- Hợp đồng Kinh tế: Gói thầu “Phòng thực hành hóa học tính toán và mô phỏng và phòng quản trị mạng” thuộc dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH năm 2014 của Trường ĐHQN	Số 0912/2014/HĐK T-TV-QN ngày 09/12/2014	Trường ĐHQN	
	4- Hợp đồng Kinh tế: Gói thầu “Xưởng thực hành điện – điện tử cho khoa Kỹ thuật và công nghệ” thuộc dự án Đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH năm 2014 của Trường ĐHQN	Số 1012/2014/HĐK T ngày 10/12/2012	Trường ĐHQN	
	5- Biên bản nghiệm thu hoàn thành mua sắm hàng hóa đưa vào sử dụng. Gói thầu mua sắm bổ sung phòng học Ngoại ngữ trang bị cho các đơn vị bồi dưỡng giáo viên Ngoại ngữ của đề án Ngoại Ngữ Quốc gia 2020	ngày 26/12/2014	Trường ĐHQN	
H9. 09.03.02	Sổ theo dõi tần suất khai thác trang thiết bị phục vụ đào tạo	2015- 2016	Trường ĐHQN	

H9. 09.03.03	Hợp đồng Triển khai phần mềm quản lý tài sản (QLTS.VN)	HDBH-MISA-HCM/2015/0050 9 ngày 03/03/2015	Trường ĐHQN	
H9. 09.03.04	1- Quyết định Thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản, Tổ tổng hợp kiểm kê tài sản Trường ĐHQN năm 2015	6844/QĐ-ĐHQN ngày 23/12/2015	Trường ĐHQN	
	2- Công văn thông báo kiểm kê tài sản toàn trường	3281 ĐHQN - KHTC ngày 16/12/2015	Trường ĐHQN	
	3- Kết quả kiểm kê tài sản cố định đơn vị năm 2015	ngày 01/01/2015	Trường ĐHQN	
	4- Kết quả kiểm kê tài sản cố định đơn vị năm 2016	ngày 01/01/2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.03.05	Tờ trình v/v xin phê duyệt danh mục thiết bị, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm trang thiết bị Công nghệ thông tin phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học năm 2016 của Trường ĐHQN	1762/TTR-ĐHQN ngày 19/7/2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.03.06	Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV về trang thiết bị dạy học	Năm 2016	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 9.4				
H9. 09.04.01	1- Quyết định phê duyệt dự án và dự toán Đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH năm 2014 của Trường ĐHQN	2579/ QĐ-BGDĐT ngày 23/7/2014	BGD&ĐT	
	2- Hợp đồng kinh tế về việc lắp đặt vật tư thiết bị (máy chiếu)	08/HĐKT ngày 03/11/2014	Trường ĐHQN	
	3- Quyết định về việc chỉ định đơn vị cung cấp lắp đặt hệ thống âm thanh giảng đường trường ĐHQN	385/ QĐ-ĐHQN ngày 15/3/2011	Trường ĐHQN	
H9. 09.04.02	1- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông	LGD037001 28/1/2010	Trường ĐHQN	
	2- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông - CNTN	BDH005205 ngày 12/11/2015	Trường ĐHQN	
	3- Hợp đồng Cung cấp và sử dụng máy chủ	VNS_S17600 ngày 18/1/2016	Trường ĐHQN	
	4- Hợp đồng Cung cấp và sử dụng dịch vụ internet băng thông rộng	026161 ngày 26/1/2016	Trường ĐHQN	
	5- Hợp đồng Cung cấp và sử dụng dịch vụ internet băng thông rộng	026162 ngày 26/1/2016	Trường ĐHQN	
	6- Hợp đồng Cung cấp và sử dụng dịch vụ internet băng thông rộng	026163 ngày 26/1/2016	Trường ĐHQN	

H9. 09.04.03	1- Hệ thống email của các đơn vị và cán bộ trong trường		Trường ĐHQN	
	2- Đường link trang web Trường ĐHQN: http://qnu.edu.vn/		Trường ĐHQN	
H9. 09.04.04	Biên bản bàn giao nghiệm thu thiết bị hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng – Hạng mục cung cấp thiết bị công nghệ thông tin cho Nhà Đào tạo Trung tâm	Ngày 23/8/2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.04.05	Quyết định về việc thành lập Ban Biên tập Trang thông tin điện tử Trường Đại học Quy Nhơn	1089/QĐ - ĐHQN ngày 06/3/2015	Trường ĐHQN	
H9. 09.04.06	Danh mục máy tính tại các đơn vị phòng ban và các khoa	Ngày 22/8/2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.04.07	1- Hợp đồng kinh tế Gói thầu: “Phòng thực hành mạng, công nghệ phần mềm, Cơ sở dữ liệu cho Khoa Công nghệ thông tin và hệ thống nghe nhìn phục vụ công tác đào tạo”	0912/2014/HĐK T-TV-QN ngày 09/12/2014	Trường ĐHQN	
	2- Hợp đồng kinh tế Gói thầu: “Phòng thực hành nghiệp vụ kế toán”	32/HĐKT/ĐHQ N-HH ngày 09/12/2014	Trường ĐHQN	
H9. 09.04.08	1- Hợp đồng kinh tế về việc cung cấp phần mềm quản lý đào tạo niên chế	2010/HĐKT ngày 10/11/2010	Trường ĐHQN	
	2- Quyết định Phê duyệt chỉ định đơn vị thực hiện cung cấp phần mềm quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ	2099/ QĐ – ĐHQN ngày 26/11/2010	Trường ĐHQN	
	3- Hợp đồng chuyển giao phần mềm máy tính (phần mềm Misa)	HCM.2014.0097 6 ngày 26/4/2014	Cty CP MISA	
	4- Hợp đồng triển khai phần mềm quản lý tài sản (QLTS. VN)	Số HĐBH – MISA-HCM/2015/0050 9 ngày 03/3/2015	Cty CP MISA	
H9. 09.04.09	Hệ thống thiết bị ngăn chặn các mã nguồn độc hại từ Internet		Trường ĐHQN	
H9. 09.04.10	Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV, SV về các thiết bị tin học phục vụ giảng dạy, NCKH.	Năm 2016	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 9.5				
H9. 09.05.01	Báo cáo Thực trạng và định hướng quy hoạch Trường Đại học Quy Nhơn	Số 958/ ĐHQN-TCCB ngày 31/3/2016	Trường ĐHQN	

H9. 09.05.02	Thống kê diện tích khuôn viên KTX	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.05.03	Thống kê diện tích, số lượng người học ở trong KTX	Ngày 19/8/2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.05.04	Công văn Về chủ trương sửa chữa KTX và trang bị máy lạnh cho Nhà trường	1506/ĐHQN- CSVC Ngày 15/6/2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.05.05	1- Biên bản kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy, kiểm tra an toàn PCCC định kì	Ngày 09/6/2016	Trường ĐHQN	
	2- Hình ảnh thiết bị phòng cháy và chữa cháy ở KTX		Trường ĐHQN	
H9. 09.05.06	Giấy chứng nhận Cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm phục vụ cho SV	Số 797/2014/ATTP- CNDK Ngày 24/6/2014	Chi cục ATVSTP, Bình Định	
H9. 09.05.07	Bảng thống kê diện tích sân bãi phục vụ hoạt động TDTT	Ngày 22/8/2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.05.08	1- Bản vẽ công trình Nhà luyện tập thể dục thể thao	Tháng 09/2012	Viện Nghiên cứu TK Trường học	
	2- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Cải tạo sân thể thao ngoài trời Trường Đại học Quy Nhơn	Số 437/QĐ- BGDĐT ngày 04/2/2016	Bộ GD&ĐT	
H9. 09.05.09	Danh mục thiết bị phục vụ hoạt động văn nghệ, TDTT		Trường ĐHQN	
Tiêu chí 9.6				
H9. 09.06.01	1- Phân bổ phòng làm việc ở Nhà Đào tạo Trung tâm 2- Phân bổ phòng làm việc Nhà làm việc trung tâm của Trường Đại học Quy Nhơn	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.06.02	1- Bảng thống kê diện tích sử dụng cho nơi học (giảng đường, khu thí nghiệm, thực hành, khu TDTT...) Trường ĐHQN.	Năm 2016	Trường ĐHQN	
	2- Bảng thống kê số lượng phòng học của Trường ĐHQN	Năm 2011- 2015	Trường ĐHQN	
	3- Bảng thống kê số lượng phòng học trên 100 chỗ ngồi ở các giảng đường của Trường ĐHQN	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.06.03	Báo cáo Thực trạng và định hướng quy hoạch Trường ĐHQN	Năm 2016	Trường ĐHQN	Tham chiếu H9.09.

				05.01
H9. 09.06.04	1- Sơ đồ tổng quan toàn trường 2- Sơ đồ khu làm việc		Trường ĐHQN	
H9. 09.06.05	Tờ trình Về việc bổ sung thêm hạng mục đầu tư xây dựng - Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 của Trường Đại học Quy Nhơn.	số 1971/TTr- ĐHQN ngày 05/05/2015	Trường ĐHQN	
H9. 09.06.06	Quyết định của Hiệu trưởng trường ĐHQN về việc cung cấp, lắp đặt hệ thống tạo áp buồng thang thoát hiểm cho Nhà Đào tạo trung tâm	số 2725/QĐ- ĐHQN ngày 16/12/2012	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 9.7				
H9. 09.07.01	1- Quyết định về việc công nhận quyền sử dụng đất Trường ĐH Sư phạm Quy Nhơn	1783/QĐ-UB ngày 07/7/1997	UBND tỉnh Bình Định	
	2- Quyết định của Thủ tướng chính phủ và việc thu hồi đất quốc phòng tại tỉnh Bình Định để mở rộng Trường ĐH Sư phạm Quy Nhơn	1325/QĐ-TTg ngày 04/10/2001	Thủ tướng chính phủ	
	3- Quyết định về việc giao đất cho trường ĐHQN để xây dựng Trại thực nghiệm nghiên cứu khoa học và chăn nuôi bò sữa	390/ QĐ-UBND ngày 12/4/2006	UBND tỉnh Bình Định	
	4- Quyết định về việc thu hồi đất Trường quân sự - Quân đoàn 3 tại phường Lê Lợi, TP Quy Nhơn, giao cho trường ĐHQN,	87/ QĐ-UBND ngày 02/2/2007	UBND tỉnh Bình Định	
	5- Công văn về việc hoán đổi đất cho Trường ĐHQN của UBND tỉnh Bình Định	570/ UBND-NĐ ngày 01/3/2010	UBND tỉnh Bình Định	
	6- Bảng thống kê diện tích đất sử dụng Trường ĐHQN	Ngày 22/8/2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.07.02	Tờ khai hiện trạng sử dụng nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước và đề xuất phương án xử lý	Ngày 15/7/2013	Trường ĐHQN	
H9. 09.07.03	Báo cáo Thực trạng và định hướng quy hoạch Trường Đại học Quy Nhơn	Số 958/ ĐHQN- TCCB 31/3/2016	Trường ĐHQN	Tham chiếu H9.09. 05.01
H9. 09.07.04	1- Sơ đồ tổng quan toàn trường 2- Sơ đồ khu làm việc		Trường ĐHQN	Tham chiếu H9.09. 06.04

Tiêu chí 9.8				
H9. 09.08.01	Kế hoạch chiến lược phát triển trường ĐHQN giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn 2030	Năm 2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.08.02	Báo cáo Thực trạng và định hướng quy hoạch Trường Đại học Quy Nhơn	Số 958/ ĐHQN-TCCB ngày 31/3/2016	Trường ĐHQN	Tham chiếu H9.09.05.01
H9. 09.08.03	1- Bảng thống kê diện tích sử dụng cho nơi học (giảng đường, khu thí nghiệm, thực hành, khu TDTT...) Trường ĐHQN.	Ngày 22/8/2016	Trường ĐHQN	
	2- Bảng thống kê số lượng phòng học của Trường Đại học Quy Nhơn (2011 – 2015)	Ngày 22/8/2016	Trường ĐHQN	
	3- Bảng thống kê số lượng phòng học trên 100 chỗ ngồi ở các giảng đường của Trường Đại học Quy Nhơn năm 2016	Ngày 22/8/2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.08.04	Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan trường ĐHQN, thu từ tỉ lệ 1:500		Trung tâm Quy hoạch và kiểm định xây dựng Bình Định	
H9. 09.08.05	Báo cáo tổng kết đề tài KH&CN cấp Trường: Chiến lược phát triển Trường Đại học Quy Nhơn đến năm 2015 và tầm nhìn 2030	Mã số: T2012.390.61 tháng 5/2013	Trường ĐHQN	
H9. 09.08.06	Kế hoạch đầu tư công năm 2017 của Trường ĐHQN	1734/KH-ĐHQN ngày 01/7/2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.08.07	Tờ trình về việc bổ sung thêm hạng mục đầu tư xây dựng - Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 của Trường ĐHQN	Số 1971/TTr-ĐHQN ngày 05/05/2015	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 9.9				
H9. 09.09.01	1- Văn bản quy định chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của bộ phận chuyên trách công tác bảo vệ, trật tự, an toàn và an ninh của Trường		Trường ĐHQN	
	2- Quyết định về việc thành lập trung đội tự vệ thuộc BCHQS Trường ĐHQN	Số 721/QĐ-BCH ngày 26/11/2012	BCH Quân sự TP.Quy Nhơn	

	3- Lịch trực lễ 30/4 và 01/5	558/QĐ - ĐHQN ngày 26/4/2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.09.02	1- Nội quy, quy chế ở giảng đường, KTX...		Trường ĐHQN	Hình ảnh
	2- Quy định về an toàn trong phòng thực hành, thí nghiệm		Trường ĐHQN	Hình ảnh
H9. 09.09.03	1- Báo cáo Về công tác bảo vệ an ninh trật tự trong Ký túc xá	Sô 27/BC- QLKTX ngày 27/6/2016	Phòng QLKTX	
	2- Kết luận Hội nghị giao ban công tác sinh viên Nội trú, Ngoại trú năm học 2012 - 2013	Số 328/KL- ĐHQN ngày 21/2/2013	Trường ĐHQN	
	3- Kế hoạch kiểm tra công tác sinh viên Nội trú, Ngoại trú năm học 2013 - 2014	Số 272/KH— ĐHQN ngày 19/2/2014	Trường ĐHQN	
	4- Kế hoạch Hội nghị giao ban công tác quản lí sinh viên Nội trú, Ngoại trú Học kì I, năm học 2013 - 2014	Số 3323/KH- ĐHQN ngày 20/12/2013	Trường ĐHQN	
	5- Quyết định Thành lập các tổ kiểm tra công tác sinh viên Nội trú, Ngoại trú năm học 2013 - 2014	Số 343/QĐ- ĐHQN ngày 20/2/2015	Trường ĐHQN	
	6- Thông báo Tổ chức Hội nghị giao ban công tác quản lí sinh viên Nội trú, Ngoại trú năm học 2013 - 2014	Số 893/TB- ĐHQN ngày 24/4/2014	Trường ĐHQN	
	7- Quyết định Thành lập Ban tổ chức hội nghị giao ban công tác quản lí sinh viên Nội trú, Ngoại trú năm học 2014 - 2015	1996 /QĐ- ĐHQN ngày 27/5/2015	Trường ĐHQN	
H9. 09.09.04	1- Quy chế phối hợp giữa Đảng Ủy Trường Đại học Quy Nhơn với Đảng Ủy phường Nguyễn Văn Cừ về công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn và công tác quản lý sinh viên	Số 01- QCPH/ĐUĐHQ N-ĐUPNVC ngày 11/9/2014	Trường ĐHQN	
	2- Công văn phối hợp kiểm tra công tác SV nội trú, ngoại trú năm học 2013- 2014.	Số 299/ĐHQN ngày 24/2/2014	Trường ĐHQN	
H9. 09.09.05	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo và Đội phòng cháy chữa cháy Trường Đại học Quy Nhơn	Số 1088/ QĐ- ĐHQN ngày 06/3/2016	Trường ĐHQN	
H9. 09.09.06	Phương án chữa cháy, công trình Nhà Đào tạo Trung tâm – Trường ĐHQN	Ngày 09/01/2013	Trường ĐHQN	
	Hình ảnh thiết bị phòng cháy chữa cháy ở từng nơi (KTX, Giảng đường, Nhà 15 tầng...)		Trường ĐHQN	

Tiêu chuẩn 10

Tiêu chuẩn 10.1

H10. 10.01.01	1- Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập	43/2006/NĐ-CP Ngày 25/4/2006	Chính Phủ	
	2- Thông tư 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ	71/2006/TT- BTC ngày 09/8/2006	Bộ Tài chính	
	3- QĐ v/v giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên GD 2011-2013	2606/QĐ- BGDDT ngày 24/7/2014	Bộ GD&ĐT	
H10. 10.01.02	1- Báo cáo tổng kết đề tài khoa học và công nghệ cấp Trường: Chiến lược phát triển Trường Đại học Quy Nhơn đến năm 2015 và tầm nhìn 2030	Đề tài cấp Trường mã số: T2012.390.61 - Tháng 5/2013	Trường ĐHQN	
	2- Báo cáo Thực trạng và định hướng quy hoạch Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030	958/ĐHQN- TCCB ngày 31/3/2016		
H10. 10.01.03	1- QĐ v/v giao dự toán NSNN năm 2011 2- QĐ v/v giao dự toán NSNN năm 2012 3- QĐ v/v giao dự toán NSNN năm 2013 4- QĐ v/v giao dự toán NSNN năm 2014 5- QĐ v/v giao dự toán NSNN năm 2015 6- QĐ v/v giao dự toán NSNN năm 2016 QĐ v/v giao dự toán NSNN năm 2016	558/QĐ-BGDĐT ngày 29/01/2011 888/QĐ-BGDĐT ngày 01/3/2012 868/QĐ-BGDĐT ngày 11/3/2013 2221/QĐ- BGDDT ngày 23/01/2014 500/QĐ-BGDĐT ngày 12/02/2015 480/QĐ-BGDĐT 05/02/2016	Bộ GD&ĐT	
H10. 10.01.04	1- Quy định thu học phí năm học 2013-2014 2- Quy định thu học phí năm học	1758/QĐ-ĐHQN ngày 23/7/2013 1689/QĐ-ĐHQN	Trường ĐHQN	

	<p>2014-2015</p> <p>3- Quy định thu học phí năm học 2015-2016</p> <p>4- Điều chỉnh mức thu học phí năm học 2015-2016</p> <p>5- Quy định thu học phí năm học 2016-2017</p>	<p>ngày 20/6/2014 6274/QyĐ-ĐHQN ngày 01/12/2015</p> <p>929/QyĐ-ĐHQN ngày 21/3/2016</p> <p>1833/QyĐ-ĐHQN Ngày 05/8/2016</p>		
H10. 10.01.05	<p>1- Hợp đồng liên kết đào tạo 2012</p> <p>2- Hợp đồng liên kết đào tạo 2013</p> <p>3- Hợp đồng liên kết đào tạo 2014</p> <p>4- Hợp đồng liên kết đào tạo 2015</p>	<p>1740/HĐ-ĐHQN ngày 21/6/2012</p> <p>1216/HĐ-ĐHQN ngày 24/5/2013</p> <p>4488/HĐ-ĐHQN ngày 29/12/2014</p> <p>2551/HĐ-ĐHQN ngày 21/5/2015</p>	Trường ĐHQN	
H10. 10.01.06	<p>1- Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá quyền khai thác dịch vụ phục vụ Nhà ăn tập thể sinh viên</p> <p>2- Hợp đồng bồi dưỡng TX giáo viên hè 2013</p> <p>3- Hợp đồng bồi dưỡng TX giáo viên hè 2014</p> <p>4- Hợp đồng bồi dưỡng TX giáo viên hè 2015</p> <p>5- Hợp đồng dịch vụ giữ xe tại Trường ĐHQN</p>	<p>152/HĐ-MBTS ngày 02/12/2013</p> <p>1810/HĐ-ĐHQN ngày 31/7/2013</p> <p>1989/HĐ-ĐHQN ngày 23/7/2014</p> <p>3354/HĐ-ĐHQN ngày 23/7/2015</p> <p>1116/HĐ-ĐHQN ngày 10/3/2015</p>	Trường ĐHQN	
H10. 10.01.07	<p>1- Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015</p> <p>2- Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học</p>	<p>49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010</p> <p>86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015</p>	Chính phủ	Chính phủ

	2020-2021			
	3- TTLT 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021	09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBH ngày 30/3/2016	Liên Bộ GD và ĐT; Bộ Tài chính; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	
H10. 10.01.08	1- Báo cáo xây dựng dự toán NSNN năm 2012 2- Báo cáo xây dựng dự toán NSNN năm 2013 3- Báo cáo xây dựng dự toán NSNN năm 2014 4- Báo cáo xây dựng dự toán NSNN năm 2015 5- Báo cáo xây dựng dự toán NSNN năm 2016	1338/ĐHQN-KHTC ngày 19/7/2011 1856/ĐHQN-KHTC ngày 12/7/2012 1679/ ĐHQN-KHTC ngày 08/7/2013 1845/ ĐHQN-KHTC ngày 27/6/2014 3171/ ĐHQN-KHTC ngày 29/6/2015	Trường ĐHQN	
H10. 10.01.09	1- Quyết định về việc sửa đổi bổ sung QCCTNB ban hành kèm theo QĐ 3518/QĐ-ĐHQN 2- Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2014-2015 ban hành kèm theo QĐ 4496/QĐ-ĐHQN 3- Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2015-2016 ban hành kèm theo QĐ 129/QĐ-ĐHQN	3269/QĐ-ĐHQN ngày 16/12/2013 4496/QĐ-ĐHQN ngày 29/12/2014 129/QĐ-ĐHQN ngày 21/01/2016	Trường ĐHQN	
H10. 10.01.10	1- Dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2012 2- Dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2013 3- Dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2014 4- Dự toán thu chi ngân sách Nhà	Ngày 20/4/2012 Ngày 16/4/2013 Ngày 28/4/2014 Ngày 10/4/2015	Trường ĐHQN	

	nước năm 2015 5- Dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2016	Ngày 10/4/2016		
H10. 10.01.11	1- Phiếu chi nộp tiền vào kho bạc 2- Phiếu chi nộp tiền vào Tài khoản ngân hàng	PC 0061 ngày 16/01/2015 PC 0075 ngày 23/01/2015	Trường ĐHQN	
H10. 10.01.12	1- Báo cáo thu chi HĐ SN và HĐ SXKD 2011 2- Báo cáo thu chi HĐ SN và HĐ SXKD 2012 3- Báo cáo thu chi HĐ SN và HĐ SXKD 2013 4- Báo cáo thu chi HĐ SN và HĐ SXKD 2014 5- Báo cáo thu chi HĐ SN và HĐ SXKD 2015	Mẫu số B03-H ngày 02/5/2012 Mẫu số B03-H ngày 10/4/2013 Mẫu số B03-H ngày 15/3/2014 Mẫu số B03-H ngày 27/3/2015 Mẫu số B03-H ngày 30/3/2016	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 10.2				
H10. 10.02.01	1- Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2014-2015 2- Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2015-2016	4496/QĐ-ĐHQN ngày 29/12/2014 129/QĐ-ĐHQN ngày 21/01/2016	Trường ĐHQN	Tham chiếu H10.10.01.09
H10. 10.02.02	1- QĐ v/v giao dự toán NSNN năm 2011 2- QĐ v/v giao dự toán NSNN năm 2012 3- QĐ v/v giao dự toán NSNN năm 2013 4- QĐ v/v giao dự toán NSNN năm 2014 5- QĐ v/v giao dự toán NSNN năm 2015	558/QĐ-BGDĐT ngày 29/01/2011 888/QĐ-BGDĐT ngày 01/3/2012 868/QĐ-BGDĐT ngày 11/3/2013 2221/QĐ-BGDĐT ngày 23/01/2014 500/QĐ-BGDĐT ngày 12/02/2015	Bộ GD&ĐT	
H10. 10.02.03	1- Dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2012 2- Dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2013 3- Dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2014 4- Dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2015 5- Dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2016	ngày 20/4/2012 ngày 16/4/2013 ngày 28/4/2014 ngày 10/4/2015 ngày 10/4/2016	Trường ĐHQN	Tham chiếu H10.10.01.10

H10. 10.02.04	Hợp đồng chuyển giao phần mềm Kế toán Misa	HCM.2014.0097 6 ngày 26/4/2014	Cty CP MISA	
H10. 10.02.05	1- Thông báo công khai dự toán thu-chi năm 2012 2- Thông báo công khai dự toán thu-chi năm 2013 3- Thông báo công khai dự toán thu-chi năm 2014 4- Thông báo công khai dự toán thu-chi năm 2015 5- Thông báo công khai dự toán thu-chi năm 2016	Biểu số 02 ngày 26/3/2012 Biểu số 02 ngày 01/4/2013 Biểu số 02 ngày 10/3/2014 Biểu số 02 ngày 08/4/2015 Biểu số 02 ngày 22/3/2016	Trường ĐHQN	
H10. 10.02.06	Quyết định v/v thành lập Tổ tự kiểm tra tài chính, kế toán Trường Đại học Quy Nhơn	503/QĐ-ĐHQN ngày 29/3/2012	Trường ĐHQN	
H10. 10.02.07	1- Biên bản kiểm tra tài chính thường xuyên đợt 1/2014 2- Biên bản kiểm tra tài chính thường xuyên đợt 2/2014 3- Biên bản kiểm tra tài chính thường xuyên đợt 1/2015 4- Biên bản kiểm tra tài chính thường xuyên đợt 2/2015 5- Biên bản kiểm tra tài chính thường xuyên đợt 1/2016	ngày 11/9/2014 ngày 23/4/2015 ngày 07/10/2015 ngày 22/4/2016 Ngày 26/9/2016	Tổ tự kiểm tra	
H10. 10.02.08	1- Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách 2011	193/TB-BGDĐT ngày 25/02/2013	Bộ GD&ĐT	
	2- Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách 2012	1630/TB-BGDĐT ngày 09/12/2013	Bộ GD&ĐT	
	3- Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách 2013	1215/TB-BGDĐT ngày 26/12/2014	Bộ GD&ĐT	
	4- Báo cáo kiểm toán chuyên đề quản lý và sử dụng nguồn thu phí, học phí và nguồn thu khác năm 2013 của Trường ĐH Quy Nhơn	Ngày 29/12/2014	Kiểm toán NN Chuyên ngành III	
	5 - Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách 2014	1342/TB-BGDĐT Ngày 28/12/2015	Bộ GD&ĐT	
H10. 10.02.09	1- Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2011 2- Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2012	Biểu số 03 ngày 26/4/2013 Biểu số 03 ngày 30/5/2014	Trường ĐHQN	

	3- Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2013 4- Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2014	Biểu số 03 ngày 26/9/2015 Biểu số 03 ngày 30/01/2016		
H10. 10.02.10	1- Tình hình tài chính năm 2011-2012 tại hội nghị cán bộ, công chức năm 2012-2013 2- Tình hình tài chính năm 2012-2013 tại hội nghị cán bộ, công chức năm 2013-2014 3- Tình hình tài chính năm 2013-2014 tại hội nghị cán bộ, công chức năm 2014-2015 4- Tình hình tài chính năm 2014-2015 tại hội nghị cán bộ, công chức năm 2015-2016	Ngày 24/10/2012 Ngày 02/10/2013 Ngày 05/11/2014 Ngày 21/10/2015	Trường ĐHQN	
H10. 10.02.11	1- Công văn về việc góp ý Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2013 2- Công văn về việc góp ý Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2014 3- Công văn về việc góp ý Quy chế chi tiêu nội bộ và thời gian làm việc, giờ chuẩn của giảng viên năm 2016	2836/ĐHQN-KHTC ngày 06/11/2013 3858/ĐHQN-KHTC ngày 08/12/2014 68/ĐHQN-KHTC ngày 08/01/2016	Trường ĐHQN	
H10. 10.02.12	Quyết định thành lập Ban xây dựng chiến lược phát triển Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030	685/QĐ-ĐHQN ngày 24/5/2016	Trường ĐHQN	
Tiêu chí 10.3				
H10. 10.03.01	1- Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2014-2015 ban hành kèm theo QĐ 4496/QĐ-ĐHQN	4496/QĐ-ĐHQN ngày 29/12/2014	Trường ĐHQN	Tham chiếu H10.10.01.09
	2- Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2015-2016 ban hành kèm theo QĐ 129/QĐ-ĐHQN	129/QĐ-ĐHQN ngày 21/01/2016	Trường ĐHQN	
H10. 10.03.02	1- Quyết định v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Công trình Giảng đường A8 - Trường ĐH Quy Nhơn	5145/QĐ-BGDĐT ngày 21/11/2012	Bộ GD&ĐT	
	2- Quyết định v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Công trình Nhà luyện tập thể dục thể thao - Trường Đại học Quy Nhơn	5146/QĐ-BGDĐT ngày 21/11/2012	Bộ GD&ĐT	

	3- Quyết định v/v phê duyệt dự án và dự toán chi tiết đầu tư thiết bị đào tạo cho các khoa sư phạm - Trường ĐH Quy Nhơn giai đoạn 2012-2015	4027/QĐ-BGDĐT ngày 27/9/2012	Bộ GD&ĐT	
H10. 10.03.03	1- Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2011 2- Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2012 3- Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2013 4- Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2014 5- Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2015	Mẫu số B06-H ngày 02/5/2012 Mẫu số B06-H ngày 10/4/2013 Mẫu số B06-H ngày 15/3/2014 Mẫu số B06-H ngày 27/3/2015 Mẫu số B06-H ngày 30/3/2016	Trường ĐHQN	
H10. 10.03.04	1- Bảng cân đối kế toán năm 2011 2- Bảng cân đối kế toán năm 2012 3- Bảng cân đối kế toán năm 2013 4- Bảng cân đối kế toán năm 2014 5- Bảng cân đối kế toán năm 2015	Mẫu số B01-H ngày 02/5/2012 Mẫu số B01-H ngày 10/4/2013 Mẫu số B01-H ngày 15/3/2014 Mẫu số B01-H ngày 27/3/2015 Mẫu số B01-H ngày 30/3/2016	Trường ĐHQN	
H10. 10.03.05	1- Phần II. Kinh phí đã sử đề nghị quyết toán 2011 (502,503) 2- Phần II. Kinh phí đã sử đề nghị quyết toán 2012 (502,503) 3- Phần II. Kinh phí đã sử đề nghị quyết toán 2013 (502,503) 4- Phần II. Kinh phí đã sử đề nghị quyết toán 2014 (502,503) 5- Phần II. Kinh phí đã sử đề nghị quyết toán 2015 (502,503)	Ngày 02/5/2012 Ngày 10/4/2013 Ngày 15/3/2014 Ngày 27/3/2015 Ngày 30/3/2016	Trường ĐHQN	
H10. 10.03.06	1- Tổng hợp ý kiến đóng góp của các đơn vị xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2013-2014 2- Tổng hợp ý kiến đóng góp của các đơn vị xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2014-2015 3- Bảng tổng hợp góp ý Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Quy Nhơn năm học 2015-2016	Ngày 21/11/2013 Ngày 17/12/2014 Ngày 15/01/2016	Trường ĐHQN	